



CHƯƠNG I

GIẢI MÃ HÀ ĐỒ PHỤC HY

Vua Hy để đồ 55 dấu tròn đen, tròn trắng với 8 nhóm ba vạch liền đứt mà không để chìa mở khóa. Khoảng 3 nghìn năm sau có Văn Vương đặt lời làm ra Kinh Dịch, nhưng tuyệt nhiên không đã động đến Hà đồ, khiến hậu nhân mù mờ bất quái. Nguyên K tôi may mắn bẻ khóa.

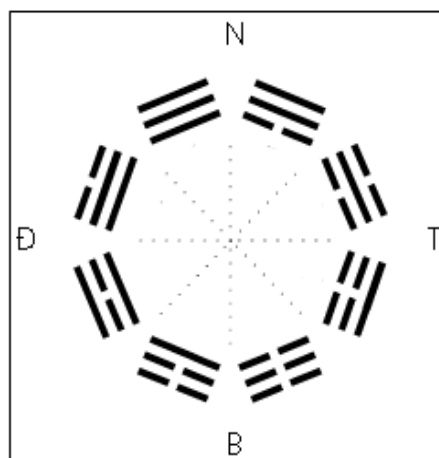
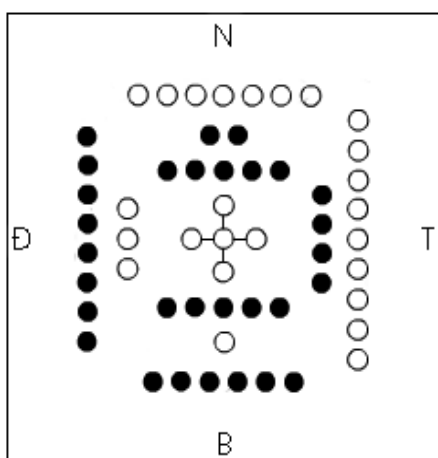
TRONG SỐ NÀY :

1. LẠI LỊCH HÀ ĐỒ
2. VẠCH BÁT QUÁI
3. MÁY GỢI Ý
4. CHÌA MỞ KHÓA
5. GIẢI MÃ 5 NHÓM SỐ
6. ÂM DƯƠNG KÊNH
7. HÀ ĐỒ TÓM LƯỢC

BÀI 1

LAI LỊCH HÀ ĐỒ BÁT QUÁI

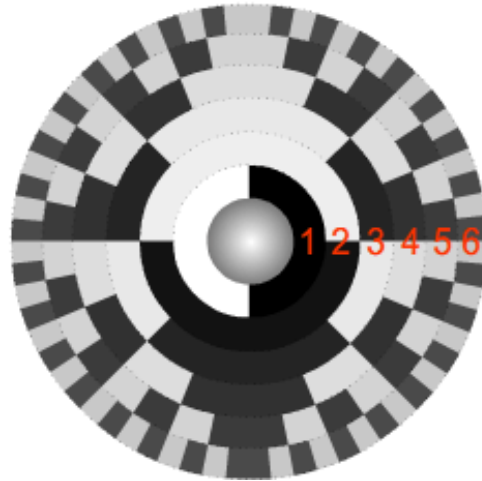
Truyền thuyết cổ Trung hoa kể rằng vua Phục Hy (Phu Xi) đi thuyền trên sông Hoàng hà, bỗng dung thấy con vật đầu rồng mình ngựa xuất hiện, trên lưng có 55 khoáy lông đen trắng xếp thành 5 nhóm số : nhóm **Bắc phương** [1 - 6] (1 tròn trắng 6 tròn đen), nhóm **Nam phương** [2 - 7] (2 tròn đen 7 tròn trắng), nhóm **Đông phương** [3 - 8] (3 tròn trắng 8 tròn đen), nhóm **Tây phương** [4 - 9] (4 tròn đen 9 tròn trắng, nhóm **Trung ương** [5 - 10] (5 tròn trắng 10 tròn đen. Vua Phục Hy nói rằng nhân thấy đồ đó mà ngộ được lẽ vũ trụ toàn cõi một bầu âm dương, bèn làm ra hai bức đồ : một đồ **55 dấu tròn đen trắng** và một đồ **tám nhóm ba vạch liền đứt** lưu truyền đến tận ngày nay như chúng ta đã biết :



Đồ không chữ, Đồ không tên, không ai hiểu.

Hàng ngàn năm trôi qua cho tới một ngày vua Văn Vương tình cờ nhìn thấy nó trên tường nhà ngục Dũ Lý khi ông bị giam cầm ở đó. **Từ đồ Phục Hy, Văn Vương làm ra Kinh Dịch** với 64 nhóm vạch liền đứt — hẳn nhiên Văn Vương có được chìa khóa trong tay để mở khóa Hà đồ. Nhưng thật đáng tiếc, Văn Vương làm kinh Dịch mà không làm sách thuyết lý âm dương, lại trong kinh Dịch của ông cũng không đề cập gì đến nguyên lý âm dương cấu thành bát quái, lục thập tứ quái khiến cho người đọc, người nghiên cứu mù mờ không có cơ sở để hiểu, để vạch được quái dẫn đến hoài nghi. Thực vậy, **từ Âu Dương Tu một dịch gia nổi tiếng đời Tống đã có thuyết rằng Hà Đồ, Bát Quái là không đủ tin.**

Nguyên K tôi vì lời của Dương Tu mà treo Hà Đồ lên tường trong nhiều tháng nghiền ngẫm để xem có thấy được cái thấy của Phục Hy thấy vũ trụ một bầu âm dương. Vận dụng toàn bộ kiến thức tôi có về địa lý, thiên văn, toán, vật lý, điện tử — cuối cùng **tôi thấy được cái thấy của Phục Hy thấy vũ trụ toàn cõi một bầu âm dương tượng số, nó như vậy :**



Người quan sát từ trung tâm đồ nhìn ra thấy Âm Dương vết đen, vết trắng lớp lớp chất chồng.

HOÁT NHIÊN

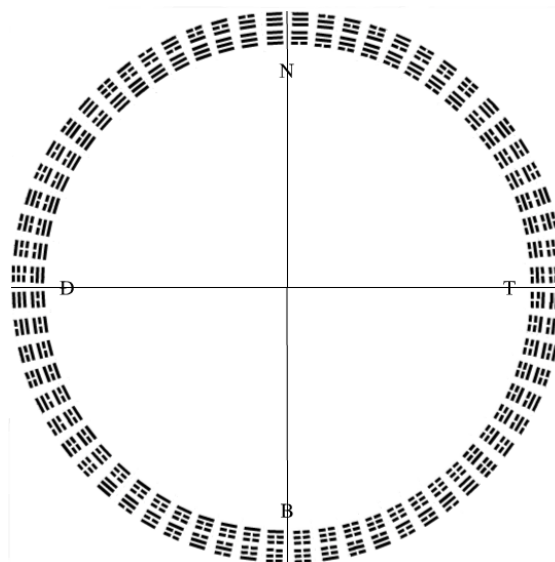
Tôi dụng vạch liền — thay chỗ vết trắng

Tôi dụng vạch đứt - - thế chỗ vết đen

BÁT QUÁI

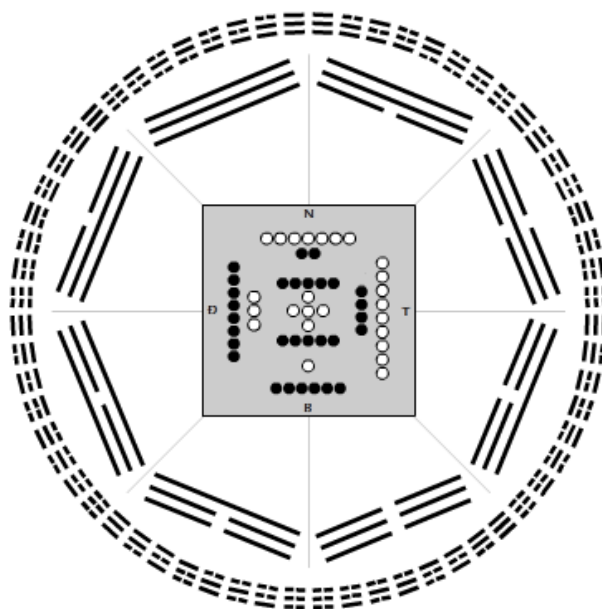
LUC THẬP TỬ QUÁI

HIỂN HÌNH



BÀI 2

TỪ HÀ ĐỒ VẠCH BÁT QUÁI

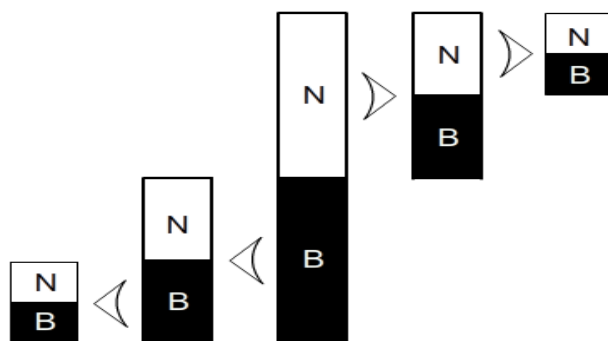


HÀ ĐỒ PHỤC HY đúng là đồ âm dương vũ trụ. Đúng là **55** dấu tròn đen trắng Phục Hy dùng để **hiển bày nguyên lý âm dương vũ trụ cấu thành bát quái**. Đúng là chư nho xưa và nay (1984) cũng vậy, ngoại trừ Văn Vương, rồi nay tôi (Nguyên K) thì chưa thấy ai từ Hà Đồ vạch ra được bát quái. Hãy theo Ngô Tất Tố vào “**chu dịch đại toàn**” mà nghe chư nho tán hươu tán nai, luận bàn rối rắm về cái sự Phục Hy vạch quái, họ nói Phục Hy dùng vạch liền — làm phù hiệu cho khí dương, dụng vạch đứt - - làm phù hiệu cho khí âm mà thành **hai cái một vạch** gọi là **nghi**, lại thấy trên mỗi nghi sinh thêm một âm, một dương mà thành ra **bốn cái hai vạch** — — — — gọi là **tượng**, lại thấy trên mỗi cái hai vạch sinh thêm một âm một dương nữa mà thành ra **tám cái ba vạch** ≡ ≡ ≡ ≡ ≡ ≡ ≡ ≡ gọi là **quái**.

Đúng là âm Dương thành ra **hai nghi** , **bốn tượng**, **tám quái** nhưng không thành ra như cách chư nho luận kiểu **lấy vạch này chồng lên vạch kia** thì ai ai cũng vạch được hai nghi, bốn tượng, tám quái,

nhưng làm vậy là làm mò có khác gì người mù sờ voi. Làm theo cách đó thì làm sao biết dương nghi — tả, âm nghi — hữu ? Làm theo cách đó thì làm sao biết Thiếu âm — ở Đông Bắc, Thái dương — ở Đông Nam, Thiếu dương — ở Tây Nam, Thái âm(— ở Tây Bắc ? Làm theo cách đó thì làm sao biết quái chỉ tám quái ? Làm theo cách đó thì làm sao biết bát quái có chu kỳ tám quái ? Làm theo cách đó thì làm sao biết quái số Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8 ? Làm theo cách đó thì làm sao biết trình tự lục thập tứ quái trải từ Nam xuống Bắc ???

HÀ ĐỒ LÀ SÁCH VỀ NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG SINH THÀNH, ÂM DƯƠNG CẤU THÀNH NGHI, TƯỢNG, QUÁI. Thực vậy : chỉ khi nào tự chính mình, chính bạn giải mã được HÀ ĐỒ — tất nhiên Bạn phát hiện ra nguyên lý “ **thái cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tứ tượng, tứ tượng sanh bát quái** — đó chính là **qui luật CÁI MỘT lưỡng phân** âm dương nhị tánh thành hai CÁI MỘT âm dương đối tánh. Bài học về nam châm tự nhiên có thể dùng làm hình tượng CÁI MỘT (THÁI CỰC) LƯỠNG PHÂN NHỊ TÁNH :



Không tách rời được hai cực của một thời nam châm vì liền ngay đó mỗi nửa thời lại phân cực để HOÀN BỊ thành một nam châm lưỡng tánh. Tính chất đó gọi là SỰ LƯỠNG NHẤT CÁI MỘT đã LƯỠNG PHÂN NHỊ TÁNH.

THÁI CỰC là CÁI MỘT
có đặc tính lưỡng phân nhị tánh
trong đấy có sự định vị tánh chiếm vị trong
CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó.

Sự lưỡng phân là liên tục, có thể chia làm nhiều quá trình để nói về **qui luật định tánh** tại mỗi quá trình **CÁI MỘT lưỡng phân nhị tánh**.

QUÁ TRÌNH I : CÁI MỘT lưỡng phân nhị tánh âm dương, Âm Dương chiếm vị trong CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó theo luật “ **dương tả, âm hữu** ” (tức dương chiếm nửa bên trái cái một, Âm chiếm nửa bên phải cái một)

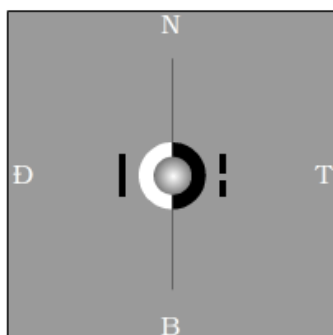
QUÁ TRÌNH II : CÁI MỘT Dương thuần, CÁI MỘT Âm thuần của quá trình một lưỡng phân chiếm vị trong CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó theo qui luật “**dương thượng, âm hạ**” tức Dương chiếm nửa bên trên của cái một đã lưỡng phân ra nó, Âm chiếm nửa bên dưới cái một đã lưỡng phân ra nó.

Từ quá trình **III, IV, V, VI** trở đi, Âm Dương bảo thủ qui luật “**dương thượng, âm hạ**” để chiếm vị trong CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó.

Bạn có thể làm theo cách này ắt chóng vánh khái niệm được QUI LUẬT CÁI MỘT LƯƠNG PHÂN NHỊ TÁNH là dùng một tờ giấy vuông định sẵn tọa trục Nam Bắc Đông Tây mà **Nam trên Bắc dưới, hướng Đông** về phía tay trái (tả), **hướng Tây** về phía tay phải (hữu). Tốt nhất nên dùng màu giấy xám với bút vẽ **hai màu đen trắng** : màu trắng dùng làm biểu tượng khí dương, màu đen dùng làm biểu tượng khí âm, sau đó thực hiện nhiều bước vẽ :

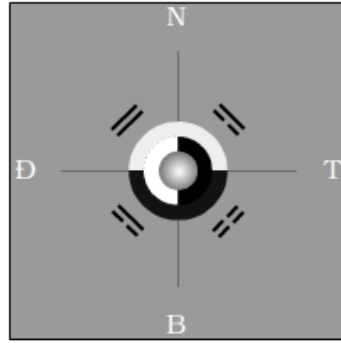
BƯỚC I

Vẽ vòng **360 độ số** biểu thị THÁI CỰC. Vòng chia thành hai nửa theo tuyến Bắc Nam để biểu thị Thái Cực lưỡng phân cái một thành hai cái một đối tánh. **Sơn trắng nửa vòng bên trái** tuyến Bắc Nam để biểu thị dương nghi tả. **Sơn đen nửa vòng bên phải** tuyến BN để biểu thị âm nghi hữu :



BƯỚC II

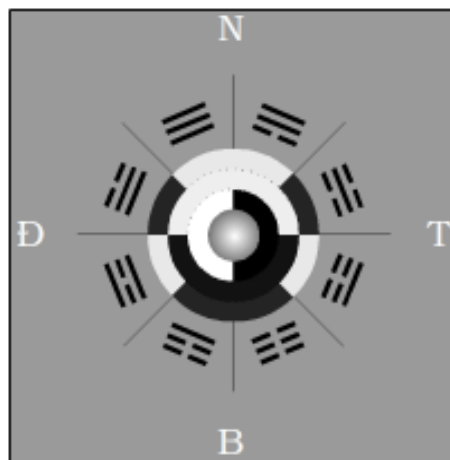
1/ Vẽ bán vòng thứ hai bên trái tuyến BN với **hai cung 90** : cung độ 90 bên trên **sơn trắng**, cung độ 90 bên dưới **sơn đen** để biểu thị CÁI MỘT DƯƠNG (tức Dương Nghi) đã lưỡng phân nhị tánh thành hai cái một đối tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một (dương nghi) đã lưỡng phân ra nó. **2/ Vẽ bán vòng thứ hai** bên phải tuyến BN với **hai cung 90** : cung độ 90 bên trên **sơn trắng**, cung độ 90 bên dưới **sơn đen** để biểu thị CÁI MỘT ÂM (tức Âm Nghi) đã lưỡng phân nhị tánh thành hai cái một đối tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một (âm nghi) đã lưỡng phân ra nó.



Mỗi cung độ 90 của **hai vòng (1-2) liên tiếp có giá trị âm dương thành TƯỢNG**. Dùng cái vạch liền thay chỗ của mỗi vệt trắng, dùng cái vạch đứt thế chỗ của mỗi vệt đen cho ra bốn tượng : Thiếu âm (☷) ĐB, Thái dương (☰) ĐN, Thiếu dương (☶) TN, Thái âm (☷) TB.

BƯỚC III

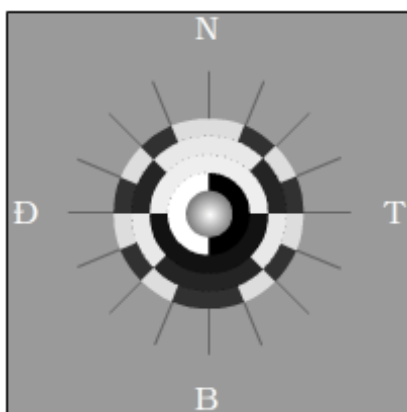
1/ Vẽ bán vòng thứ ba bên trái tuyến BN phân 4 cung **45 độ số** : mỗi cung 45 sơn từ trên xuống theo thứ tự **trắng - đen - trắng - đen** để biểu thị mỗi cái một trắng và mỗi cái một đen của bán vòng thứ hai đã lưỡng phân nhị tánh thành hai cái một đối tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó. **2/ Vẽ bán vòng thứ ba** bên phải tuyến BN phân 4 cung **45 độ số** : mỗi cung 45 sơn từ trên xuống theo thứ tự **trắng - đen - trắng - đen** để biểu thị mỗi cái một trắng và mỗi cái một đen của bán vòng thứ hai đã lưỡng phân nhị tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó :



Người quan sát đứng từ trung tâm Thái Cực nhìn ra, bao quát thấy **trên ba vòng liên tiếp (123)** mỗi cung độ 45 chất chống trắng đen đen trắng có trình tự tự nhiên như thế. Tại **8 khúc chặng trên 3 vòng liên tiếp**, dùng cái vạch liền thế chỗ các vệt trắng, dùng cái vạch đứt thế chỗ các vệt đen : **BÁT QUÁI PHỤC HY HIỂN HÌNH**.

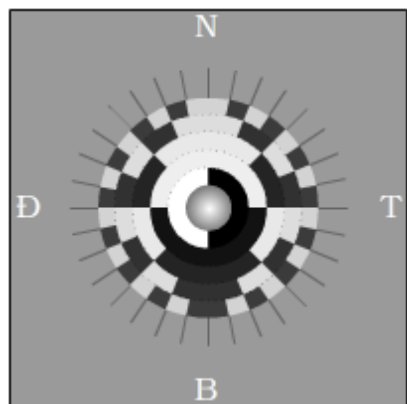
BƯỚC IV

1/ Vẽ bán vòng thứ tư bên trái tuyến BN và chia đều đặn thành 8 cung **22.5 độ số** : sơn theo tiết nhịp **trắng - đen** từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen của bán vòng thứ ba đã lưỡng phân nhị tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó. **2/ Vẽ bán vòng thứ tư** bên phải tuyến BN và chia đều đặn thành 8 cung **22.5 độ số** : sơn theo tiết nhịp **trắng đen** từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen của bán vòng thứ ba đã lưỡng phân nhị tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó :



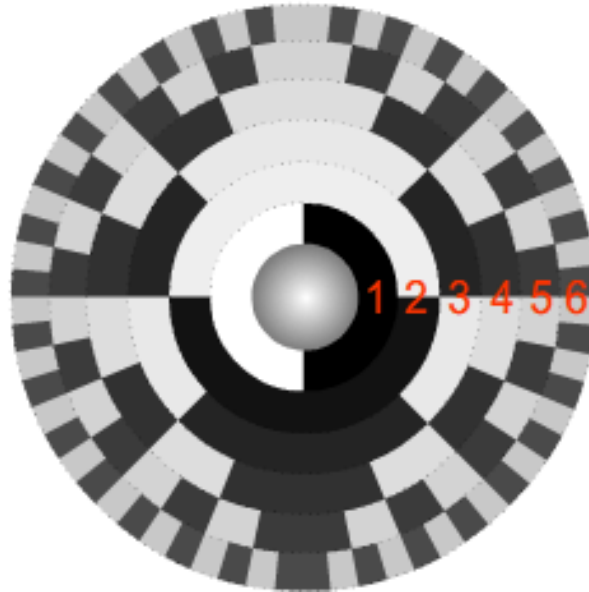
BƯỚC V

1/ Vẽ bán vòng thứ 5 bên trái tuyến BN chia **16** cung độ **11.25** rồi sơn theo trình tự **trắng đen** từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen của bán vòng thứ tư đã lưỡng phân nhị tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó. **2/ Vẽ bán vòng thứ 5** bên phải tuyến BN chia **16** cung độ **11.25** rồi sơn **trắng đen** theo trình tự từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen đã lưỡng phân nhị tánh mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó :



BƯỚC VI

1/ Vẽ bán vòng thứ 6 bên trái tuyến BN chia **32** cung độ **5.625** rồi sơn theo tiết nhịp **trắng đen** từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen của bán vòng thứ năm đã lường phân ra nó mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lường phân ra nó. **2/ Vẽ bán vòng thứ 6** bên phải tuyến BN chia **32** cung độ **5.625** rồi sơn theo tiết nhịp **trắng đen** từ trên xuống để biểu thị mỗi cái một trắng, mỗi cái một đen của bán vòng thứ năm đã lường phân ra nó mà dương chiếm thượng, âm chiếm hạ trong cái một đã lường phân ra nó :



Sáu quá trình lường phân âm dương đen trắng cho ra sáu vòng [1 2 3 4 5 6]. Xét các cách **phối màu trắng đen** tại mỗi khúc chặng **trên ba vòng liên tiếp** [123] [234] [345] [456] thấy rằng mỗi khúc chặng có riêng cách phối màu đen trắng nhưng **cả thấy đều thuộc một trong 8 cách và chỉ tám cách phối này** :

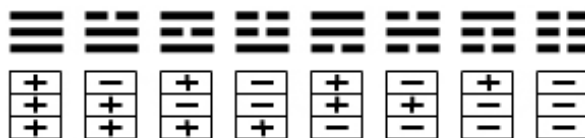


Thay các vệt trắng bằng vạch liền — hoặc **dấu cộng**

Thế các vệt đen bằng vạch đứt - - hoặc **dấu trừ**

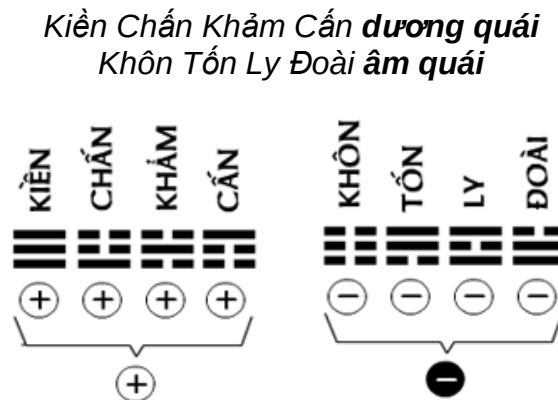
Tám cách phối màu ở trên

cho ra tám nhóm ba vạch (tức bát quái) :



Âm Dương hai vạch liền đứt **cấu hợp nhóm ba** cho ra **tám nhóm ba vạch** và **chỉ tám nhóm ba vạch** đó thôi, không thiếu thừa, nhưng để tiến tới khẳng định chỉ có tám nhóm ba vạch thì Phục Hy phải tiến hành vượt quá 8 đến 32, 64 nhóm mới **quả quyết chỉ tám nhóm ba vạch** ấy, thế mà chực nho, chực vị có người phát biểu **lục thập tứ quái là của Văn Vương** là phát biểu sai.

Bản chất bát quái do âm dương cấu thành. Đọc dịch, nghiên cứu bát quái mà loại trừ nhãn quan toán lý hiện đại thì ắt khó thấu đáo âm dương bát quái. Đơn cử hai nhóm quái [Kiền Chấn Khảm Cấn], [Khôn Tốn Ly Đoài] dưới lăng kính **tích dấu âm dương ba hào** minh thị :



Thế cho nên **thiếu toán** dẫn đến **phán đoán sai hoặc thiếu đúng đắn** : đơn cử như phát biểu này của **Khổng Tử** trong Hệ từ Thượng truyện : “**Dương quái đa âm, Âm quái đa dương**” là phát biểu thiếu sót không phổ quát toán pháp. Nổi tiếng cự phách dịch như **Chu Hy** vì **thiếu toán** nên **không phát hiện được lỗ hổng Khổng Khâu** dẫn đến tán tụng Chấn Khảm Cấn **dương quái** bởi đều là quái hai âm một dương là **đa âm**, Tốn Ly Đoài **âm quái** bởi đều là quái hai dương một âm là **đa dương**. Vậy tôi hỏi hai thầy còn ☰ KIỀN QUÁI ba vạch dương là **đa dương** sao không **âm quái** ? ☷ KHÔN QUÁI ba vạch âm là **đa âm** sao không **dương quái** ? Nghẹn thôi !!! Vậy nên đọc dịch, nghiên cứu quái phải xem xét quái dưới nhãn quan toán, vật lý mới dung thông.



BÀI 3

VÀI CHIÊM NGHIỆM trước khi giải mã hà đồ

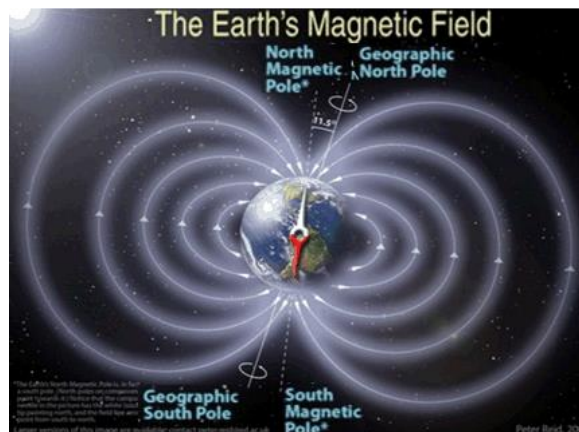
Phục Hy há chẳng bảo ta

ngửa xem, cúi xét, nghiệm gần nghiệm xa :
gần nghiệm ở mình, xa nghiệm ở vật đó sao.

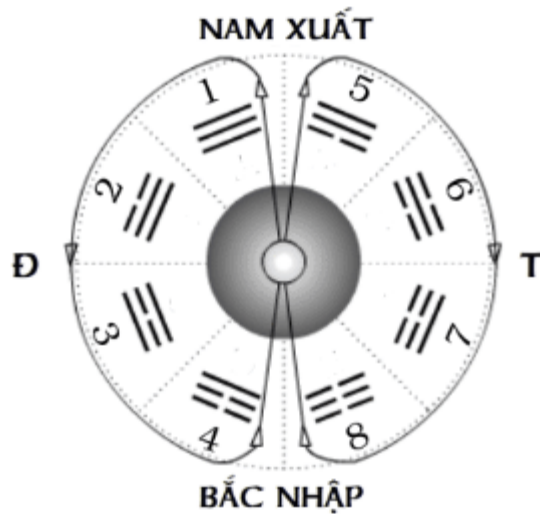
1@/ Địa cầu tự xoay quanh trục : Trục nghiêng một góc 23,4 độ, chuôi trục Bắc hướng về sao Bắc cực tức sao Polaris trong chòm tiểu hùng tinh :



2@/ Địa cầu là một khối nam châm khổng lồ sản sinh từ trường bao quanh. Chiều của địa từ là **vào Bắc ra Nam** :



3@/ Chiều vận động của Tiên thiên Bát quái là chiều **vào Bắc ra Nam**. Phương vị tiên thiên bát quái thì Kiên lệch về trái, Khôn lệch về phải, Tốn lệch về phải, Chấn lệch về trái, Đoài Khảm, Ly Cấn kẹp trục Đông Tây (quốc kỳ Hàn quốc noi theo đồ quái tiên thiên) :



4@/ Người quan sát đeo đồng hồ ở tay trái : một từ **Hà Nội nhìn vô Nam**, một từ **Sài gòn nhìn ra Bắc**. Hỏi bản đồ Việt Nam với hai thế vị đó (một Nam trên Bắc dưới, một Nam dưới Bắc trên) thì thế vị nào **phù hợp hiện thực chiều thời gian** ?



5@/ Quan sát viên mặt hướng Nam, lưng nhìn Bắc đầu thấy mặt trời lên từ hướng Đông tay trái vòng qua đầu tiến sang phải để lặn về Tây.

6@/ Địa cầu chuyển động xung quanh mặt trời được bị mặt trời chia hai nửa sáng, tối. Sự chia CÁI MỘT (địa cầu) thành hai nửa sáng tối mà không tách hai ra được gọi là ĐỊA CẦU LƯỠNG PHÂN :



Nửa sáng của địa cầu hướng ra mặt trời tánh dương, nửa tối của địa cầu ngâm trong không gian đen vũ trụ tánh âm. Định luật "**dương tả âm hữu**" tức dương chiếm bên trái CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó, âm chiếm phần bên phải CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó. Lưỡng phân nhị tánh âm dương là hiện tượng tự nhiên như nhiên CỦA ĐỊA CẦU.
7@/ Vạn vật chúng sinh của địa cầu là CÁI MỘT. Địa cầu được bị lưỡng phân nhị tánh âm dương thì có vật gì, thứ gì của địa cầu không lưỡng phân nhị tánh ?

8@/ Một cái đỉnh trên địa cầu viết vòng âm dương lưỡng tánh. Địa cầu không ngừng xoay, vòng viết không ngừng viết. Dịch đạo là đạo âm dương động vòng :



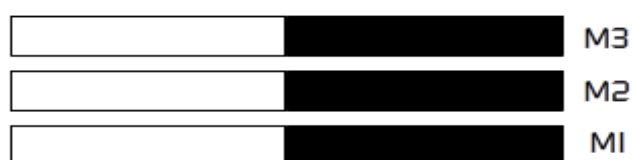
9@/ Vạn vật chúng sinh trong trời đất biến đổi, nhưng có cái bất biến, có cái **vô thường mà thường** là cái **vòng ngày đêm sáng tối**. Phục Hy dụng **màu ngày, màu đêm MÃ HÓA HÀ ĐỒ**.

10@/ Có một loại quặng á lực với từ trường địa cầu là sắt từ Fe_3O_4 . Các mảnh vụn sắt từ luôn luôn hướng một đầu về phương nam địa cầu nên chi từ cổ đại con người biết dụng nó làm KIM CHỈ NAM :

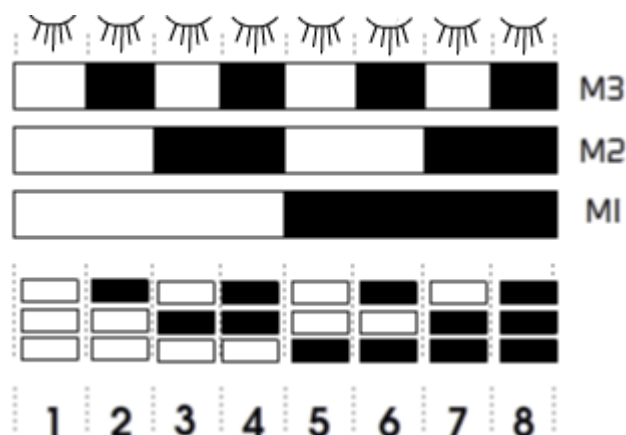


Nam châm là tượng Thái cực nhập thể có đặc tính lưỡng phân nhị tánh âm dương. Dương màu sáng nóng như trắng, đỏ. Âm màu tối lạnh như xanh, đen nên chi hai cực nam châm được sơn hai màu đó.

11@/ Ba thanh nam châm Mi M2 M3 cùng kích cỡ đặt cạnh song song. Nhìn từ trên xuống dưới : nhóm 3 vệt trắng là KIỀN QUÁI định vị Nam, nhóm 3 vệt đen là KHÔN QUÁI định vị Bắc :

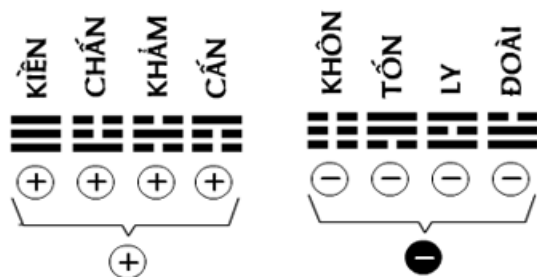


12@/ Một thanh nam châm dài có thể được ghép lại bởi nhiều nam châm ngắn. Biểu đồ bên dưới với M1 nguyên, M2 là thanh **ghép 2**, M3 là thanh **ghép 4**. Nhìn xuyên suốt từ M3 xuống M1 mà thị trường nhìn giới hạn trong mỗi khoảng trắng đen của thanh M3 thấy **8 nhóm ba vệt đen trắng 1.2.3.4.5.6.7.8** tính từ Nam sang Bắc :



Dùng ký hiệu liền đứt của Phục Hy thay thế các vệt màu của 8 nhóm với vạch liền (—) thế chỗ vệt trắng, vạch đứt (- -) thế chỗ vệt đen được Tiên thiên Bát quái Phục Hy.

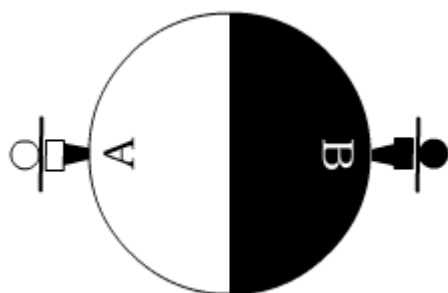
13@/ Vật lý xưa với nay nhất quán. Người xưa phán "Kiên dương, Đoài âm, Ly âm, Chấn Dương, Tốn âm, Khảm dương, Cấn dương, Khôn âm". Vật lý hiện đại về tích dấu (cộng)(trừ) cho biết "**trừ nhân trừ thành cộng, cộng nhân cộng thành cộng, cộng nhân trừ thành trừ**" xác minh phán định của cổ nhân :



14@/ Đồ hình ngang 64 quái Phục Hy là bảng sao **sao ra từ nhóm 6 thanh nam châm** M1 M2 M3 M4 M5 M6 trong đó M1 là thanh nguyên, M2 là thanh **ghép 2**, M3 là thanh **ghép 4**, M4 là thanh **ghép 8**, M5 là thanh **ghép 16**, M6 là thanh **ghép 32**. Thanh M0 dưới cùng là thanh sắt non (chưa phân cực) biểu thị Thái cực thời kỳ hỗn mang :



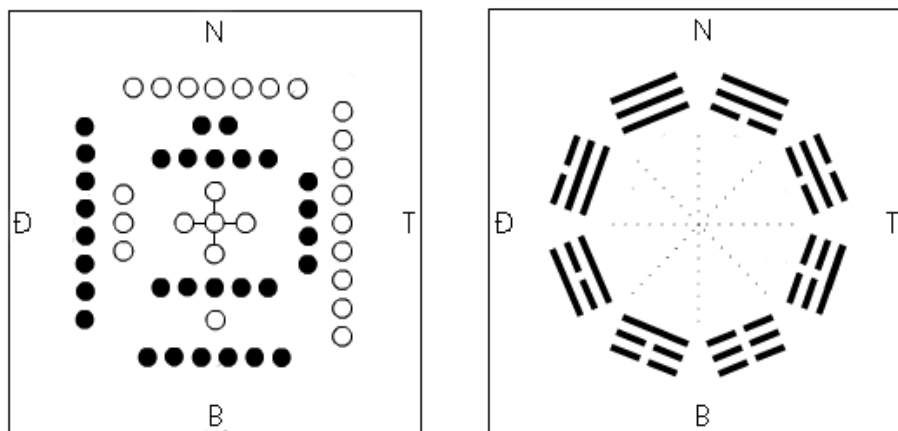
15@/ Phục Hy sâu dày dụng **đen trắng** mã hóa âm dương. Hậu nhân thấu ý dụng ngày đêm sáng tối làm chìa mở khóa :



BÀI 4

TÌM CHÌA

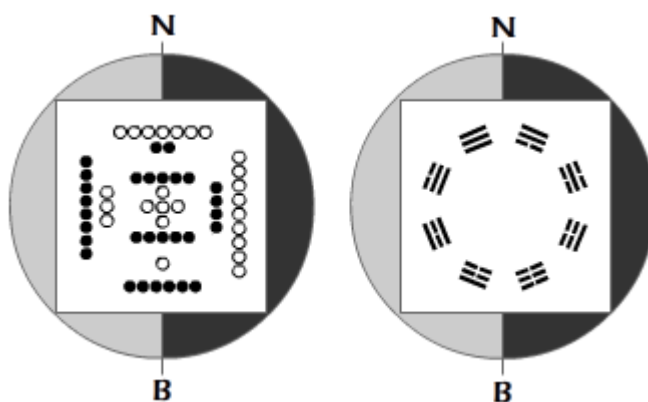
Truyền thuyết rằng
vua Phục Hy nhân thấy con vật đầu rồng mình ngựa
trên lưng có **55 khoáy lông đen trắng** mà hiểu được
lẽ biến hóa của vũ trụ bèn vẽ
HÀ ĐỒ vạch **BÁT QUÁ**



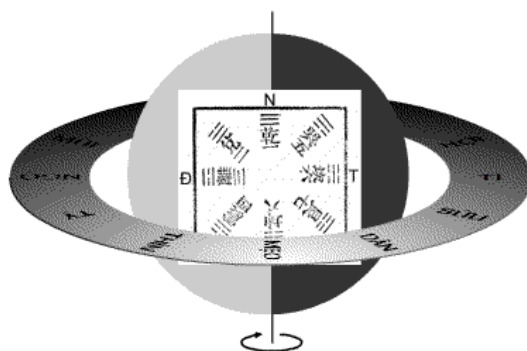
Như vậy **HÀ ĐỒ** nói theo cách nói thời nay là **MÔ HÌNH ÂM DƯƠNG VŨ TRỤ**, nhưng Phục Hy để đồ không chữ như để khóa không chìa thì làm sao hậu nhân thấu lý đạt sự ? Vậy để đạt sự phải tìm chìa mở khóa và tôi đã tìm thấy chìa để ở đâu :

CHÌA ĐỂ Ở PHƯƠNG VỊ ĐỒ

Hà Đồ Bát Quái Phục Hy không chia là Nam Bắc Đông Tây là có ý bảo phải lấy địa cầu làm cơ sở. Những sự Phục Hy nói như là “**ngửa xem, cúi xét, nghiệm gần, nghiệm xa**” có ngụ ý bảo TA phải quan sát trời quan sát đất, quan sát vật thấu lý mà nghiệm đồ :



Bài học về địa cầu xác định Hà Đồ, Quái Đồ được vẽ trên mặt phẳng kinh. Địa cầu xoay quanh trục theo chiều từ Tây sang Đông về hướng trước mặt người quan sát. Địa cầu được bị lưỡng phân hai nửa sáng tối : nửa sáng là ngày, nửa tối là đêm :



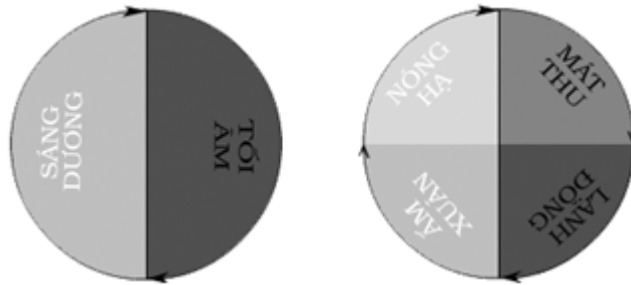
Hỏi phương vị đồ với Nam trên Bắc dưới có phù hợp hiện thực địa cầu trong không gian thì xin thưa rằng hợp. Thực thú vị cái ông Phục Hy như thế biết trước nghìn nghìn năm sau ở phương Tây có cái đồng hồ đeo tay **phải đeo tay trái** để kim quay đồng hồ thuận chiều thời gian.

CHÌA ĐỂ Ở MÀU SẮC ĐỒ

Địa cầu có ngày đêm. Ngày sáng trắng, đêm tối đen. Ngày ấm nóng, đêm mát lạnh. Phục Hy dụng hai màu đen trắng, tối sáng để đồ âm dương là ý bảo người dụng cảm ngày, cảm đêm mà cảm nghĩa âm dương vũ trụ. Ngày đêm xoay vòng, tối sáng xoay vòng, lạnh nóng xoay vòng thì âm dương phải xoay vòng là lý.

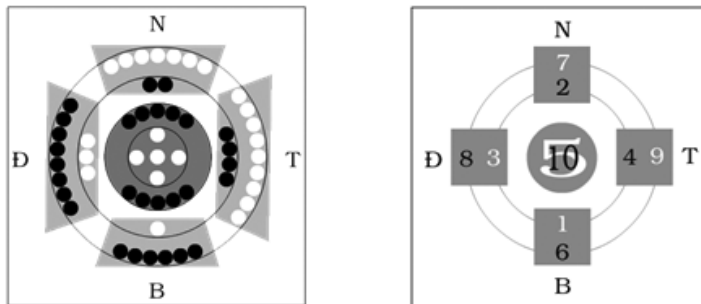
Dịch đạo là đạo biến. Lý biến phải động. Lý động viết vòng. Nghiên cứu dịch phải ưu tiên nghiên cứu **VÒNG ĐỘNG BIẾN**. Lý toán cho biết **có cái ứng đối** trên vòng động biến **giữa hai thời vị độ số 180**. Tại hai thời vị đó có **đối chiều, đối cực, đối trạng, đối tính, đối cảm, đối thức, đối màu, đối lượng**, hạn như đêm **đối** ngày, nóng **đối** lạnh, thu **đối** xuân, đông **đối** hạ, cực đại **đối** cực tiểu, vàng úa **đối** xanh tươi,

mineur **đối** majeur, hoàng hôn nhạc đế đất thê lương **đối** bình minh nhạc chim trời ríu rít là **hai cái đối** trên vòng động biến.



CHÌA ĐỂ Ở HẠT TỬ ĐỒ

Tròn lăn chạy mà lăn chạy là động. Phục Hy dụng **hạt tròn** để đồ vũ trụ, ý bảo vũ trụ tròn, vũ trụ động. **Tròn trắng** biểu lý dương động. **Tròn đen** biểu lý âm động. Toàn đồ với 55 tròn trắng, tròn đen bày mười số biểu lý âm dương số động, bày 5 tầng vòng biểu lý âm dương động vòng :



55 âm dương tử hiện diện trên 5 TẦNG VÒNG
bày ra 5 NHÓM chiếm cứ phương vị :

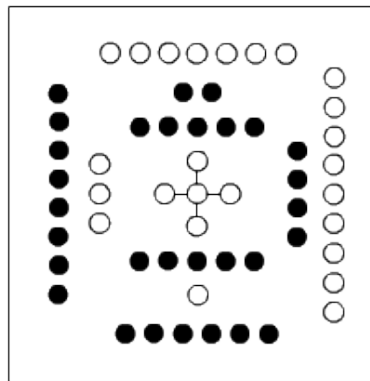
NHÓM TRUNG ƯƠNG	[5 dương tử, 10 âm tử]
NHÓM BẮC PHƯƠNG	[1 dương tử, 6 âm tử]
NHÓM NAM PHƯƠNG	[2 âm tử, 7 dương tử]
NHÓM ĐÔNG PHƯƠNG	[3 dương tử, 8 âm tử]
NHÓM TÂY PHƯƠNG	[4 âm tử, 9 dương tử]

55 hạt tử trắng đen từng loại cho ra 5 số lẻ chẵn. TRÒN TRẮNG cho 5 số lẻ [1 3 5 7 9], TRÒN ĐEN cho 5 số chẵn [2 4 6 8 10]. Tròn trắng biểu lý dương nên [1 3 5 7 9] dương số. Tròn đen biểu lý âm nên [2 4 6 8 10] âm số. Định luật “**dương lẻ, âm chẵn**” là qui luật số rút ra từ HÀ ĐỒ SỐ PHỤC HY.

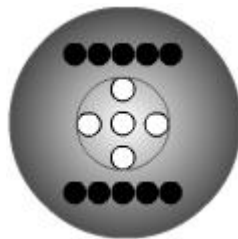


BÀI 5

GIẢI MÃ 5 NHÓM SỐ HÀ ĐỒ

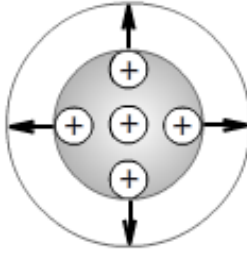


GIẢI MÃ NHÓM TRUNG ƯƠNG



Nhóm Trung Ương hợp bởi ba tầng vòng : **VÒNG 1** với 1 dương làm tâm. **VÒNG 2** với 4 dương tại 4 chính phương Nam Bắc Đông Tây. **VÒNG 3** với 5 âm ở mặt bắc, 5 âm ở mặt Nam. Sự phân bố âm dương trên ba vòng là riêng biệt, chưa có trộn lẫn, cho thấy dương ở bên trong, âm ở bên ngoài : dẫn đến phát biểu định luật “**dương trung, âm ngoại**”. Năm dương ở trung tâm xung động sinh **ly tâm**

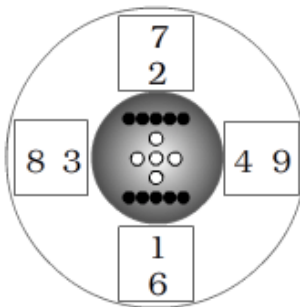
thẳng hướng ngoại, sinh sóng vòng chuyển tải âm dương, sinh trục tọa độ Nam Bắc Đông Tây :



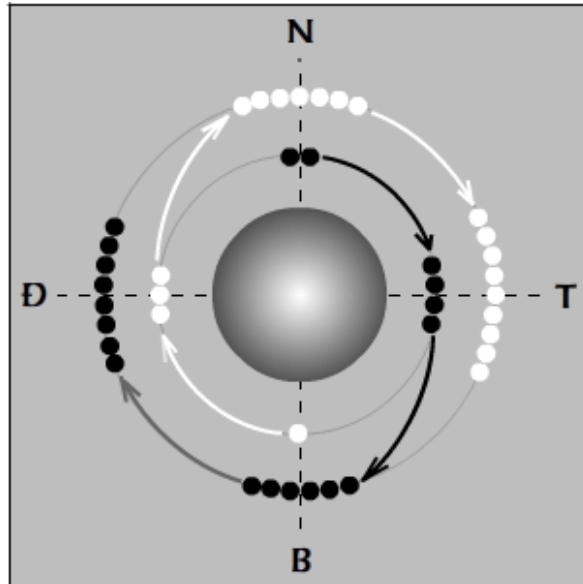
Bày lý
vật sinh ra vốn nhỏ
theo thời gian vật nhỏ lớn dần
lớn tới hạn vật thôi không lớn nữa
ly tâm ngừng kích thước vật ngừng tăng

Nhóm trung ương [5 -10] là nguồn gốc phát sinh âm dương trên hai tầng IV & V :

GIẢI MÃ NHÓM SỐ BẮC NAM ĐÔNG TÂY



Hai tầng vòng IV & V bày lểm âm dương phối hợp thành nhóm tại bốn chính phương Nam Bắc Đông Tây. **Nhóm Bắc Phương** [1 dương, 6 âm], **Nhóm Nam Phương** [2 âm, 7 dương], **Nhóm Đông Phương** [3 dương, 8 âm], **Nhóm Tây Phương** [4 âm, 9 dương]. Âm âm xung động, Dương dương xung động sinh ly tâm xoắn :

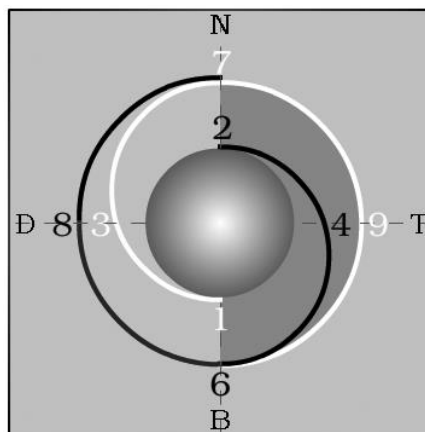


*nhìn ra vũ trụ
quả nhiên có vậy :*

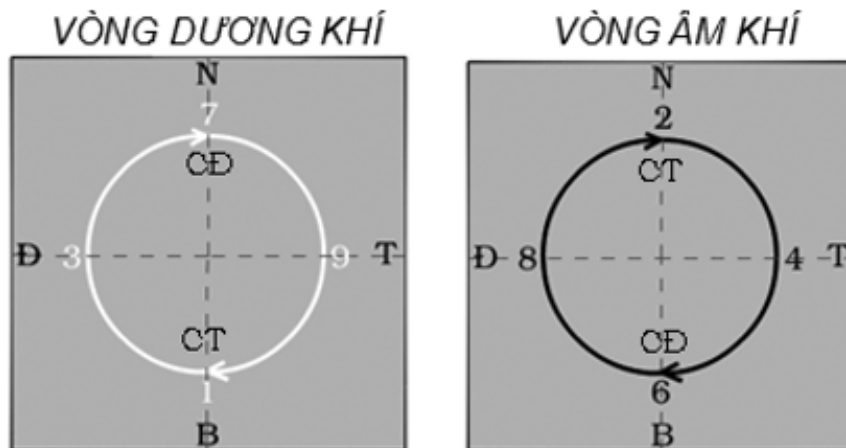


GIẢI MÃ SỐ HAI TẦNG IV & V

@/ Số có hai giòng lẻ chẵn. Số **1** là đơn vị đầu của số lẻ [13579]. Số **2** là đơn vị đầu của số chẵn [2468 10]. Thấy một đơn vị đầu của số dương xuất hiện tại Bắc nên chỉ nói “**dương sinh tại Bắc**”. Thấy một đơn vị đầu của số âm xuất hiện tại Nam nên chỉ nói “**âm sinh tại Nam**”. @/ Dương sinh tại Bắc [1] sang Đông thành [3], lên Nam thành [7], sang Tây thành [9] ấy là nghĩa của sự **dương khí biến thiên**. Dương khí biến thiên vẽ ra **DƯƠNG KÊNH** xoắn vòng từ Bắc ra (kênh màu trắng). @/ Âm sinh tại Nam [2] sang Tây thành [4], xuống Bắc thành [6], lên Đông thành [8] ấy là nghĩa của sự **âm khí biến thiên**. Âm khí biến thiên vẽ ra **ÂM KÊNH** xoắn vòng từ Nam ra (kênh đen)



Tại đây phơi bày thêm nghĩa lý đồ số Phục Hy dụng [1-6] [2-7] [3-8] [4-9] biểu diễn âm dương vận động, biểu diễn **âm dương biến thiên**. Lý toán pháp cho biết **VÒNG BIẾN THIÊN** là **vòng tăng giảm**, là vòng có cực **đại cực tiểu giữa hai thời vị độ số 180** — theo lý này thì hai số [1 - 7] của vòng dương khí là hai số biểu thị **dương khí cực đại cực tiểu**, hai số [2 - 6] của vòng âm khí là hai số biểu thị **âm khí cực đại cực tiểu** :



Dương khí cực tiểu ở Bắc (1), lên Nam cực đại (7) là dương khí tăng. Dương khí cực đại ở Nam (7) xuống Bắc cực tiểu (1) là dương khí giảm. Vậy thì dương số 7 tại Nam phải lớn hơn dương số 9 tại Tây mới hợp lý toán. Để hợp lý toán ắt bốn số [1379] phải thuộc về 5 số hạng của một cấp số nhân chia [1.3.27.9.1] với công bội công chia 3.

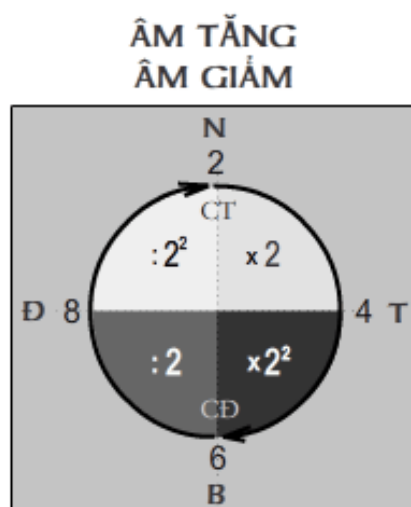
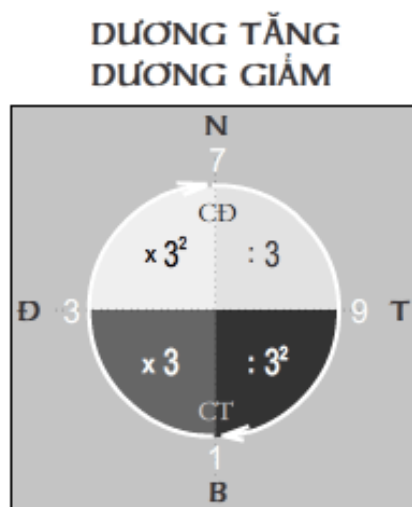
Âm khí cực tiểu ở Nam (2), xuống Bắc cực đại (6) là âm khí tăng. Âm khí cực đại ở Bắc (6), lên Nam cực tiểu (2) là âm khí giảm. Vậy thì âm số 6 tại Bắc phải lớn hơn âm số 8 tại Đông mới hợp lý toán. Để hợp lý toán ắt bốn số [2468] phải thuộc về 5 số hạng của một cấp số nhân chia [2.4.16.8.2] với công bội công chia 2.

CHÚ THÍCH
(không có cấp số chia, tạm gọi thế)

Dương tăng, Dương giảm theo cấp số nhân chia [1.3.27.9.1] bao hàm tăng giảm. Phần tăng gồm 4 số hạng [1.3.9.27] với công bội 3 (Hà đồ bớt số 9). Phần giảm gồm 4 số hạng [27.9.3.1] với công chia 3 (Hà đồ bớt số 3).

Âm tăng, Âm giảm theo cấp số nhân chia [2.4.16.8.2] bao hàm tăng giảm. Phần tăng gồm 4 số hạng [2.4.8.16] với công bội 2 (Hà đồ bớt số 8). Phần giảm gồm 4 số hạng [16.8.4.2] với công chia 2 (Hà đồ bớt số 4).

Dương tăng dương giảm với công bội công chia 3,
Âm tăng âm giảm với công bội công chia 2
cho ra hai vòng âm dương khí tăng giảm :



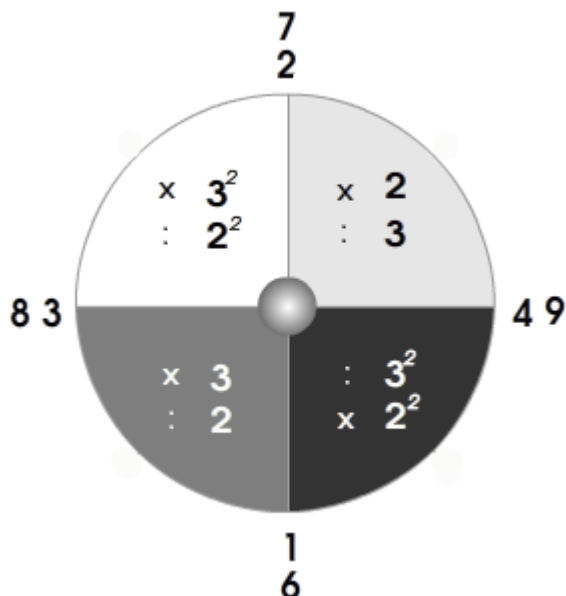
Dương tại Bắc 1 sang Đông thành **3** là dương tăng **3** lần. **Dương tại Đông 3** lên Nam thành **27** là dương tăng **3²** lần. **Dương tại Nam 27** xuống Tây còn **9** là dương giảm **3** lần. **Dương tại Tây 9** xuống Bắc còn **1** là dương giảm **3²** lần.

Qua đây nhận ra được cái lý “dương đi lên thì tăng, dương đi xuống thì giảm”. Dương tăng lúc đầu hòa hoãn (miền ĐB nhân 3 là tăng hòa hoãn), về sau dương tăng gấp rút (miền ĐN nhân 3² là tăng gấp rút). Dương giảm lúc đầu hòa hoãn (miền TN chia 3 là giảm hòa hoãn), về sau dương giảm gấp rút (miền TB chia 3² là giảm gấp rút). Dương tăng Dương giảm có **phép tắc**, có **đẳng đối** qua tâm. **Kể từ dương sanh** thì dương tăng 3³ lần để thái. **Kể từ dương thái** thì dương giảm 3³ lần để tiêu. Dương thái ở miền **Đông Nam**, Dương tiêu ở miền **Tây Bắc** là đẳng đối (tăng giảm liên quan số 3 gọi tham thiên).

Âm tại Nam 2 sang Tây thành **4** là âm tăng **2** lần. **Âm tại Tây 4** xuống Bắc thành **16** là âm tăng **2²** lần. **Âm tại Bắc 16** sang Đông còn **8** là âm giảm **2** lần. **Âm tại Đông 8** lên Nam còn **2** là âm giảm **2²** lần.

Qua đây nhận ra được cái lý “âm đi xuống thì tăng, âm đi lên thì giảm”. Âm tăng lúc đầu hòa hoãn (miền TN nhân 2 là tăng hòa hoãn), và càng về sau âm tăng gấp rút (miền TB nhân 2² là tăng gấp rút). Âm giảm lúc đầu hòa hoãn (miền ĐB chia 2 là giảm hòa hoãn), và càng về sau âm giảm gấp rút (miền ĐN chia 2² là giảm gấp rút). Âm tăng Âm giảm có **phép tắc**, có **đẳng đối** qua tâm vòng. **Kể từ âm sanh** thì âm tăng 2³ lần để thái. **Kể từ âm thái** thì âm giảm 2³ lần để tiêu. Âm thái ở miền **Tây Bắc**, Âm tiêu ở miền **Đông Nam** là tăng giảm đẳng đối (tăng giảm liên quan quan đến số 2 nên chỉ có danh gọi lưỡng địa).

**BIỂU ĐỒ
ÂM DƯƠNG LƯƠNG NHẤT
TĂNG GIẢM PHÂN THÁI CỰC
THÀNH 4 MIỀN ÂM DƯƠNG KHÍ**



Miền ĐÔNG BẮC dương tăng 3, âm giảm 2 là âm thiếu dần khi dương tăng. Miền ĐÔNG NAM dương tăng 3^2 , âm giảm 2^2 là âm tiêu khi dương thái. Miền TÂY NAM âm tăng 2, dương giảm 3 là dương thiếu dần khi âm tăng. Miền TÂY BẮC âm tăng 2^2 , dương giảm 3^2 là dương tiêu khi âm thái.

Nhận ra được định luật :

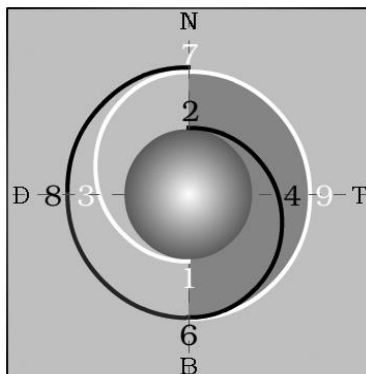
" dương tăng âm giảm, âm tăng dương giảm "
" dương thái âm tiêu, âm thái dương tiêu "



BÀI 6

ÂM DƯƠNG KÊNH

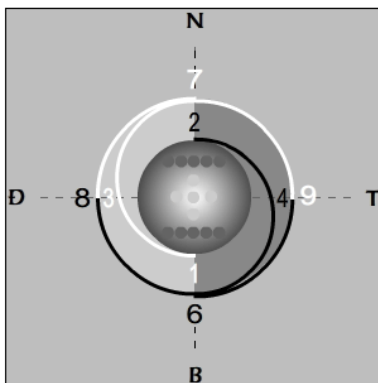
Dương sinh ở Bắc **1**, rẽ trái sang Đông thành **3**, lên Nam thành **27**(Hà đồ để số 7, ần số 2) rẽ phải sang Tây thành **9**, xuống Bắc thành **1** vẽ ra DƯƠNG KÊNH TRẮNG. Âm sinh ở Nam **2**, rẽ phải sang Tây thành **4**, xuống Bắc thành **16**(Hà đồ để số 6, ần số 1) rẽ trái sang Đông thành **8**, lên Nam thành **2** vẽ ra ÂM KÊNH MÀU ĐEN :



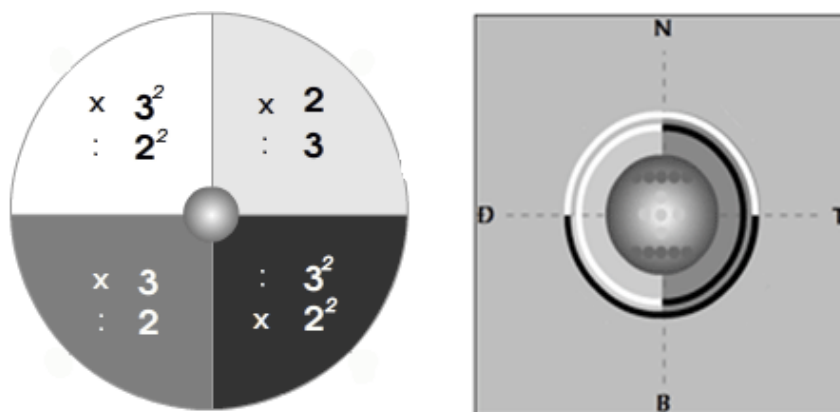
ÂM DƯƠNG KÊNH BIẾN ĐỔI

DƯƠNG KÊNH TRẮNG : Dương từ Nam đi xuống thì dương trong kênh trắng giảm dần mà *dương giảm dần thì dương biến dần sang âm tính*. Tại **miền Tây Bắc dương giảm 3² lần** là giảm với trị số quá lớn khiến cho phần dương kênh trắng **miền TÂY BẮC** biến đổi sang âm thành màu đen (hình dưới).

ÂM KÊNH ĐEN : Âm từ Bắc đi lên thì âm trong kênh đen giảm dần mà *âm giảm dần thì âm biến dần sang dương tính*. Tại **miền Đông Nam âm giảm 2² lần** là giảm với trị số quá lớn khiến cho phần âm kênh đen miền **ĐÔNG NAM** biến đổi sang dương màu trắng (hình dưới)



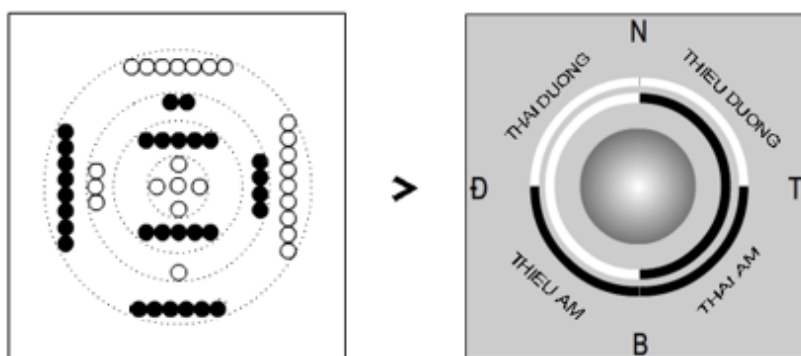
Đối chiếu đồ số 4 vùng **tứ tượng số** với đồ kênh âm dương biến đổi nhận ra được mối tương liên giữa **đồ tứ tượng số** và **đồ tứ tượng vật trắng đen** :



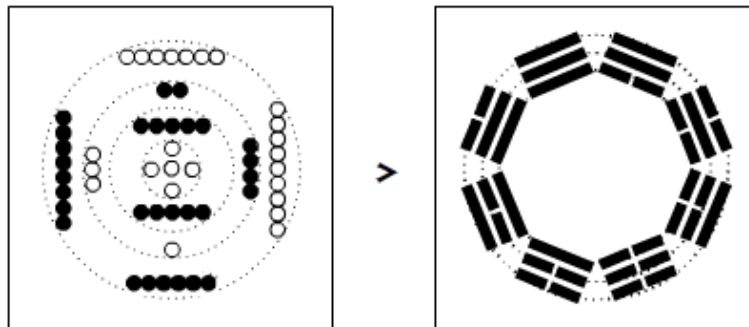
1/ Vùng Đông Bắc Thiếu Âm [dương tăng 3, âm giảm 2] bày tượng **hai vệt đen trắng** mà trong trắng, ngoài đen. **2/ Vùng Đông Nam Thái Dương** [dương tăng 3^2 , âm giảm 2^2] bày tượng **hai vệt trắng** mà trong trắng, ngoài trắng. **3/ Vùng Tây Nam Thiếu Dương** [âm tăng 2, dương giảm 3] bày tượng **hai vệt đen trắng** mà trong đen ngoài trắng. **4/ Vùng Tây Bắc Thái Âm** [âm tăng 2^2 , dương giảm 3^2] bày tượng **hai vệt đen** mà trong đen, ngoài đen.

Tứ tượng đồ vệt biểu thị bằng hai vòng trong ngoài mà : **1/ VÒNG TRONG** bởi Thái cực **lượng phân âm dương** thành vòng **hai nửa** mà dương chiếm phần bên trái, âm chiếm phần bên phải bày ra qui luật "**dương tả, âm hữu**". **2/ VÒNG NGOÀI** tạo thành bởi **nửa âm, nửa dương** của vòng trong lượng phân âm dương mà dương chiếm trên, âm chiếm dưới bày qui luật "**dương thượng, âm hạ**".

Qua đây, tứ tượng đồ vệt hé lộ qui luật **CÁI MỘT LƯỢNG PHÂN THÀNH HAI CÁI MỘT ÂM DƯƠNG ĐỐI TÁNH**. Âm Dương chiếm vị trong **CÁI MỘT** đã lượng phân ra **NÓ** theo qui luật **BAN ĐẦU LÀ "dương tả âm hữu" SAU LÀ "dương thượng âm hạ"**.

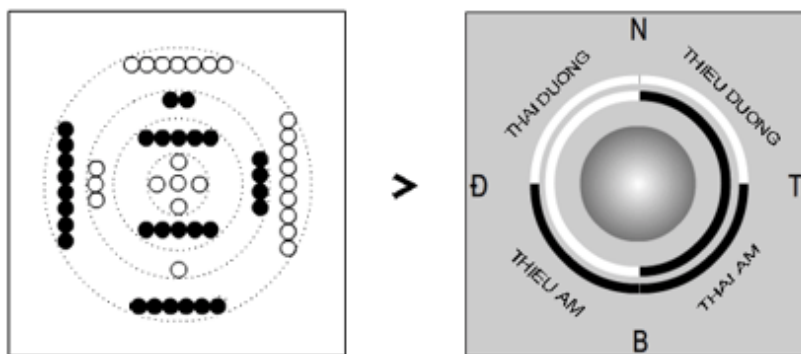


Hà đồ Phục Hy **chấm hết ở 5 tầng vòng**, đương nhiên việc giải mã Hà đồ của Nguyên K **phải chấm dứt tại đây**. Câu hỏi tôi tự hỏi là cái **ĐỒ TÁM NHÓM 3 VẠCH** mà Phục Hy **VỀ RA kèm theo Hà đồ để làm gì với mục đích gì ?**



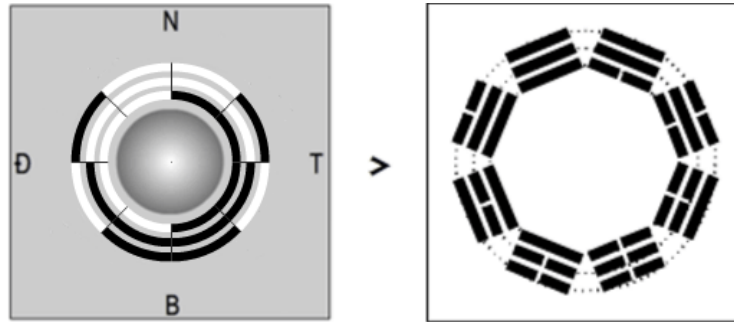
Động não riết rồi Nguyên K tôi cũng phăng ra được manh mối là Phục Hy tự biết thiết kế **Hà Đồ 55 dấu tròn đen trắng** của ông **chỉ đủ lý dẫn người giải mã tiến đến " TỨ TƯỢNG VỆT ĐEN TRẮNG "** nên chi **cần có đồ bổ sung ý nghĩa là đồ " 8 nhóm 3 vạch liền dứt "** nhằm định hướng người giải mã tiếp tục phát triển sự lý.

Như giải thích ở trang trước là Phục Hy tự biết thiết kế **HÀ ĐỒ 55 dấu tròn đen trắng** của ông **chỉ đủ lý dẫn người giải mã tiến đến ĐỒ TỨ TƯỢNG VỆT ĐEN TRẮNG :**



Kinh qua đồ tứ tượng vệt đen trắng cho thấy **cái một lưỡng phân nhị tánh** vừa trải qua hai quá trình phân lưỡng : **1@/ QÚA TRÌNH 1** : Thái cực là **CÁI MỘT** có đặc tính lưỡng phân nhị tánh thành **2 cái một** âm dương đối tánh gọi là **lưỡng nghi** (biểu thị bởi vòng trong của đồ tứ tượng vệt) với dương nghi chiếm vị tả, âm nghi chiếm vị hữu trong cái một đã lưỡng phân ra nó. **2@/ QÚA TRÌNH 2** : Dương nghi là **CÁI MỘT**, Âm nghi là **CÁI MỘT** phải tuân theo định luật " cái một có đặc tính lưỡng phân nhị tánh thành hai cái một âm dương đối tánh " dẫn đến phát sanh **4 CÁI MỘT** (do dương nghi và âm nghi phân ra) mà gọi là **TỨ TƯỢNG** (biểu thị bởi vòng ngoài của đồ tứ tượng vệt)

Mỗi một tượng như Thiếu âm, Thái dương, Thiếu dương, Thái âm là CÁI MỘT phải lưỡng phân thành hai cái một âm dương đối tánh mà dương chiếm vị thượng, âm chiếm vị hạ trong cái một đã lưỡng phân ra nó CHO PHÉP TÔI PHÁT TRIỂN vòng thứ 3 bên ngoài đồ tứ tượng vật cho ra đồ vật 3 vòng (đồ bên trái ở dưới) :



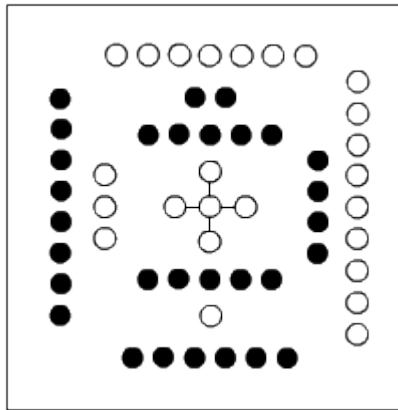
Dùng ký hiệu **vạch liền** của Phục Hy thế chỗ các vạch trắng, dùng ký hiệu **vạch đứt** của Phục Hy thay chỗ các vạch đen được đồ **TÁM NHÓM 3 VẠCH LIỀN ĐỨT** (đồ bên phải ở trên).

Tóm lại là Hà đồ 55 dấu tròn đen trắng cho ra 5 nhóm số [1- 6] [2-7] [3-8] [4-9] [5-10] **chỉ đủ lý dẫn Ta đến cái biết “ Thái cực sanh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sanh tứ tượng ”**. Vậy nên Phục Hy cần thiết phải bổ sung ý nghĩa bằng cách thêm đồ tám nhóm ba vạch liền đứt kèm bên Hà đồ là để hướng ta tiến đến cái biết “ **tứ tượng sanh bát quái** ”.



BÀI 7

HÀ ĐỒ TÓM LƯỢC



HÀ ĐỒ PHÁT BIỂU NGUYÊN LÝ :

- 1@/ Dương cư trung.
- 2@/ Dương trung Âm ngoại.
- 3@/ Dương số lẻ, Âm số chẵn.
- 4@/ Dương sinh ở Bắc, Âm sinh ở Nam.
- 5@/ Âm Dương lưỡng nhất, âm tòng dương.
- 6@/ Dương chiều đi lên. Âm chiều đi xuống.
- 7@/ Âm đi xuống để tăng. Âm đi lên để giảm.
- 8@/ Dương đi lên để tăng. Dương đi xuống để giảm.
- 9@/ Dương tăng, Dương giảm theo cấp số nhân chia gồm 5 số hạng [1.3.27.9.1] với công bội, công chia 3.

chú thích

Dãy số [1.3.27.9.1] bao hàm tăng giảm. Phần tăng (1.3.27) thuộc dạng cấp số nhân với công bội 3. Phần giảm (27.9.1) thuộc dạng cấp số chia với công chia 3 (tạm gọi như thế nhưng nếu không gọi như thế thì gọi gì ?

- 10@/ Âm tăng, Âm giảm theo cấp số nhân chia gồm 5 số hạng [2.4.16.8.2] với công bội, công chia 2.

chú thích

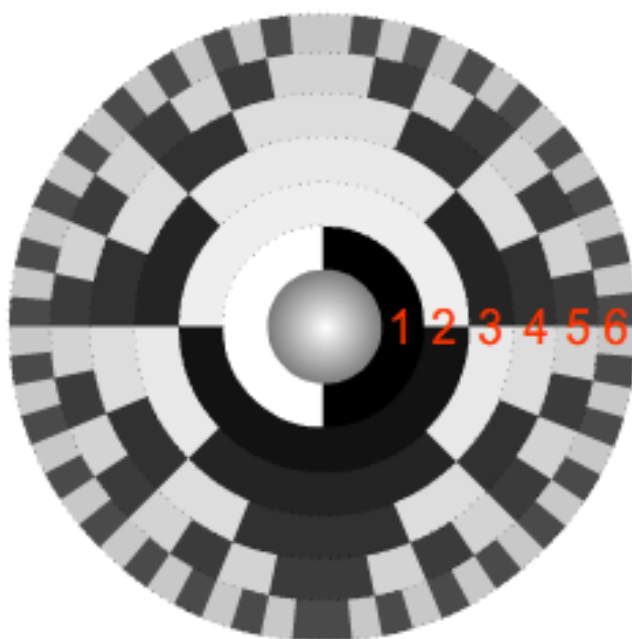
Dãy số [2.4.16.8.2] bao hàm tăng giảm. Phần tăng (2.4.16) thuộc cấp số nhân với công bội 2. Phần giảm (16.8.2) thuộc cấp số chia với công chia 2 (tạm gọi như thế, nhưng nếu không gọi như thế thì gọi gì ?).

11@/ Thái cực (cái một) lưỡng phân âm dương thành hai cái một âm dương đối tánh, âm dương chiếm vị trong cái một đã lưỡng phân ra nó theo qui luật "**dương tả âm hữu**" để sanh lưỡng nghi và theo qui luật "**dương thượng âm hạ**" để sinh tứ tượng, sinh bát quái quái, sinh lục thập tứ quái.

12@/ Sáu quá trình Thái cực (cái một) lưỡng phân bày biện vũ trụ âm dương một bầu tượng số.

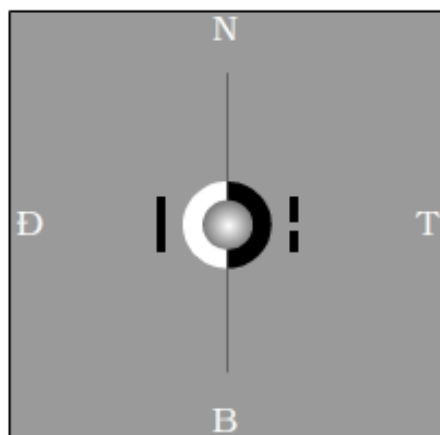
13@/ Định luật Thái cực lưỡng phân : **CÁI MỘT (THÁI CỰC) LƯƠNG PHÂN** thành hai CÁI MỘT âm dương đối tánh. Âm Dương chiếm vị trong CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó theo luật "**dương tả, âm hữu**" ở quá trình một. Vào quá trình hai : âm dương chiếm vị trong CÁI MỘT đã lưỡng phân ra nó theo qui luật "**dương thượng, âm hạ**". Từ quá trình ba trở đi âm dương bảo thủ qui luật "**dương thượng, âm hạ**" để chiếm vị trong cái một đã lưỡng phân ra nó.

BIỂU ĐỒ BẦU ÂM DƯƠNG VŨ TRỤ

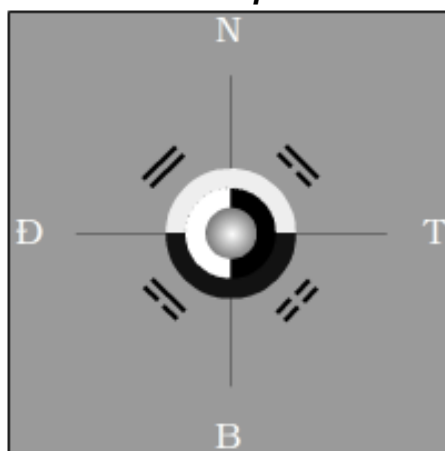


Phục Hy dụng 55 dấu tròn đen, tròn trắng vẽ Hà Đồ thể hiện bầu vũ trụ âm dương biến hóa. Nguyên K dụng vệt đen, vệt trắng hiển bày cái thấy của Phục Hy thấy vũ trụ một bầu âm dương tượng số với 6 lớp vòng từ trong ra [123456]. Dụng vạch liền — vạch đứt - - thể chỗ vệt trắng, vệt đen, bầu âm dương bày ra :

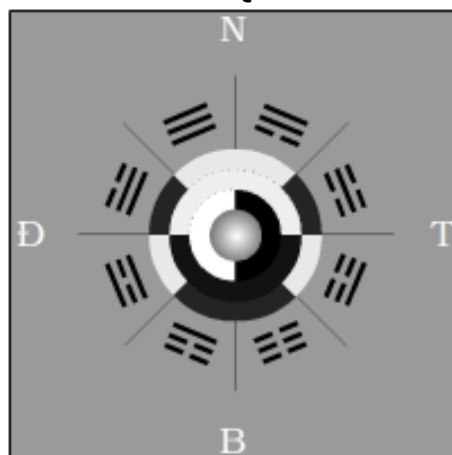
TRÊN VÒNG 1 LÀ
LƯƠNG NGHI



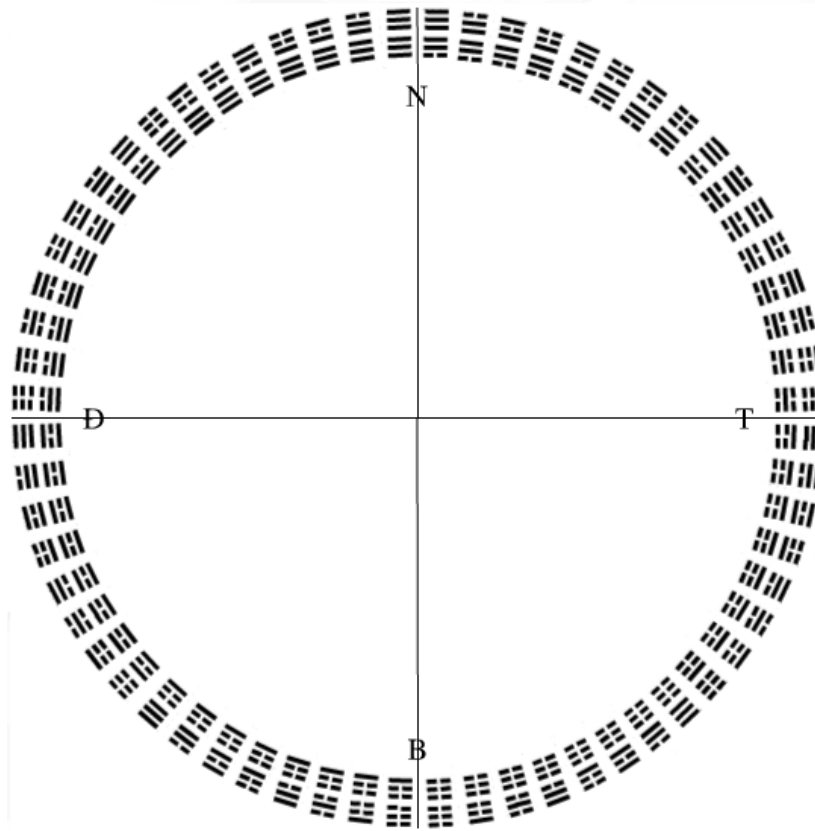
TRÊN VÒNG 1 & 2 LÀ
TỨ TƯỢNG



TRÊN VÒNG [123] LÀ
BÁT QUÁI



TRÊN VÒNG [123456] LÀ
LỤC THẬP TỨ QUÁI KÉP



CHƯƠNG II

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Thiên thiên Bát quái là môn học về nguồn cội Bát quái và về nguyên lý sinh thành Bát quái. Về nguồn gốc thì từ Bát quái kể ngược về trước Bát quái là Tứ Tượng, trước Tứ Tượng là Lưỡng Nghi, trước Lưỡng Nghi là Thái cực. THÁI CỰC là tiên tổ Bát quái. Về nguyên lý là nguyên lý Thái cực lưỡng phân nhị tánh âm dương sanh Lưỡng Nghi, sanh Tứ Tượng, sanh Bát Quái.

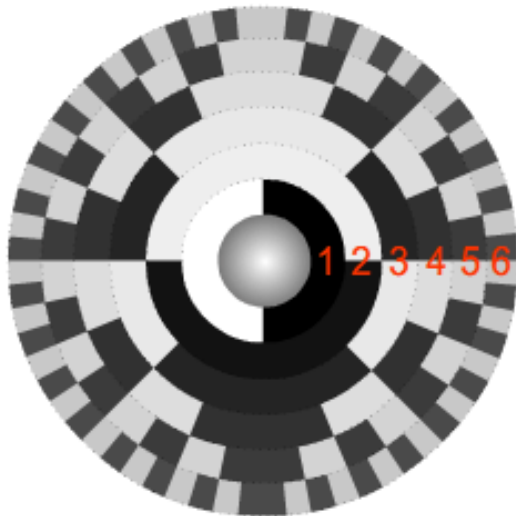
TRONG SỐ NÀY :

1. THÁI CỰC LƯƠNG PHÂN
2. CẤU TRÚC BÁT QUÁI
3. BỐN TẦNG QUÁI
4. CHU KỲ BÁT QUÁI
5. LỤC THẬP TỬ QUÁI
6. BÁT QUÁI LƯƠNG PHÂN
7. QUÁI TUYẾN
8. THẬP NHỊ ĐỊA CHI LẬP THÀNH
9. NGHI TƯỢNG QUÁI
10. KIÊN KHÔN GIAO THÁI
11. KIÊN KHÔN BIẾN
12. BÁT QUÁI VẬN ĐỘNG
13. PHƯƠNG VỊ NGŨ HÀNH BÁT QUÁI

BÀI 1

THÁI CỰC LƯƠNG PHÂN

Thái cực lưỡng phân sanh âm dương, sanh sóng vòng chuyển tải âm dương. Mỗi lần lưỡng phân : Thái cực sanh một sóng vòng từ bên trong đẩy vòng sanh trước nó ra bên ngoài, giống như khi ném một hòn sỏi xuống mặt hồ làm phát sanh vô số sóng nước từ tâm chấn lan ra, kể được 1. 2. 3. 4. 5. 6



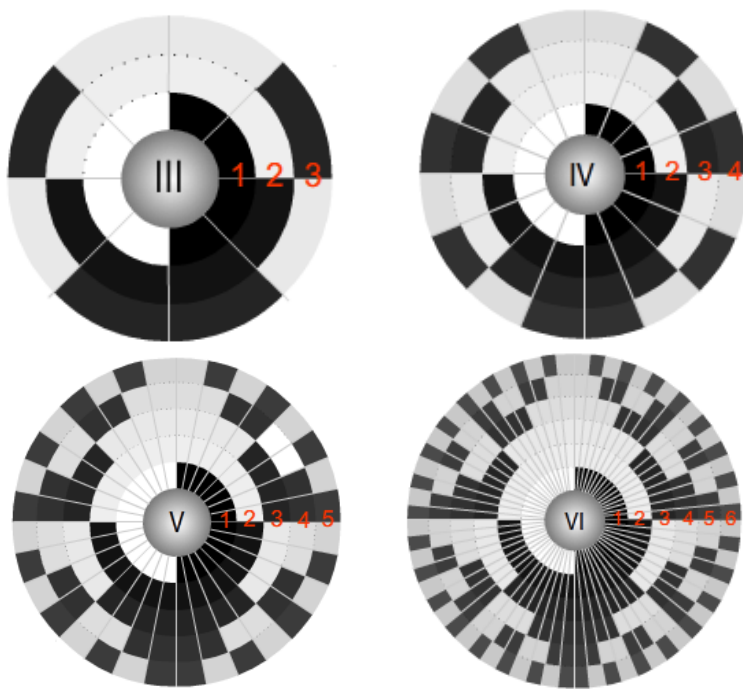
vệt trắng biểu tượng dương
vệt đen biểu tượng âm

Số lượng âm dương chuyển tải trên vòng là khác nhau. **Vòng 1 chở** [1 dương 1 âm]. **Vòng 2 chở** [2 dương 2 âm]. **Vòng 3 chở** [4 dương 4 âm]. **Vòng 4 chở** [8 dương 8 âm]. **Vòng 5 chở** [16 dương 16 âm]. **Vòng 6 chở** [32 dương 32 âm]. Để tính số lượng **Q** âm dương chuyển tải trên vòng **thứ n** có thể dùng công thức :

$$Q = 2^n$$

n	=	1	:	Q	=	2
n	=	2	:	Q	=	4
n	=	3	:	Q	=	8
n	=	4	:	Q	=	16
n	=	5	:	Q	=	32
n	=	6	:	Q	=	64

Thái cực lưỡng phân liên tục không ngừng, có thể phân ra nhiều quá trình liên tiếp I . II. III. IV. V. VI . . . Ứng với từng quá trình lưỡng phân nêu trên, **mặt vòng Thái cực bị chia** thành 2, thành 4, thành 8, thành 16, thành 32, thành 64, thành **2ⁿ khúc chặ**ng :

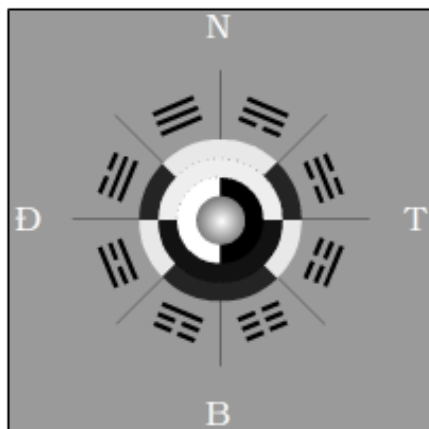


XÉT NÉT 6 QUÁ TRÌNH THÁI CỰC LƯƠNG PHÂN

QUÁ TRÌNH I : Thái cực lưỡng phân lần một sanh vòng số 1 chia mặt Thái cực **thành vòng hai nửa âm dương** gọi là vòng LƯƠNG NGHI. Dương nghi chiếm cứ bên trái Thái cực (theo qui luật dương tả), Âm nghi chiếm cứ bên phải Thái cực (theo qui luật âm hữu). Dương nghi **gốc tại Bắc**, sang Đông rồi tiến lên Nam, trải cung độ 180. Âm nghi **gốc ở Nam**, sang Tây rồi xuống Bắc, trải cung độ 180.

QUÁ TRÌNH II : Thái cực lưỡng phân lần hai sanh hai vòng số 1,2 chia mặt Thái cực **làm 4 khúc chặ**ng, mỗi khúc chặng trải cung độ 90. Giá trị âm dương trên **hai vòng liên tiếp** [1,2] tại mỗi khúc chặng thành tượng. Có 4 khúc chặng là TỬ TƯỢNG.

QUÁ TRÌNH III : Thái cực lưỡng phân lần ba sanh ba vòng liên tiếp [123] chia mặt Thái cực **thành 8 khúc chặ**ng, mỗi khúc chặng trải cung độ 45. Giá trị âm dương trên **ba vòng liên tiếp** [123] tại mỗi khúc chặng thành quái — có 8 khúc chặng là bát quái **Kiên Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn**.



@/ **Chấn quái** ☳ sinh tại hạ Thiếu âm (tức bắc đông bắc). @/ **Ly quái** ☵ sinh tại thượng Thiếu âm (tức đông đông bắc). So sánh định lượng âm dương giữa Chấn & Ly thì nơi chấn dương nhỏ hơn Ly, nơi Ly âm nhỏ hơn chấn. @/ **Đoài quái** ☱ sinh tại hạ Thái dương (tức đông đông nam). @/ **Kiên quái** ☶ sinh tại thượng Thái dương (tức nam đông nam). So sánh định lượng âm dương giữa Kiền & Đoài thì nơi Kiền dương to lớn hơn Đoài, nơi Đoài âm nhiều hơn Kiền. @/ **Tốn quái** ☴ sinh tại thượng Thiếu dương (tức nam tây nam). @/ **Khảm quái** ☵ sinh tại hạ Thiếu dương (tức tây tây nam). So sánh định lượng âm dương giữa Tốn & Khảm thì nơi Tốn dương nhiều hơn Khảm, nơi Khảm âm lớn hơn Tốn. @/ **Cấn quái** ☶ sinh tại thượng Thái âm (tức tây tây bắc). @/ **Khôn quái** ☷ sinh tại hạ Thái âm (tức bắc tây bắc). So sánh định lượng âm dương giữa Cấn & Khôn thì nơi Khôn âm to lớn hơn Cấn, nơi Cấn dương nhiều hơn Khôn.

QUÁ TRÌNH IV : Thái cực lưỡng phân lần bốn sinh 4 vòng [1234] chia mặt vòng Thái cực làm **16 khúc chặng**. Theo định nghĩa "QUÁI" thì âm dương trên 3 vòng liên tiếp tại mỗi khúc chặng thành quái thì ba vòng liên tiếp [234] có 16 quái.

QUÁ TRÌNH V : Thái cực lưỡng phân lần năm sinh 5 vòng [12345] chia mặt Thái cực làm **32 khúc chặng**. Ba vòng liên tiếp [345] cho ra 32 quái.

QUÁ TRÌNH VI : Thái cực lưỡng phân lần sáu sinh 6 vòng [12356] chia mặt Thái cực làm **64 khúc chặng**. Ba vòng liên tiếp [456] cho ra 64 quái.

Tại đây cần định nghĩa thế nào là tượng, thế nào là quái

TƯỢNG là giá trị âm dương trên hai vòng liên tiếp tại mỗi khúc chặng. QUÁI là giá trị âm dương trên ba vòng liên tiếp tại mỗi khúc chặng. Vậy theo định nghĩa "QUÁI" thì âm dương trên ba vòng liên tiếp [123] [234] [345] [456] tại mỗi khúc chặng thành quái. Vậy là với 6 vòng âm dương cho ra **4 TẦNG QUÁI**.

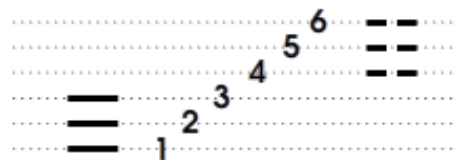
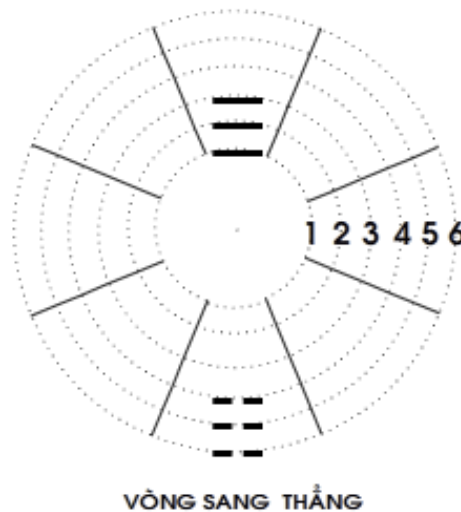
BÀI 2

CẤU TRÚC QUÁI

Định lý "âm dương trên ba vòng liên tiếp tại mỗi khúc chặng thành quái". Vậy quái được tạo thành bởi ba vạch âm dương xếp chồng lên nhau. Vạch có vạch âm — —, vạch dương ———, nên trong một quái, có khi toàn vạch dương như Kiền quái ☰, có khi toàn vạch âm như Khôn quái ☷, có khi âm dương pha trộn như Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Đoài ☱.

HÀO QUÁI - HÀO VỊ

Quái được cấu trúc bởi 3 thành phần âm dương gọi là hào. HÀO QUÁI là danh gọi một thành phần âm dương trong một quái. HÀO VỊ là danh gọi cái vị trí âm dương HÀO ở trên vòng số.



Người quan sát từ trung tâm đồ vòng nhìn ra thấy hào quái nằm trên vòng (1) gọi **hào một**, hào quái nằm trên vòng (2) gọi **hào hai**, hào quái nằm trên vòng (3) gọi **hào ba**, trên vòng (4) gọi **hào bốn**, trên vòng (5) gọi **hào năm**, trên vòng (6) gọi **hào sáu**. Trật tự **số đồ vòng** 123456 tính từ trong tính ra, biến sang **đồ thẳng** thì trật tự số 123456 tính từ dưới tính lên.

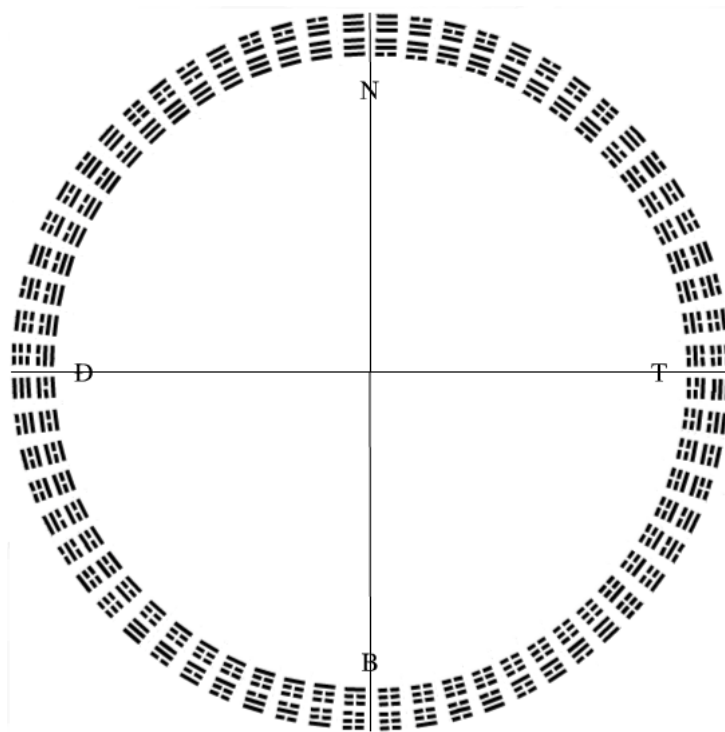
ĐƠN QUÁI - KÉP QUÁI

Quái 3 hào gọi là đơn quái

Quái 6 hào gọi là kép quái

LỤC THẬP TỨ QUÁI

Lục thập tứ quái là một dạng quái 6 hào, gồm hai đơn quái chồng lên nhau nên kêu là kép quái. Đơn quái bên dưới kép quái kêu là **hạ quái**, đơn quái bên trên kép quái kêu là **thượng quái**. Hạ quái là quái thuộc TẦNG NỘI BÁT QUÁI (cửa vòng 123). Thượng quái là quái thuộc TẦNG 64 NGOẠI QUÁI (cửa vòng 456) :



BÀI 3

4 TẦNG QUÁI

*Định lý "âm dương trên 3 vòng liếp tại mỗi khúc chặng thành quái"
thì bầu âm dương 6 vòng liên tiếp (123456) cho 4 tầng quái.*

TẦNG I : ba vòng liên tiếp [123] **8** quái

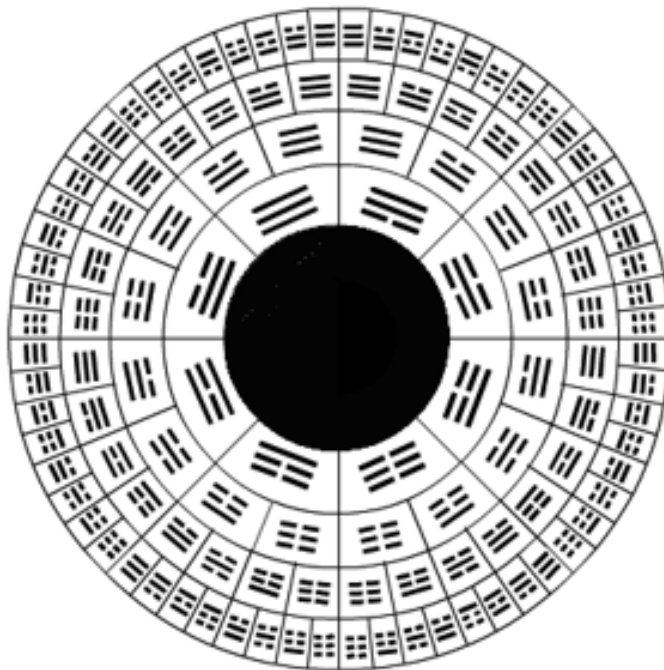
TẦNG II : ba vòng liên tiếp [234] **16** quái

TẦNG III : ba vòng liên tiếp [345] **32** quái

TẦNG IV : ba vòng liên tiếp [456] **64** quái

Tầng quái trong cùng là NỘI BÁT QUÁI

Ba tầng ngoài kêu là NGOẠI BÁT QUÁI

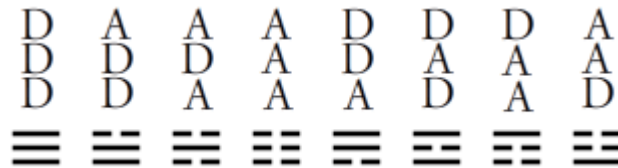


*Thái cực lưỡng phân lần sáu sinh vòng số 6 chia toàn mặt vòng làm 64 khúc chặng, mỗi khúc chặng trải cung độ **5.625**. Giá trị âm dương trên 6 vòng liên tiếp tại mỗi khúc chặng thành quái. Có 64 khúc chặng là 64 quái gọi lục thập tứ quái (đơn quái) :*

*LỤC THẬP TỨ QUÁI là quái LỤC HÀO được tạo thành bởi 6 quá trình Thái cực lưỡng phân. Ba quá trình đầu sanh **NỘI BÁT QUÁI** trên 3 vòng liên tiếp [123]. Ba quá trình cuối sanh 64 **NGOẠI QUÁI** trên 3 vòng liên tiếp [456]. Nói cách khác LỤC THẬP TỨ QUÁI 6 HÀO được lập thành bởi TẦNG QUÁI IV **chồng trên** TẦNG QUÁI I.*

Âm dương trường quái tự nhiên như nhiên nó thế, không ai sắp đặt. Trời Đất sáng tạo, Phục Hy nhận ra, sao chép lại bằng hai nét vạch liền đứt cho ra tám nhóm ba vạch. Khoảng 3 nghìn năm sau Văn Vương gọi tên tám nhóm 3 vạch là bát quái rồi làm ra KINH DỊCH diễn giải 64 trùng quái, ấy vậy nên chớ nhơ ngộ nhận lục thập tứ quái là của Văn Vương.

Tôi từ đầu nói chính Bạn bạch mã được Hà Đồ ắt tự khắc biết ý nghĩa “ thành quái ”. Lý toán pháp “3 điểm thành một vòng duy nhất, 3 âm thành một hợp âm hoàn toàn, 3 tháng thành một mùa, 3 gene thành một codon di truyền” thì **3 vạch thành một quái** là lý toán pháp. Ví như âm dương hai chữ cái **AD** viết chồng 3 lớp, **hỏi được mấy chồng ba** thì thừa rằng **8 chồng không hơn** tức được 8 quái và chỉ tám quái thôi, nhưng làm vậy **đố ai biết trật tự bát quái** nó tiến hành như thế nào và **nó tự định vị tại đâu ?**



THỨ LỚP 4 TẦNG QUÁI ABCD

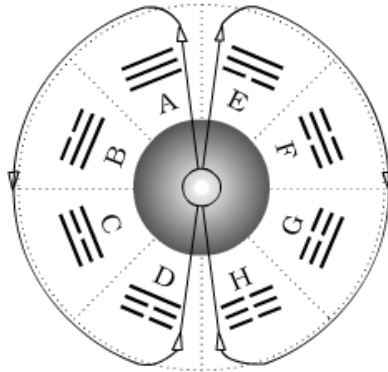
từ trong nhìn ra :

Tầng trong cùng gọi nội bát quái,
Tầng hai - ba - bốn là ba tầng ngoại quái



BÀI 4

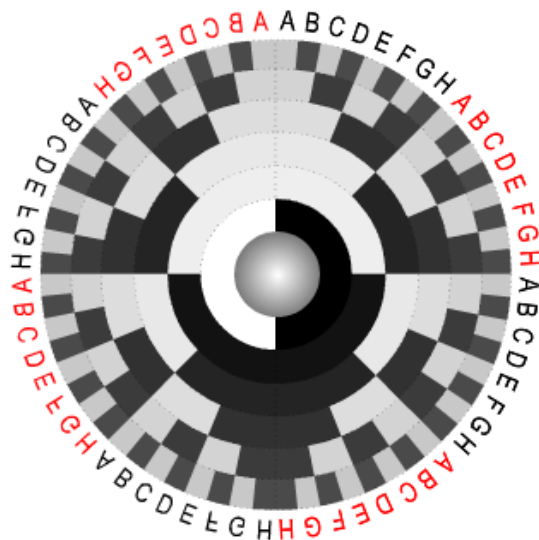
CHU KỲ BÁT QUÁI



Phục Hy để đồ BA NHÓM VẠCH

Không tên, không chữ, không số. Vậy từ đâu mà biết tám nhóm vạch có chu kỳ tám ? Lại do đâu mà biết Kiền số 1, Đoài số 2, Ly số 3, Chấn số 4, Tốn số 5, Khảm số 6, Cấn số 7, Khôn số 8 ? (Vua văn Vương để giành câu trả lời cho hậu nhân tôi 3030 năm sau).

Chỉ với tám quái nội tạng thì không thể biết bát quái vận động với chu kỳ 8 và đường đi hình con số 8 như thế. Cho đến khi ngoại tạng được vạch ra, quan sát thấy **vận động bát quái ngoại tạng** lặp đi lặp lại **ABCDEFGH** rồi lại **ABCDEFGH**. Soi chiếu chu kỳ [ABCDEFGH] vào nội tạng mới biết NỘI BÁT QUÁI **Kiền Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn** có CHU KỲ 8 QUÁI với đường đi hình con số 8 :

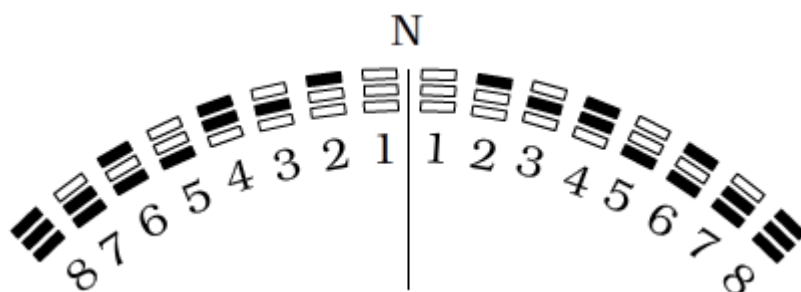


TIÊN THIÊN QUÁI SỐ

Phục Hy để đồ tám nhóm 3 vạch không để số
vậy số từ đâu ra ?

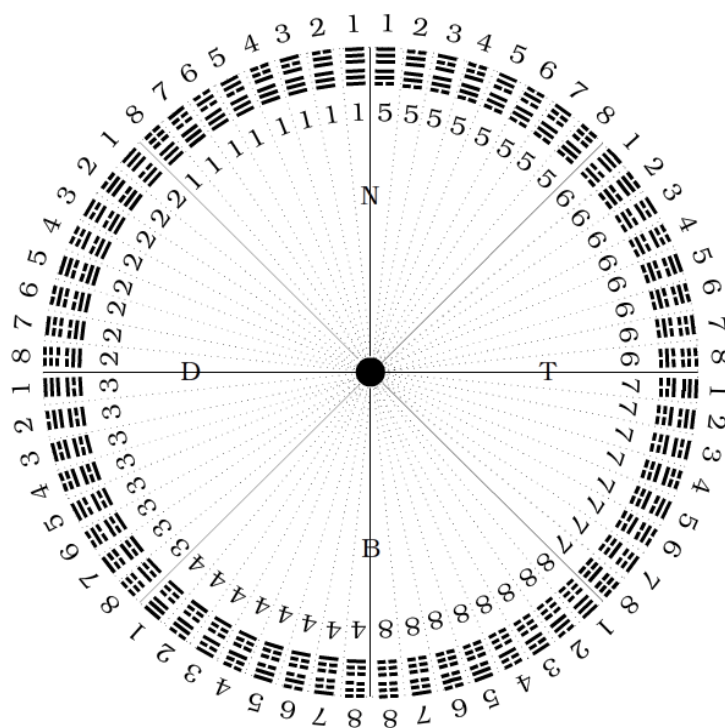
Câu hỏi không dễ giải đáp, nôm na triết lý có thể nói vật sự hiện hữu là CÁI CÓ VỚI THỜI GIAN. Có với thời gian thì cái có đầu là **một**, cái có tiếp là **hai**, cái có tiếp theo hai là **ba** . . . Bát quái Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8 là **thứ tự quái xuất hiện liên tiếp với thời gian**.

Cái học về tiên thiên bát quái là cái học về nguồn gốc bát quái, về nguyên lý âm dương cấu thành bát quái. **Bát quái** thành từ chỗ **tứ tượng**, tứ tượng thành từ chỗ **lưỡng nghi**, lưỡng nghi thành từ chỗ **Thái cực**. Vậy là bát quái từ chỗ Thái cực mà ra. Hà Đồ cho biết "dương sinh ở Bắc, âm sinh ở Nam", âm dương một xuống một lên tụ hội về **Bắc** về **Nam** thành Khôn thành Kiền. Định luật "**dương chủ, dương chính, âm tòng dương**" nên về **gốc khí** thì lấy **BẮC**, về **gốc quái** thì lấy **NAM** — từ **KIỀN** sinh tại **NAM** mà kể đi :



Khởi từ quái **3 vạch trắng** tính số **1**, đến quái **trên đen 2 vạch dưới** tính số **2**, rồi **quái đen giữa hai ngoài trắng** số **3**, tới quái **hai đen trên trắng dưới** số **4**, đến **quái hai trắng trên đen dưới** số **5**, tới quái **giữa trắng hai ngoài đen** số **6**, đến **quái trên trắng hai dưới đen** số **7**, đến **quái 3 đen** số **8**.

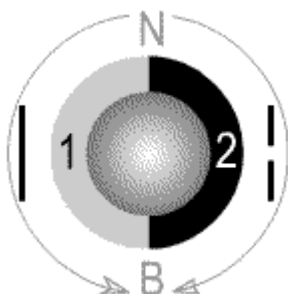
Đem trật tự tám số của ngoại quái so vào tám nội quái mà có số **KIỀN 1, ĐOÀI 2, LY 3, CHẤN 4, TỐN 5, KHẢM 6, CẤN 7, KHÔN 8** :



CHU KỲ LƯƠNG NGHI TỨ TƯỢNG

*Biết được chu kỳ bát quái
thì suy ra được chu kỳ lưỡng nghi, chu kỳ tứ tượng.*

CHU KỲ LƯƠNG NGHI : Vận động bát quái kể từ Nam vòng sang Đông xuống Bắc một bán kỳ, rồi từ Nam vòng sang Tây xuống Bắc một bán kỳ. Mỗi bán kỳ của vận động bát quái là một nghi, vậy chu kỳ lưỡng nghi là vận động hai thì kể từ Dương Nghi số 1 sang Âm Nghi số 2 :



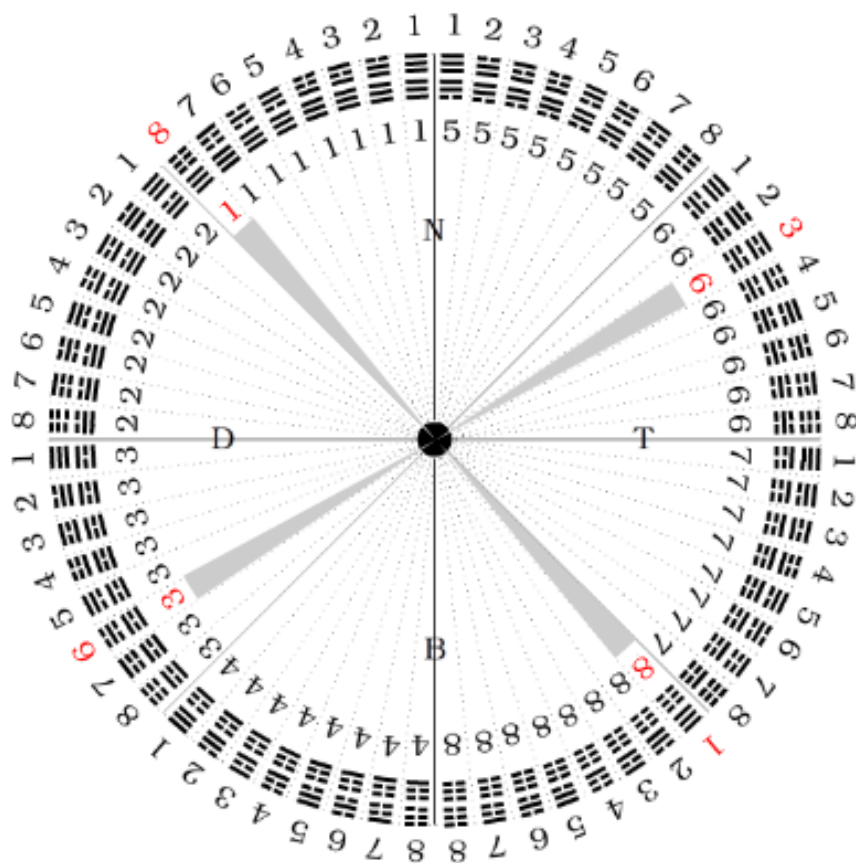
CHU KỲ TỨ TƯỢNG : Dương Nghi **lưỡng phân** ra hai tượng Thái Dương, Thiếu Âm ; Âm Nghi **lưỡng phân** ra hai tượng Thiếu Dương, Thái Âm. Vận động Dương Nghi từ Nam xuống Bắc tức từ Thái

Dương tượng xuống Thiếu Âm tượng. Vận động Âm Nghi từ Nam xuống Bắc tức từ Thiếu Dương tượng xuống Thái Âm tượng. Vậy chu kỳ tứ tượng là vận động 4 thì kể từ Thái Dương **1** đến Thiếu Âm **2**, Thiếu Dương **3**, Thái Âm **4**. Người ta gọi thứ tự vận động của tứ tượng là NGÔI VỊ thì Thái Dương NGÔI **1**, Thiếu Âm NGÔI **2**, Thiếu Dương NGÔI **3**, Thái Âm NGÔI **4** :



BÀI 5

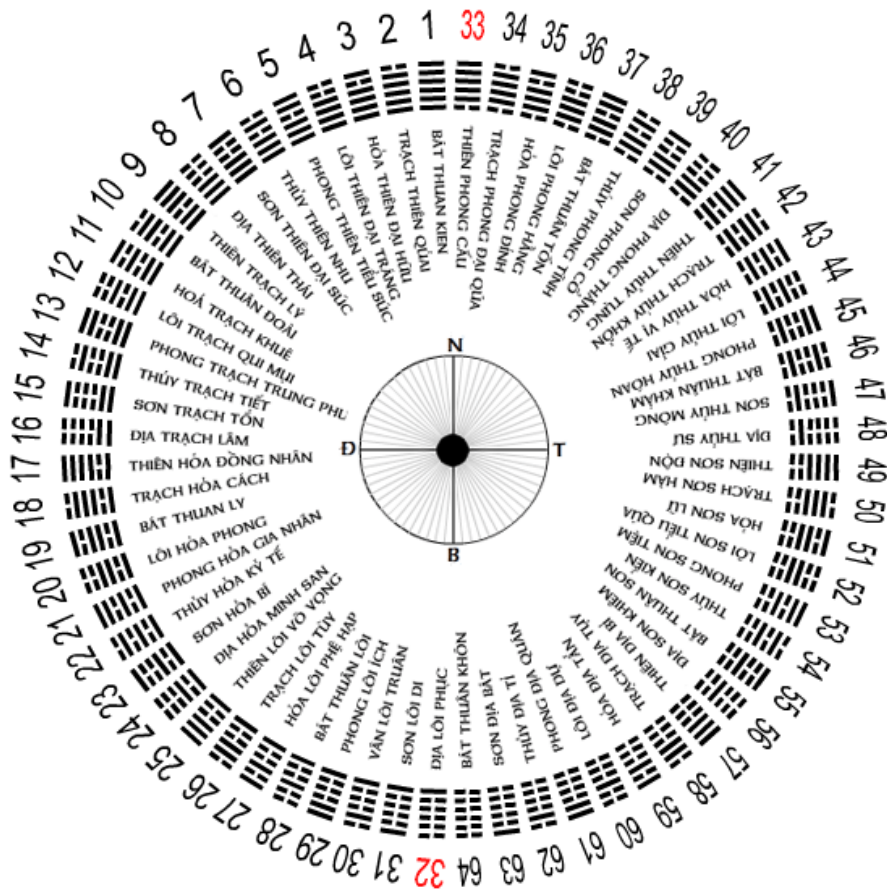
lục thập tứ QUÁI



Nơi lục thập tứ quái

NỘI QUÁI từng cặp đẳng đối qua tâm Thái cực : **Kiên 1** đẳng đối **Khôn 8**, **Đoài 2** đẳng đối **Cấn 7**, **Ly 3** đẳng đối **Khảm 6**, **Chấn 4** đẳng đối **Tốn 5**. Hào vị của hai quái đối cũng đẳng đối qua tâm Thái cực. Tính chất của **nội quái bất động** bởi chúng được định vị từ khi sanh. **NGOẠI QUÁI** có tính **tráo trở** như ngày trên đêm, đêm trên ngày. Ngoại quái **không đẳng đối** qua tâm, ngoại trừ hai cặp quái **8/1 - 1/8** (Địa Thiên Thái - Thiên Địa Bĩ) và **6/3 - 3/6** (Thủy Hỏa Ký Tế - Hỏa Thủy Vị Tế) vừa tráo trở vừa đẳng đối. Mỗi một ngoại quái cư **8 phương vị** tức ngoại quái có **dời đối, có di động**.

thứ tự và tên gọi LỤC THẬP TỨ QUÁI



Văn Vương dụng ba bốn chữ
tượng thể, tượng hình, tượng tánh
để vừa biểu tỏ ý nghĩa quái vừa làm danh gọi quái.

Trong miên dương nghi từ Nam xuống có 32 quái : bát thuần kiến (1/1), trạch thiên quái (2/1), hỏa thiên đại hữu (3/1), lôi thiên đại tráng (4/1), phong thiên tiểu súc (5/1), thủy thiên nhu (6/1), sơn thiên đại súc (7/1), địa thiên thái (8/1), thiên trạch lý (1/2), bát thuần đoài (2/2), hỏa trạch khuê (3/2), lôi trạch qui muội (4/2), phong trạch trung phu (5/2), thủy trạch tiết (6/2), sơn trạch tôn (7/2), địa trạch lâm (8/2), thiên hỏa đồng nhân (1/3), trạch hỏa cách (2/3), bát thuần lý (3/3), lôi hỏa phong (4/3), phong hỏa gia nhân (5/3), thủy hỏa kỷ tế (6/3), sơn hỏa bí (7/3), địa hỏa minh di (8/3), thiên lôi vô vọng (1/4), trạch lôi tùy (2/4), hỏa lôi phệ hạp (3/4), bát thuần chấn (4/4), phong lôi ích (5/4), vân lôi truân (6/4), sơn lôi di (7/4), địa lôi phục (8/4).

Trong miền âm nghi từ Nam xuống có 32 quái : thiên phong cầu (1/5), trạch phong đại quá (2/5), hỏa phong đỉnh (3/5), lôi phong hằng (4/5), bát thuần tốn (5/5), thủy phong tĩnh (6/5), sơn phong cổ (7/5), địa phong thăng (8/5), thiên thủy tụng (1/6), trạch thủy khốn (2/6), hỏa thủy vị tế (3/6), lôi thủy giải (4/6), phong thủy hoán (5/6), bát thuần khảm (6/6), sơn thủy mông (7/6), địa thủy sư (8/6), thiên sơn độn (1/7), trạch sơn hàm (2/7), hỏa trạch khuê (3/7), lôi sơn tiểu quá (4/7), phong sơn tiêm (5/7), thủy sơn kiển (6/7), bát thuần cần (7/7), địa sơn khiêm (8/7), thiên địa bỉ (1/8), trạch địa tụy (2/8), hỏa địa tấn (3/8), lôi địa dự (4/8), phong địa quán (5/8), thủy địa tỷ (6/8), sơn địa bát (7/8), bát thuần khôn (8/8).

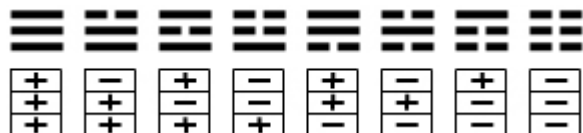
Nơi LỤC THẬP TỨ QUÁI thể hiện nhiều tính chất : một là tính di động, hai là tính đẳng đối, ba là tính động biến, bốn là tính tráo trở.

@/ TÍNH DI ĐỘNG : Hạ quái của quái lục hào tức nội quái cố định tại chỗ nhưng ngoại quái thì có mặt ở khắp nơi ví như quái 1/5, 1/6, 1/7, 1/8 là Kiển quái từ quê hương Nam Đông Nam đã di chuyển ra bên ngoài để đến phương vị của Tốn, Khảm, Cần, Khôn.

@/ TÍNH ỨNG ĐỐI : 64 quái lục hào bày ra **32 cặp tỉ số** đối ứng có dạng **A/B** đối **B/A** ví như 1/8 = Thiên trên Địa là bể bỉ đối lại với 8/1 = Địa trên Thiên là hanh thông. Văn Vương vận dụng ba đến bốn chữ tượng thể, tượng hình, tượng tánh để vừa biểu tỏ ý nghĩa quái vừa làm danh gọi quái. Ba chữ như [Thiên Địa Bỉ] [Địa Thiên Thái] [Phong Sơn Tiêm] [Sơn Phong Cổ], bốn chữ như [Lôi Thiên Đại Tráng] [Thiên Lôi Vô Vọng] [Hỏa Thiên Đại Hữu] [Thiên Hỏa Đồng Nhân]. Những cặp chữ ứng đối như [thái - bỉ] [tiêm - cổ] [đại tráng – vô vọng] [đại hữu - đồng nhân] được luận ra từ tánh ý của hai đơn quái hiệp phối thành quái lục hào. Không có mẫu chung làm tiêu chuẩn để luận suy, đại để : 1/ khi thì lấy chiều hướng khí âm dương giao hợp hay bất giao hợp mà luận tánh quái lục hào ví như quẻ Thái với Khôn trên Kiển dưới thì hai chiều giao hợp để có cái phát sinh là hanh thông, ngược lại với Kiển trên Khôn dưới thì hai chiều bất tương phù hợp khiến không có cái phát sinh là bể bỉ 2/ khi thì lấy sự phát triển khí mạnh mẽ hay suy vi mà luận tánh quái lục hào như với Chấn trên Kiển dưới là tượng dương khí trong Chấn đã phát triển mạnh mẽ là << đại tráng >> mới lên cao hơn Kiển để xung đột với âm khí của thượng thiên mà sinh lôi (sấm sét), ngược lại với Kiển trên Chấn dưới là tượng dương khí trong Chấn << vô vọng >> đại tráng để sinh lôi.

@/TÍNH ĐỘNG BIẾN : luật tích dấu cho biết << cọng nhân trừ thành trừ, trừ nhân trừ thành cọng >> có nghĩa âm dương biến đổi, sự biến từ dương sang âm hay từ âm sang dương gọi là sự **động hào** dẫn đến kết quả dương hào động biến thành âm hào, âm hào động biến thành dương hào ví như Kiển **động hào 1** thành Tốn, Kiển **động hào 2** thành Ly, Kiển **động hào 3** thành Đoài. Sự động biến hào có thể chỉ xảy ra trên một hào mà cũng có thể cùng lúc xảy ra trên nhiều hào, do vậy một quái có thể biến thành một quái bất kỳ nào.

Ở những phép bói toán người ta dụng một quái lục hào làm **CHÁNH QUÁI** để chiêm đoán sự. Để thiết lập một Chánh quái phải cần **hai con số** bằng cách bốc thăm, đếm lá. Số thăm, số lá được qui đổi ra Tiên thiên số Phục Hy rồi sau đó qui thành thượng, hạ quái. Hỏi tại sao dụng **tiên thiên quái số** mà không dụng **hậu thiên quái số** thiết lập trình thức bói ? Câu hỏi thật hóc búa, không thể chỉ vài lời giải thích — đại để tổ tiên ta từ nghìn nghìn năm xưa biết dụng "âm dương quái số" **lập trình tư tưởng người** :



Người là một tiểu Thái cực, hoạt động như Thái cực lưỡng phân âm dương sanh nghi tượng quái. **Khi người động tâm** phát sanh bát quái trong đầu cho ra tư tưởng mưu cầu, thuật số gia **dụng cách** gieo tiền, bốc thăm hay chọn số để lấy ra "**quái tượng**" của người mưu cầu, phân tích giòng âm dương quái tượng phát sinh mà phán đoán ra mưu sự của người cầu.



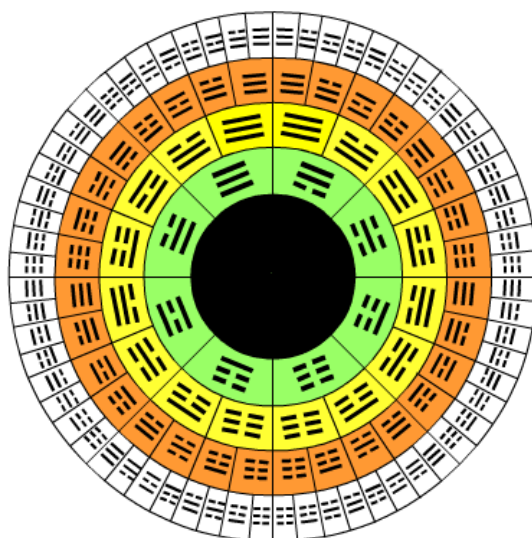
BÀI 6

BÁT QUÁI LƯỠNG PHÂN

Thái cực lưỡng phân sanh Lưỡng nghi
Lưỡng nghi lưỡng phân sanh Tứ tượng
Tứ tượng lưỡng phân sanh Bát quái
Bát quái lưỡng phân sanh gì

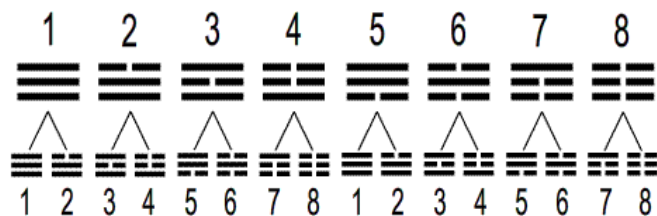
?

Khảo cứu đồ biểu bốn tầng quái
nghiệm thấy **BÁT QUÁI LƯỠNG PHÂN** sanh quái.
Lưỡng phân lần một sanh 16 quái
Lưỡng phân lần hai sanh 32 quái
Lưỡng phân lần ba sanh 64 quái

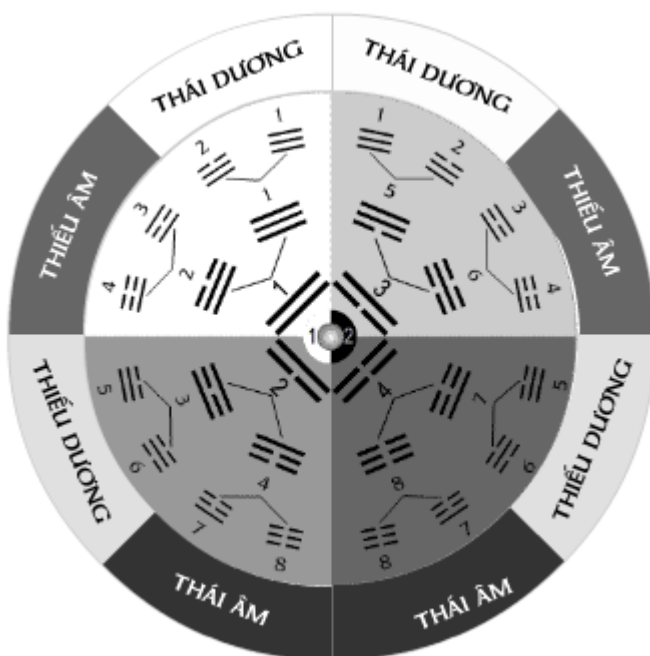


nghiệm thấy một quái sanh 2 quái
và rút ra được qui luật

KIỀN 1	lưỡng phân thành	KIỀN 1 ĐOÀI 2
ĐOÀI 2	lưỡng phân thành	LY 3 CHẤN 4
LY 3	lưỡng phân thành	TỐN 5 KHẢM 6
CHẤN 4	lưỡng phân thành	CẤN 7 KHÔN 8
TỐN 5	lưỡng phân thành	KIỀN 1 ĐOÀI 2
KHẢM 6	lưỡng phân thành	LY 3 CHẤN 4
CẤN 7	lưỡng phân thành	TỐN 5 KHẢM 6
KHÔN 8	lưỡng phân thành	CẤN 7 KHÔN 8



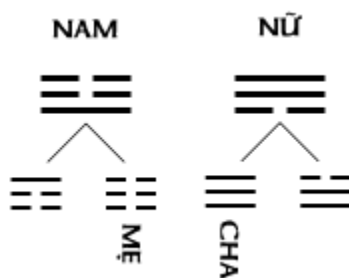
BIỂU ĐỒ SỐ
LƯƠNG NGHỊ SANH TỨ TƯỢNG
TỨ TƯỢNG SANH BÁT QUÁI
BÁT QUÁI SANH QUÁI



Đạo Trời Đất
là Đạo Tuần Hoàn

Để có tuần hoàn sanh hóa thì **trong cái nọ** phải có tượng của cái kia, **trong cái kia** phải có tượng của cái nọ **mới thành vòng nọ kia kia nọ**. Bảng biểu quái lưỡng phân cho thấy [trong Ly có Khảm trong khảm có Ly] thành nhau bằng vòng hai thì, **hay như** [trong Kiền có Đoài trong đoài có Ly trong Ly có Tốn trong Tốn có Kiền] thành nhau bằng vòng 4 thì, **hay như** [trong Chấn có Khôn trong Khôn có Cấn trong Cấn có Khảm trong Khảm có Ly trong Ly có Tốn trong Tốn có Kiền trong Kiền có Đoài trong Đoài có Chấn] thành nhau bằng vòng 8 thì. **Lý dịch như vậy đó mới ứng ra** [trong trúng có tầm, trong tầm có nhộng, trong nhộng có bướm, trong bướm có trúng, trong

trứng có tầm nhộng bướm trứng] mới có vòng sanh hóa “**tầm nhộng bướm trứng tầm**”. Cũng vậy [trong xuân có hạ, trong hạ có thu, trong thu có đông, trong đông có xuân] mới thành ra vòng “**xuân hạ thu đông xuân**”, vật lý mới có vòng “**nước hơi, hơi nước**”, điện từ mới có vòng “**từ điện, điện từ**”. Bởi bát quái ứng sanh vạn vật nên chi khắp giáp trong vạn hữu đâu đâu cũng thấy **bóng dáng bát quái trong vật**. Hệ nhị phân đó : cơ bản từ 64 quẻ dịch, Gottfried Leibniz khái niệm ra, còn DNA 64 CODON lưu trữ quá khứ hiện tại tương lai đang được lục thập tứ quái làm sáng tỏ di truyền. Dân gian Việt có câu “**gái nhờ đức cha, trai nhờ đức mẹ**” là lời toán pháp trầm mình, phản ánh tư duy âm dương hợp hóa nếp sống, kìa xem bảng biểu lưỡng phân : trong TỐN có KIẾN, trong CHẤN có KHÔN tức trong Tốn nữ có di thể Kiến cha, trong Chấn nam có di thể Khôn mẹ :

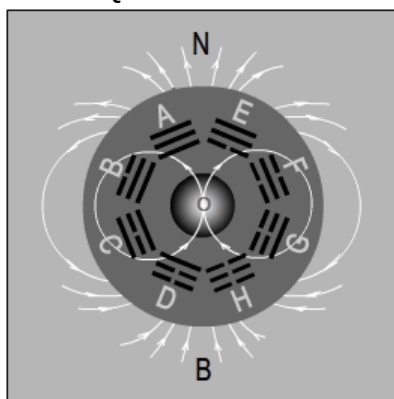


BÀI 7

QUÁI TUYẾN

Chu Kỳ Bát quái Kiền Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn
Khôn vạch đường vận động hình con số 8 vào cửa
Bắc ra cửa Nam nên tôi gán cho nó một tên gọi là

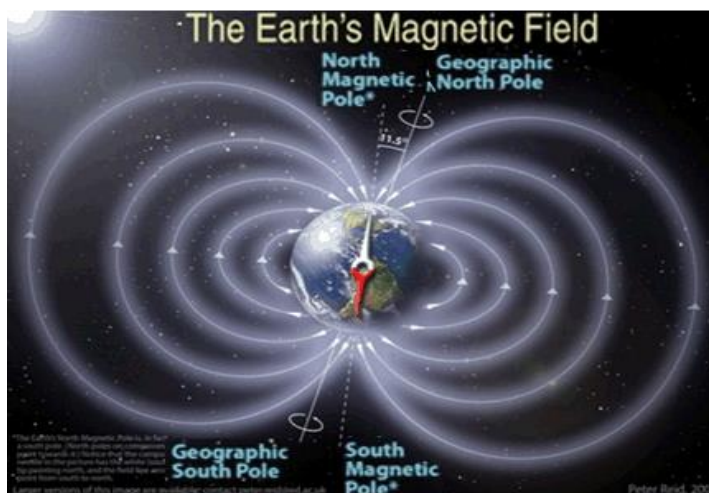
QUÁI TUYẾN :



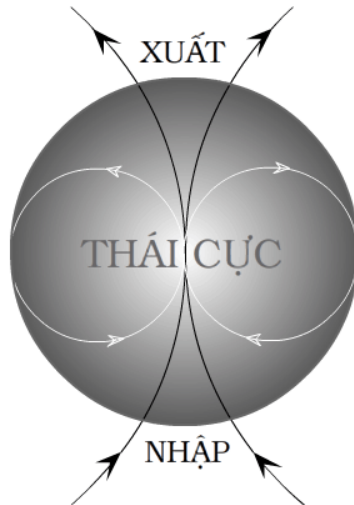
Bát quái với mỗi quái một cung ABCD - EFGH cộng
cung trung thành CỬU CUNG [ABCDOEFGH].
Thái cực lưỡng phân không ngừng lưỡng phân
sanh ra vô cùng vô tận tầng quái, cho nên có vô
cùng vô tận quái tuyến nhập xuất Thái cực :

Phục Hy há chẳng bảo
ngửa xem cúi xét thường nghiệm đó sao

ĐỊA CẦU NGƯỜI
khoa học minh chứng
TỪ TRƯỜNG NHẬP XUẤT



**mà
nam xuất
bắc nhập**



Thái cực sanh Bát quái, Bát quái sanh vạn vật bảo sao
MÔ THỨC NHẬP XUẤT - XUẤT NHẬP không trong
vật. Nhìn ra vạn hữu đâu đâu cũng thấy **cái cái, vật
vật, người người** thấy đều nhập xuất, xuất nhập. Tôi
đặt tên nó " quái tuyến ", Anh dùng " từ sức " làm tên.
Thời nay kêu địa từ trường, lợi dụng nó phát sóng
truyền thanh, truyền hình thông tin liên lạc. **Thời xưa**
gọi âm dương bát quái, lợi dụng nó thông thiên độn địa
định cuộc dương cơ, âm trạch, tiên tri dự báo.

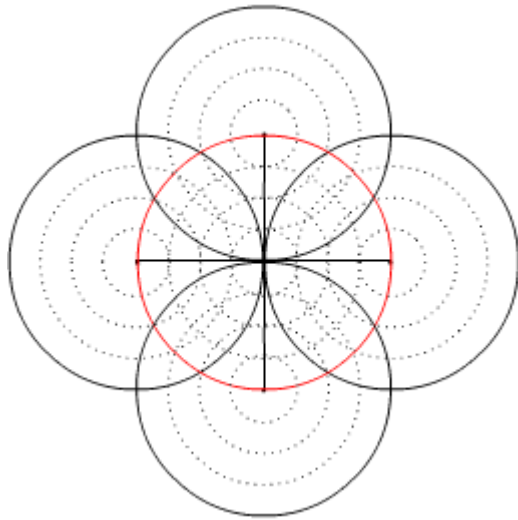
Thiên hạ chuộng Dịch nhưng mấy ai tin lời Phục Hy
ngửa xem cú xét, nên chi tôi trích dẫn hiện
thực địa cầu ngũ hành khích lệ người



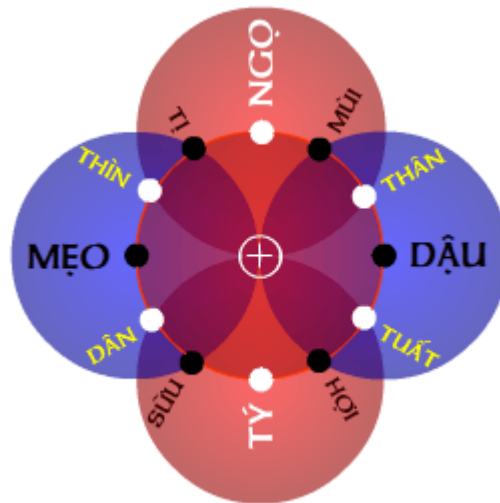
BÀI 8

SỰ TẠO THÀNH VÒNG 12 ĐIỂM

Một hình chữ thập có đỉnh 5 kim rung (4 tại đầu mút và một tại trung tâm) đặt vào nước phát sinh 5 sóng vòng từ tâm chấn lan dần ra : vòng trung tâm ngang qua 4 mút chữ thập cùng với 8 điểm giao cắt thành vòng 12 điểm cách đều.

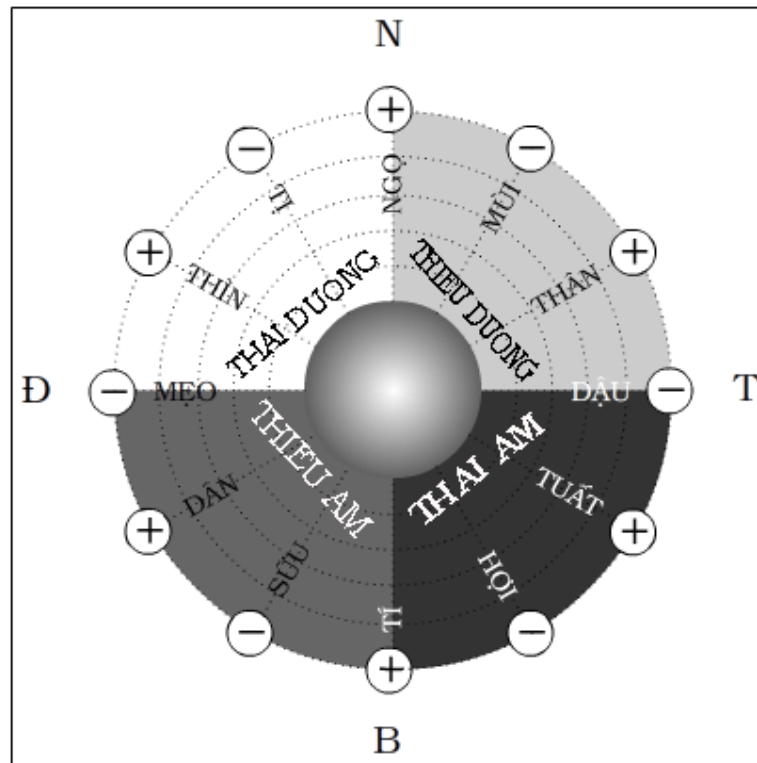


Thay hình chữ thập bằng tọa trục **Tý Ngọ Mẹo Dậu** và 5 kim rung bằng **5 hạt tử âm dương** với 2 âm tại Mẹo Dậu, 3 dương thì một ở trung ương và 2 ở Tý Ngọ. Xét 8 điểm giao của 5 trường âm dương :



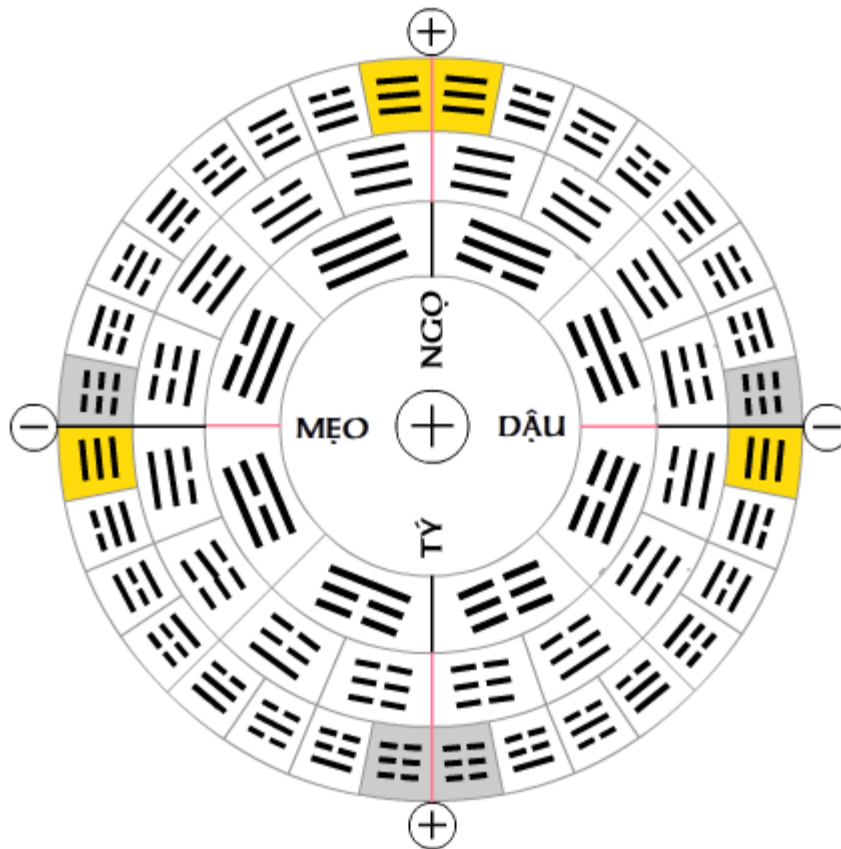
@/ Dương trường trung ương giao với âm trường **mẹo dậu** tại bốn âm điểm [tý mùi sữu hợi] @/ Dương trường trung ương giao với dương trường **tý ngọ** tại bốn dương điểm [dần thân thìn tuất] (lý ra bốn điểm này phải biến sang âm vì chúng nằm trong âm trường của mẹo dậu, nhưng vì mỗi trong số chúng ở giữa hai âm điểm, tích dấu dương của hai âm điểm giữ nguyên dương trạng của chúng).

Địa cầu như hòn sỏi trong không gian.
Tổ tiên rất toán rất vật lý chứng minh địa cầu
phát sóng bát quái sinh vòng 12 gọi
thập nhị địa chi âm dương



Xét nghiệm tọa trục TÝ NGỌ - MỆO DẬU

Từ biểu đồ bốn tầng quái biết được : **1@/** Hoành trục phía bên trái từ ngoại tầng hai trở ra là **âm tính** bởi tích âm của 4 quái [chấn tốn, khôn kiện] kẹp trục Đông. **2@/** Hoành trục phía bên phải từ ngoại tầng hai trở ra là **âm tính** bởi tích âm của các 4 quái [chấn tốn, khôn kiện] kẹp trục Tây. **3@/** Tung trục bên trên từ tầng hai trở ra là **dương tính** bởi tích dương của hai quái Kiên Kiên kẹp trục Nam. **4@/** Tung trục bên dưới từ tầng hai trở ra là **dương tính** bởi tích dương của hai quái Khôn Khôn kẹp trục Bắc :



Sóng bát quái thông thiên độn địa, nên người xưa vận dụng công năng đó của bát quái, chế ra nhiều ứng dụng phục vụ nhân sinh. NỘI BÁT QUÁI thuộc vòng trong, phần dưới gọi "**địa bát quái**", vận dụng tính năng vận động trong lòng đất của địa quái, phát minh âm cơ ứng dụng để tìm long, điểm huyết cuộc địa. NGOẠI BÁT QUÁI thuộc vòng ngoài, phần trên gọi "**thiên bát quái**", vận dụng tính năng vận động ra vào không gian, thông linh vũ trụ của thiên quái, phát minh dương cơ ứng dụng để hội tụ xạ ảnh, tinh quang cũng chiếu nhà cửa. Thế gian trên có thiên quái độn địa, dưới có địa quái thông thiên, người ở giữa hội tụ âm dương thiên địa tất nhiên cảm ứng được thiên địa, thế gian. Vĩ đại thay trí tuệ Tiên Tổ vượt thời gian nghìn nghìn năm vận dụng Âm Dương chế pháp BÓI TOÁN, chỉ với tư duy đó thôi đủ thấy Tổ tiên văn minh tiến bộ vượt trội !

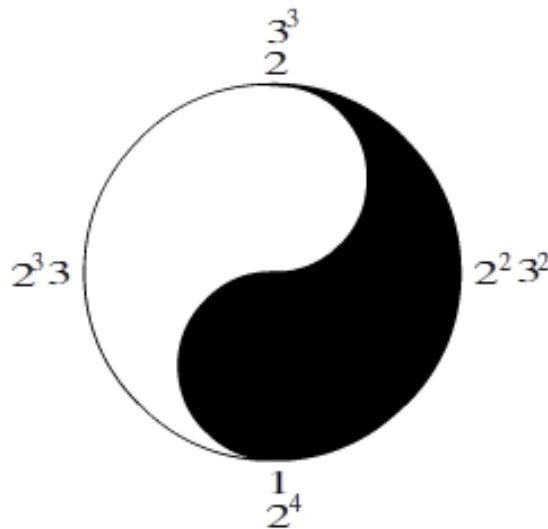


BÁI 9

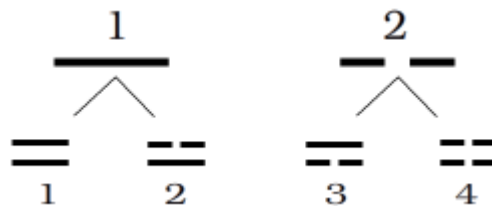
NGHI TƯỢNG - QUÁI và những định luật

I NGHI THỂ

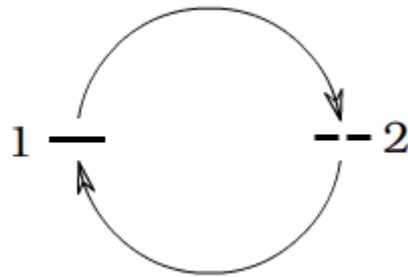
Thái Cực lưỡng phân nhị thể âm dương.
Dương thể gọi là Dương Nghi, Âm thể gọi là Âm Nghi.
Âm Dương chiếm vị trong Thái Cực theo luật
“ dương tả âm hữu “



Mendeleev đến vòng tuần hoàn Carnot, rồi nhiều vòng tuần hoàn khép kín được tìm ra ; rất thú vị là mới đây tìm ra được vòng tuần hoàn “chất phế thải - thực phẩm” để bảo toàn sự sống phi hành gia không gian là bởi bát quái lưỡng phân dàn bày **“trong cái nọ có tượng của cái kia, trong cái kia có tượng của cái nọ”**. Thái cực lưỡng phân thành Nghi, Nghi lưỡng phân thành Tượng. Hai Nghi lưỡng phân thành tứ tượng Thiếu âm, Thái dương, Thiếu dương, Thái âm :

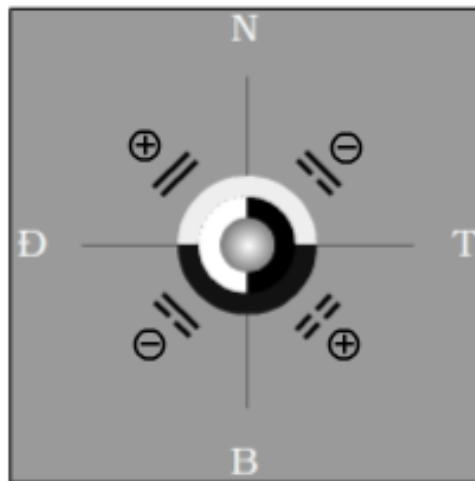


Dương Nghi gốc ở Bắc ngọn ở Nam, trải cung độ BắcĐôngNam = 180. Âm Nghi gốc ở Nam ngọn ở Bắc, trải cung độ NamTâyBắc = 180. Hai nghi đối đãi qua tâm Thái cực nên chỉ mỗi **cái A trên dương nghi có cái đối B** trên âm nghi dẫn đến A & B có **đối âm dương dấu, đối sắc, đối cảm, đối thức, đối thanh**. Lưỡng Nghi vận động với chu kỳ hai thì biến đổi thành nhau, có nghĩa “dương biến thành âm, âm biến thành dương”. Phục Hy dựng vạch liền biểu thị dương —, dùng vạch đứt - - biểu thị âm cho ra **VÒNG DỊCH là vòng tuần hoàn âm dương biến đổi**. **HỆ LUẬN** về **HÀO ĐỘNG** biến vạch liền thành vạch đứt, vạch đứt thành vạch liền (âm trừ là tác nhân gây biến) :



II TỨ TƯỢNG

Từ vũ trụ rộng lớn đến vạn vật bé nhỏ cùng có vòng này để bảo tồn. Vài ngàn năm sau phương Đông, khoa học gia phương Tây mới khái niệm được vòng dịch từ vòng tuần hoàn :



Định luật “dương trung hữu âm căn, âm trung hữu dương căn” rút ra từ quá trình **NGHI PHÂN LƯỠNG** bởi trong dương nghi có căn âm mới có âm để phân, cũng vậy nếu trong âm nghi không có căn dương thì dương có đâu để phân. Tượng có **TƯỢNG THỂ** : định nghĩa kiểu

toán pháp thời nay **TƯỢNG THỂ** là **tích dấu âm dương hào**. Mỗi tượng có hai hào : Thiếu Âm với hai hào **trừ cộng thành âm**, Thái Dương với hai hào **cộng cộng thành dương**, Thiếu Dương với hai hào **trừ cộng thành âm**, Thái Âm với hai hào **trừ trừ thành dương**. Thiếu Âm với Thái Dương là hai tượng thuộc Dương Nghi được thành lập trên đà dương tăng sau khi sanh và âm giảm sau khi thái.

Sự lý dương tăng làm âm thiếu, dương thái làm âm tiêu bực lộ qua tính danh hai tượng Thiếu âm, Thái Dương (nơi **Thiếu Âm dương tăng 3, âm giảm 2**, nơi **Thái Dương dương tăng 3², âm giảm 2²**). Thiếu Dương với Thái Âm là hai tượng thuộc Âm Nghi được thành lập trên đà âm tăng sau khi sanh và dương giảm sau khi thái.

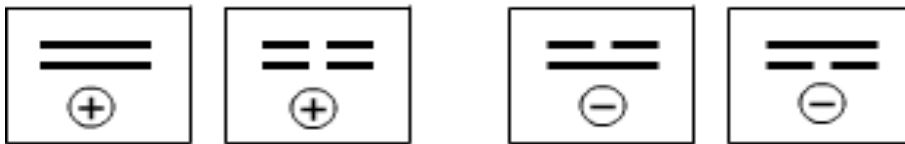
Sự lý âm tăng làm dương thiếu, âm thái làm dương tiêu bực lộ qua tính danh hai tượng Thiếu Dương, Thái Âm (nơi **Thiếu Dương âm tăng 2, dương giảm 3**, nơi **Thái Âm âm tăng 2², dương giảm 3²**). Nơi tượng thì hai tượng Thái với Thái, Thiếu với Thiếu đối hào mà không đối thể. NGÔI THỨ của tứ tượng thì : **THÁI DƯƠNG một, THIẾU ÂM hai, THIẾU DƯƠNG ba, THÁI ÂM bốn**. Hỏi tại sao Tứ Tượng lại có ngôi vị ấy ? Luận bàn của chư nho (xem Kinh Dịch Ngô Tất Tố) càng lúc càng rời bỏ ý chỉ toán pháp của Thánh Nhân, bởi chỉ cứ vào tầng Nội [123] thì chưa biết được tứ tượng có chu kỳ tuần hoàn mà phải đến tầng ngoại [234] mới nhận ra được tứ tượng tuần hoàn với chu kỳ bốn thì mà **Thái Dương 1, Thiếu Âm 2, Thiếu Dương 3, Thái Âm 4** rồi lại **Thái Dương 1** :



Bởi cái lẽ **dương chủ** phải lấy dương làm gốc, mà dương thịnh thái ở Nam nên lấy **THÁI DƯƠNG** mà kể **ngôi một** thì **THIẾU ÂM** **ngôi hai**, **THIẾU DƯƠNG** **ngôi ba**, **THÁI ÂM** **ngôi bốn**. Tứ Tượng vận động với chu kỳ bốn, ứng ra vật nên chi vật có vận động bốn thì như **xuân hạ thu đông, ấm nóng mát lạnh, sáng trưa chiều tối, hột cây hoa trái, tằm nhộng bướm trứng, sanh lão bệnh tử, thành thịnh suy hũy** là do chu kỳ tượng ứng bày ra.

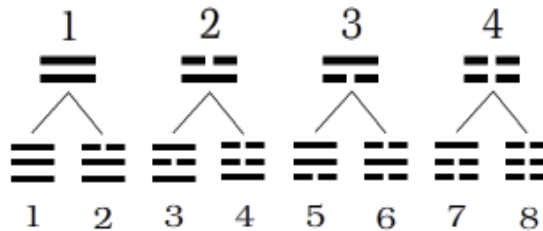
ĐỊNH LUẬT VỀ TƯỢNG THỂ TƯƠNG HỢP BẤT TƯƠNG HỢP

Phát biểu tổng quát sau đây về tượng thể là “**đồng thể tương hợp, không đồng thể bất tương hợp**”. Tượng đồng thể là tượng có cùng dấu âm hay dương. Theo đây thì [Thái Dương Thái Âm] đồng thể **tương hợp**, [Thiếu Âm Thiếu Dương] **đồng thể tương hợp**. Tượng khác dấu như [Thái âm & Thiếu âm] [Thiếu dương & Thái âm] hay như [Thái dương & Thiếu âm] [Thiếu dương & Thái dương] là hai **tượng không đồng thể bất tương hợp**.



III

BÁT QUÁI QUÁI THỂ



Thái Dương tượng **lưỡng phân** thành KIỀN ĐOÀI, Thiếu Âm tượng **lưỡng phân** thành LY CHẤN, Thiếu Dương tượng **lưỡng phân** thành TỐN KHẨM, Thái Âm tượng **lưỡng phân** thành CẦN KHÔN. Quái có QUÁI THỂ, nói theo kiểu toán pháp thì THỂ QUÁI là **tích dấu của ba hào quái**. Vậy là Kiền dương, Đoài âm, Ly âm, Chấn dương, Tốn âm, Khảm dương, Cần dương, Khôn âm.

GHI NHỚ :

1/ **Quái được sanh bởi hai tượng đồng thể thì tương hợp và tương sanh** ví như hai tượng Thái Dương, Thái Âm đồng thể nên chỉ bốn quái Kiền Đoài, Cần Khôn do chúng sinh phải tương hợp, tương sanh. Hay như tượng Thiếu Âm đồng thể tượng Thiếu Dương

thì bốn quái Ly Chấn, Tốn Khảm do chúng sanh phải tương hợp tương sanh (ngoại lệ là Khảm Ly vừa tương hợp, vừa tương khắc)

2/ Quái được sanh bởi hai tượng không đồng thể thì không tương hợp, lại tương khắc ví như bốn quái Kiền Đoài, Ly Chấn tương khắc là do chúng được sanh bởi hai tượng Thiếu Âm - Thái Dương không đồng thể.

Nói về nơi chốn quái sinh thì **KIỀN** sinh tại Nam Đông Nam (thượng Thái dương), **ĐOÀI** sinh tại Đông Đông Nam (hạ Thái dương). **LY** sinh tại Đông Đông Bắc (thượng Thiếu âm), **CHẤN** sinh tại Bắc Đông Bắc (hạ Thiếu âm), **TỐN** sinh tại Nam Tây Nam (thượng Thiếu dương), **KHẢM** sinh tại Tây Tây Nam (thượng Thiếu dương), **CẤN** sinh tại Bắc Tây Bắc (thượng Thái âm), **KHÔN** sinh tại Bắc Tây Bắc (hạ Thái âm).

Bởi **nội bát quái có phương vị cố định** nên chi nội bát quái bất động, không dời chỗ như ngoại quái. Nội Bát quái từng cặp đối đãi nhau qua tâm như [Kiền **đối** Khôn] [Ly **đối** Khảm] [Chấn **đối** Tốn] [Đoài **đối** Cấn]. Hào quái của hai quái đối cũng đối nhau ví như hào 2 của Ly âm thì hào 2 của Khảm dương. Sự đối chính yếu là đối thể quái dương âm như Kiền Khôn đối, Đoài Cấn đối, Ly Khảm đối, Chấn Tốn đối.

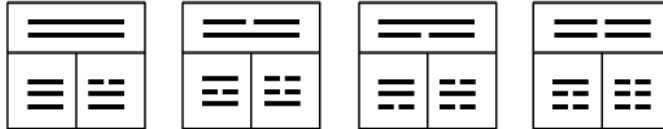
Bát Quái ứng ra bát thể của trời đất thì Thiên **đối** Địa, Thủy **đối** Hỏa, Lôi **đối** Phong, Sơn **đối** Trạch. Chiều hướng, tính chất, ngay cả hình thể ứng trong vật thấy có đối đãi nhau (nên tham khảo thuyết quái truyện ở Kinh Chu Dịch Bản nghĩa, bản dịch của Nguyễn Duy Tinh). Ở quái là tượng đã phát triển từ hai lớp âm dương lên ba lớp. Người ta gọi các lớp âm dương nơi tượng, nơi quái là hào. **Cơ bản quái có 3 hào** thì hào 1 được xem là hào nghi, hào 2 là hào tượng, hào 3 là hào quái. **Kiền quái có 3 hào dương** là quái có dương lượng to tát nhất (3^3) trong số bát quái (sánh thiên). **Khôn quái có ba hào âm** là quái có âm lượng to tát nhất (2^4) trong số bát quái (sánh địa). Bởi lẽ Quái là một TIỂU THÁI CỰC mà hoạt động của Thái Cực xuất phát từ trung tâm nên chi hoạt động quái xuất phát từ trung tâm quái. **Cái hào số 2 ở trung tâm quái** gọi là **hào tượng** rất quan trọng vì rằng **hào 2 của quái bị biến** thì tượng quái biến mà tượng quái biến thì quái tiêu đời nên chi các nhà Tượng số học mới gọi **hào 2 là hào bốn mạng**.



LUẬT VỀ QUÁI TƯƠNG HỢP BẤT TƯƠNG HỢP

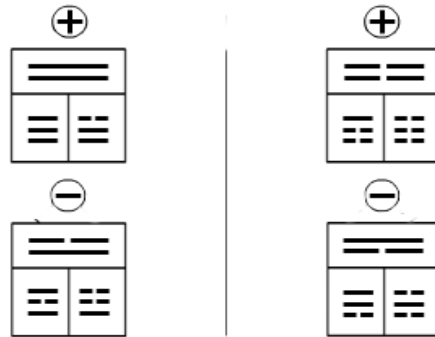
A

Hai quái cùng một tượng tương hợp :



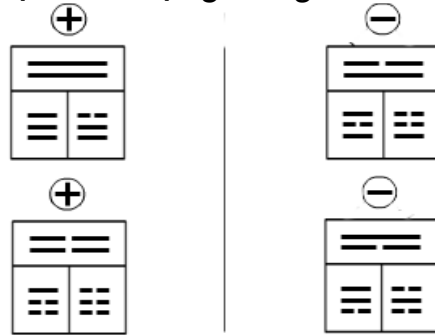
B

Quái thuộc tượng không đồng thể bất tương hợp



C

Quái thuộc hai tượng đồng thể tương hợp :



Các nhà Phong Thủy, Thuật số vận dụng định luật quái tương hợp & bất tương hợp hiệp với luật ngũ hành sinh khắc bát quái chế ra công

thức như **BÁT TỰ** hôn nhân, **BÁT TRẠCH** hướng nhà, **BÁT SAN GIAO CHIẾN**. Hào tượng của quái biến thì hai quái có ngũ hành tương khắc tuyệt tử nhau nên **BÁT SAN TUYỆT MẠNG** có ca quyết :

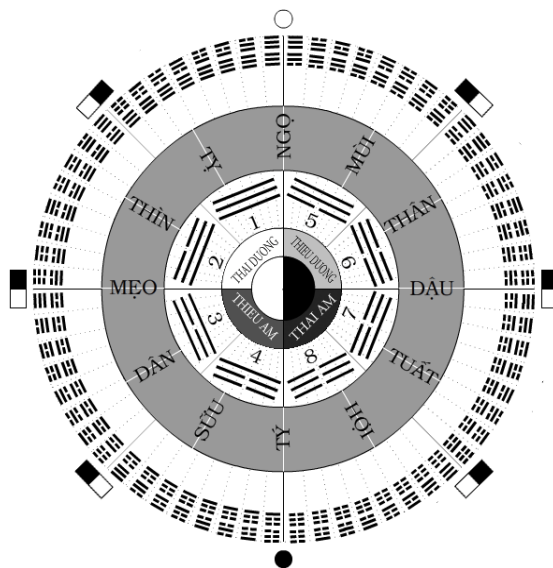
Bà CẦN đi chợ hồ LY
Mua con cá CẤN làm chi TỐN tiền
Ông KHẨM lại học làm KHÔN
Gánh nước non ĐOÀI té CHẤN gãy lưng



BÀI 10

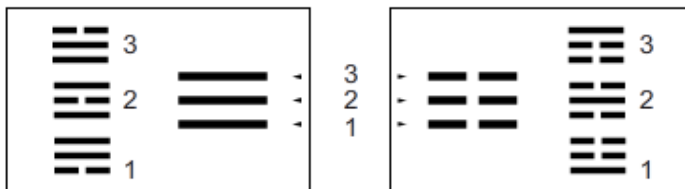
HỆ LUẬN KIẾN KHÔN GIAO THÁI

Ý nghĩa Kiến Khôn giao thái là
lý suy từ ngoại bát quái di chuyển



Từ ngoại tầng [234] trở ra, nhất là ở ngoại tầng [456] thấy rõ Kiến quái từ Nam tỏa ra hai bên đi xuống, Khôn quái từ Bắc tỏa ra hai bên đi lên. Một lên, Một xuống giao nhau tại 6 nơi. Bên trái tuyến Nam Bắc Kiến Khôn giao thái tại chính Mẹo, tại giữa Sửu Dần và tại giữa Thìn Ty. Bên phải tuyến Bắc Nam Kiến Khôn giao thái tại chính Dậu, tại giữa Mùi Thân và giữa Tuất Hợi.

KIỀN KHÔN GIAO THÁI để trao và nhận lấy



KIỀN nhận **hào 1** của Khôn trao thành Tốn. **KHÔN** nhận **hào 1** của Kiền trao thành Chấn. **KIỀN** nhận hào 2 của Khôn trao thành Ly. **KHÔN** nhận hào 2 của Kiền trao thành Khảm. **KIỀN** nhận hào 3 của Khôn trao thành Đoài. **KHÔN** nhận hào 3 của Kiền trao thành Cấn. Kiền ứng thiên, Khôn ứng địa. Thiên Địa Kiền Khôn giao thái mà sáu quái Chấn Tốn Khảm Cấn Ly Đoài thành hàng. Kiền **sánh cha**, Khôn **sánh mẹ**. Cha Mẹ giao thái mà sáu con sanh. Chấn, Khảm, Cấn dương quái **ứng Nam**, Tốn Ly, Đoài âm quái **ứng Nữ**, suy cái lẽ trình tự (123) âm dương **đôi đảng trao nhận** mà nói TỐN **trưởng nữ**, CHẤN **trưởng nam**, LY **thứ nữ**, KHẨM **thứ nam**, ĐOÀI **út nữ**, CẤN **út nam** ấy là chỗ Văn Vương thấu lý Bát quái Phục Hy mà giảng lẽ nó ra như vậy.

Có công thức chế ra từ nguyên lý tiên thiên
rất hiệu quả cho những ai nhu cầu chữa
con trai, con gái theo ý muốn :

Chính xác 90%. 10% không xảy ra do Bạn làm sai, tính sai chứ không phải tại công thức. Yên tâm làm theo hướng dẫn, không phải kiêng kỵ điều gì từ ăn uống đến chăn gối, quan trọng là **Bạn phải rõ ràng năm sanh âm lịch của hai vợ chồng** để xác định đúng **số tuổi tại năm hiện tại** mà Vợ Chồng Bạn **muốn chữa** con trai hay chữa con gái. Công thức được hội tụ bởi 3 thành phần :

- 1/ Số tuổi **của vợ** (**lẻ** hay **chẵn**)
- 2/ Số tuổi **của chồng** (**chẵn** hay **lẻ**)
- 3/ Tháng âm chăn gối là **tháng lẻ** hay **chẵn**.

CÔNG THỨC CHO 4 KẾT QUA

1 lẻ 2 chẵn CON TRAI	3 chẵn CON GÁI	3 lẻ CON TRAI	2 lẻ 1 chẵn CON GÁI
-------------------------	-------------------	------------------	------------------------

Nhớ là một năm ÂM LỊCH có 12 tháng. Sáu tháng [1.3.5.7.9.11] là THÁNG LẺ. Sáu tháng [2.4.6.8.10.12] là THÁNG CHẴN

thí dụ một :

Chồng tuổi **NHÂM TUẤT** (1982)

Vợ tuổi **BÍNH DẦN** (1986)

Muốn **CHỮA CON GÁI** trong **NĂM 2006**

Vào năm 2006 thì **số tuổi âm lịch của chồng** = (2006 - 1982) + 1 = **25 tuổi** là tuổi **LỄ**. Vào năm 2006 thì **số tuổi âm lịch của vợ** = (2006 - 1986) + 1 = **21 tuổi** là tuổi **LỄ** vậy là số tuổi vợ chồng hợp lại được **2 LỄ**.

Năm 2006 : chồng tuổi lễ, vợ tuổi lễ là đã có [**2 lễ**]. Muốn chữa CON TRAI thì **chặn gối trong các THÁNG LỄ** để được [**3 lễ chữa con trai**] như công thức cho. Muốn chữa CON GÁI thì **chặn gối trong các THÁNG CHẶN** để được [**2 lễ 1 chặn chữa con gái**] như công thức cho.

thí dụ hai :

Chồng tuổi **CANH THÂN** (1980)

Vợ tuổi **TÂN DẬU** (1981)

Muốn **CHỮA CON TRAI** trong **NĂM 2006**.

Vào năm 2006 thì **số tuổi âm lịch của chồng** = (2006 - 1980) + 1 = **27 tuổi** là tuổi **LỄ**. Vào năm 2006 thì **số tuổi âm lịch của vợ** = (2006 - 1981) + 1 = **26 tuổi** là số tuổi **CHẶN**. Vậy là số tuổi vợ chồng hợp lại được **1 LỄ 1 CHẶN**.

Năm 2006 : chồng tuổi lễ, vợ tuổi chặn là đã có [**1 lễ 1 chặn**]. Muốn chữa CON TRAI thì **chặn gối trong các THÁNG CHẶN** để có [**1 lễ 2 chặn chữa con trai**] như công thức cho, còn muốn chữa CON GÁI thì **chặn gối trong các THÁNG LỄ** để có [**2 lễ 1 chặn chữa con gái**].

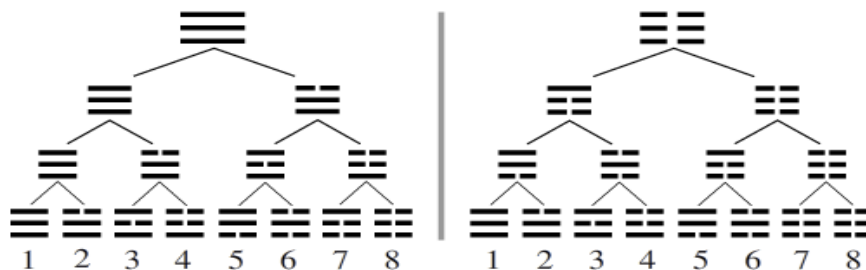
Ghi chú : đối với cặp vợ chồng vô sinh hoặc số chỉ có một giò con thì công thức áp dụng không thể có kết quả như ý (ngoài ra đối với năm có tháng nhuận thì tránh chặn gối trong tháng nhuận vì thời khí chưa điều hòa đủ).



BÀI 11

HỆ LUẬN KIỀN BIẾN - KHÔN BIẾN

Từ cái lẽ một quái lưỡng phân 3 lần thành tám quái mà suy ra được cái lẽ biến một quái thành ra 7 quái khác với chính nó ví như hai quái Kiền với Khôn dưới đây :



Kết quả lưỡng phân Thiên Địa Kiền Khôn găm ra sự lý
" trong thiên có cái của địa, trong địa có cái của thiên "

Quái biến là bởi có sự động hào của quái. Sự động hào làm cho cái hào **đang dương** biến thành **âm**, hay hào **đang âm** biến thành **dương** tức vạch liền động biến thành vạch đứt và ngược lại vạch đứt động biến thành vạch liền. Vậy **sự động là một tác nhân mà là tác nhân trừ (-)** mới biến đổi được vạch liền thành vạch đứt, vạch đứt thành vạch liền. Quái biến **làm cho vật tượng mà quái đó ứng ra biến theo** ví như CẤN quái biến thành ĐOÀI quái là núi cao biến thành đầm sâu (động đất), hay như KHÔN quái biến thành KHẮM quái là đất địa biến thành sông nước (đất sụt). Dịch lý gia, Phong thủy gia thấu hiểu sự động biến hào làm quái biến, mà quái biến làm cho tượng quái biến theo, gây hậu quả **TỐT XẤU**. Với quan điểm dịch thì sự sự, người người đều là " quái " khi hai quái tương tác với nhau thì ắt có sự biến quái, vậy nên **về hôn nhân** (tương tác nam - nữ), **về nhà ở** (tương tác gia chủ với âm dương trời đất) phải xét

nét cung quái là vì vậy. Dưới đây là công thức hào quái biến và ảnh hưởng tốt xấu (**chữ xanh** ý tốt, **chữ đen** ý xấu) :

Thượng nhứt biến vi **SANH KHÍ** (hào 3 biến)
 Trung hào biến vi **TUYỆT MẠNG** (hào 2 biến)
 Hạ hào biến vi **HỌA HẠI** (hào 1 biến)
 Thượng nhị biến vi **NGŨ QỦI** (hào 2 & 3 biến)
 Hạ nhị biến vi **THIÊN Y** (hào 1 & 2 biến)
 Thượng Hạ biến vi **LỤC SÁT** (hào 1 & 3 biến)
 Tam hào giai biến vi **DIÊN NIÊN** (hào 1.2.3 biến)
 Tam hào bất biến vi **PHỤC VỊ** (123 không biến)

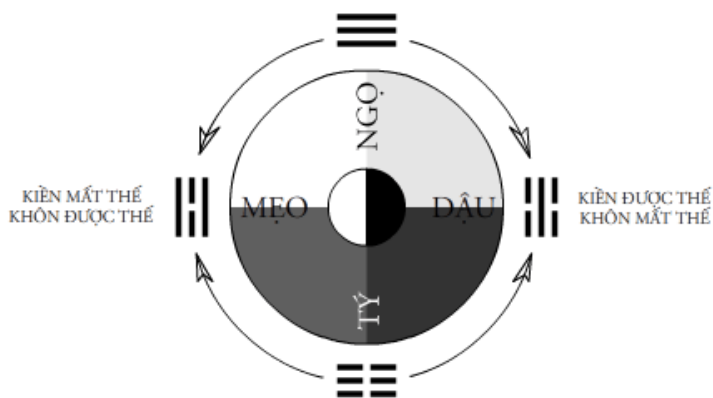
HỆ LUẬN KIỀN THỂ , KHÔN THỂ

Cái “ thể ” của một quái

được xác định bởi hào số 2 tức hào tượng

@/ **Kiên đi xuống** trong miền dương (dương nghi) đến Mạo Kiền biến hào 2 thành LY là Kiền mất thể. **Kiên đi xuống** trong miền âm (âm nghi) đến Dậu Kiền biến hai hào biên thành KHẢM **giữ được hào 2** là Kiền chưa mất thể — vậy thì **khí thể dương của Kiền ở trong Khảm** mà dương khí gốc tại Tí nên chi ở Bát quái Văn Vương thể Khảm cho Khôn.

@/ **Khôn quái đi lên** trong miền âm (âm nghi) đến Dậu Khôn biến hào 2 là Khôn mất thể. **Khôn quái đi lên** trong miền dương (dương nghi) đến Mạo Khôn biến hai hào biên thành LY **giữ được hào 2** là Khôn chưa mất thể — Vậy thì **khí thể âm của Khôn ở trong Ly** mà âm khí gốc tại NGỌ nên chi Bát quái Văn Vương thay Kiền bởi LY.



Khảm Ly là hai quái **định thể Kiền Khôn**. Bởi trong Khôn có khí thể của Kiền mới có “ dương sinh tại Bắc ” để dương lên Nam dương thái thịnh thành Kiền. Bởi trong Kiền có khí thể của Khôn mới có “ âm sinh tại Nam ” để âm xuống Bắc âm thái thịnh thành Khôn. Lý dương căn hữu âm trung, âm căn hữu dương trung là vậy.

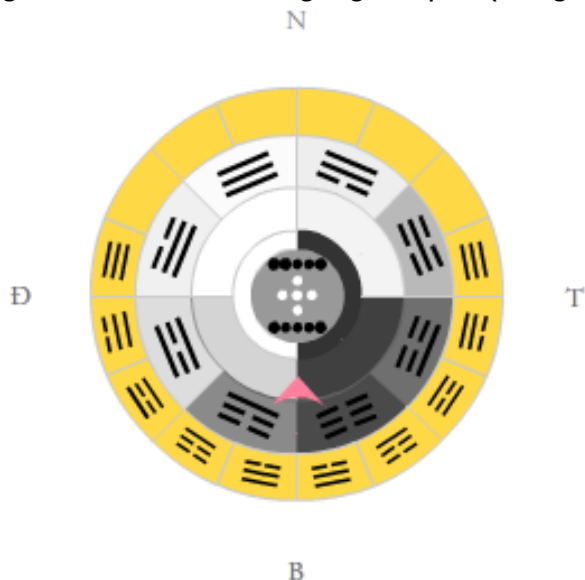
HỆ LUẬN SINH QUÁI, TIÊU QUÁI

quái có nơi chốn để sinh, có nơi chốn để tiêu hay dụng.
 Tính chất chung thì quái **sinh ở miền dương thái, dương thịnh** như Đoài, Kiên, Tốn, Khảm thì **tiêu ở miền âm thái, âm thịnh** và quái **sinh ở miền âm thái, âm thịnh** như Cấn, Khôn, Chấn, Ly thì **tiêu ở miền dương thái, dương thịnh**, nhưng chỉ đối với ngoại quái có di chuyển thay đổi vị mới có tiêu quái (dụng quái), còn nội quái bất di dịch nên không. Để nắm bắt lý này cần thông qua bát quái vận động.

BÀI 12

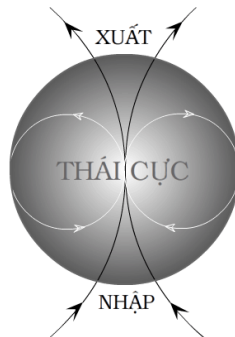
BÁT QUÁI VẬN ĐỘNG

Biểu đồ Bát quái Vận động phát họa 5 lớp vòng từ trong ra : **1/ Vòng trung cung** với 5 dương tử cư trung, 10 âm tử bên ngoài chiếm hai mặt Nam Bắc. **2/ Vòng lưỡng nghi** với dương nghi (màu trắng) cư tả, âm nghi (màu đen) cư hữu. **3/ Vòng tứ tượng** với Thái dương cư thượng Dương nghi, Thiếu âm cư hạ dương nghi ; Thiếu dương cư thượng Âm nghi, Thái âm cư hạ Âm nghi. **4/ Vòng Nội bát quái** với Kiên Đoài chiếm thượng hạ Thái dương, Ly Chấn chiếm thượng hạ Thiếu âm ; Tốn Khảm chiếm thượng hạ Thiếu dương, Cấn Khôn chiếm thượng hạ Thái âm. **5/ Vòng Ngoại quái** (tầng 16 quái).



NỘI BÁT QUÁI VẬN ĐỘNG từ Nam rẽ trái sang Đông xuống Bắc nhập cung trung rồi lên Nam rẽ phải sang Tây xuống Bắc nhập cung trung. **NGOẠI BÁT QUÁI VẬN ĐỘNG** từ Nam rẽ trái phải sang Đông - Tây xuống Bắc nhập cung trung. Tại cung trung, nội ngoại bát quái

tương ma tương thôi (cọ xát) với ba lần biến đổi **biến âm dương** **bát quái** thành năng lượng gọi ngũ hành bát quái. **Lần biến thứ nhất** : 5 âm tử mặt Bắc biến dương quái (Kiền Chấn Khảm Cấn) thành âm quái, biến âm quái (Khôn Tốn Ly Đoài) thành dương quái. **Lần biến thứ hai** : 5 dương tử nơi trung cung biến âm quái, dương quái thành năng lượng ngũ hành. **Lần biến thứ ba** : 5 âm tử mặt Nam biến dương quái hành sang âm quái hành, biến âm quái hành sang dương quái hành trước khi xuất ra ở cửa Nam (đồ biểu bát quái nhập xuất trung cung bên dưới) :



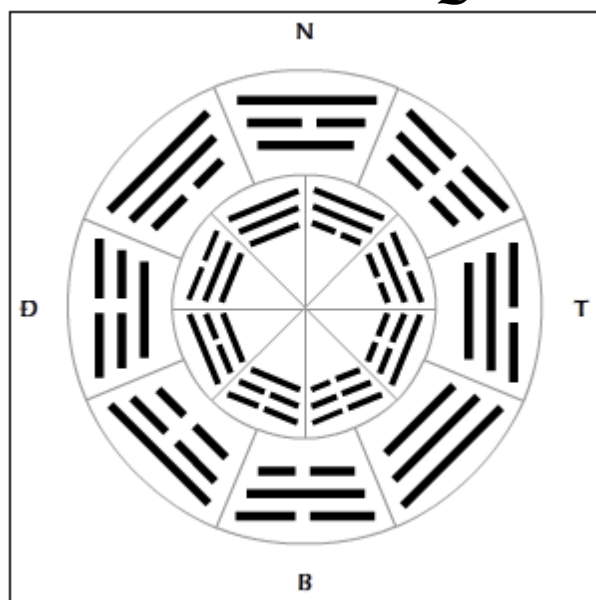
Ngũ hành bát quái từ Nam xuất ra : **1/ dương quái hành** [Kiền Khảm Cấn Chấn] **ái lực âm nên hướng về** miền Thiếu âm, Thái âm **cư trú** (bán cầu dưới trục Đông Tây). **2/ Âm quái hành** [Khôn Tốn Ly Đoài] **ái lực dương nên hướng về** miền Thái Dương, Thiếu dương **cư trú** (bán cầu bên trên trục Đông Tây) :



Đồ Ngũ hành Bát quái phương vị chính thị là Đồ Hậu thiên Bát quái Văn Vương (đồ này thấy có ở Thuyết quái truyện), chứ nho xưa thấy khác với đồ tám nhóm 3 vạch của Phục Hy nên chỉ nói Văn Vương thay đổi hình vẽ các quẻ của Phục Hy (Lời này một phần đúng là Văn Vương vẽ ra, một phần sai là nói Văn Vương thay đổi phương vị quẻ Phục Hy). **Hỏi tại sao ngũ hành bát quái Văn Vương có phương vị đó ?** Mời chư vị xem bài 13 lý giải

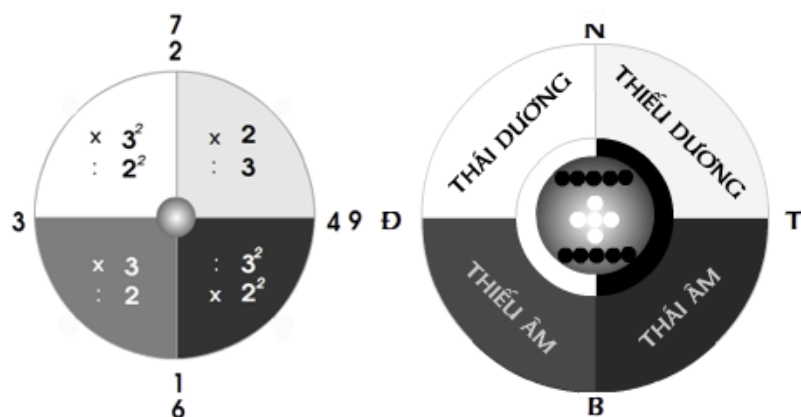
BÀI 13

LÝ GIẢI PHƯƠNG VỊ NGŨ HÀNH BÁT QUÁI

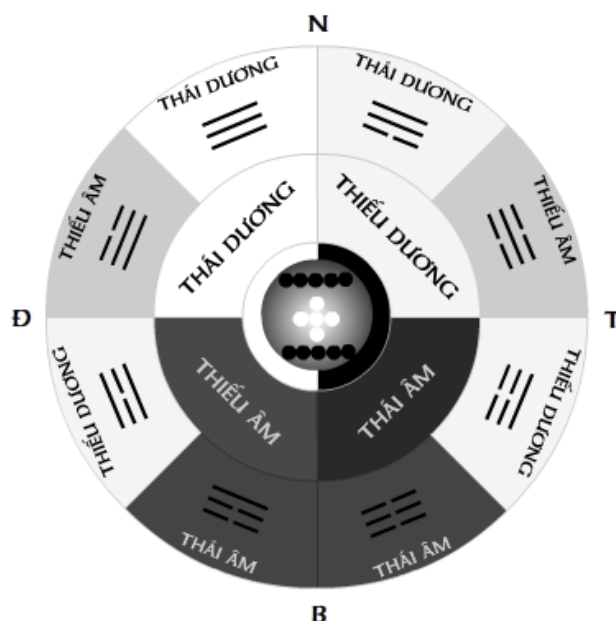


Hình vẽ trước mặt :
vòng trong là Tiên thiên bát quái Phục Hy
vòng ngoài là Hậu thiên bát quái Văn Vương

Để lý giải **Phương vị đồ** bát quái Tiên Hậu không giống nhau tất phải giống dài về nguồn cội từ chỗ âm dương nhị khí sanh thành. Dương sanh thành ở Bắc, vòng sang Đông trường lớn, tiến lên Nam thái thịnh. Âm sanh thành ở Nam, vòng sang Tây trường lớn, tiến xuống Bắc thái thịnh. Âm dương lưỡng nhất biến thiên tăng giảm theo qui luật " **dương tăng thì âm giảm, dương giảm thì âm tăng** ". Âm Dương biến thiên tăng giảm phân chia Thái cực thành bốn miền âm dương khí (tứ tượng) là Thiếu âm tượng, Thái dương tượng, Thiếu dương tượng, Thái âm tượng.



*Tứ tượng lưỡng phân sanh bát quái
Kiền Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn*



Thái dương tượng lưỡng phân sanh hai quái Kiền Đoài mà KIỀN QUÁI chiếm thượng Thái dương, ĐOÀI QUÁI chiếm hạ Thái dương. Thiếu âm tượng lưỡng phân sanh hai quái Chấn Ly mà LY QUÁI chiếm thượng Thiếu âm, CHẤN QUÁI chiếm hạ Thiếu âm. Thiếu dương tượng lưỡng phân sanh hai quái Tốn Khảm mà TỐN QUÁI chiếm thượng Thiếu dương, KHẨM QUÁI chiếm hạ Thiếu dương. Thái âm tượng lưỡng phân sanh hai quái Cấn Khôn mà CẤN QUÁI chiếm thượng Thái âm, KHÔN QUÁI chiếm hạ Thái âm.

*Căn cứ vào 8 ngoại tượng [Thái dương, Thiếu âm, Thiếu Dương, Thái âm] do TỨ TƯỢNG lưỡng phân ra, có thể xác định định lượng âm dương của 8 quái. **Nơi CHẤN** : dương thành mà chưa trưởng, âm giảm nhưng âm còn nhiều. **Nơi LY** : dương trưởng, âm giảm mạnh. **Nơi ĐOÀI** : dương thịnh vượng, âm giảm thiểu đến tiêu tại*

Đông Nam. **Nơi KIẾN** : dương thái, âm tiêu. **Nơi TỐN** : âm thành mà chưa trưởng, dương giảm nhưng còn nhiều. **Nơi KHẢM** : âm trưởng, dương giảm mạnh. **Nơi CẤN** : âm thịnh vượng, dương giảm thiểu đến tiêu tại Tây Bắc. **Nơi KHÔN** : âm thái, dương tiêu.

Tiên thiên Bát quái sinh bên ngoài Trung cung, rồi vận động nhập xuất trung cung, bị cung trung biến đổi âm dương bát quái thành ngũ hành bát quái xuất ra từ cửa Nam.



TỪ NAM RA :

1/ Bốn Dương quái hành [KIẾN, KHẢM, CẤN, CHẤN] ái lực âm nên hướng về vùng âm tìm miền tương ứng cư trú. (Thái âm & Thiếu âm). **2/ Bốn Âm quái hành [KHÔN, LY, ĐOÀI, TỐN] ái lực dương nên hướng về vùng dương (Thái dương, Thiếu dương) tìm miền tương ứng cư trú.**



LÝ GIẢI VỀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI CƯ VỊ



KIỀN QUÁI : tiên thiên sanh Kiền tại **Nam Đông Nam** thuộc thượng tượng Thái Dương, sang hậu thiên Kiền dụng và tiêu tại **Bắc Tây Bắc** thuộc ngoại tượng hạ Thái Âm (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thiếu Dương – Thái âm).

KHẨM QUÁI : là quái định thế Kiền, tiên thiên sanh Khảm tại **Tây Tây Nam** thuộc hạ Thiếu Dương, sang hậu thiên Khảm dụng và tiêu tại **Bắc** thuộc ngoại tượng Thái Âm (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thái Âm – Thái Âm)

KHÔN QUÁI : tiên thiên sanh Khôn tại **Bắc Tây Bắc** thuộc hạ tượng Thái Âm, sang hậu thiên Khôn dụng và tiêu tại **Nam Tây Nam** thuộc ngoại tượng Thái Dương (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thái Dương - Thiếu Âm).

LY QUÁI : là quái định thế Khôn (xem lại bài Kiền thế, Khôn thế) tiên thiên sanh Ly tại **Đông Đông Bắc** thuộc thượng tượng Thiếu Âm, sang hậu thiên Ly dụng và tiêu ở **Ngọ** là quê kiển âm khí sanh (khởi tại biên giới giữa hai ngoại tượng Thái Dương – Thái Dương).

CHẤN QUÁI : tiên thiên sanh Chấn tại **Bắc Đông Bắc** thuộc hạ tượng Thiếu Âm, sang hậu thiên Chấn dụng và tiêu ở **Đông** tại **Mẹo** khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thiếu Dương - Thiếu Âm.



ĐOÀI QUÁI : tiên thiên sanh Đoài tại **Đông Đông Nam** thuộc hạ tượng Thái Dương, sang hậu thiên Đoài dụng và tiêu ở **Tây tại Dậu** (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thiếu Âm - Thiếu Dương).

TỐN QUÁI : tiên thiên sanh Tốn tại **Nam Tây Nam** thuộc thượng tượng Thiếu Dương, sang hậu thiên Tốn dụng và tiêu ở **Nam Đông Nam** thuộc ngoại tượng Thái Dương (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thiếu Âm – Thái Dương).

CẤN QUÁI : tiên thiên sanh Cấn tại **Tây Tây Bắc** thuộc thượng tượng Thái Âm, sang hậu thiên Cấn dụng và tiêu tại **Bắc Đông Bắc** thuộc ngoại tượng Thiếu Dương (khởi từ biên giới giữa hai ngoại tượng Thiếu Dương – Thái Âm).



CHƯƠNG III

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

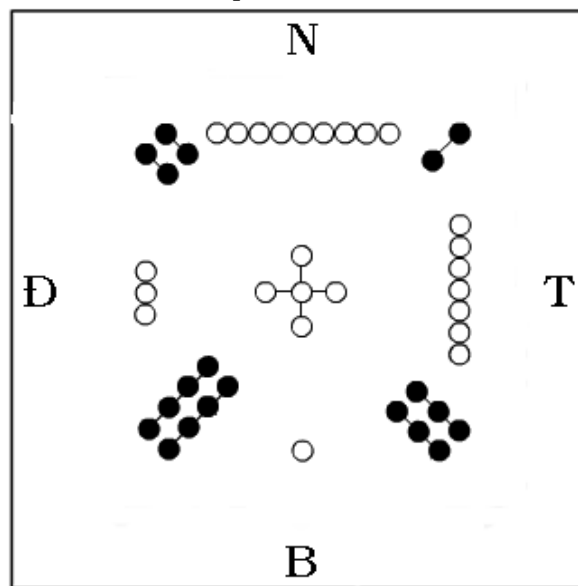
Hậu thiên Bát quái là môn học về nguyên lý Ngũ hành, về ứng dụng Ngũ hành với Ngũ hành Bát quái vào nhân sinh. Văn hóa Đông phương từ Thiên văn, Địa lý, Y học, Văn học, đến Ly, Số, Chiêm, Bốc v.v.. thấy đều vận dụng ngũ hành và Ngũ hành Bát quái.

TRONG SỐ NÀY

1. LẠC THƯ NGŨ HÀNH
2. TIÊN THIÊN NGŨ HÀNH
3. HẬU THIÊN NGŨ HÀNH
4. NGŨ HÀNH SANH KHÁC
5. THẬP THIÊN CÀN
6. THẬP NHỊ ĐỊA CHI PHẦN THỂ
7. TIÊN HẬU ĐỒ QUÁI
8. VẬT CHẤT THỜI GIAN
9. NGŨ HÀNH TỬ THỜI
10. ĐỘ SỐ SANH KHÁC
11. VẬN DỤNG BẢN TAY
12. ĐƯỢC LỖI MÙA SANH
13. LUẬN CHỨNG NẠP ÂM

BÀI 1

LẠC THƯ



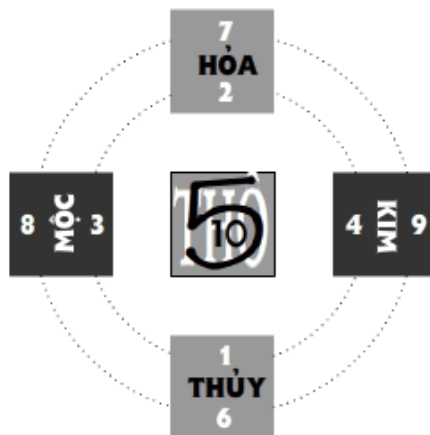
NGŨ HÀNH

Sách chép đại để rằng Vua Hạ Vũ trị nạn lụt lũ ở sông Lạc có con rùa nổi lên, trên mai có 45 chấm tròn xếp đặt thành số : **tái cửu, phú nhất, tử tam, hữu thất ; nhị tứ vi kiên, lục bát vi túc, ngũ vị cư trung** (**đội chín, đập một, trái ba, phải bảy; hai, bốn làm vai, sáu, tám làm chân, nằm ở trong**) nên đặt tên là **LẠC THƯ** và nhân đó Vua làm ra **HÔNG PHẠM CỬU TRÙ** trong đó có trù kêu là **NGŨ HÀNH** (**một ngũ hành, hai ngũ tự, ba bát chính, bốn ngũ kỹ, năm hoàng cực, sáu tam đức, bảy kê nghi, tám thứ trung, chín phúc cực**).

Lượn về Thư chư nho nhiều đời tiêu tốn giấy mực, tựu trung chẳng có kiến giải nào hướng ta tới nguyên lý Thái cực lưỡng phân sanh Nghi, Tượng, Quái ; lại có người còn cho rằng “ **biết đâu Thư không là Đồ** ” là ý nói Lạc Thư có thể làm ra Kinh Dịch. Vậy **xin hỏi có ai từ Lạc Thư mà vạch được Bát quái ?**

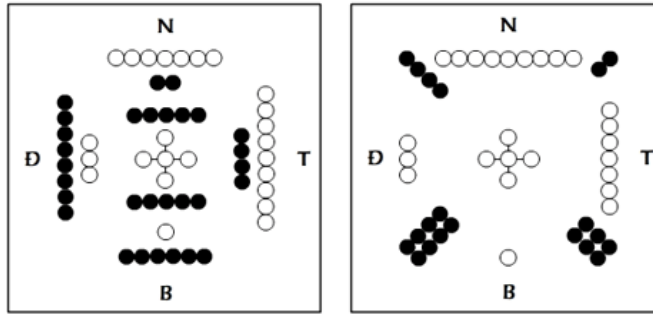
Luận gì luận, nói gì nói không thể nói sai hiện thực : hiện thực Lạc Thư luận ra được **“dương cư trung”** vì thấy 5 dương ở trung tâm đồ, nhưng không luận được **“dương trung âm ngoại”** vì rằng ngoại tầng của Lạc Thư âm với dương trộn lẫn. Nơi Lạc Thư nói được **“dương sanh ở Bắc”** vì ngó thấy một tròn trắng ở Bắc, còn nếu cứ vào hai tròn đen ở Tây Nam mà nói **“âm sanh ở Nam”** thì quả là hồ đồ. Còn cái sự phân nhóm số thì quả là vu vơ bởi số 1 ở giữa hai số 8 và 6 thì làm sao biết số 1 thành nhóm với số nào ? Tương tự vậy làm sao biết số 3 thành nhóm với 4 hay 8, số 9 thành nhóm với 4 hay 2 ; lại nữa **Lạc Thư không có số 10** thì lấy đâu ra 10 âm để thành nhóm với 5 dương trung cung ? Theo lẽ trung cung Lạc Thư toàn dương tức là “cô dương” thì vô sinh, trung cung đã vô sinh thì làm gì có âm dương tại vòng ngoài của Lạc Thư ? **Rõ ràng chư nho đã quàng xiềng Hà Đồ Phục Hy vào Lạc Thư, còn Hạ Vũ ?** Vua Hạ Vũ là người thông kinh thấu sử thì không lẽ không biết huyền thoại Phục Hy ? Chư nho đời sau còn truyền tụng thì không lẽ Hà Đồ tiết tích vào đời nhà Hạ ?! . Cho nên nói rằng Hạ Vũ không hay không biết Hà Đồ quả là khó tin, mà đã hay đã biết thì lẽ thường phải ngầm nghiệm. Là vua trong thời thánh trị, biết trước tác như Hạ Vũ ắt khó mà không theo dấu Phục Hy để đồ truyền hậu. **Nếu là thời này thì chắc chắn Hạ Vũ bị tôi thưa kiện về sự xâm phạm bản quyền** — Lời này là tôi nói chơi chứ không phải Hạ Vũ đã vậy, nhưng Hạ Vũ làm vậy là để quàng diễn Hà đồ năm nhóm số ngũ hành:

Thiên nhất sanh thủy, Địa lục thành chi
 Địa nhị sinh hỏa, Thiên thất thành chi
 Thiên tam sinh mộc, Địa bát thành chi
 Địa tứ sanh kim, Thiên cửu thành chi
 Thiên ngũ sanh thổ, Địa thập thành chi

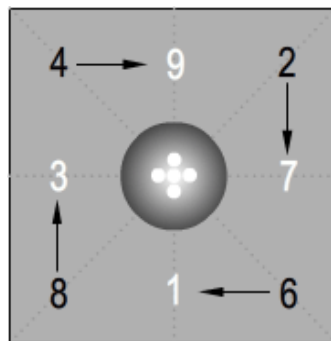


Rõ ràng là Hồng phạm biện giải Hà Đồ Phục Hy năm nhóm số ngũ hành [1 - 6] **Bắc phương thủy**, [2 - 7] **Nam phương hỏa**, [3 - 8] **Đông phương mộc**, [4 - 9] **Tây phương kim** [5 - 10] **Trung ương thổ** — đó kêu là tiên thiên ngũ hành hình nhi thượng.

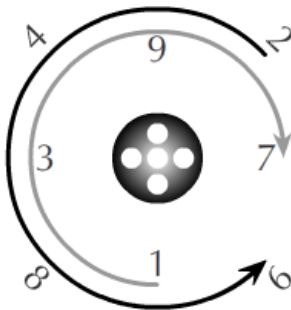
Về số của Lạc Thư & Hà Đồ khác nhau là sao ?



@/ Số của Hà đồ thuộc cấp số nhân chia để **biểu lý âm dương nhị khí biến thiên tăng giảm** (xem lại Hà đồ giải mã). Số của Lạc thư thuộc cấp số nhân tiến công bội 3 [1 - 3 - 9 - 27 - 81 - 243 - 729 - 2187 . .] luôn luôn có số đuôi [1.3.9.7.1] tại 4 chính phương Bắc Nam Đông Tây để **biểu lý ngũ hành biến trạng tuần hoàn** (không biến thiên tăng giảm). @/ Bốn âm số [2.4.8.6] lũy tiến theo cấp số nhân công bội 2 (2.4.8.16), theo định luật "**dương chủ, dương chính, âm tàng dương**" buộc số **6 theo số 1** mà ở Tây Bắc, **số 8 theo số 3** mà ở Đông Bắc, **số 4 theo số 9** mà ở Đông Nam, **số 2 theo số 7** mà ở Tây Nam :



Vậy là cái số của Lạc thư đâu phải vua Vũ chế ra, chẳng qua Hạ Vũ biết phép gia bội, từ 5 nhóm số Hà đồ khai triển ra, lại **theo cách Phục Hy dụng đồ họa** bày Lạc số chỉ điểm ngũ hành vận động cư phương :



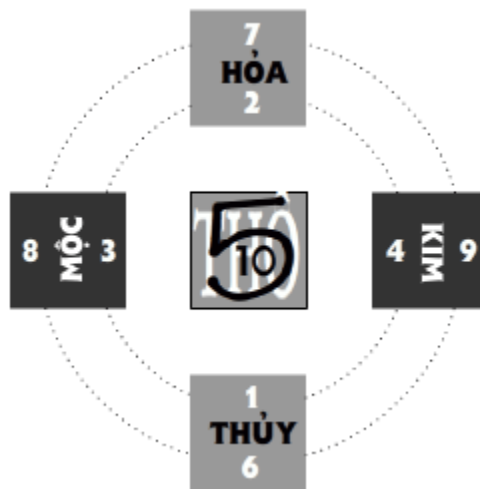
BÀI 2

NGŨ HÀNH TIÊN THIÊN

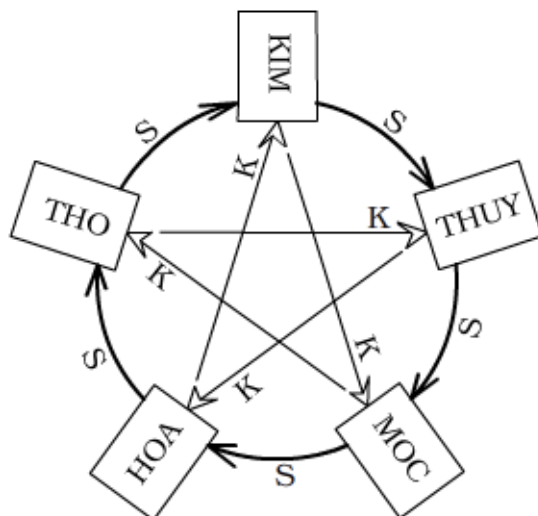
Nguồn gốc ngũ hành hình thành
theo kinh Hồng phạm là từ hai trường Thiên Địa :

Thiên nhất sanh thủy, Địa lục thành chi
Địa nhị sinh hỏa, Thiên thất thành chi
Thiên tam sinh mộc, Địa bát thành chi
Địa tứ sanh kim, Thiên cửu thành chi
Thiên tứ sanh thổ, Địa thập thành chi

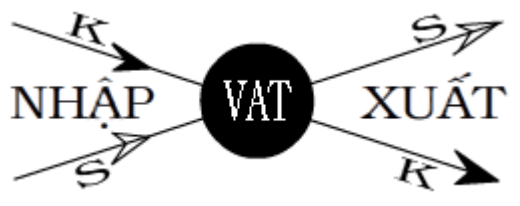
Thứ tự ngũ hành tiên thiên là thủy 1, hỏa 2, mộc 3, kim 4, thổ 5. Số thì [135] **dương số** nên Thủy, Mộc, Thổ là dương hành. [24] **âm số** nên Hỏa, Kim là âm hành. Tiên thiên ngũ hành ứng sanh Thập thiên can [giáp ất bính đĩnh mậu kỷ canh tân nhâm quý]. Phương vị tiên thiên ngũ hành thì [**Nhâm Quý**] Bắc phương thủy, [**Bính Đĩnh**] Nam phương hỏa, [**Giáp Ất**] Đông phương mộc, [**Canh Tân**] Tây phương kim, [**Mậu Kỷ**] Trung ương thổ.



Bản chất ngũ hành thủy hỏa mộc kim thổ tương tác hai chiều qua lại giữa hai hành cho ra **hai vòng tuần hoàn tương liên sanh khắc**. Định luật sanh thì [**thủy sanh mộc, mộc sanh hỏa, hỏa sanh thổ, thổ sanh kim, kim sanh thủy**]. Định luật khắc thì [**thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy**] :



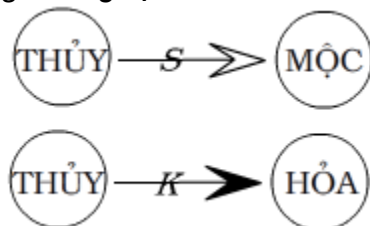
Biểu đồ ngũ hành sinh khắc cho thấy mỗi một hành đều có **hai đường nhập, hai đường xuất**: một đường **nhập sinh**, một đường **nhập khắc**, một đường **xuất sinh**, một đường **xuất khắc**. Lý xuất nhập đàng nào theo loại đàng này tìm nhau liên kết :



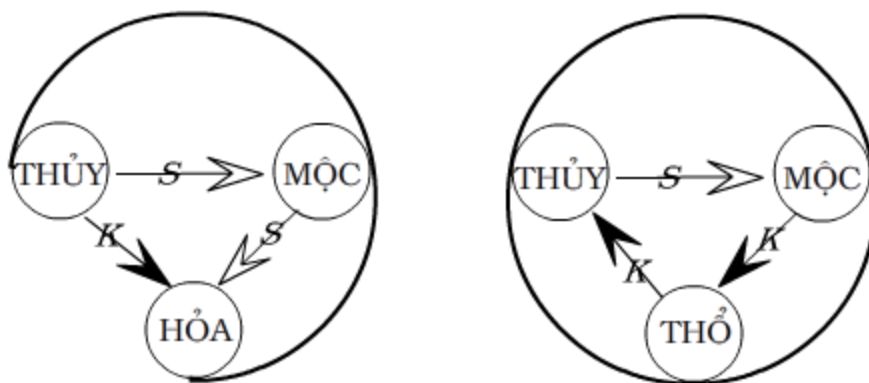
NGŨ HÀNH TƯƠNG TÁC

Năm hành có bốn đường lối tương tác là **tương tác tay đôi** (giữa 2 hành), **tương tác tay ba** (giữa 3 hành), **tương tác tay tư** (giữa 4 hành) và **tương tác tay 5** (giữa 5 hành).

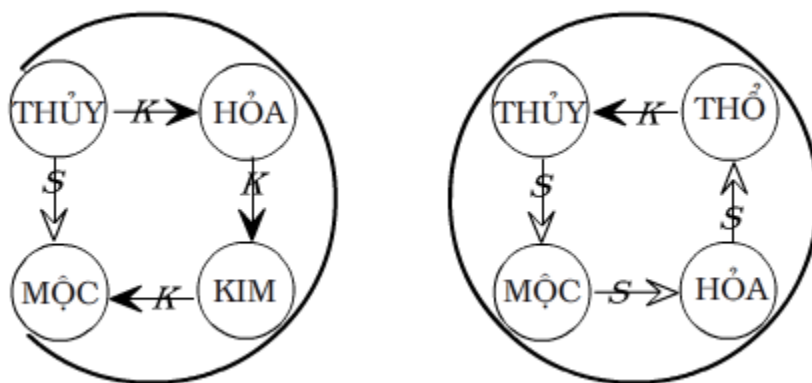
1@/ Tương tác hai hành xảy ra một chiều từ A đến B hay từ C đến D mà không có tương tác ngược. Ví như :



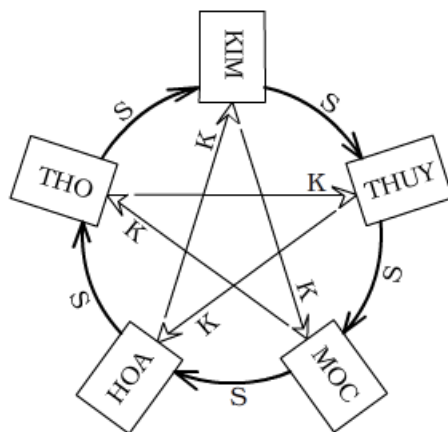
2@/ Tương tác ba hành xảy ra hoặc [**hai khắc một sanh**] tuần hoàn lưu thông ví như [thủy mộc thổ] hoặc [**hai sanh một khắc**] không tuần hoàn lưu thông ví như [thủy mộc hỏa]. Cả thấy có **10 trường hợp tương tác ba hành** với **5 lưu thông** tuần hoàn, **5 bế tắc** tuần hoàn lưu thông :



3@/ Tương tác bốn hành xảy ra hoặc [**ba sinh một khắc**] tuần hoàn lưu thông hoặc [**ba khắc một sinh**] không lưu thông tuần hoàn. Có cả thấy 10 trường hợp tương tác bốn hành với 5 lưu thông tuần hoàn, 5 bế tắc tuần hoàn lưu thông :



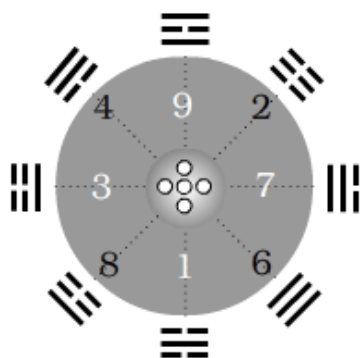
4@/ Tương tác năm hành xảy ra trong toàn thể ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ cho ra hai vòng tuần hoàn lưu thông thuận nghịch : vòng thuận là vòng ngũ hành tương sinh, vòng nghịch là vòng ngũ hành tương khắc.



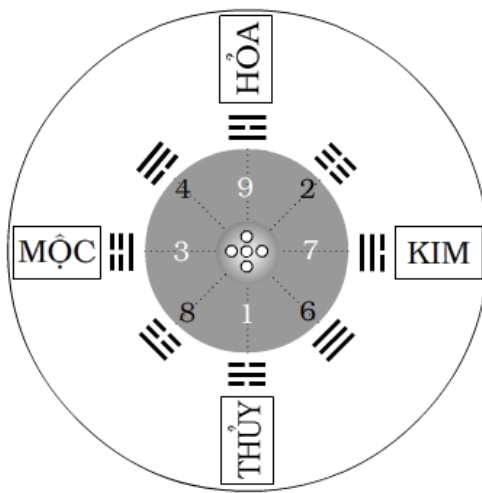
BÀI 3

HẬU THIÊN NGŨ HÀNH BÁT QUÁI

Hậu thiên ngũ hành là ngũ hành của tám quái được gọi là **ngũ hành bát quái**. Ngũ hành bát quái chính là Hậu thiên Bát quái Văn Vương. **Sao lại như thế ?** Tóm lược nguyên do là thế này : **1/ Bát quái là phát minh của Phục Hy**, được gọi là Tiên thiên bát quái. Tiên thiên Bát quái sinh thành bởi âm dương nhị khí, bản thể của bát quái này là âm dương **2/ Ngũ hành là phát minh của Hạ Vũ**. Hạ Vũ dựng Lạc thư chỉ ra phương vị ngũ hành bát phương. **3/ Văn Vương tiếp thu phát minh của hai nhà**, kết nạp tiên thiên bát quái với ngũ hành cửu cung Lạc số định vị ngũ hành bát quái : **Khảm** Bắc, **Ly** Nam, **Chấn** đông, **Đoài** Tây, **Kiền** Tây Bắc, **Tốn** Đông Nam, **Cấn** Đông Bắc, **Khôn** Tây Nam. Số thì **nhứt Khảm**, **nhì Khôn**, **tam Chấn**, **tứ Tốn**, **ngũ trung**, **lục Kiền**, **thất Đoài**, **bát Cấn**, **cửu Ly**. Đại để là vậy :



Áng theo phương vị Tiên thiên ngũ hành xác định
Khảm thủy, Ly hỏa, Chấn mộc, Đoài kim

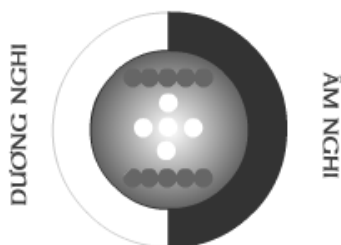


Còn bốn phụ phương Đông Bắc, Tây Nam, Đông Nam, Tây Bắc thuộc hành gì thì Hồng phạm thiên thư không cập tới. **Vậy làm sao biết Tốn mộc, Kiền kim, Cấn Khôn thổ ?** Lại nữa, lẽ ra mỗi quái có một hành như Ly hành hỏa, Khảm hành thủy mới phải, nhưng **tám quái chỉ có năm hành là sao ?** Thưa rằng câu hỏi không dễ trả lời, nhưng không phải là không thể.

Lý giải được hỏi này không dễ, phải liên kết từ Hà Đồ 5 NHÓM SỐ đến 5 NHÓM HÀNH mà ngũ hành thành ra từ BÁT QUÁI — **phải chứng minh bát quái qui ra hành được 5 NHÓM NGŨ HÀNH**. Điều này buộc phải dẫn lại từ chỗ Thái cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tứ tượng, rồi tứ tượng sanh bát quái để nhắc lại mấy định luật về âm dương :

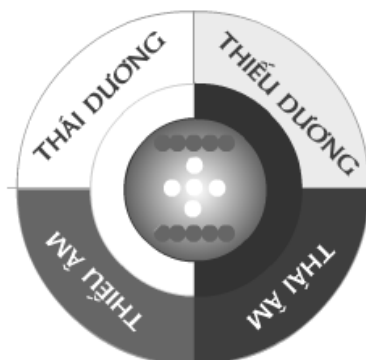
ĐỊNH LUẬT I

Cái một lưỡng phân thành hai cái một âm dương đối tánh. Âm dương chiếm vị trong cái một đã lưỡng phân ra nó theo qui luật “**dương tả âm hữu**” thành ra hai cái một âm, một dương là dương nghi âm nghi :

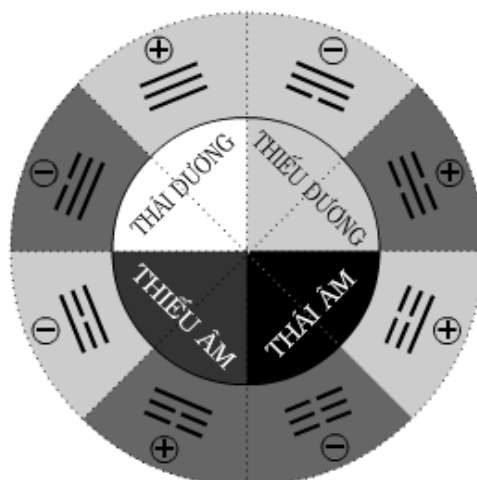


ĐỊNH LUẬT II

Cái một âm, cái một dương (tức dương nghi, âm nghi) lưỡng phân thành hai cái một âm dương đối tánh mà âm dương chiếm vị trong cái một đã lưỡng phân ra nó theo qui luật “**dương thượng âm hạ**” thành ra 4 cái một là thái dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm :



Rồi Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm mỗi cái một lưỡng phân thành 2 cái một âm dương đối tánh mà “**dương thượng âm hạ**” chiếm vị trong cái một đã lưỡng phân ra nó, tại đây bát quái sanh ra sau quá trình tứ tượng lưỡng phân :



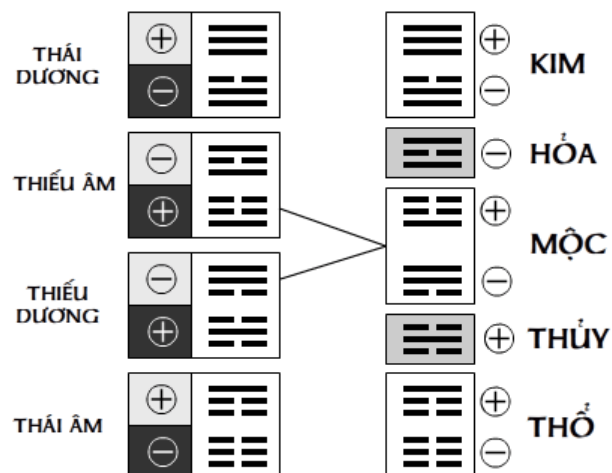
1/ Thái dương tượng : @/ phần âm tượng Thái dương sanh QUÁI ☷ âm thể @/ phần dương tượng Thái dương sanh ☰ QUÁI dương thể. Hai quái KIÊN ĐOÀI phân ngôi **Kiên thượng, Đoài hạ** đúng định luật “dương thượng âm hạ” của tượng nên hai quái thuộc tượng Thái dương đáp ứng qui luật **THÀNH NHÓM**.

2/ Thái âm tượng : @/ phần âm tượng Thái âm sanh ☰ QUÁI âm thể @/ phần dương tượng Thái âm sanh ☷ QUÁI dương thể. Hai quái KHÔN CẦN phân ngôi **Khôn hạ, Cần thượng** đúng định luật “dương thượng âm hạ” của tượng nên hai quái thuộc tượng Thái âm **THÀNH NHÓM**.

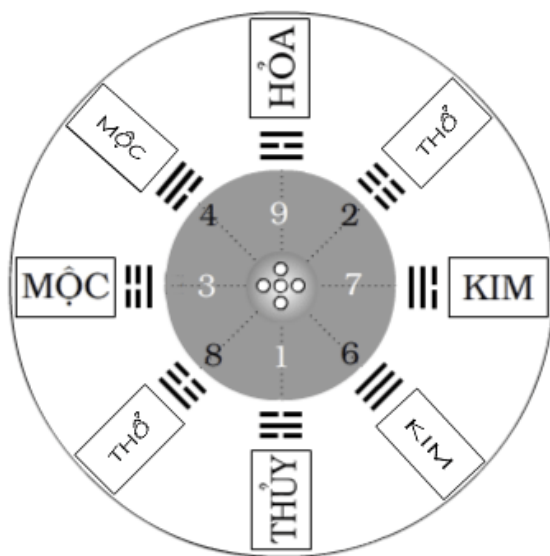
3/ Thiếu âm tượng : @/ phần âm tượng Thiếu âm sanh ☷ QUÁI dương thể. @/ phần dương tượng Thiếu âm sanh ☰ QUÁI âm thể. Hai quái CHẤN LY phân ngôi **Ly thượng, Chấn hạ** không đúng định luật “dương thượng âm hạ” của tượng nên hai quái thuộc tượng Thiếu âm **KHÔNG THÀNH NHÓM**.

4/ Thiếu dương tượng : @/ phần âm tượng Thiếu dương sanh ☷ QUÁI dương thể. @/ phần dương tượng Thiếu dương sanh ☰ QUÁI âm thể. Hai quái TỐN KHẢM phân ngôi **Tốn thượng, Khảm hạ** không đúng định luật “dương thượng âm hạ” của tượng nên hai quái thuộc Thiếu dương tượng **KHÔNG THÀNH NHÓM**.

Tám quái ở nội tạng thì như vậy : Kiên Đoài thành nhóm, Chấn Ly không thành nhóm, Tốn Khảm không thành nhóm, Cần Khôn thành nhóm. Tuy nhiên, **tám quái ở ngoại tạng thì không phải như vậy :** bát quái ngoại tạng sắp hàng dọc, hai tượng [Thiếu âm và Thiếu dương] tiếp xúc trực tiếp để dương quái CHẤN thượng, âm quái TỐN hạ **thành nhóm** đúng luật “dương thượng, âm hạ”. Kết quả là ngoại bát quái có thể phân **5 NHÓM QUÁI** là [Kiên Đoài] [Chấn Tốn] [Cần Khôn] thành nhóm hai quái, [LY] riêng nhóm độc lập. [KHẢM] riêng nhóm độc lập.



Kiên quái & Đoài quái **thành nhóm** mà Đoài hành kim thì **Kiên kim**.
 Chấn quái & Tốn quái **thành nhóm** mà Chấn hành mộc thì **Tốn mộc**.
 Lại căn cứ vào thể quái âm dương mà nói **KIÊN** dương kim, **ĐOÀI** âm kim, **LY** âm hỏa, **CHẤN** dương mộc, **TỐN** âm mộc, **CẦN** dương thổ, **KHÔN** âm thổ.



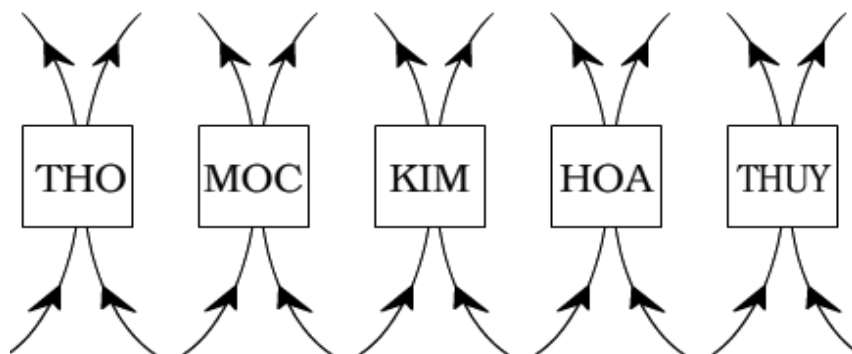
Câu hỏi " làm sao biết Tốn mộc, Kiên kim " nêu ra ở trên đã được giải quyết. Còn hai quái Cấn ☶, Khôn ☷ **Văn Vương lấy lý gì phán Khôn Cấn hành thổ ?**

Hồng phạm im hơi, Kinh Dịch lặng tiếng, Thập lục không chép ; **thôi thì Nguyên K phát biểu vậy** : Hà đồ Trung ương thổ [5 trắng, 10 đen], Lạc thư giữ 5 bỏ 10 biểu lý **trung ương thổ ngoại táng địa chi Sửu Mùi** —— Cấn quái, Khôn quái hành thổ bởi lý này.

BÀI 4

NGŨ HÀNH SANH KHẮC TỶ HÒA

Bát quái sanh ngũ hành mà quái có quái tương hợp, có quái bất tương hợp thì ngũ hành do quái ứng ra **có hành tương hợp, có hành bất tương hợp là lý**. Bát quái có tương ma tương thôi tức là có tương tác quái thì **ngũ hành do bát quái ứng ra có tương tác ngũ hành hành là lý**. Bát quái có vận động tuần hoàn qui nguyên hồi đầu thì **ngũ hành do quái ứng ra có vận động qui nguyên hồi đầu là lý**. Ngũ hành nhập xuất trung cung Thái Cực thì **trung cung thổ thái cực có xuất nhập là lý**. Trung ương thổ có xuất nhập thì Bắc phương thủy, Nam phương hỏa, Đông phương mộc, Tây phương kim **bốn hành Thủy Hỏa Mộc Kim có xuất nhập trung cung thái cực là lý** :

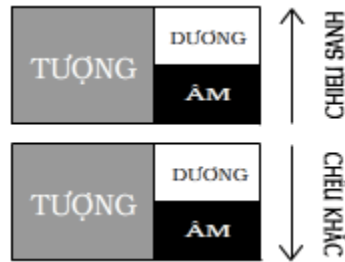


Quan sát vật, chiêm nghiệm vật không thấy có vật nào loại trừ nguyên lý nhập xuất của ngũ hành. Nhập thì một đường nhập **để sanh**, một đường **nhập để khác**. Xuất thì một đường xuất **để sanh**, một đường **xuất để khác** :

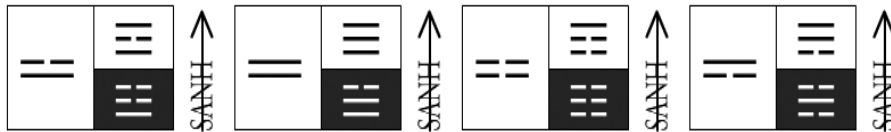


Nhưng bằng lý nào mà biết hành này sanh hành kia **như kim sanh thủy**, và hành kia khắc hành nọ như **thủy khắc hỏa** ? Giải thích được sự này lại phải lờ Hà Đồ ra **khảo nghiệm âm dương chiều để tìm nguyên lý**.

Ngũ Hành từ Bát quái sanh, Bát quái từ Tứ tượng sanh. Tượng là cuộc giao hợp đầu tiên của nhị khí âm dương để sanh nên chi Tượng là mẹ cha của Quái. Qui luật chung cho muôn vật với “ **dương thượng âm hạ** ” chưng bày rõ ở Tượng :

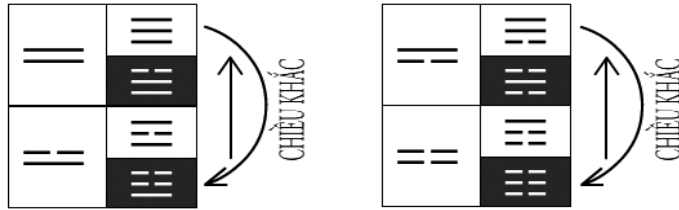


Chiều từ âm tượng đến dương tượng là chiều sanh (tức từ trừ đến cộng). Chiều từ dương tượng đến âm tượng là chiều khắc (tức từ cộng đến trừ). Hai quái đồng tượng, đồng cùng âm dương lượng biến thiên có chiều từ âm đến dương là chiều sanh nên quái sanh ở miền âm sanh quái khắc ở miền dương như Chấn Ly, Đoài Kiền, Khôn Cấn, Khảm Tốn :

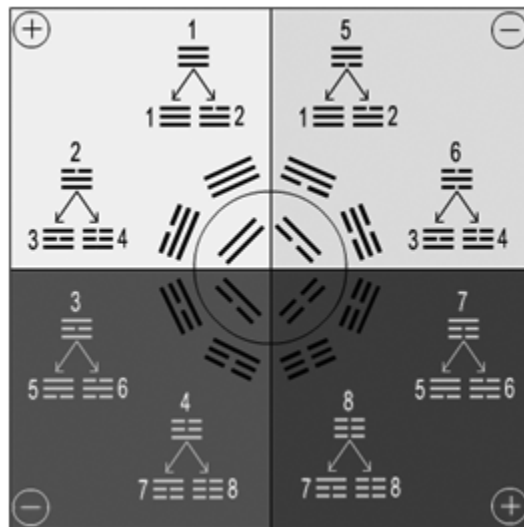


1@/ CHẤN quái, LY quái đồng cùng Thiếu âm tượng mà Chấn quái thuộc âm tượng Thiếu Âm, Ly quái thuộc dương tượng Thiếu Âm : **chiều từ Chấn đến Ly là sanh chiều** nên chi Chấn mộc sanh Ly hỏa tổng quát là **mộc sanh hỏa**. **2@/ ĐOÀI** quái, KIỀN quái đồng cùng Thái dương tượng mà Đoài quái thuộc âm tượng Thái dương, Kiền quái thuộc dương tượng Thái dương : **chiều từ Đoài đến Kiền là sanh chiều** nên chi Đoài kim sanh Kiền kim. Hai quái Kiền Đoài đồng hành nên chi nói **Kiền Đoài tì hòa hành** **3@/ TỐN** quái, KHẨM quái đồng cùng Thiếu dương tượng mà Tốn quái thuộc dương tượng Thiếu dương, Khảm quái thuộc âm tượng Thiếu dương : **chiều từ Khảm đến Tốn là sanh chiều** nên chi Khảm thủy sanh Tốn mộc tổng quát là **thủy sanh mộc**. **4@/ CẤN** quái, KHÔN quái đồng cùng Thái âm tượng mà Cấn quái thuộc dương tượng Thái âm, Khôn quái thuộc âm tượng Thái âm : **chiều từ Khôn đến Cấn là sanh chiều** nên chi Khôn thổ sanh Cấn thổ. Hai quái Khôn Cấn đồng hành nên chi nói **Cấn Khôn tì hòa hành**.

Hai Tượng tiếp xúc nhau, quái sanh ở miền dương với quái sanh ở miền âm không đồng cùng âm dương lượng biến thiên, có **chiều từ dương tượng đến âm tượng là chiều khắc** nên khắc nhau như Ly Đoài, Cấn Khảm :

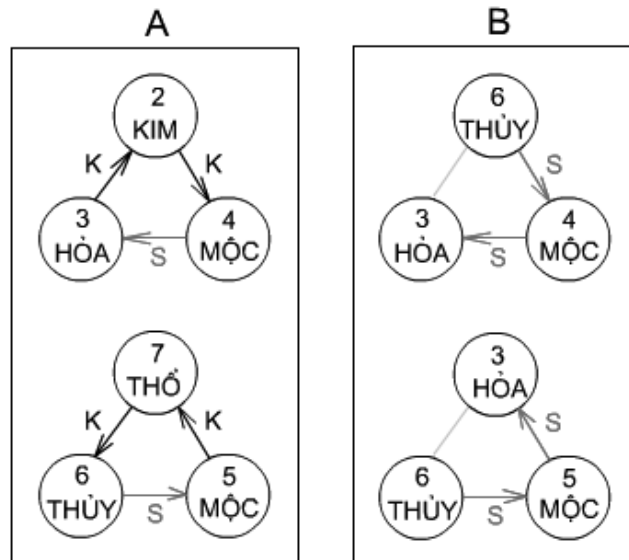


1@/ LY quái, **ĐOÀI** quái là hai quái thuộc hai tượng Thiếu Thái bất đồng thể bất tương hợp mà Ly quái thuộc phần dương của Thiếu Âm, Đoài quái thuộc phần âm của Thái Dương : **chiều từ Ly đến Đoài là khắc chiều** nên Ly hỏa khắc Đoài kim tổng quát là **hỏa khắc kim**. **2@/ KIỀN** quái, **CHẤN** quái là hai quái thuộc hai tượng Thái Thiếu bất tương hợp mà Kiền quái thuộc phần dương của Thái Dương, Chấn quái thuộc phần âm của Thiếu Âm có **chiều từ Kiền đến Chấn là khắc chiều** nên Kiền kim khắc Chấn mộc tổng quát là **kim khắc mộc**. **3@/ CẤN** quái, **KHẢM** quái là hai quái thuộc hai tượng Thái Thiếu bất đồng thể bất tương hợp mà Cấn quái thuộc phần dương của Thái Âm, Khảm quái thuộc phần âm của Thiếu Dương : **chiều từ Cấn đến Khảm là khắc chiều** nên chi Cấn thổ khắc Khảm thủy tổng quát là **thổ khắc thủy**. **4@/ TỐN** quái, **KHÔN** quái là hai quái thuộc hai tượng Thái Thiếu bất đồng thể bất tương hợp mà Tốn quái thuộc phần dương của Thiếu Dương, Khôn quái thuộc phần âm của Thái Âm : **chiều từ Tốn đến Khôn là khắc chiều** nên Tốn mộc khắc Khôn thổ tổng quát là **mộc khắc thổ**. Riêng ba cặp quái **ĐOÀI KHẢM, LY CẤN, KHẢM LY** nhìn bề ngoài không thể biết mối tương tác sanh khắc giữa chúng mà phải đào sâu vô trong bát quái lưỡng phân với tám nhóm quái trong bảng biểu này mới tìm ra lý lẽ :



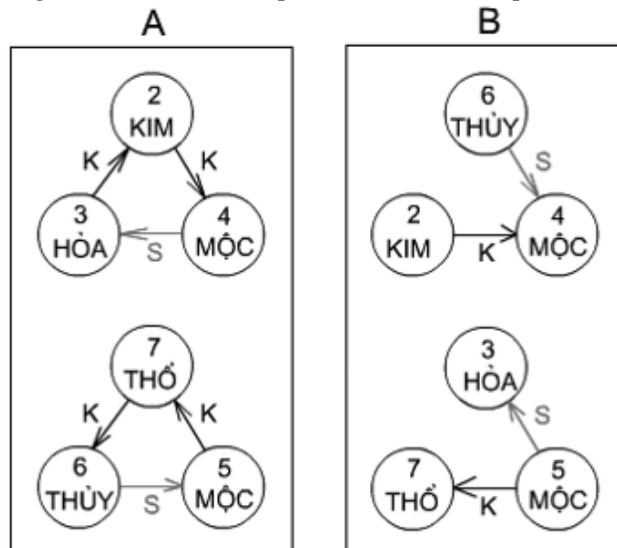
Theo dõi hai nhóm ba tương tác đã biết sanh khắc hành trong **bảng A** bên dưới thấy rằng nhóm ba quái [**2-3-4**] **kim hỏa mộc** tương tác

với chu trình [**2 khắc 1 sanh**], và nhóm ba quái [**7-6-5**] **thổ thủy mộc** tương tác cũng với chu trình [**2 khắc 1 sanh**]. **Từ bảng A nhìn sang bảng B** với nhóm ba quái [**6-4-3**] **thủy mộc hỏa** tương tác đã có [**hai sanh**], và nhóm ba quái [**3-6-5**] **hỏa thủy mộc** tương tác đã có [**hai sanh**]. Vậy thì **sanh hay khắc xảy ra giữa hai hành thủy hòa** ?



Lý Dịch đề cao tuyệt đối tính chất 'âm dương đẳng đối'. Đã có tương tác ba đẳng [**2 khắc 1 sanh**] thì ắt có tương tác ba đối [**2 sanh 1 khắc**], theo lý đó mà luận thì **khảm thủy khắc ly hỏa tức thủy khắc hòa**.

Với **hai nhóm ba trong bảng A** bên dưới : [**2-4-3**] **kim mộc hỏa** và [**7-6-5**] **thổ thủy mộc** đã biết hành tương tác sanh khắc. **Nhìn sang hai nhóm ba của bảng B** [**6-4-2**] **thủy mộc kim** và [**3-5-7**] **hỏa mộc thổ** tương tác hành đã có [**1 sanh 1 khắc**] :

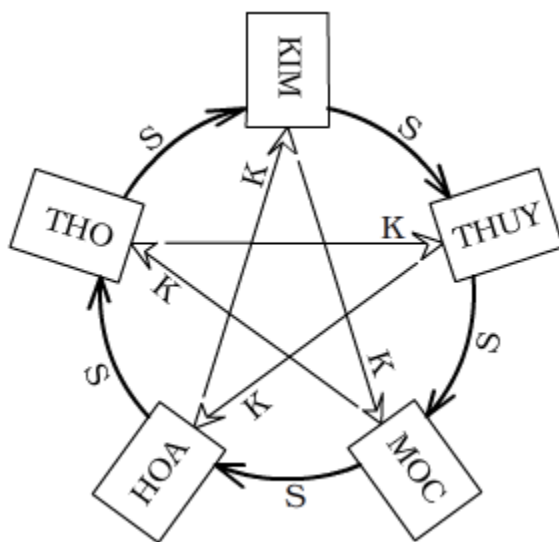


Vậy thì để đủ [**2 sanh 1 khắc**] hay [**2 khắc 1 sanh**] ắt có giả thiết cho nhóm hành [**Thủy Mộc Kim**] và nhóm hành [**Hỏa Mộc Thổ**] như sau :

1/ Kim sanh Thủy.	1/ Thủy khắc Hỏa
2/ Kim khắc Thủy.	2/ Hỏa khắc Thổ
3/ Thủy sanh Kim.	3/ Thổ sanh Hỏa
4/ Thủy khắc Kim.	4/ Thổ khắc Hỏa

Gia thiết 2,3,4 của hai nhóm không thành lập được bởi lẽ sự sanh, sự khắc chỉ duy nhất xảy ra với một hành trong số năm hành

@/ **Đã có kim khắc mộc** thì không thể có Kim khắc hành nào khác, **đã có thủy sanh mộc** và **thủy khắc hỏa** thì thủy không thể sanh khắc một hành nào khác. Giả thiết 1 thành lập được với **kim sanh thủy** tức Kiền Đoài kim sanh Khảm thủy. @/ **Đã có hỏa khắc kim** thì không thể có hỏa khắc hành nào khác, **đã có thổ khắc thủy** và **thổ sanh kim** thì thổ không thể sanh khắc một hành nào khác. Giả thiết 1 thành lập được với **hỏa sanh thổ** tức Ly hỏa sanh Cấn Khôn thổ. Như vậy là từ **BÁT QUÁI** luận ra được ngũ hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ có mối tương tác **SANH KHẮC**. **Tương tác SANH** thì hành Kim sanh hành Thủy, hành Thủy sanh hành Mộc, hành Mộc sanh hành Hỏa, hành Hỏa sanh hành Thổ, hành Thổ sanh hành Kim làm thành vòng tuần hoàn **TƯƠNG SANH**. **Tương tác KHẮC** thì hành Kim khắc hành Mộc, hành Mộc khắc hành Thổ, hành Thổ khắc hành Thủy, hành Thủy khắc hành Hỏa, hành Hỏa khắc hành Kim làm thành vòng tuần hoàn **TƯƠNG KHẮC**.



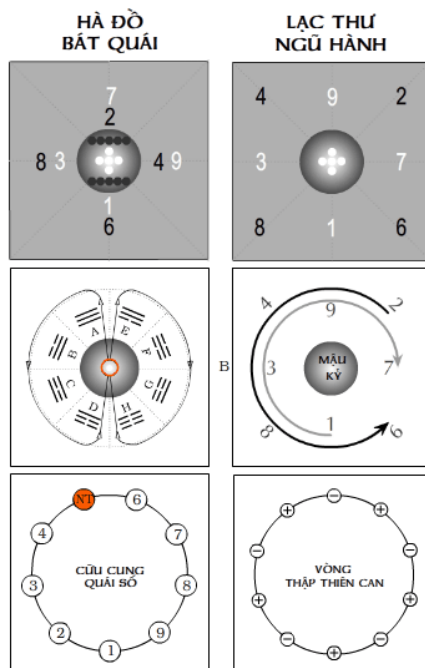
BÀI 5

THẬP THIÊN CAN

Thập thiên Can là Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Phương vị và tính chất hành của thập thiên can là : Giáp Ất **đông phương mộc**, Bính Đinh **nam phương hỏa**, Mậu Kỷ **trung ương thổ**, Canh Tân **tây phương kim**, Nhâm Quý **bắc phương thủy**. Thập thiên can là 10 yếu tố thiết yếu của lịch pháp, tương truyền rằng Hoàng Đế sai Hi Hoà xem mặt trời, Thượng Nghi xem mặt trăng, Sĩ Khu xem sao khí, Đại Náo đặt Can Chi, Lệ Thủ đặt toán số và sai Dung Thành hợp sáu thuật ấy để soạn Điều lịch. Truyền thuyết chỉ có vậy, không đủ dữ liệu nghiên cứu, hầu như dựa vào mấy lời ngắn ngủn này :

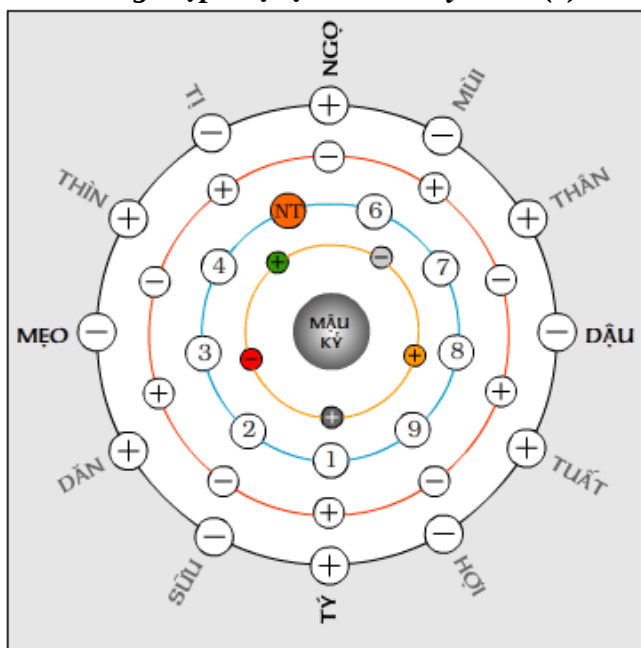
Thiên nhứt sinh thủy, Địa lục thành chi
Địa nhị sinh hỏa, Thiên thất thành chi
Thiên tam sinh mộc, Địa bát thành thi
Địa tứ sinh kim, Thiên cửu thành chi
Thiên ngũ sinh thổ, Địa thập thành chi

Các nhà giải thuyết xưa nay dụng Lạc Thư biện giải thập thiên can. Tôi dụng Hà Đồ vì lời trên là ý nghĩa ngũ hành năm nhóm số.



Vận động tiên thiên bát quái nhập Bắc xuất Nam ra ngoài mang theo quái trung cung thành vòng [**ABCD - O - EFGH**] cưu cung bát quái. Tiên thiên ngũ hành 4 nhóm [1- 6] [2 -7] [3 - 8] [4 - 9] nhập trung cung thái cực, xuất ra mang theo cung trung [5 -10] thành vòng MƯỜI SỐ làm thành vòng THẬP THIÊN CAN [1 2 3 4 5 6 7 8 9 10]. Cưu cung bát quái, Thập thiên can, Ngũ hành ba vòng vận động trên thập nhị địa chi trải quái, trải can, trải hành lên thập nhị địa chi. Biểu đồ bên dưới từ trong ra (1)(2)(3)(4) :

- Vòng ngũ hành chu kỳ 5 (1)
 Vòng cưu cung quái chu kỳ 9 (2)
 Vòng thập thiên can chu kỳ 10 (3)
 Vòng thập nhị địa chi chu kỳ 12 (4)



luận về thập thiên can

Tiên thiên Ngũ hành thủy hỏa mộc kim thổ tương sanh thì “**thủy sanh mộc, mộc sanh hỏa, hỏa sanh thổ, thổ sanh kim**” luận ra Thủy [1-6] sanh Mộc [3-8] , Mộc [3-8] sanh Hỏa [2-7] Hỏa [2-7] sanh Thổ [5-10] , Thổ [5-10] sanh Kim [4-9] , Kim [4-9] sanh Thủy [1-6]. Mỗi hành thành ra từ hai thành phần âm dương Thiên Địa thay vì gọi theo âm dương số thì người ta (có lẽ Đại Náo) đặt :

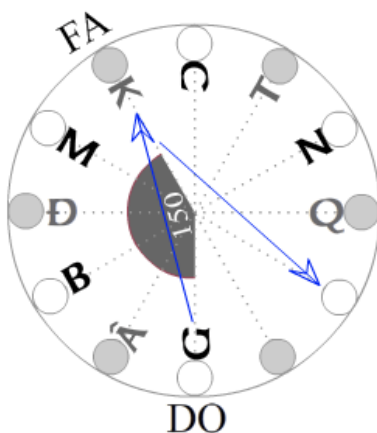
GIÁP số 1, **ẤT** số 2
BÍNH số 3, **ĐINH** số 4
MẬU số 5, **KỶ** số 6
CÁNH số 7, **TÂN** số 8
NHÂM số 9, **QUÍ** số 10

Vậy là Giáp Ất **sanh** Bính Đinh, Bính Đinh **sanh** Mậu Kỷ, Mậu Kỷ **sanh** Canh Tân, Canh Tân **sanh** Nhâm Quý, Nhâm Quý **sanh** Giáp Ất làm thành vòng thập thiên can tương sanh. Bởi thập can là mười tượng của Thiên nên chỉ coi là mười cái gốc của trời. **Sự sống khởi từ hành mộc** nên theo lý ấy mà lấy Giáp đứng đầu thập can cho ra trình tự Giáp Ất, Bính Đinh, mậu Kỷ, Canh Tân, Nhâm Quý vận động trên thập nhị địa chi.

THẬP CAN HỢP - XUNG

A THẬP THIÊN CAN HỮU HỢP

Thập can hữu hợp : [Giáp hợp Kỷ] [Ất hợp Canh] [Bính hợp Tân] [Đinh hợp Nhâm] [Mậu hợp Quý] và ngược lại. Từng cặp can âm dương có ngũ hành tương khắc hợp nhau được, do vậy mà có định lý : “kỳ cổ hà dư như mộc khắc thổ, vô thổ bất thành mộc”, “kỳ cổ hà dư như thủy khắc hỏa, vô hỏa bất thành thủy”, “kỳ cổ hà dư như hỏa khắc kim, vô kim bất thành hỏa”, “kỳ cổ hà dư như kim khắc mộc, vô mộc bất thành kim”. NAM GIÁP TÍ (1984) kim mệnh, phi đoàn, NỮ KỶ TỊ (1999) thổ mệnh, phi cán vênh nhau 15 tuổi nhưng thiên can hợp, phi cung hợp, mệnh tương sanh hôn phối nhau đại tốt dù bỏ qua địa chi, đây là quan điểm cưới gả thường thấy ở các cụ xưa, có khi vợ lớn hơn chồng nhiều tuổi cũng từ toan tính theo lý này.

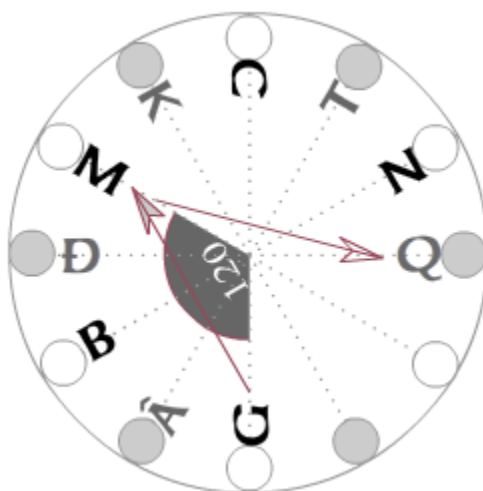


B

Thập thiên can vận động trên vòng Thập nhị Địa chi 360 độ số với Dương can ngậm Dương chi, Âm can ngậm Âm chi. Độ số [150 & 210] là độ số thiên can hữu hợp. Tính chất thập can ứng vào âm thanh âm nhạc thì độ số 150 là độ số sanh âm ví như âm ĐỒ **sanh** âm FA. Độ số 210 là độ số hòa thanh ví như thanh FA **hòa** thanh ĐỒ.

THẬP THIÊN CAN XUNG PHÁ

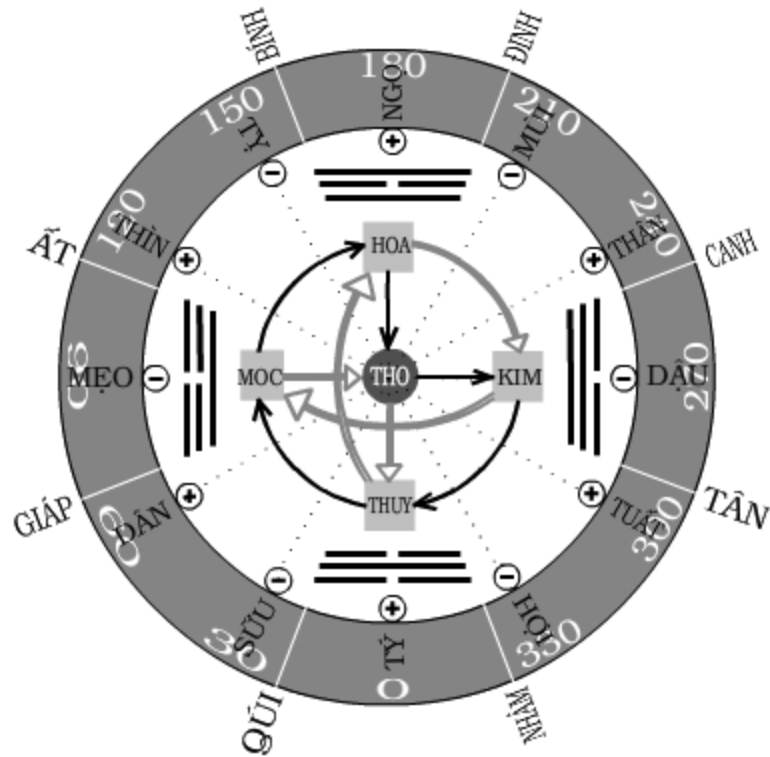
Dương can phá : [Giáp phá Mậu] [Mậu phá Nhâm] [Nhâm phá Bính] [Bính phá Canh] [Canh phá Giáp]. Âm can phá : [Ất phá Kỷ] [Kỷ phá Quý] [Quý phá Đinh] [Đinh phá Tân] [Tân phá Ất]. Thiên can là ngũ hành nên “phá” là “khắc” nhau. Dương can hiệp phối Dương chi, Âm can hiệp phối âm chi hai tuổi hôn phối có hai can tuổi phá nhau là không tốt ví như NAM GIÁP TÍ (1984) NỮ MẬU THÌN hôn phối nhau không tốt vì thiên can phá nhau dù địa chi tuổi tam hợp. Tương tự vậy khi can năm thời gian phá can tuổi thì năm ấy tuổi ấy vận thời có sự xấu.



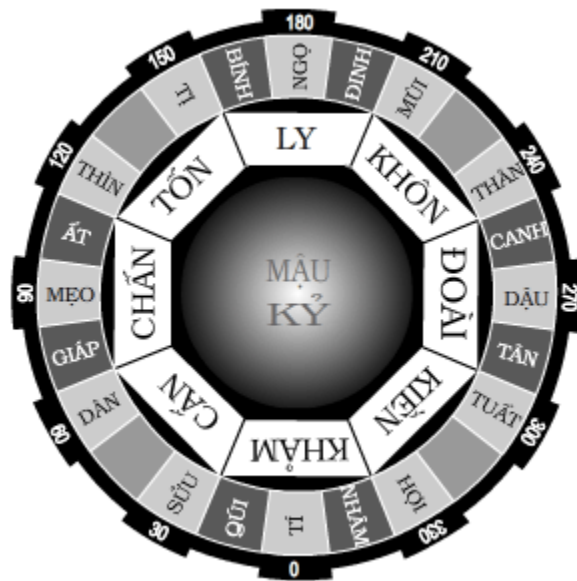
Độ số [120 & 240] là độ số dương can khắc, âm can khắc. **Tổ hợp hai tuổi** dương can, hay hai tuổi âm can không tốt. **Tổ hợp ba tuổi** thì phải [2 dương can + 1 âm can] như [G + M + T] hay [2 âm can + 1 dương can] như [T + Â + B] thì lại hòa hợp ví như hai **Hợp âm Majeur** [DO.MI.SOL] hoặc [SOL.SI.RE].

PHƯƠNG VỊ Thập can ứng Địa chi

Thập thiên can là âm dương tượng ngũ hành Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ mà Thủy ở Bắc phương nên **Nhâm Quý ở về Bắc**, Hỏa ở Nam phương nên **Bính Đinh ở về Nam**, Mộc ở Đông phương nên **Giáp Ất ở về Đông**, Kim ở Tây phương nên **Canh Tân ở về Tây**, Thổ ở trung ương nên **Mậu Kỷ ở trung ương**. Lại biết Khảm Ly Chấn Đoài mỗi quái trải cung độ 45 bao hàm hai địa chi. CHẤN MỘC giữa khoảng Dần Mẹo nên GIÁP cận Dần, ẤT cận cuối Mẹo. LY HỎA giữa khoảng Tỵ Ngọ nên BÍNH cận Tỵ, ĐINH cận cuối Ngọ. ĐOÀI KIM giữa khoảng Thân Dậu nên CANH cận Thân, TÂN cận cuối Dậu. KHẢM THỦY giữa khoảng Hợi Tý nên NHÂM cận Hợi, QUÍ cận cuối Tý :

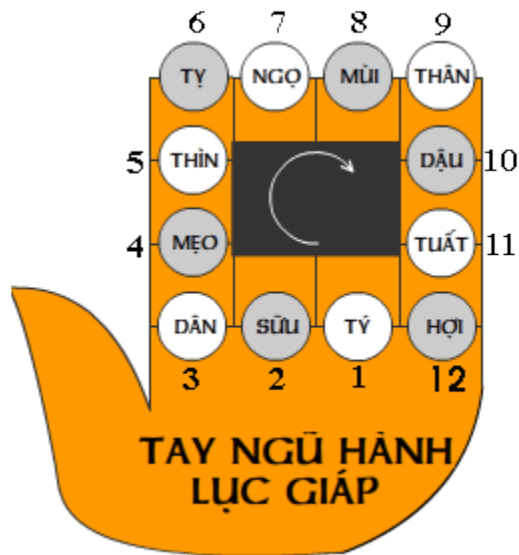


Bát quái, Thập thiên can, Thập nhị địa chi được ứng dụng vào la bàn phong thủy phân kim hướng nhà, hướng cửa ; vì độ số 45 của quái quá rộng dẫn đến độ chính xác không cao nên người ta chia mỗi cung quái làm ba sơn hướng vị chi tám quái có 24 sơn hướng mỗi sơn hướng trải cung 15 độ cho ra đồ biểu 24 sơn hướng



BÀI 6

THẬP NHỊ ĐỊA CHI PHÂN THỂ

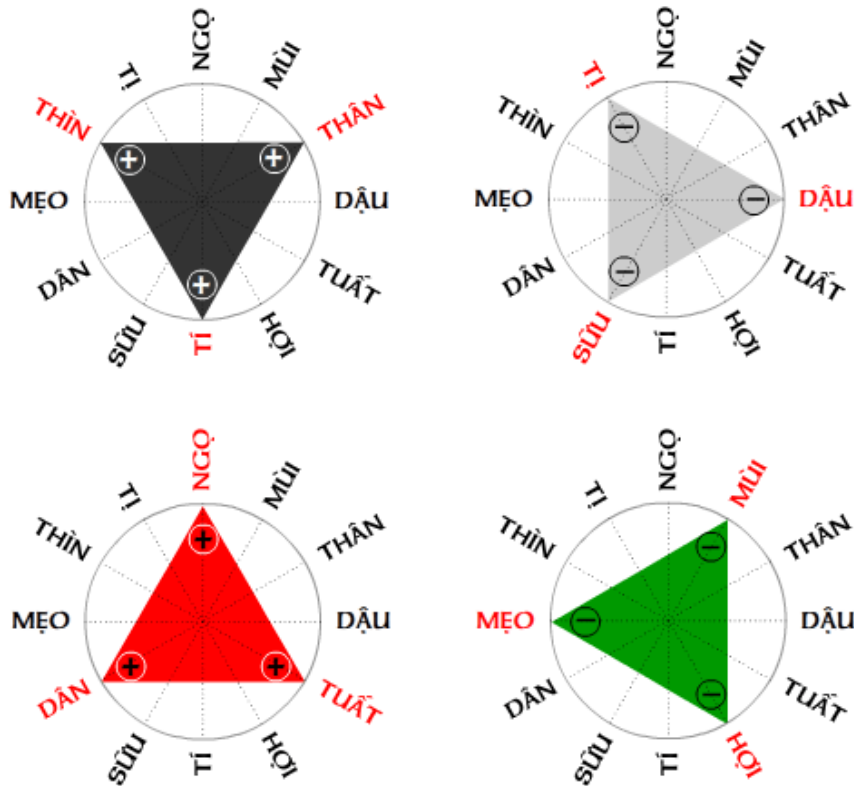


I. THỂ NHỊ HỢP

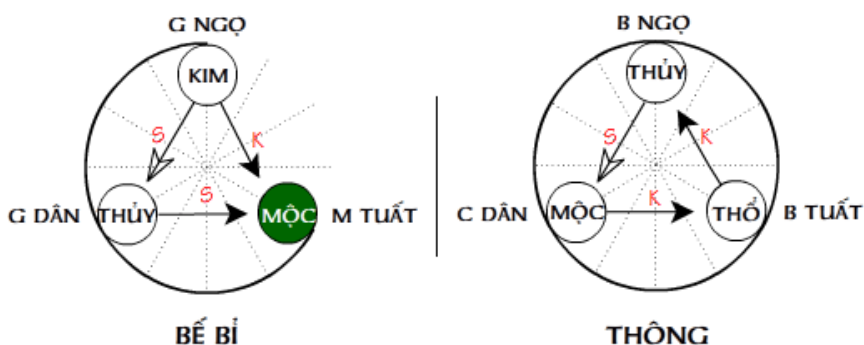
Nhị hợp là hai địa chi hợp nhau. Có 6 cặp nhị hợp là [Tý Sửu] [Dần Hợi] [Mão Tuất] [Thìn Dậu] [Tỵ Thân] [Ngọ Mùi]. Thể nhị hợp được đánh giá là tốt, kết nạp nhau được. Tuy nhiên còn phải nghiên cứu **TỐT - XẤU** về Mệnh hành với Phi cung của hai tuổi. Về Mệnh hành dụng tương sanh hay tỳ hòa hành, tránh tương khắc. Về Phi cung dụng tương hợp, tránh bất tương hợp.

II. THỂ TAM HỢP

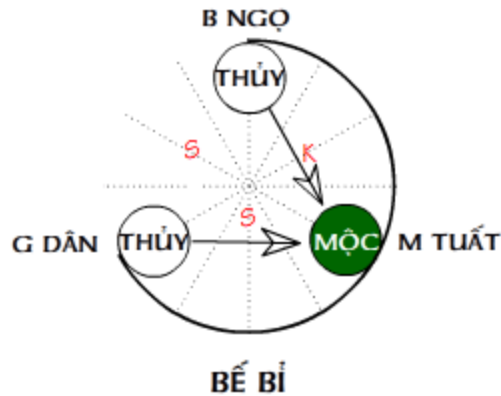
Thể tam hợp là thể ba địa chi kết hợp thành một cục. Có 4 tam hợp cục là [Dần Ngọ Tuất] [Hợi Mão Mùi] [Thân Tý Thìn] [Tỵ Dậu Sửu]. Thể địa chi tam hợp được cho là tốt, tuy nhiên còn phải nghiên cứu **TỐT - XẤU** về Mệnh hành với Phi cung của ba tuổi. Về Phi cung dụng tương hợp, tránh bất tương hợp. Về Mệnh hành dụng tỳ hòa hành, hay hai sanh một khắc [ví như Kim - Thủy - Mộc], tránh hai khắc một sanh [ví như Kim - Mộc - Thổ] (xem kỹ bài ngũ hành tương tác).



Nhiều nhà kinh doanh nhờ thầy tư vấn tìm tuổi tam hợp thành lập công ty bền vững đâu chưa thấy chỉ thấy vận động không trơn tru dẫn đến bế tắc lý do trước mắt bởi không am tường ngũ hành tam hợp cục vận động thông bế :



Như hai thí dụ trên với tam hợp cục [**dần - ngọ - tuất**] có khác nhau về mệnh hành tuổi : @/ **tam hợp cục** [Canh Dần mộc, Bính Ngọ thủy, Bính tuất thổ] vận động sinh khắc tương thông máy chạy trơn tru thì tổ hợp phát triển @/ **tam hợp cục** [Giáp Dần thủy, Giáp Ngọ kim, Mậu Tuất mộc] vận động sinh khắc bế bỉ máy không quay vòng thì tổ hợp trực trặc bế tắc thôi. Kỵ khắc chuộng sanh như anh TUẤT MỘC này tìm Giáp Dần, Bính ngọ tổ hợp, tham lam chẳng biết luật, bế tắc tan đàng không phải lạ :

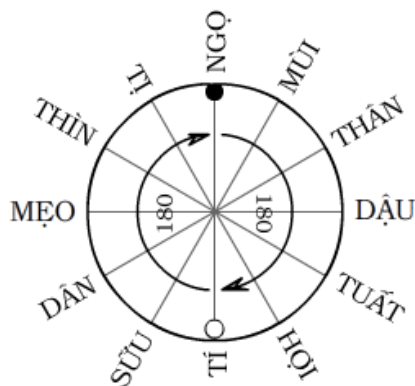


Tổ hợp ba, tổ hợp bốn, tổ hợp năm muốn hanh thông phải nghiên cứu mệnh hành của thành viên tổ hợp, tránh giùm chuộng sanh, kỵ khắc nếu muốn không bế bĩ

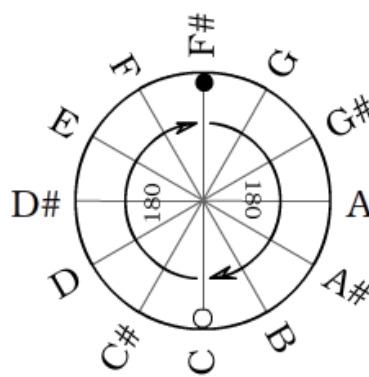
ĐỊA CHI XUNG PHÁ

Hai địa chi tạo góc 180 là hai địa chi ở thế đối xung trực phá. Đó là 6 địa chi như [Tí Ngọ] [Mẹo Dậu] [Thìn Tuất] [Sửu Mùi] [Dần Thân] [Tị Hợi]. Về mặt vật lý của vòng điện động thì định lý này phổ quát tuyệt đối : **âm dương giữa hai thời vị đối xung biến thiên cực đại - cực tiểu**. Nhìn ra vạn hữu quả nhiên có như vậy giữa hai thời vị đối xung có **đối thì, đối thịnh, đối sắc, đối cảm, đối thức, đối sắc** như bình minh **đối** hoàng hôn, đối cảm như xuân ấm **đối** thu mát, đông lạnh **đối** hạ nóng, đối âm đối thức như nhạc chim bình minh sáng tươi, hân hoan **đối** nhạc đế chiều tà u ám thê lương, ngay như 12 âm thanh âm nhạc từng cặp âm ở thế vị 180 bất hòa bất hiệp nghe chương tai khó chịu như [FA – SI] [DO - FA#] [RE SOL#] [MI - LA#].

6 CẶP CHI XUNG PHÁ

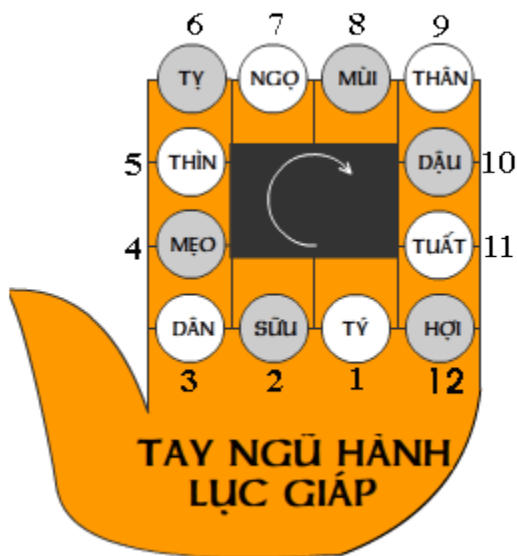


6 CẶP ÂM BẤT HÒA



III. THẾ TỨ HÌNH XUNG

Thế tứ hình xung là thế 4 địa chi kết hợp thành cục được cho là không tốt. Có 3 thế tứ hình xung là [**Dần Thân Ty Hợi**] [**Tý Ngọ Mẹo Dậu**] [**Thìn Tuất Sửu Mùi**]. Nơi Tứ hình xung thì hai địa chi ở thế **180 đối xung** như Dần Thân, Ty Hợi, Tý Ngọ, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Sửu Mùi.



[**Tý Ngọ Mẹo Dậu**] được gọi là **TỨ BẠI CUNG** bởi chúng là giao tiếp giữa hai tượng (**Tý** giữa Thái âm & Thiếu âm) (**Ngọ** giữa Thái dương & Thiếu dương), (**Mẹo** giữa Thiếu âm & Thái dương), (**Dậu** giữa (Thiếu dương & Thái âm)

[**Dần Thân Ty Hợi**] được gọi là **TỨ SINH CUNG** bởi 4 địa chi cư trung cung của tượng, là nơi chốn dương trưởng, dương thái, âm trưởng, âm thái (**Dần** ở giữa Thiếu âm, **Thân** ở giữa Thiếu dương, **Tý** ở giữa Thái dương, **Hợi** ở giữa Thái âm). Làm nhà, thuê chỗ, khai trương dựng thời thì thuộc nhị tượng Thiếu âm và Thái dương. Tổng táng dựng thời thì thuộc Thiếu dương và Thái âm.

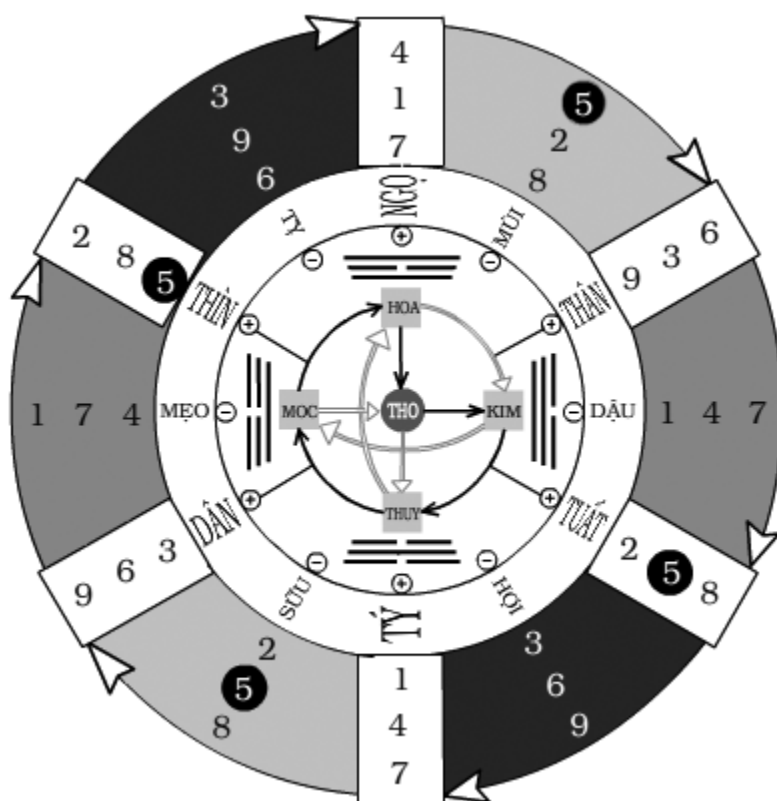
[**Thìn Tuất Sửu Mùi**] được gọi là **TỨ MỘ CUNG** bởi chúng là nơi hành thổ đóng (xem chứng minh ở cuối trang).

IV. LỤC HẠI

Thế lục hại là thế của 6 cặp địa chi sau đây : [**Mẹo Thìn**] [**Dần Ty**] [**Sửu Ngọ**] [**Tý Mùi**] [**Thân Hợi**] [**Dậu Tuất**]. Cặp lục hại bị xấu hơn khi hai can tương khắc, cặp lục hại được miễn trừ khi hai can tương sanh.

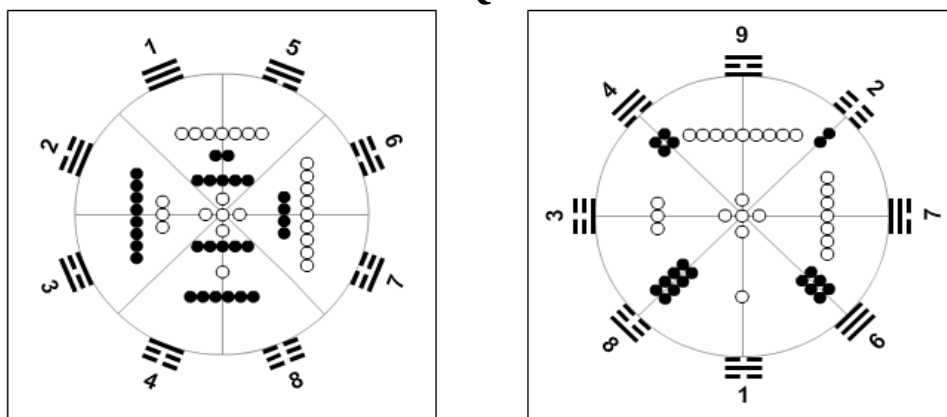
Chứng minh Thìn Tuất Sửu Mùi TỨ MỘ CUNG

Chạy vòng vòng cửu cung quái số [nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, NGŨ TRUNG, lục Kiền, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly] trên thập nhị địa chi kể từ Tý, sau bốn chu kỳ cho ra ba cung tứ hình trong đó có **Tứ mộ cung** [Thìn Tuất Sửu Mùi]. Nguyên do xác định Thìn Tuất Sửu Mùi là 4 cung thổ bởi tại 4 cung đó hội tụ ba quái (2.8.5) là khôn cấn và số ngũ trung đều là hành thổ :



BÀI 7

TIÊN THIÊN HẬU THIÊN ĐỒ QUÁI

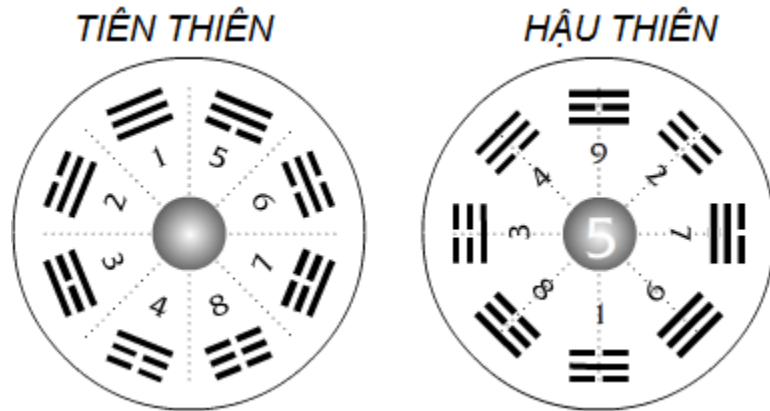


Kinh Dịch sở dĩ có, ngũ hành bát quái công dụng sở dĩ biết
là đức lớn của Vua Văn Vương, lược sử được qua
ĐỒ QUÁI PHỤC HY & ĐỒ QUÁI VĂN VƯƠNG

Hai thứ đồ có hai chỗ khác : một khác về **phương vị quái**, hai khác về **quái số**. Khác thì rõ ràng có khác, nhưng thấy khác mà nói Văn Vương thay đổi đồ quái Phục Hy là nói sai lạc ý nghĩa của hai thứ đồ : đồ quái **Phục Hy chỉ ra nơi chốn quái sanh**, đồ quái **Văn Vương chỉ ra nơi chốn quái dụng**; quái số Phục Hy chỉ trình tự bát quái sinh thành, quái số Văn Vương chỉ trật tự ngũ hành bát quái (ai từng vận dụng thuật số bói toán ắt biết tiên thiên quái số dùng để thiết lập phương trình thức bói, hậu thiên ngũ hành bát quái dùng để luận sự). Ở Hồng Phạm : Hạ Vũ không đả động gì đến Bát quái. Ở Kinh dịch : Văn Vương không đả động gì đến Ngũ hành, có lẽ do vậy mà chur nho cho rằng Lạc Thư chẳng liên quan Hà Đồ, nhưng có sự lạ mà không lạ ở ĐỒ QUÁI VĂN VƯƠNG : @/ Là Bát quái Văn Vương vận dụng Lạc Thư cứu số trong đồ quái của mình (nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly). @/ Không lạ bởi ngũ hành không đợi đến Hồng Phạm mới biết (có rồi từ thời Tam Hoàng Ngũ Đế), còn cái gọi “ Lạc số ” có rồi trong năm nhóm số Hà đồ.

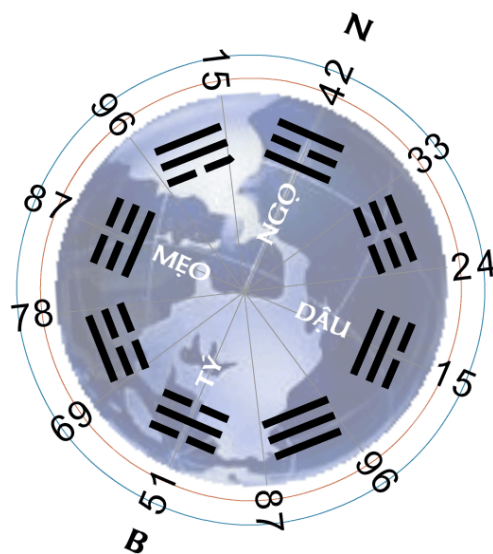
QUÁI SỐ VĂN VƯƠNG

Gọi quái số Văn Vương
để phân biệt quái số Phục Hy



Văn Vương vận dụng Tiên thiên bát quái,
Ngũ hành, Lạc số, Hậu thiên bát quái vào lịch pháp minh định
KHÔNG THỜI GIAN VẬT LÝ

TAM NGUYÊN PHI CUNG NAM NỮ



Thập thiên can (chu kỳ 10), Ngũ hành (chu kỳ 5), Cửu cung Bát quái (chu kỳ 9) vận động vòng quanh trên Thập nhị Địa chi (chu kỳ 12), **sau 180 đơn vị thời gian** (bội số chung nhỏ nhất của 4 chu kỳ) để chữ **GIÁP** (can đầu thập can), quái **KHÂM** (quái đầu cửu cung), hành **KIM** (hành đầu nhà Giáp Tý) cùng hội tụ tại khởi điểm **TÝ** (chi đầu thập nhị địa chi). **Một nguyên = 60 đơn vị thời gian**, 180 đơn vị thời gian = TAM NGUYÊN. Tam nguyên phân lập **thượng nguyên GIÁP TÝ, trung nguyên GIÁP TÝ, hạ nguyên GIÁP TÝ**. Ngày nay nhờ có lịch Tây đối chiếu Âm lịch, tiện lợi cho việc xác định niên đại.

THƯỢNG NGUYÊN 1864 – 1923					
Phi Nam nghich khởi nhứt Khâm (1). Phi Nữ thuận khởi Nhữ trung (5)					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MENH HẠNH
1864	GIÁP TÝ	3 CHÂN	1 KHÂM	5 CÂN	KIM
1865	Ất Sửu	4 Tồn	9 LY	6 KIÊN	KIM
1866	Bính Dần	5 KHÂM	8 CÂN	7 ĐOÀI	HỎA
1867	Đinh Mão	6 CÂN	7 ĐOÀI	8 CÂN	HỎA
1868	Mậu Thìn	7 ĐOÀI	6 KIÊN	9 LY	MỘC
1869	Kỷ Tỵ	8 CÂN	5 KHÔN	1 KHÂM	MỘC
1870	Canh Ngọ	9 LY	4 TỒN	2 KHÔN	THỎ
1871	Tân Mùi	1 KHÂM	3 CHÂN	3 CHÂN	THỎ
1872	Nhâm Thân	2 KHÔN	2 KHÔN	4 TỒN	KIM
1873	Quý Dậu	3 CHÂN	1 KHÂM	5 CÂN	KIM
1874	GIÁP TUẤT	6 KIÊN	9 LY	6 KIÊN	HỎA
1875	Ất Hợi	7 ĐOÀI	8 CÂN	7 ĐOÀI	HỎA
1876	Bính Tị	8 CÂN	7 ĐOÀI	8 CÂN	THỦY
1877	Đinh Sửu	9 LỊ	6 KIÊN	9 LY	THỦY
1878	Mậu Dần	1 KHÂM	5 KHÔN	1 KHÂM	THỎ
1879	Kỷ Mão	2 KHÔN	4 TỒN	2 KHÔN	THỎ
1880	Canh Thìn	3 CHÂN	3 CHÂN	3 CHÂN	KIM
1881	Tân Tị	4 TỒN	2 KHÔN	4 TỒN	KIM
1882	Nhâm Ngọ	5 LY	1 KHÂM	5 CÂN	MỘC
1883	Quý Mùi	6 KIÊN	9 LY	6 KIÊN	MỘC
1884	GIÁP THÂN	2 KHÔN	8 CÂN	7 ĐOÀI	THỦY
1885	Ất Dậu	3 CHÂN	7 ĐOÀI	8 CÂN	THỦY
1886	Bính Tuất	4 TỒN	6 KIÊN	9 LY	THỎ
1887	Đinh Hợi	5 CÂN	5 KHÔN	1 KHÂM	THỎ
1888	Mậu Tị	6 KIÊN	4 TỒN	2 KHÔN	HỎA
1889	Kỷ Sửu	7 ĐOÀI	3 CHÂN	3 CHÂN	HỎA
1890	Canh Dần	8 CÂN	2 KHÔN	4 TỒN	MỘC
1891	Tân Mão	9 LY	1 KHÂM	5 CÂN	MỘC
1892	Nhâm Thìn	1 KHÂM	9 LY	6 KIÊN	THỦY
1893	Quý Tị	2 KHÔN	8 CÂN	7 ĐOÀI	THỦY
1894	GIÁP NGỌ	9 LY	7 ĐOÀI	8 CÂN	KIM
1895	Ất Mùi	1 KHÂM	6 KIÊN	9 LY	KIM
1896	Bính Thân	2 KHÔN	5 KHÔN	1 KHÂM	HỎA
1897	Đinh Dậu	3 CHÂN	4 TỒN	2 KHÔN	HỎA
1898	Mậu Tuất	4 TỒN	3 CHÂN	3 CHÂN	MỘC
1899	Kỷ Hợi	5 CÂN	2 KHÔN	4 TỒN	MỘC
1900	Canh Tị	6 KIÊN	1 KHÂM	5 CÂN	THỎ
1901	Tân Sửu	7 ĐOÀI	9 LY	6 KIÊN	THỎ
1902	Nhâm Dần	8 CÂN	8 CÂN	7 ĐOÀI	KIM
1903	Quý Mão	9 LY	7 ĐOÀI	8 CÂN	KIM
1904	GIÁP THİN	4 TỒN	6 KIÊN	9 LY	HỎA
1905	Ất Tị	5 ĐOÀI	5 KHÔN	1 KHÂM	HỎA
1906	Bính Ngọ	6 KIÊN	4 TỒN	2 KHÔN	THỦY
1907	Đinh Mùi	7 ĐOÀI	3 CHÂN	3 CHÂN	THỦY
1908	Mậu Thân	8 CÂN	2 KHÔN	4 TỒN	THỎ
1909	Kỷ Dậu	9 LY	1 KHÂM	5 CÂN	THỎ
1910	Canh Tuất	1 KHÂM	9 LY	6 KIÊN	KIM
1911	Tân Hợi	2 KHÔN	8 CÂN	7 ĐOÀI	KIM
1912	Nhâm Tị	3 CHÂN	7 ĐOÀI	8 CÂN	MỘC
1913	Quý Sửu	4 TỒN	6 KIÊN	9 LY	MỘC
1914	GIÁP DẦN	8 CÂN	5 KHÔN	1 KHÂM	THỦY
1915	Ất Mão	9 LY	4 TỒN	2 KHÔN	THỦY
1916	Bính Thìn	1 KHÂM	3 CHÂN	3 CHÂN	THỎ
1917	Đinh Tị	2 KHÔN	2 KHÔN	4 TỒN	THỎ
1918	Mậu Ngọ	3 CHÂN	1 KHÂM	5 CÂN	HỎA
1919	Kỷ Mùi	4 TỒN	9 LY	6 KIÊN	HỎA
1920	Canh Thân	5 KHÔN	8 CÂN	7 ĐOÀI	MỘC
1921	Tân Dậu	6 KIÊN	7 ĐOÀI	8 CÂN	MỘC
1922	Nhâm Tuất	7 ĐOÀI	6 KIÊN	9 LY	THỦY
1923	Quý Hợi	8 CÂN	5 KHÔN	1 KHÂM	THỦY

TRUNG NGUYỄN 1924 – 1983					
Phi Nam nghịch khởi từ Tôn (4). Phi Nữ thuận khởi nhĩ Khôn (2)					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MENH HẠNH
1924	GIAP TY	3 CHÂN	4 TÔN	2 KHON	KIM
1925	At Sửu	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Kim
1926	Bính Dần	5 Khâm	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
1927	Đinh Mão	6 Cấn	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
1928	Mậu Thìn	7 Đoài	9 Ly	6 Kiền	Mộc
1929	Kỷ Tỵ	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
1930	Canh Ngọ	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
1931	Tân Mùi	1 Khâm	6 Kiền	9 Ly	Thổ
1932	Nhâm Thân	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
1933	Quý Dậu	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Kim
1934	GIAP TUAT	6 KIÊN	3 CHÂN	3 CHÂN	HỎA
1935	At Hợi	7 Đoài	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
1936	Bính Tị	8 Cấn	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
1937	Đinh Sửu	9 Ly	9 Ly	6 Kiền	Thủy
1938	Mậu Dần	1 Khâm	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
1939	Kỷ Mão	2 Khôn	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
1940	Canh Thìn	3 Chân	6 Kiền	9 Ly	Kim
1941	Tân Tị	4 Tôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
1942	Nhâm Ngọ	5 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
1943	Quý Mùi	6 Kiền	3 Chân	3 Chân	Mộc
1944	GIAP THAN	2 KHON	2 KHON	4 TÔN	THỦY
1945	At Dậu	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
1946	Bính Tuất	4 Tôn	9 Ly	6 Kiền	Thổ
1947	Đinh Hợi	5 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
1948	Mậu Tị	6 Kiền	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
1949	Kỷ Sửu	7 Đoài	6 Kiền	9 Ly	Hỏa
1950	Canh Dần	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
1951	Tân Mão	9 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
1952	Nhâm Thìn	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Thủy
1953	Quý Tị	2 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Thủy
1954	GIAP NGỌ	9 LY	1 KHAM	5 CẤN	KIM
1955	At Mùi	1 Khâm	9 Ly	6 Kiền	Kim
1956	Bính Thân	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1957	Đinh Dậu	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
1958	Mậu Tuất	4 Tôn	6 Kiền	9 Ly	Mộc
1959	Kỷ Hợi	5 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
1960	Canh Tị	6 Kiền	4 Tôn	2 Khôn	Thổ
1961	Tân Sửu	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Thổ
1962	Nhâm Dần	8 Cấn	2 Khôn	4 Tôn	Kim
1963	Quý Mão	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Kim
1964	GIAP THIN	4 TÔN	9 LY	6 KIÊN	HỎA
1965	At Tị	5 Đoài	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1966	Bính Ngọ	6 Kiền	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1967	Đinh Mùi	7 Đoài	6 Kiền	9 Ly	Thủy
1968	Mậu Thân	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1969	Kỷ Dậu	9 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Thổ
1970	Canh Tuất	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Kim
1971	Tân Hợi	2 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Kim
1972	Nhâm Tị	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1973	Quý Sửu	4 Tôn	9 Ly	6 Kiền	Mộc
1974	GIAP DÂN	8 CẤN	8 CẤN	7 ĐOÀI	THỦY
1975	At Mão	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1976	Bính Thìn	1 Khâm	6 Kiền	9 Ly	Thổ
1977	Đinh Tị	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1978	Mậu Ngọ	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Hỏa
1979	Kỷ Mùi	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Hỏa
1980	Canh Thân	5 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Mộc
1981	Tân Dậu	6 Kiền	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1982	Nhâm Tuất	7 Đoài	9 Ly	6 Cấn	Thủy
1983	Quý Hợi	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thủy

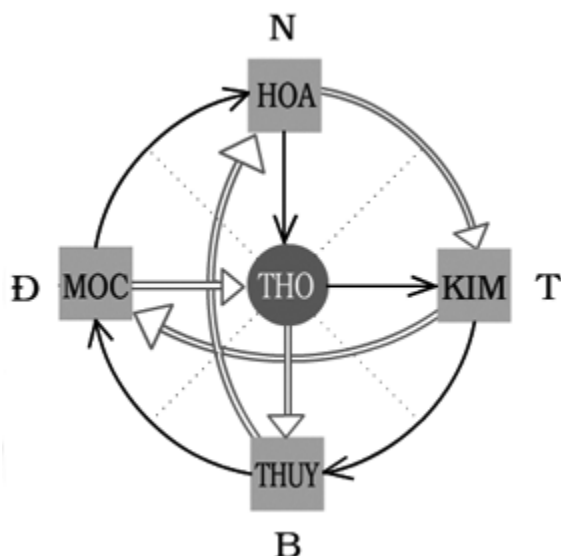
HA NGUYỄN 1984 – 2043 Phi Nam nghịch khởi thất Đoài (7). Phi Nữ thuận khởi bát Cấn (8)					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MENH HÀNH
1884	GIAP TY	3 CHÂN	7 ĐOÀI	8 CẤN	KIM
1985	Ất Sửu	4 Tôn	6 Kiên	9 Ly	Kim
1986	Bính Dần	5 Khâm	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1987	Đinh Mão	6 Cấn	4 Tôn	2 Khôn	Hỏa
1988	Mậu Thìn	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Mộc
1989	Kỷ Tị	8 Cấn	2 Khôn	4 Tôn	Mộc
1990	Canh Ngọ	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Thô
1991	Tân Mùi	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Thô
1992	Nhâm Thân	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
1993	Quý Dậu	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Kim
1994	GIAP TUAT	6 KIÊN	6 KIÊN	9 LY	HỎA
1995	Ất Hợi	7 Đoài	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1996	Bính Tị	8 Cấn	4 Tôn	2 Khôn	Thủy
1997	Đinh Sửu	9 Ly	3 Chân	3 Chân	Thủy
1998	Mậu Dần	1 Khâm	2 Khôn	4 Tôn	Thô
1999	Kỷ Mão	2 Khôn	1 Khâm	5 Cấn	Thô
2000	Canh Thìn	3 Chân	9 Ly	6 Kiên	Kim
2001	Tân Tị	4 Tôn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
2002	Nhâm Ngọ	5 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
2003	Quý Mùi	6 Kiên	6 Kiên	9 Ly	Mộc
2004	GIAP THAN	2 KHON	5 KHON	1 KHAM	THỦY
2005	Ất Dậu	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Thủy
2006	Bính Tuất	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Thô
2007	Đinh Hợi	5 Cấn	2 Khôn	4 Tôn	Thô
2008	Mậu Tị	6 Kiên	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
2009	Kỷ Sửu	7 Đoài	9 Ly	6 Kiên	Hỏa
2010	Canh Dần	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
2011	Tân Mão	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
2012	Nhâm Thìn	1 Khâm	6 Kiên	9 Ly	Thủy
2013	Quý Tị	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Thủy
2014	GIAP NGO	9 LY	4 TON	2 KHON	KIM
2015	Ất Mùi	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Kim
2016	Bính Thân	2 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
2017	Đinh Dậu	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
2018	Mậu Tuất	4 Tôn	9 Ly	6 Kiên	Mộc
2019	Kỷ Hợi	5 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
2020	Canh Tị	6 Kiên	7 Đoài	8 Cấn	Thô
2021	Tân Sửu	7 Đoài	6 Kiên	9 Ly	Thô
2022	Nhâm Dần	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
2023	Quý Mão	9 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Kim
2024	GIAP THIN	4 TON	3 CHAN	3 CHAN	HỎA
2025	Ất Tị	5 Đoài	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
2026	Bính Ngọ	6 Kiên	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
2027	Đinh Mùi	7 Đoài	9 Ly	6 Kiên	Thủy
2028	Mậu Thân	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thô
2029	Kỷ Dậu	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thô
2030	Canh Tuất	1 Khâm	6 Kiên	9 Ly	Kim
2031	Tân Hợi	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
2032	Nhâm Tị	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
2033	Quý Sửu	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Mộc
2034	GIAP DAN	8 CÁN	2 KHON	4 TON	THỦY
2035	Ất Mão	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
2036	Bính Thìn	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Thô
2037	Đinh Tị	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Thô
2038	Mậu Ngọ	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
2039	Kỷ Mùi	4 Tôn	6 Kiên	9 Ly	Hỏa
2040	Canh Thân	5 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
2041	Tân Dậu	6 Kiên	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
2042	Nhâm Tuất	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Thủy
2043	Quý Hợi	8 Cấn	2 Khôn	4 Tôn	Thủy

PHƯƠNG HƯỚNG HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Hậu thiên Bát quái Khảm Bắc, Ly Nam, Chấn Đông, Đoài Tây, Tốn Đông Nam, Kiên Tây Bắc, Cấn Đông Bắc, Khôn Tây Nam đó là 4 phương tám hướng của địa cầu. Từ đồ quái hậu thiên người xưa chế tác “Bát môn đại độ” dùng trong chiêm bói, còn Gia Cát Lượng bày bố “bát trận đồ” tám cửa “hưu sinh thương đồ kiển tử kinh khai” vây khốn Lục Tốn tướng Đông Ngô. Phương vị tám cửa án theo Văn Vương Bát quái :



NGŨ HÀNH TỬ PHƯƠNG TRUNG CUNG NHẬP XUẤT

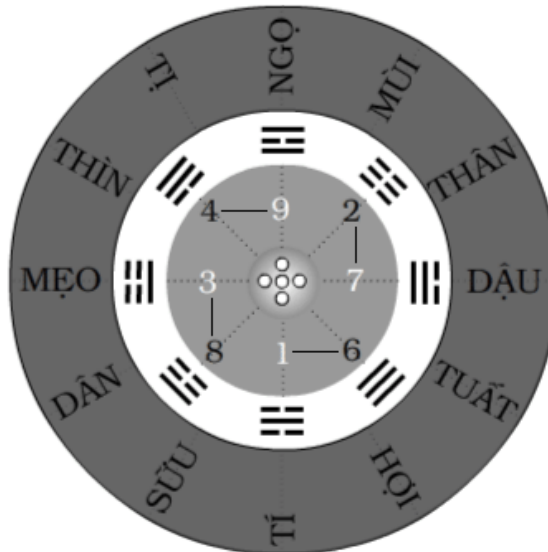


TRUNG ƯƠNG THỎ nhập khắc ở đằng Đông, nhập sanh ở đằng Nam để xuất sanh về Tây, xuất khắc về Bắc. HÀNH THỦY ở Bắc nhập sanh ở đằng Tây, nhập khắc từ Trung ương để xuất sanh về đằng Đông, xuất khắc về đằng Nam. HÀNH MỘC ở Đông nhập sanh từ đằng Bắc, nhập khắc từ đằng Tây để xuất sanh về đằng Nam,

xuất khắc vào Trung ương. HÀNH HỎA ở Nam nhập sanh từ đặng Đông, nhập khắc từ đặng Bắc để xuất sanh vào Trung ương, xuất khắc về đặng Tây. HÀNH KIM ở Tây nhập sanh từ Trung ương, nhập khắc từ đặng Nam để xuất sanh về đặng Bắc, xuất khắc về đặng Đông.

BÁT QUÁI NGŨ HÀNH THẬP NHỊ ĐỊA CHI

Áng theo phương vị Ngũ hành Bát quái cư vị mà xác định ngũ hành thập nhị Địa chi. Bốn chính phương Tý Ngọ Mẹo Dậu thụ bẩm thủy hỏa mộc kim của Khảm Ly Chấn Đoài mà Hợi nằm trong khoảng [1-6] theo Tý nên **Hợi Tý hành thủy**, Tị nằm trong khoảng [4-9] theo Ngọ nên **Tị Ngọ hành hỏa**, Dần nằm trong khoảng [3-8] theo Mẹo nên **Dần Mẹo hành mộc**, Thân nằm trong khoảng [2-7] theo Dậu nên **Thân Dậu hành kim** :



Riêng bốn Địa chi Thìn Tuất Sửu Mùi ở trên bốn phụ phương Đông Nam, Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam có hai phái luận : @/ Phái lấy cơ sở ngũ hành bốn quái Tốn Kiên Cấn Khôn luận Thìn âm Mộc, Tuất dương Kim, Sửu dương Thổ, Mùi âm Thổ. @/ Phái lấy hội tụ quái Cấn (8) Khôn (2) từ trung cung tán ra trên Thìn Tuất Sửu Mùi, luận Thìn Tuất dương thổ, Sửu Mùi âm thổ và gọi Thìn Tuất Sửu Mùi là **TỨ MỘ CUNG**, phái sau đạt lý.



BÀI 8

VẬT CHẤT THỜI GIAN

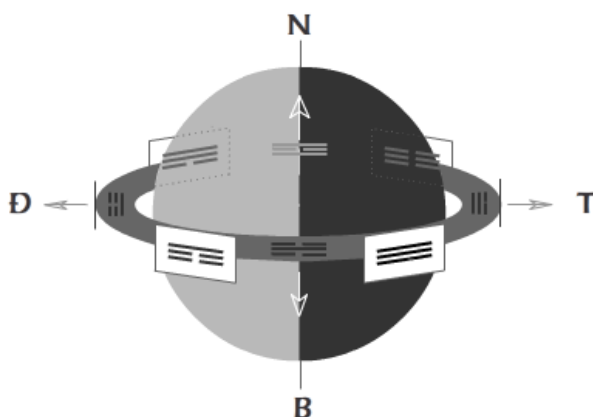
Thời gian là gì thì câu hỏi này khoa học thời nay chưa hỏi đến, còn LỊCH PHÁP Á ĐÔNG có cả một KHÔNG THỜI PHÁP biểu lý VẬT CHẤT THỜI GIAN NĂM THÁNG NGÀY GIỜ dự như không thời gian năm 2012 lịch pháp Á đông ghi như sau :

NHÂM THÌN 2012			
B QUÁI	PHI NAM	PHI NỮ	HÀNH
			THỦY

Bát quái KHẨM, phi Nam KIỀN, phi nữ LY, ngũ hành THỦY là không thời vật chất của năm Nhâm Thìn 2012. Hỏi sinh nhật anh năm nào anh nói 1974 dương lịch có nghĩa anh được bị phóng lên địa cầu vào cái lúc địa cầu làm được 1974 vòng xoay quanh mặt trời kể từ khi chúa Jesus giáng sinh. Thông tin gọn lỏn bấy nhiêu tôi biết về anh chấm hết. Nhưng với không thời pháp âm lịch năm sinh của anh thế này và nếu như tôi biết chính xác giờ ngày tháng sinh ất tôi có nhiều thông tin phát biểu về anh :

GIÁP DÂN 1974			
B QUÁI	PHI NAM	PHI NỮ	HÀNH
			THỦY

Mỗi con người một không thời vật lý để tri thức về mình, để làm chủ mình, để điều tiết hoạt động của mình phù đạo tự nhiên, hợp người hợp ta. Văn Vương đức sâu công lớn, hậu thiên bát quái của người hoàn bị lịch pháp, hóa dục nhân quần.



Dưới lăng kính dịch “**sự sống người là quá trình tương tác giữa sự với ta**” mà SỰ TA -TA SỰ là âm dương tất yếu có tương tác. Quẹt quẹt ngón tay lên màn hình biết ngay hiệu ứng âm dương hai vật tương tác. Nam Nữ chung đụng tránh sao được âm dương tương thôi làm **Mệnh quái biến** ấy là lẽ mà nghìn xưa thấu suốt cái mà khoa học thời nay gọi âm dương cảm biến chế tác khí cụ thì ông cha chế pháp trí tri.

Anh Ất Mùi, chị Giáp Thìn hỏi tuổi hôn phối tốt xấu,
thầy đối chiếu hai không thời pháp bất tương hợp
là cứ theo vật lý âm dương luận

NAM ẤT MÙI 1955				NỮ GIÁP THÌN 1964			
B QUÁI	P NAM	P NỮ	HÀNH	B QUÁI	P NAM	P NỮ	HÀNH
			KIM				HỎA

Nam LY, nữ KIỀN lý âm dương phi nam phi nữ tương tác biến đổi hào 2 định tượng, lại ngũ hành vật chất HỎA KIM tương khắc lý nào phán tốt, thể như người quanh năm suốt tháng ôm nghe iPhone iPad hỏi xem khoa học phán tốt hay xấu ?

DỊCH CÓ 4 THỨ :
Văn chương dụng lời
Hành động dụng biến hóa
Chế khí dụng hình tượng
Bối toán dụng chiêm

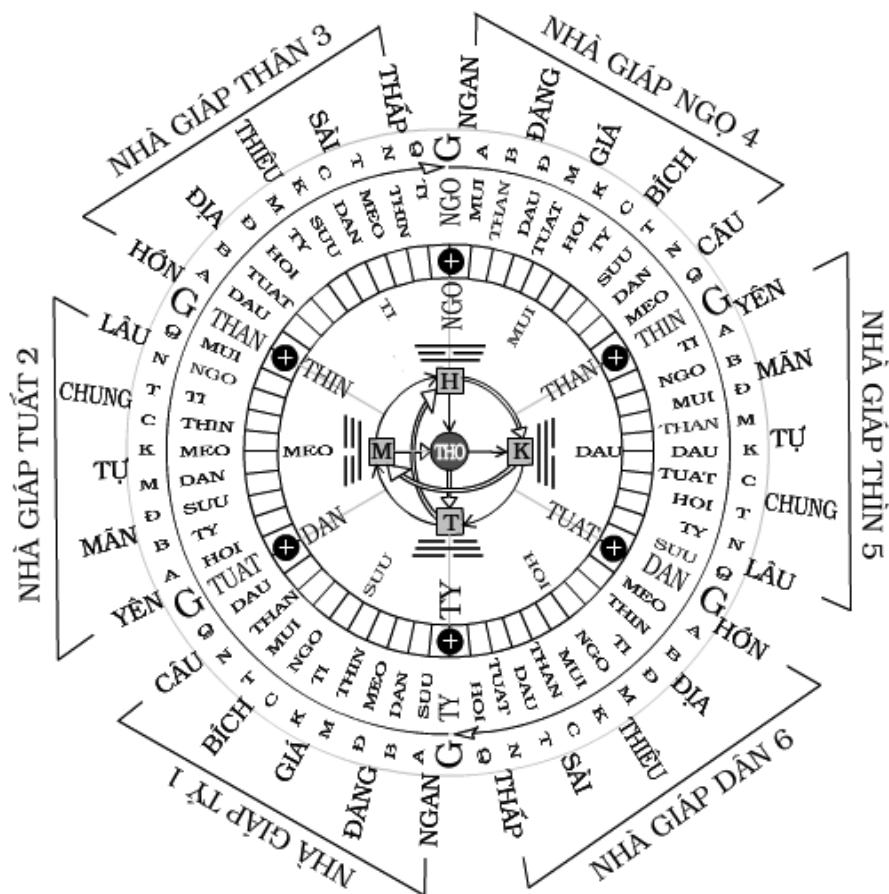
Bối toán là khoa học vận dụng âm dương trừ cộng (-)(+) biến hóa sinh sự sự sanh. Thời đại khoa học đừng lỗi thời tưởng mình phi vật chất — NAM (+) NỮ (-) cọ xát nhau tất biến dấu là nguyên do có công thức bát tự bát trạch luận tuổi hôn phối, hướng nhà. Lần lượt dẫn giải giúp bạn tính toán ngũ hành thời gian, tính toán phi cung nam nữ, vận dụng ngũ hành vượng tương hưu tù tuyệt luận sự bát quái, dụng quái ứng sinh nam nữ.

CÔNG THỨC TÍNH MỆNH HÀNH

Dùng ba câu nập dưới đây tính ngũ hành tại mỗi hai Can [Giáp Ất] [Bính Đinh] [Mậu Kỷ] [Canh Tân] [Nhâm Quý] với một chữ thơ ần hai can liên tiếp :

TÝ NGO ngân đăng giá bích câu 1
TUẤT THÌN yên mãn tự chung lâu 2
THÂN DẦN hớn địa thiêu sài thấp 3
Lục Giáp chỉ trung bất ngoại cầu

Câu (1) dùng cho nhà Giáp TÝ (1) & nhà Giáp NGỌ (3). Câu (2) dùng cho nhà Giáp TUẤT (2) & nhà Giáp THÌN (5). Câu (3) dùng cho nhà Giáp THÂN (3) & nhà Giáp DẦN (6). Ba câu liên tiếp [1 2 3] rồi [1 2 3] cho ra vòng ngũ hành lục giáp như dưới này :



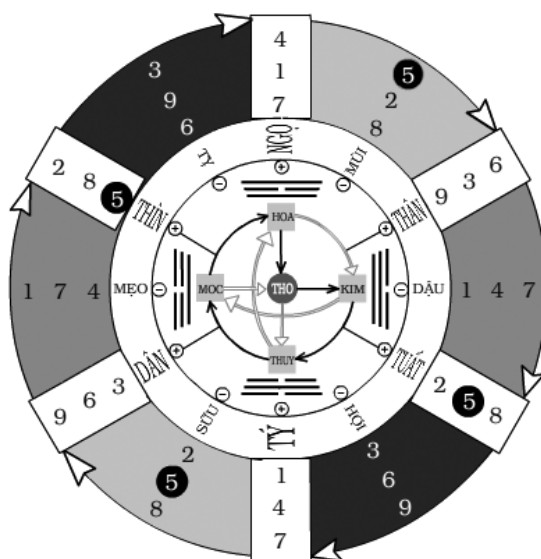
Chữ [**ngân, câu, chung**] hành **KIM**. Chữ [**đăng, yên, thiêu**] hành **HỎA**. Chữ [**gia, lâu, sài**] hành **MỘC**. Chữ [**bích, tỵ, địa**] hành **THỎ**. Chữ [**mãn, hớn, thấp**] hành **THỦY**

**Hỏi tại sao hai nhà giáp
[Tý Ngọ] [Tuất Thìn] [Dần Thân]
dùng chung một câu nạp**

?

Hỏi này giải thích được bằng hai cách : @/ Cách thứ nhất bằng lập luận là vì hai Can Chi liên tiếp cho một Mệnh hành, 60 Can Chi cho 30 Mệnh hành nên chỉ cần 3 câu nạp là đủ cho 6 nhà Giáp. @/ Cách thứ hai minh chứng qua cửu cung quái số [1 khảm, 2 khôn, 3 chấn, 4 tốn, 5 ngũ trung, 6 càn, 7 đoài, 8 cấn] chạy vòng vòng trên thập nhị địa chi khởi từ Tý nhứt khảm về lại Tý nhứt khảm — kết quả cho ra 12 NHÓM 3 SỐ, thấy rằng 3 số của hai nhóm trực đối giống nhau :

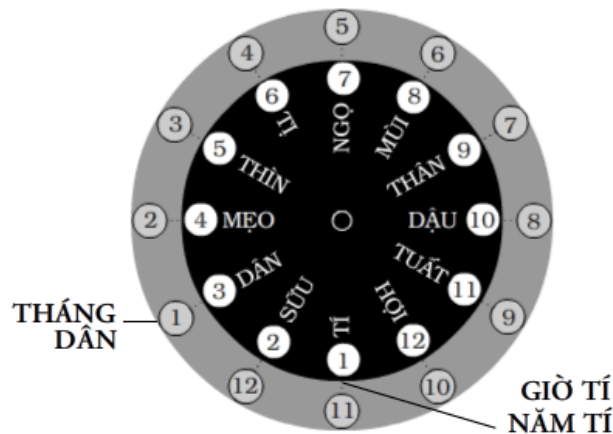
NHÓM TÝ [147] giống NHÓM NGỌ
 NHÓM TUẤT [258] giống NHÓM THÌN
 NHÓM THÂN [936] giống NHÓM DẦN
 (Ngũ hành nạp âm trên cơ sở này cho ra khẩu quyết 3 câu nạp dụng
 cho 6 con nhà giáp (xem luận chứng ngũ hành nạp âm).



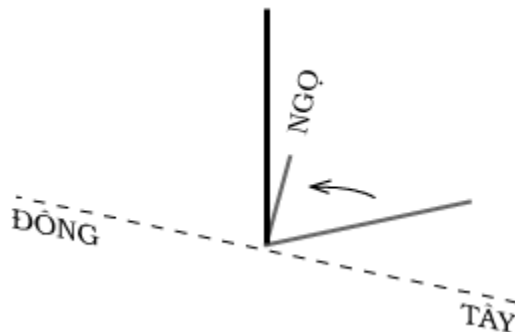
Thường sách lịch chỉ ghi can của năm mà không ghi can của tháng, ghi can của ngày mà không ghi can của giờ. Vậy **làm cách nào tính được can ngày, can giờ ?** Định lý biết CAN NĂM tìm được CAN THÁNG GIÊNG, biết CAN NGÀY tìm được CAN GIỜ TÝ theo hai bảng biểu dưới :

CAN NĂM	THÁNG GIÊNG
GIÁP KỶ	BÍNH DẦN
ẤT CANH	MẬU DẦN
BÍNH TÂN	CANH DẦN
ĐINH NHÂM	NHÂM DẦN
MẬU QUÍ	GIÁP DẦN
CAN NGÀY	GIỜ TÝ
GIÁP KỶ	GIÁP TÝ
ẤT CANH	BÍNH TÝ
BÍNH TÂN	MẬU TÝ
ĐINH NHÂM	CANH TÝ
MẬU QUÍ	NHÂM TÝ

Một năm 12 tháng : tháng giêng là tháng Dần khởi số (1) đến tháng Sửu số (12). **Một ngày 12 giờ :** giờ Tý khởi số (1) đến giờ Hợi số (12) như biểu đồ dưới :



Một giờ địa chi = 2 giờ đồng hồ. Giờ TÝ ứng chừng từ [23 giờ đêm hôm trước đến 1 giờ sáng hôm sau], giờ Sửu từ [1-3], giờ Dần từ [3-5], giờ Mão từ [5-7], giờ Thìn từ [7-9], giờ Tỵ từ [9-11], giờ Ngọ từ [11-13], giờ Mùi từ [13-15], giờ Thân [15-17], giờ Dậu từ [17-19], giờ Tuất từ [19-21], giờ Hợi từ [21-23]. Để có giờ chính xác thì Địa lý gia khi đến một địa phương, mỗi mùa phải dựng cây nêu đo bóng. Vào ban trưa khi con bóng đối hướng là thời điểm chính Ngọ bấm giờ đồng hồ rồi trừ 1 cộng 1 để có khoảng thời của giờ Ngọ, từ đó suy ra giờ Tý :

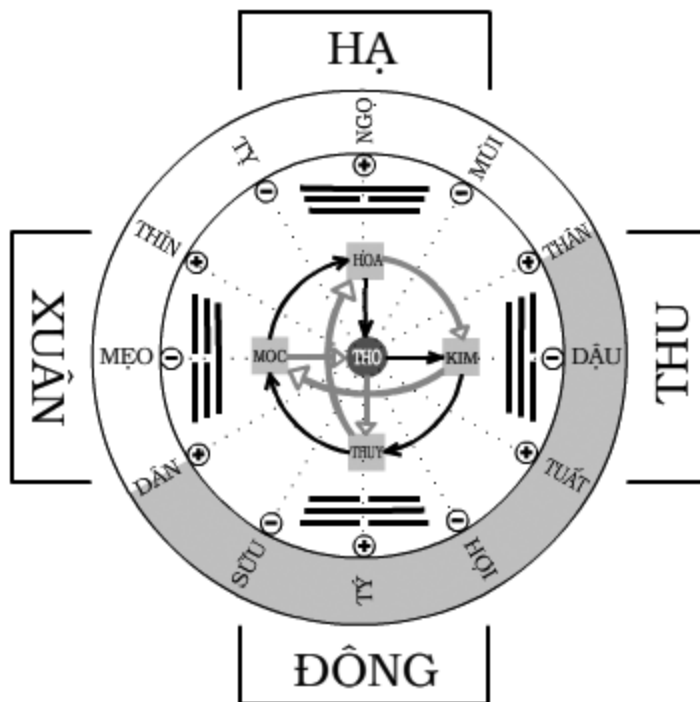


BÀI 9

NGŨ HÀNH TỨ THỜI

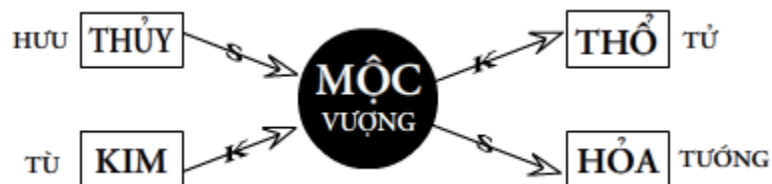
Bát Quái, Ngũ hành ứng ra trên Vòng Thập nhị Địa chi Thời thì phân tượng tứ thời theo trục Dần Thân Tị Hợi. Tượng **Thiếu Âm** từ Dần đến Tỵ, Tượng **Thái dương** từ Tỵ đến Thân, Tượng **Thiếu Dương** từ Thân đến Hợi, Tượng **Thái Âm** từ Hợi đến Dần độc giả nên lưu ý là Hậu Thiên Bát quái Ngũ hành ứng tượng thời gian, phân khí phân thời : Chấn quái chủ **mùa Xuân**, Ly quái chủ **mùa Hạ**, Đoài quái chủ **mùa Thu**, Khảm quái chủ **mùa Đông**. Mùa Đông thuộc tượng Thái âm nên lạnh, mùa Xuân thuộc tượng Thiếu âm nên ấm, mùa Hạ thuộc tượng Thái dương nên nóng, mùa Thu thuộc tượng Thiếu dương nên mát. Hành quái tại hai tượng đối xứng khắc nhau, ứng ra tứ thời thì tứ thời có đối lập.

Một năm thì là vòng ấy có tứ thời **âm nóng mát lạnh**, một ngày cũng là vòng ấy có **sáng trưa chiều tối** đối cảm. **Hỏi lý gì lấy 1 ở DẦN để khởi tính tháng ?** Lễ thứ nhất vì DẦN ở đầu Chấn quái mà Chấn quái thành tượng do dương sinh trưởng. Lễ thứ hai dương khí sau một vòng biến thiên quay về hồi phục ở Chấn. Lễ thứ ba Chấn quái hành Mộc có tượng sự sống phát khởi, bởi lý đó mà DẦN khởi đầu tứ sinh cung. Từ **DẦN kể 1** thì Mẹo **2** Thìn **3** đến **12** Sửu. **Ba tháng thành mùa** thì mùa xuân kể một, Hạ kể hai, mùa Thu kể ba, mùa Đông kể bốn. Trung cung Thổ ứng ra tứ phương **Thìn Tuất Sửu Mùi** nên bốn tháng đó nhận thêm hành thổ mà Thìn Tuất dương thổ, Sửu Mùi âm thổ. **Ngũ hành xuất nhập qua trung cung**, mọi vật qui về thổ nên chi Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ mộ cung. **Hỏi lý gì lấy 1 ở TÝ để khởi tính Năm ?** Lễ tự nhiên thứ nhất là TÝ điểm gốc địa cầu. Lễ tự nhiên thứ hai là **tháng đông chí ở TÍ**. Lễ tự nhiên thứ ba bởi dương sanh ở TÍ để sau một chu kỳ 12 tháng lặp lại khí dương sinh mà dương chủ nên chi lấy TÝ làm mốc khởi tính năm. Một năm là vòng ấy, một ngày cũng là vòng ấy nên chi giờ cũng lấy TÝ mà kể một.



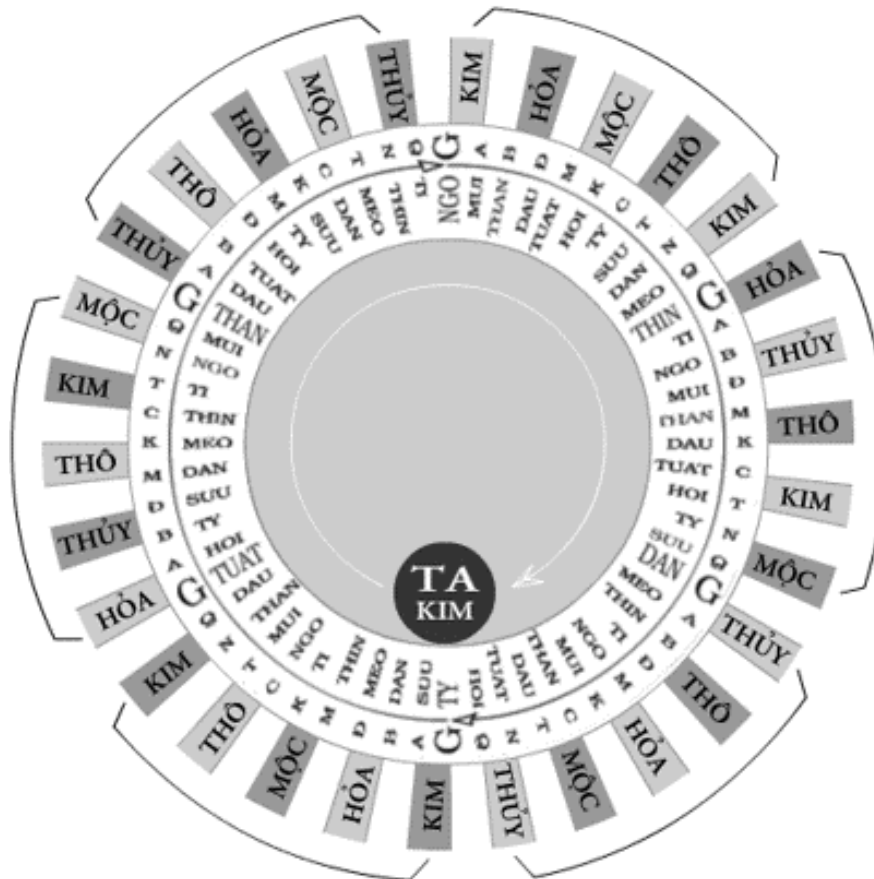
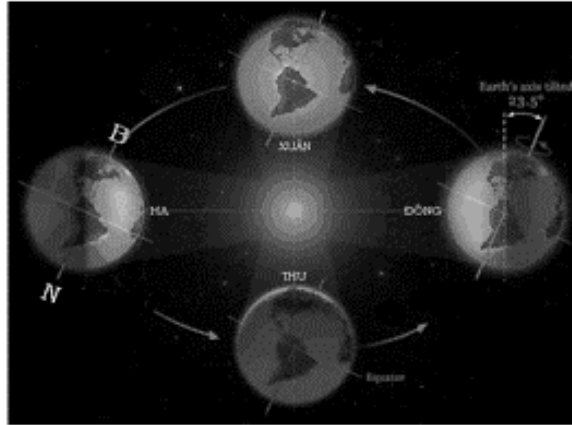
NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG HƯU TỬ TỬ

Lý Ngũ hành tương sanh, tương khắc tức là giữa chúng luôn luôn tồn tại mối tương tác sanh khắc lẫn nhau. Qua sự tương tác, về mặt năng lượng của một hành có khi nhiều là **vượng**, có khi được tài bồi để mạnh lên là **tướng**, có khi dừng lại, lùi xuống là **hưu**, có khi bị kìm hãm là **tử**, có khi hết sạch năng lượng là **tuyệt tử**. Văn chương chữ nghĩa khó rớt ráo, chi bằng trực thị biểu đồ ắt minh bạch trắng đen :



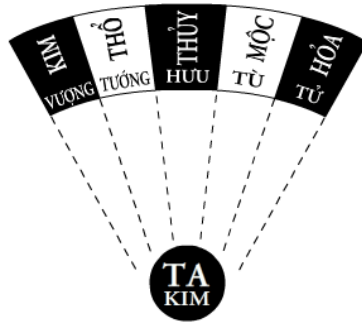
Mùa Xuân thì Mộc vượng, Thủy hưu, Hỏa tướng, Kim tử, Thổ tử. **Mùa Hạ** thì Hỏa vượng, Mộc hưu, Thổ tướng, Thủy tử, Kim tử. **Mùa Thu** thì Kim vượng, Thổ hưu, Thủy tướng, Hỏa tử, Mộc tử. **Mùa Đông** thì Thủy vượng, Kim hưu, Mộc tướng, Thổ tử, Hỏa tử. **Tứ Quý** thì Thổ vượng, Hỏa hưu, Kim tướng, Mộc tử, Thủy tử. Dưới lăng kính Dịch, muôn sự trong trời đất là quá trình tương tác giữa SỰ với TA. Theo lý NGŨ HÀNH BÁT QUÁI TƯƠNG TÁC nhìn ra được 5 SỰ TƯƠNG TÁC TA là **Huỳnh sự** (H), **Tài sự** (T), **Tử tức sự** (C), **Phụ sự** (P), **Quan sự** (Q). Là vật chất tất yếu bị

vật chất thời gian thủy hỏa mộc kim thổ làm biến trạng là qui luật. Cổ nhân chi li vật lý, nêu ra vòng thời gian 60 can chi an định 30 đơn vị ngũ hành. Địa cầu trôi lăn trong giòng sông năng lượng ấy mang theo TA tất nhiên TA nhập xuất năng lượng :



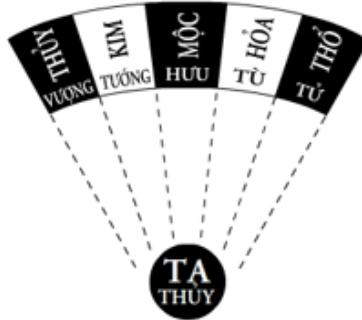
TA KIM NHẬP XUẤT NĂNG LƯỢNG

Định luật ngũ hành vượng tướng hưu tù tử cho thấy
gặp kim thời TA KIM vượng, gặp thổ thời TA KIM tướng
gặp thủy thời TA KIM hưu, gặp mộc thời TA KIM tù
gặp hỏa thời TA KIM tử :



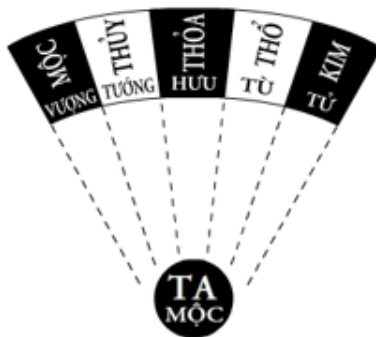
TA THỦY NHẬP XUẤT NĂNG LƯỢNG

Định luật ngũ hành vượng tướng hưu tù tử cho thấy
gặp thủy thời TA THỦY vượng, gặp kim thời TA THỦY tướng,
gặp mộc thời TA THỦY hưu, gặp hỏa thời TA THỦY tù
gặp thổ thời TA THỦY tử :



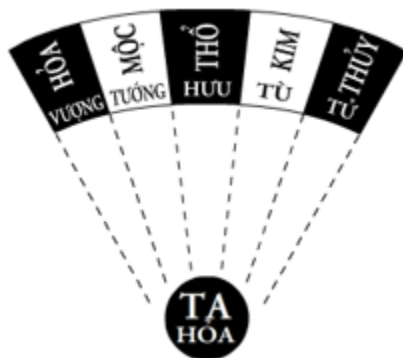
TA MỘC NHẬP XUẤT NĂNG LƯỢNG

Định luật ngũ hành vượng tướng hưu tù tử cho thấy
gặp mộc thời TA MỘC vượng, gặp thủy thời TA MỘC tướng,
gặp hỏa thời TA MỘC hưu, gặp thổ thời TA MỘC tù,
gặp kim thời TA MỘC tử :



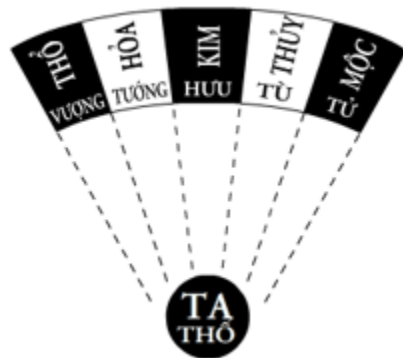
TA HỎA NHẬP XUẤT NĂNG LƯỢNG

Định luật ngũ hành vượng tướng hưu tù tử cho thấy
gặp hỏa thời TA HỎA vượng, gặp mộc thời TA HỎA tướng,
gặp thổ thời TA HỎA hưu, gặp kim thời TA MỘC tù,
gặp thủy thời TA HỎA tử :



TA THỔ NHẬP XUẤT NĂNG LƯỢNG

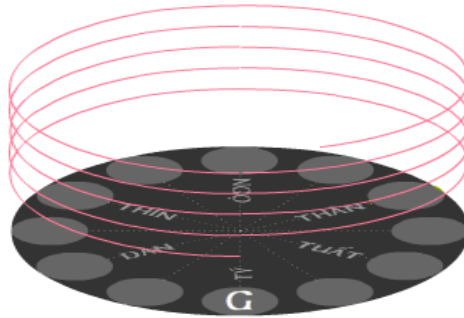
Định luật ngũ hành vượng tướng hưu tù tử cho thấy
gặp thổ thời TA THỔ vượng, gặp hỏa thời TA THỔ tướng,
gặp kim thời TA THỔ hưu, gặp thủy thời TA THỔ tù,
gặp mộc thời TA THỔ tử :



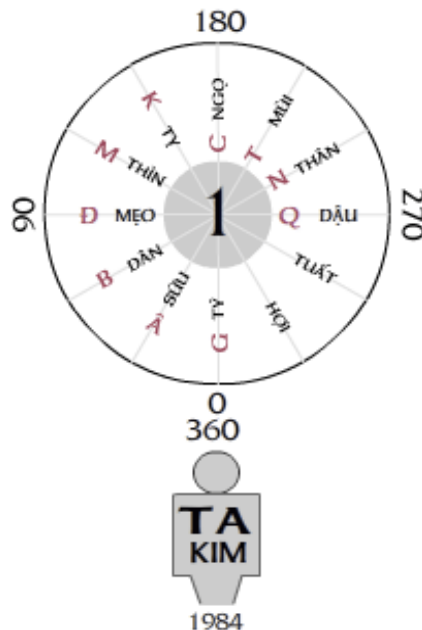
BÀI 10

ĐỘ SỐ NGŨ HÀNH SANH KHẮC TA

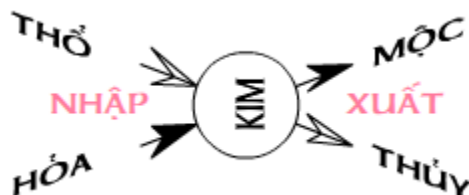
Thời gian vòng vo trải ngũ hành thủy hỏa mộc kim thổ lên thập nhị địa chi, vạn vật chúng sanh địa cầu chiếu lấy, thụ bẩm ngũ hành thời gian để sinh để diệt.



Sinh vật người không ngoại lệ, từ thụ thai đến chào đời thọ bẩm ngũ hành làm căn bản mệnh gọi là **MỆNH HÀNH**. Thông thường, dụng hành của năm sinh làm mệnh hành của **TA**, gọi tắt là **TA MỆNH**. Người sanh năm thuộc hành tên gì thì mệnh hành mang tên hành đó. Thí dụ năm **Giáp Tý 1984 hành KIM** : người sanh trong năm Giáp Tý mang mệnh hành **TA KIM** như anh chàng này



LÀ MỘT VẬT CHẤT HÀNH
không có ngoại lệ **TA KIM** nhập xuất hành



Gặp thời gian kim chồng lên : TA KIM vượng. Gặp thời gian thổ chồng lên : TA KIM tương. Gặp thời gian mộc chồng lên : TA KIM tù. Gặp thời gian thủy chồng lên : TA KIM tiêu. Gặp thời gian hỏa chồng lên : TA KIM tử. Người là vật chất, cái tôi vật chất của người biến thiên vượng tương, hưu tù, tiêu tử. Vật lý gia khoa học dịch chỉ ra ba thứ độ số ngũ hành thời gian tương tác mệnh, giúp TA vận dụng điều tiết hành động sao cho phù hợp vận thời ngũ hành sanh khắc. Ba thứ độ số đó là :

1@/ Độ số 90 sanh khắc TA MỆNH

2@/ Độ số 180 sanh khắc TA MỆNH

3@/ Độ số 360 sanh khắc TA MỆNH

Biểu đồ 6 con nhà giáp dưới đây xác định độ số ngũ hành thời gian tương tác mệnh. Nhận thức thông suốt, nắm bắt chính xác lịch trình ngũ hành vận trù trên lòng bàn tay, dự đoán nhanh niên vận TA hưu tù vượng tương.

TA KIM 1984

Qua ngũ hành vận trù 6 nhà :

1@/ Độ số 90 khắc TA. Vào năm Bính Dần, Đinh Mão [1986 - 1987] hành HỎA cách TA KIM 90 độ số về hướng tương lai khắc ngược về TA KIM hiện tại (chiều khắc là chiều nghịch kim đồng hồ)(thuộc nhà Giáp 1).

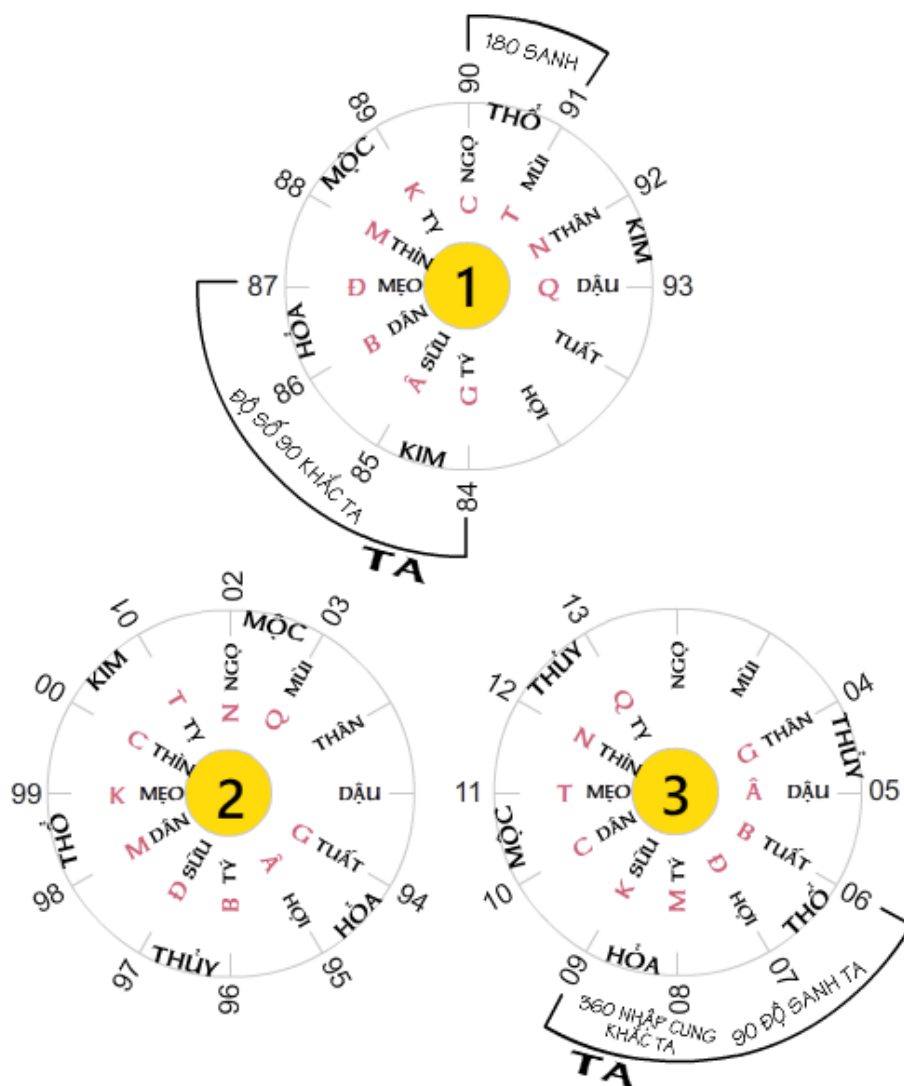
2@/ Độ số 180 sanh TA. Vào năm Canh Ngọ, Tân Mùi [1990 - 1991] hành THỔ cách TA 180 độ số trực đối sanh mệnh TA.

3/ Độ số 90 sanh TA. Vào năm Bính Tuất, Đinh Hợi [2006 - 2007] hành THỔ cách TA độ số 90 sanh TA (chiều sanh là chiều thuận kim đồng hồ)(thuộc nhà giáp 3).

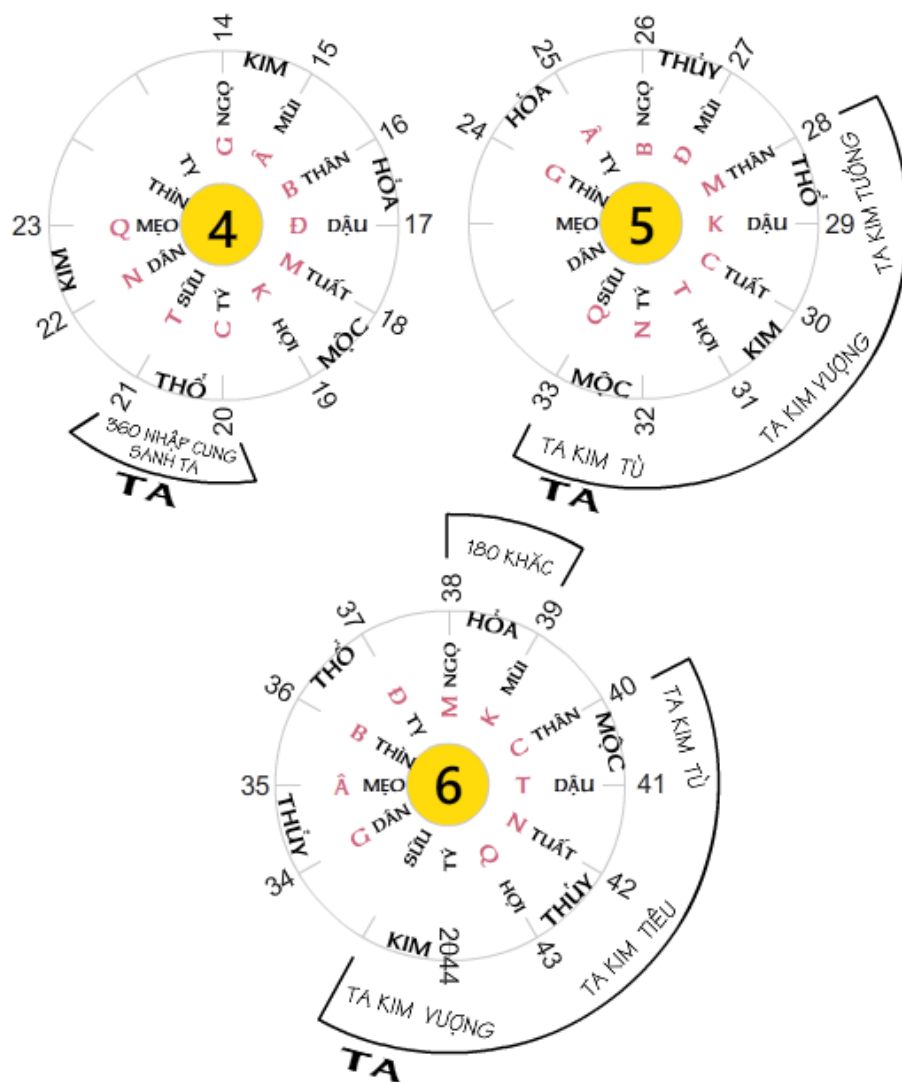
4@/ Độ số 360 khắc TA. Vào năm Bính Tý, Đinh Sửu [2008 - 2009] hành HỎA nhập cung mệnh trực tiếp khắc TA KIM MỆNH (thuộc nhà giáp 3).

5@/ Độ số 360 sanh TA. Vào năm Canh Tý, Tân Sửu [2020 - 2021] hành THỔ nhập cung mệnh trực tiếp sanh TA KIM (nhà Giáp 4).

6@/ Độ số 180 khắc TA. Vào năm Mậu Ngọ, Kỷ Mùi [2038 - 2039] hành HỎA cách TA độ số 180 trực đối khắc mệnh TA KIM (thuộc nhà giáp 6).



TA KIM làm dụ mẫu, bốn Mệnh hành Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ được bị ba thứ độ số ấy sanh khắc. Ngũ hành vận trù với chu kỳ 6 nhà giáp. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 1 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [1.2.3.4.5.6]. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 2 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [2.3.4.5.6.1]. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 3 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [3.4.5.6.1.2]. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 4 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [4.5.6.1.2.3]. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 5 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [5.6.1.2.3.4]. Mệnh hành sanh thuộc Giáp 6 : chiếu ảnh hưởng bởi giáp [6.1.2.3.4.5].



Địa cầu trôi lăn trên giòng sông quỹ đạo dĩ định xuân hạ thu đông, Người vật đeo trên mình mẹ tiền tới gặt hái ấm nóng mát lạnh. Thời gian không ngừng tiến, chuyển vận ngũ hành vật chất đến với chúng sinh. Phúc lộc, tai họa tránh né được không ?

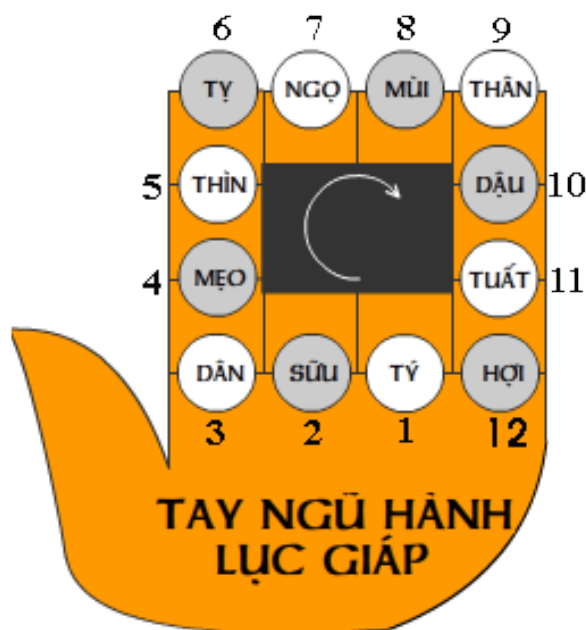


BÀI 11

VẬN DỤNG BÀN TAY TRÁI

làm đĩa nạp dữ liệu

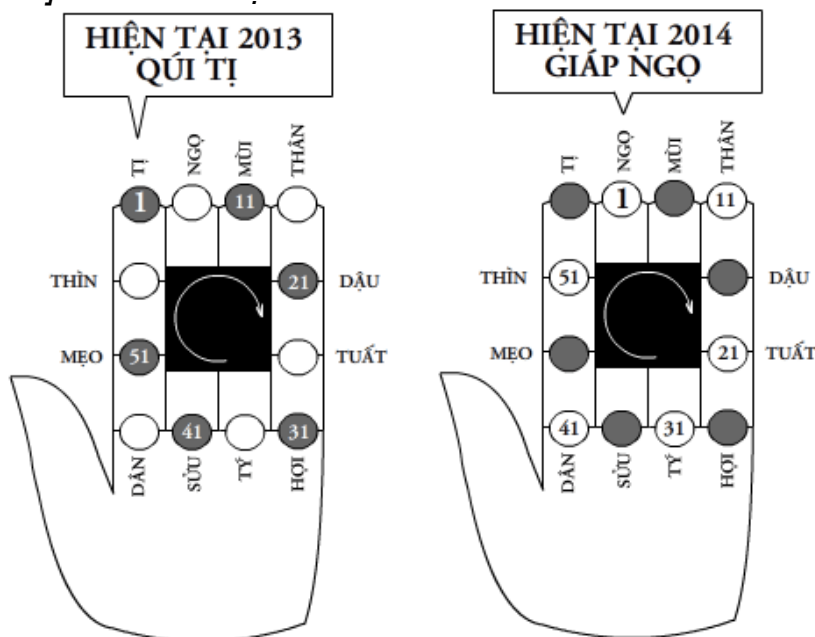
Bốn ngón bàn tay trái tượng tứ tượng Đông Tây Nam Bắc địa cầu. Thập nhị địa chi **Tí Sửu Dần Mẹo Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi** an cố định trên 4 ngón tại mỗi vạch chỉ tay như biểu đồ. Thập thiên can **Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý** khởi từ **Tí** theo chiều kim đồng hồ trải can lên chi với mỗi CAN ăn một CHI cho ra 6 NHÀ GIÁP (1) (2) (3) (4) (5) (6). Luyện tập nhuần nhuyễn ngón tay cái thao tác nhanh nhẹn lướt vòng trên đĩa chi cứ hai chi miệng nhẩm một chữ thơ trong 3 câu khẩu quyết [**Tí Ngọ ngân đăng giá bích câu**] [**Tuất Thìn yên mãn tự chung lâu**] [**Thân Dần hớn địa thiêu sài thấp**] vậy là có được bàn tay ngũ hành lục giáp theo người không phải chạy về nhà lật sách.



DỤNG BÀN TAY TRÁI ĐỂ TÍNH
số tuổi, tuổi gì, cung bát quái
cung phi nam, cung phi nữ

A TÍNH SỐ TUỔI

Tuổi của một người đang sống là số năm kể từ lúc sanh đến năm hiện tại. Vậy để biết số tuổi thì **kể ngược mỗi chi một năm từ năm âm lịch hiện tại về năm sanh dừng lại** là biết số tuổi. Tuy nhiên không ai làm vậy với số tuổi lớn hơn 10. Lợi dụng bàn tay thập nhị địa chỉ để ghi nhớ rằng : @/ Giữa hai dương chi liên tiếp cách 10 năm như [Ngọ Thân]. @/ Giữa hai âm chi liên tiếp cách 10 năm như [Tị Mùi] xem hai thí dụ sau :



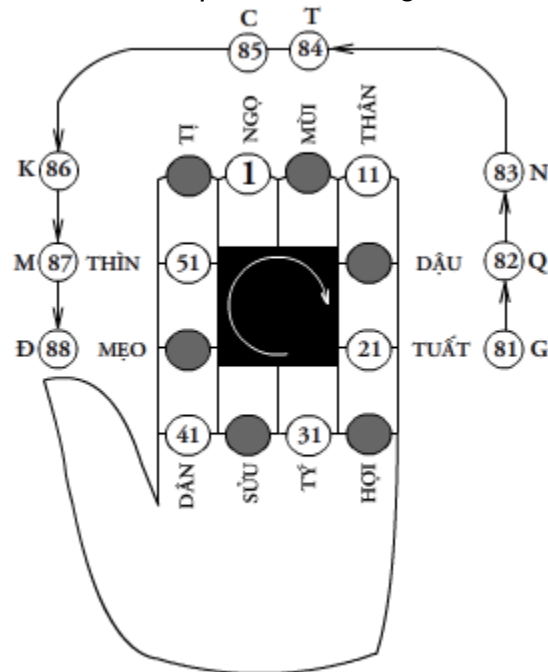
Lấy năm Quý Tị 2013 làm hiện tại thì Quý Tị 2013 = 1 tuổi. Quý Mùi 2003 = 11 tuổi, Quý Dậu 1993 = 21 tuổi, Quý Hợi 1883 = 31 tuổi, Quý Sửu 1973 = 41 tuổi, Quý Mẹo 1963 = 51 tuổi, Quý tị 1953 = 61 tuổi. Đối với tuổi khác cũng làm cách đó : thí dụ 2014 Giáp Ngọ làm hiện tại 1 tuổi thì 2004 Giáp Thân 11 tuổi, 1994 Giáp Tuất 21 tuổi, 1984 Giáp Tý 31 tuổi, 1874 Giáp Dần 41 tuổi, 1964 Giáp Thìn 51 tuổi, 1954 Giáp Ngọ 61 tuổi.

Như vậy là theo chiều thuận, các số (1) (11) (21) (31) (41) (51) (61) có chuyển động cách bậc (một chi bỏ một chi). **Chú ý CAN của năm hiện tại tên gì thì CAN của năm có số đuôi = 1 đều mang tên can đó.** Thí dụ Năm hiện tại là Quý tị, **hỏi 101 tuổi là tuổi gì ?** Quý Tị làm hiện tại thì 1 tuổi là Quý Tị, 61 tuổi cũng là Quý Tị, 71 tuổi là Quý Mùi, 81 tuổi là Quý Dậu, 91 tuổi là Quý Hợi, **101 tuổi là Quý Sửu.** Thí dụ năm hiện tại là Giáp Thân hỏi 101 là tuổi gì ? 61 tuổi là Giáp thân, 71 tuổi là Giáp tuất, 81 tuổi là Giáp Tý, 91 tuổi là Giáp Dần, 101 tuổi

là Giáp Thìn nhớ giùm số chục lẻ 1 tiến lên theo chiều kim đồng hồ (khi hỏi số tuổi).

***B TÌM
TUỔI CAN CHI***

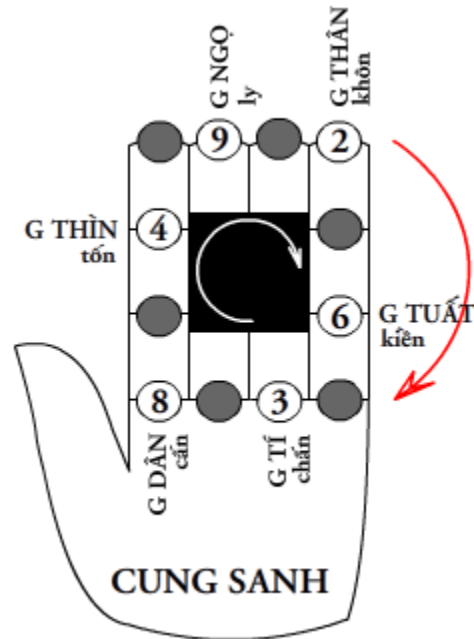
Năm hiện tại là Giáp Ngọ 2014 hồi 88 tuổi là tuổi can chi gì ?
Giáp Ngọ làm hiện tại thì 61 cũng là Giáp Ngọ,
tính thuận đến Giáp Thân = 71,
đến Giáp Tuất 81 dừng lại :



Tại điểm dừng 81 ở TUẤT tính ngược chiều kim với mỗi chi một năm thì Dậu 82, Thân 83, Mùi 84, Ngọ 85, Tị 86, Thìn 87, thì 88 là tuổi MẪU. Về CAN thì cũng từ điểm dừng 81 chữ GIÁP, tính ngược hàng can với mỗi chi một can đến Mão ứng với chữ ĐINH thì **88 tuổi là tuổi ĐINH MẪU**.

**C TÌM
CUNG BÁT QUÁI**

*Tìm CUNG SANH của tuổi nào đó thì trước tiên phải tính xem tuổi đó thuộc về con nhà Giáp nào. Thí dụ tìm cung sinh tuổi ĐINH HỢI. Tuổi Đinh Hợi thuộc con nhà Giáp Thân. Số khởi đầu là số [2] tức nhĩ Khôn. Từ Thân, đọc thuận số cửu cung với mỗi chi một số cho đến Hợi dừng lại : nhĩ Khôn tam Chấn (Dậu) tứ Tốn (Tuất) Ngũ trung (Hợi). Quái ngũ trung của con nhà Giáp Thân là quái CẤN, vậy cung sinh của tuổi **Đinh Hợi là Cấn** :*



CÁCH TÍNH CUNG PHI NAM & CUNG PHI NỮ TRÊN BÀN TAY

Cung phi Nam, Cung Phi Nữ có chu kỳ phục vị 180 năm tức TAM NGUYÊN kể từ Thượng Nguyên Giáp Tý [1864 – 1923] đến Trung Nguyên Giáp Tý [1924 – 1983] sang Hạ Nguyên Giáp Tý [1984 – 2043] mới trở lại cung khởi đầu thượng nguyên. Để tính được Phi Cung trên bàn tay, phải thuộc lâu cữu cung quái số **nhút Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, Ngũ trung, lục Kiền, thất Đoài, Bát Cấn, cửu Ly**. Thuận số là [1.2.3.4.5.6.7.8.9.1], nghịch số là [9.8.7.6.5.4.3.2.1]. Ghi nhớ :

1@/ CUNG PHI NAM khởi đầu **nhút Khảm** tức khởi số (1) từ Thượng Nguyên, **chạy nghịch** mỗi năm một số qua 180 năm để đáo lại Thượng Nguyên nhút khảm. **2@/ CUNG PHI NỮ** khởi từ **ngũ trung** tức khởi số (5) từ Thượng Nguyên, **chạy thuận** mỗi năm một số qua 180 năm đáo lại Thượng Nguyên ngũ trung. **3@/ SỐ NGŨ TRUNG** của Phi Nam & Phi Nữ là Nam KHÔN, Nữ CẤN.

Tôi đã làm sẵn 6 bàn tay :
3 dùng cho Phi Nam, 3 dùng cho Phi Nữ.
Nam Nữ sanh trong nguyên nào thì dùng bàn tay
của nguyên đó để tính cung phi tuổi của mình :

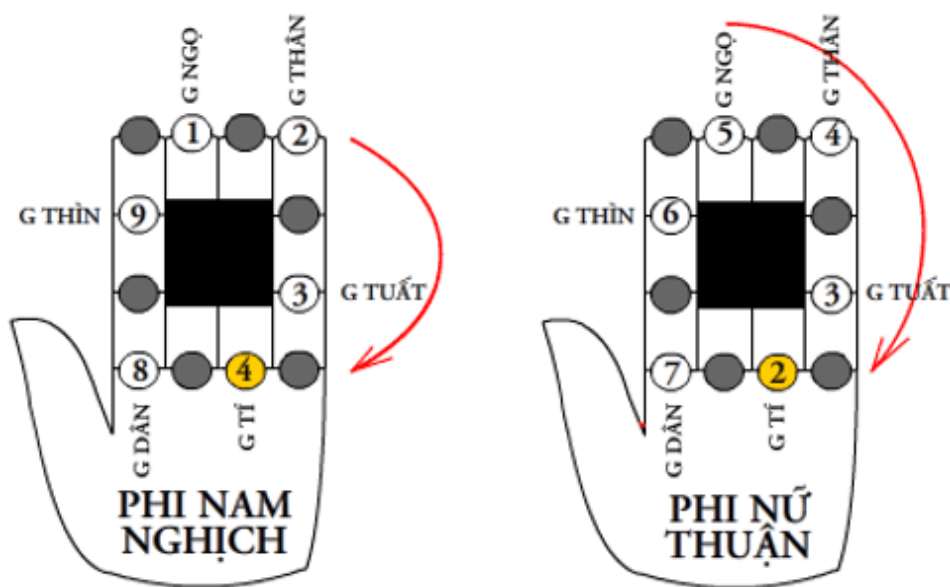
THƯỢNG NGUYÊN	TRUNG NGUYÊN	HẠ NGUYÊN
PHI NAM THƯỢNG NGUYÊN	PHI NAM TRUNG NGUYÊN	PHI NAM HẠ NGUYÊN
PHI NỮ THƯỢNG NGUYÊN	PHI NỮ TRUNG NGUYÊN	PHI NỮ HẠ NGUYÊN

Chú ý một chút là thuộc ngay 6 số an định tại mỗi Nhà Giáp. Trật tự 6 nhà Giáp phải thuộc lòng là Giáp TÝ, Giáp TUẤT, Giáp THÂN, Giáp NGỌ, Giáp THÂN, Giáp DẦN rồi lại Giáp TÝ của nguyên sau. @/ Bàn tay Phi Nam Thượng Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [1 - 9 - 8 - 7 - 6 - 5] sang @/ Bàn tay Phi Nam Trung Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [4 - 3 - 2 - 1 - 9 - 8], sang @/ Bàn tay Phi Nam Hạ Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [7 - 6 - 5 - 4 - 3 - 2].

@/ Còn đối với Bàn tay Phi Nữ Thượng Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1], sang @/ Bàn tay Phi Nữ Trung Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7], sang @/ Bàn tay Phi Nữ Hạ Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp DẦN là [8 - 9 - 1 - 2 - 3 - 4]. Ghi nhớ là cữu cung quai số phân phối số trên Lục Giáp có qui tắc toán pháp. Nếu quên phải dùng toán pháp mò ra : **1/** Phi Nam khởi số 1 tại Thượng Nguyên, từ đó chạy nghịch trên Lục Giáp. **2/** Phi Nữ khởi số 5 tại Thượng Nguyên, từ đó chạy thuận trên Lục Giáp (xem bảng biểu trang sau) :

	THƯ. NGUYÊN						TRUNG NGUYÊN						HẠ NGUYÊN					
	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN
PHI NAM	1	9	8	7	6	5	4	3	2	1	9	8	7	6	5	4	3	2
PHI NỮ	5	6	7	8	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	2	3	4

Thử tìm cung phi Nam tuổi Đinh Hợi 1947 ? Các bước tiến hành như sau : **1/** Tuổi Đinh Hợi sinh 1947 thuộc Trung Nguyên phải dùng Bàn tay Phi Nam Trung nguyên để tính. **2/** Đọc ngược hàng can với mỗi chi một Can từ chữ Đinh đến chữ Giáp để tìm Nhà Giáp của tuổi Đinh Hợi (Bính, Ất, Giáp) thấy thuộc con nhà Giáp Thân số 2 (xem hình bên trái). Từ Giáp Thân số 2 đọc ngược quái số cửu cung với mỗi chi một số đồng thời lướt ngón cái theo đến chi Hợi thì dừng lại (2 – 1 – 9 – 8). **Vậy Cung Phi Nam của tuổi Đinh Hợi là cung CẤN.**



Thử tìm Cung Phi Nữ tuổi Kỷ Hợi sinh 1959 ? Các bước tiến hành như sau : **1/** Sinh 1959 thuộc Trung Nguyên nên dùng Bàn Tay Cung Phi Nữ để tính. **2/** Đọc ngược hàng can với mỗi chi một Can từ chữ Kỷ đến chữ Giáp để tìm Nhà Giáp của tuổi Kỷ Hợi (Kỷ Mậu Đinh Bính Ất Giáp) thấy thuộc con Nhà Giáp Ngọ số 5 (xem hình bên phải). Từ Giáp Ngọ số 5 tính thuận quái số cửu cung với mỗi chi một số, đồng thời lướt ngón cái theo đến chi Hợi thì dừng lại (5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 1). **Vậy Cung Phi Nữ của tuổi Kỷ Hợi là cung KHÂM.**

ĐỊNH LUẬT PHI CUNG TƯƠNG HỢP

Tám Phi cung chia hai nhóm Đông tứ mệnh & Tây tứ mệnh

ĐÔNG TỨ MỆNH				TÂY TỨ MỆNH			
BẮC	NAM	ĐÔNG NAM	ĐÔNG	TÂY	ĐÔNG BẮC	TÂY NAM	TÂY BẮC

Hai tượng Thiếu âm & Thiếu dương tương hợp sanh ra bốn quái tương hợp là **Chấn Tốn Ly Khảm tương hợp**. Hai tượng Thái dương & Thái âm tương hợp sanh ra bốn quái tương hợp là **Kiên Đoài Khôn Cấn tương hợp**. Phi cung thuộc Đông tứ mệnh dùng được 4 hướng của Đông tứ mệnh để hướng mặt tiền nhà về. Phi cung thuộc Tây tứ mệnh dùng được 4 hướng của Tây tứ mệnh để hướng mặt tiền nhà về. NAM NỮ CÓ PHI CUNG TƯƠNG HỢP thành hôn với nhau tương hợp. Vợ chồng có Phi cung tương hợp thường có tương đồng quan điểm, tương đồng sở thích, tương đồng hướng nhà nên chọn hướng nhà phù hợp Phi cung Mệnh để tăng tiến hạnh phúc, sức khỏe và tài lợi.

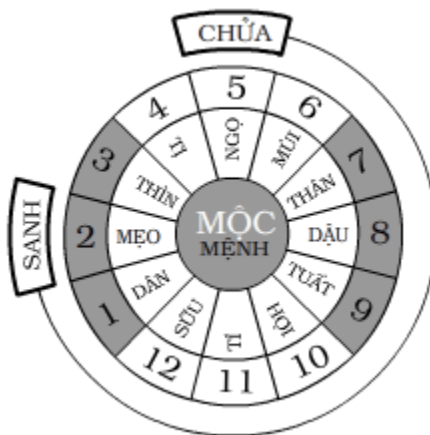


BÀI 12

BẢN MỆNH ĐƯỢC MÙA SANH TỐT LỖI MÙA SANH XẤU

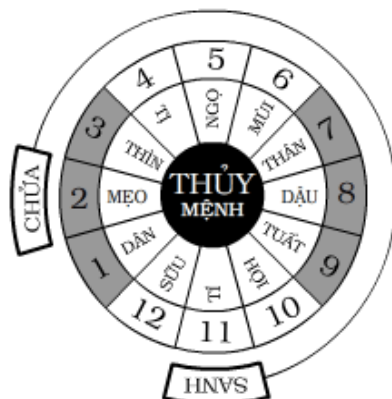
	SINH THU	SINH ĐÔNG	SINH XUÂN	SINH HẠ
THỦY MỆNH	TỐT	TỐT		XẤU
MỘC MỆNH	XẤU	TỐT	TỐT	
HỎA MỆNH		XẤU	TỐT	TỐT
KIM MỆNH	TỐT			XẤU
THỔ MỆNH			XẤU	TỐT

Mùa sanh là yếu tố thiết yếu giúp Mệnh hành vượng tương. Để sanh con được mùa sanh thì cha mẹ phải quyết định tháng chữa. Chữa trong 9 tháng 10 ngày tức ngày sanh rơi vào tháng thứ mười, vậy từ tháng sanh tính ngược 10 tháng thì biết tháng phải chữa. Ghi nhớ mỗi một mùa có 3 tháng : MÙA XUÂN [123], MÙA HẠ [456], THU [789], MÙA ĐÔNG [10.11.12]. Thí dụ **MỘC MỆNH** sanh trong tháng 2 mùa Xuân thì phải chữa trong tháng 5 âm lịch của năm trước :



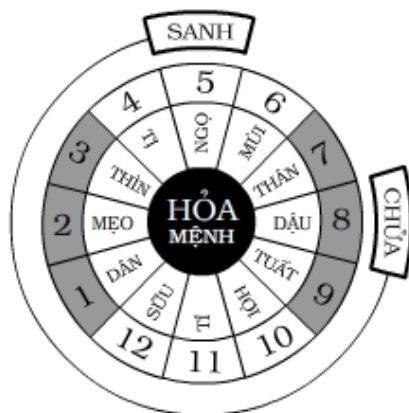
THỦY MỆNH

sanh mùa đông tháng 11
phải chữa tháng 2 âm lịch cùng năm :



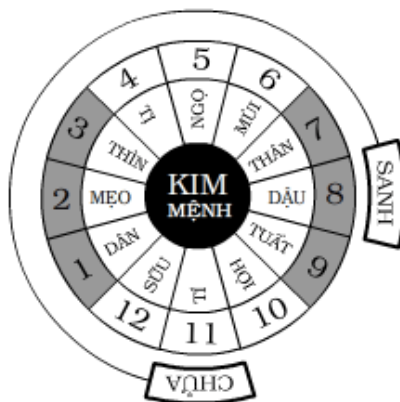
HỎA MỆNH

sanh tháng 5 mùa hạ,
phải chữa trong tháng 8 âm lịch năm trước :



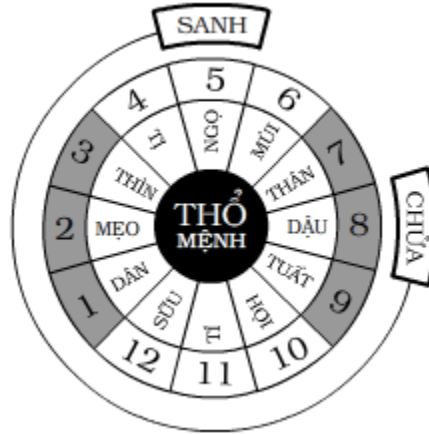
KIM MỆNH

sanh tháng 8 mùa thu,
phải chữa trong tháng 11 âm lịch năm trước :



THỎ MỆNH

sinh tháng 5 mùa hạ,
phải chữa trong tháng 8 âm lịch năm trước :



Trẻ sanh được mùa sanh vượng tướng có bàn tay đầy đặn, đường tâm đạo không đổ vào kẻ ngón tay mà hướng vào gò mộc tinh, có trái mũi hình bầu dục nằm ngang, lỗ mũi kín là tướng phú quý, tài vượng. Biết tính toán ngũ hành tháng sanh thì hòa Mệnh hành hay sanh Mệnh hành để quyết định tháng chữa để hợp mùa sanh.



BÀI 13

LUẬN CHỨNG NGŨ HÀNH NẠP ÂM

Thập Thiên can vận động trên Thập nhị Địa chi tròn một chu kỳ từ **Giáp Tý đến Quý Hợi** phân lập **6 con nhà Giáp** là Giáp Tý 1, Giáp Tuất 2, Giáp Thân 3, Giáp Ngọ 4, Giáp Thìn 5, Giáp Dần 6 đã tuần tự trải lên 6 con nhà Giáp một giòng ngũ hành (vật chất thời gian). **NGŨ HÀNH NẠP ÂM** là khẩu quyết **NẠP NGŨ HÀNH** tại mỗi hai đơn vị Can Chi liên tiếp thuộc một con nhà Giáp. Khẩu quyết như vậy :

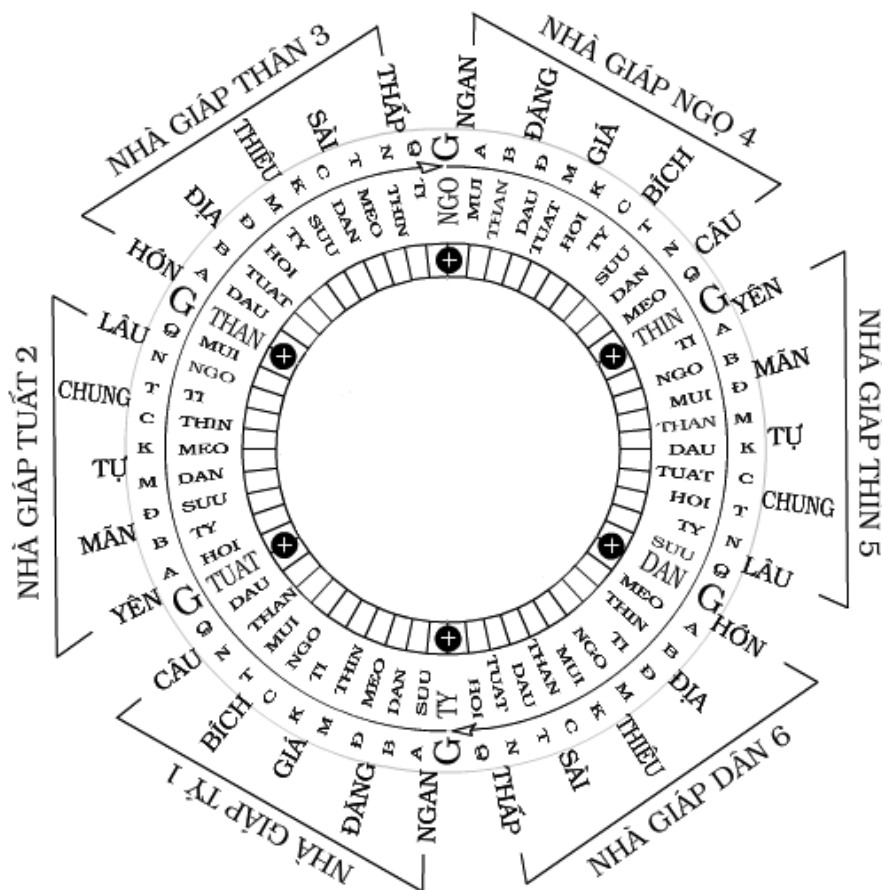
TÝ - NGỌ ngân đăng gia bích cầu (1)

TUẤT - THÌN yên mãn tự chung lâu (2)

THÂN - DẦN hôn địa thiêu sài thấp (3)

LỤC GIÁP CHI TRUNG BÁT NGOẠI CẦU

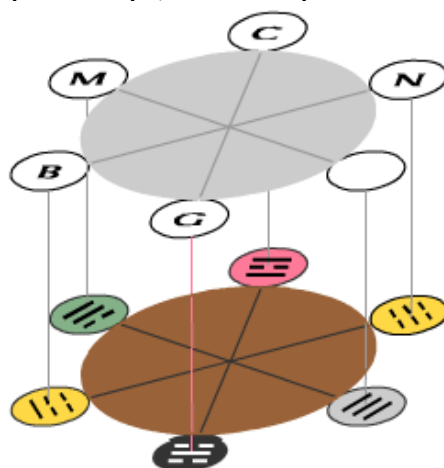
Câu (1) dùng cho con nhà GIÁP TÝ & GIÁP NGỌ.
 Câu (2) dùng cho con nhà GIÁP TUẤT & GIÁP THÌN.
 Câu (3) dùng cho con nhà GIÁP THÂN & GIÁP DẦN.
 Kết quả được BẢN NGŨ HÀNH LỤC GIÁP



Về cái khẩu quyết nạp âm ngũ hành cổ nhân để lại mà không lưu truyền nguyên lý nạp đã làm hậu nhân bao đời phải lao tâm khổ trí tìm cách luận chứng. Nguyên K vì chuyện này mà khắc khoải suốt hơn 50 năm, rốt cục tìm thấy lý luật từ trong HẬU THIÊN BÁT QUÁI làm nguyên lý giải mã khẩu quyết ngũ hành nạp âm — nêu ra đây, chia sẻ cái biết với đồng đạo.

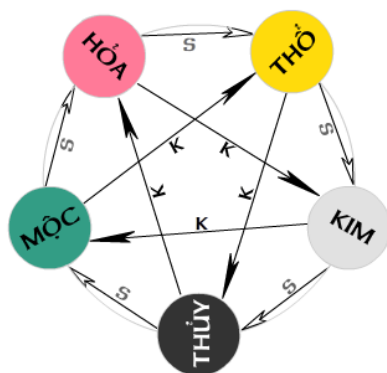
MÁY SỰ CẦN vận dụng để nạp ngũ hành lục giáp

1@/ Ngũ hành Hậu thiên Bát quái : TÝ Khảm thủy, NGỌ Ly hỏa, MỆO Chấn mộc, DẬU Đoài kim, SỬU DẦN Cấn thổ, MÙI THÂN Khôn thổ, THÌN TÝ Tốn mộc, TUẤT HỢI Càn kim.

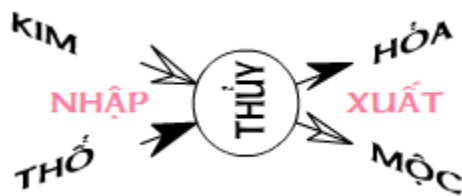


Một chu kỳ Thập Can [Giáp Ất] mộc, [Bính Đinh] hỏa, [Mậu Kỷ] thổ, [Canh Tân] kim, [Nhâm Quý] thủy trùn trải 10 địa chi 300 độ số, suy ra mỗi hai địa chi liên tiếp [Tý Sửu] [Dần Mẹo] [Thìn Tỵ] [Ngọ Mùi] [Thân Dậu] [Tuất Hợi] chiếu lấy một vật chất thời gian (là một hành trong ngũ hành).

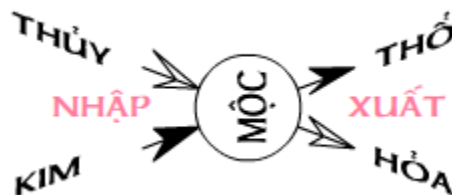
2@/ Định luật Ngũ hành Nhập Xuất : ngũ hành tương sanh tương khắc cho biết một hành có hai chiều nhập là nhập sanh, nhập khắc và hai chiều xuất là xuất sanh, xuất khắc :



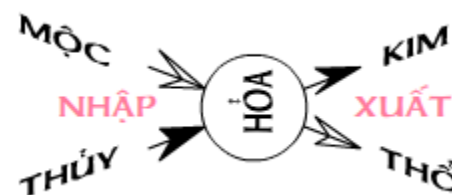
@/ **Hành thủy** nhập kim để sanh thủy, xuất thủy để sanh mộc. Hành thủy nhập thổ để khắc thủy, xuất thủy để khắc hỏa là luật :



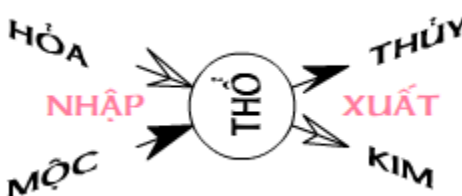
@/ **Hành mộc** nhập thủy để sanh mộc, xuất mộc để sanh hỏa. Hành mộc nhập kim để khắc mộc, xuất mộc để khắc thổ là luật :



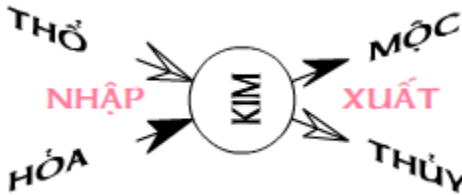
@/ **Hành hỏa** nhập mộc để sanh hỏa, xuất hỏa để sanh thổ. Hành hỏa nhập thủy để khắc hỏa, xuất hỏa để khắc kim là định luật :



@/ **Hành thổ** nhập hỏa để sanh thổ, xuất thổ để sanh kim. Hành thổ nhập mộc để khắc thổ, xuất thổ để khắc thủy là định luật :

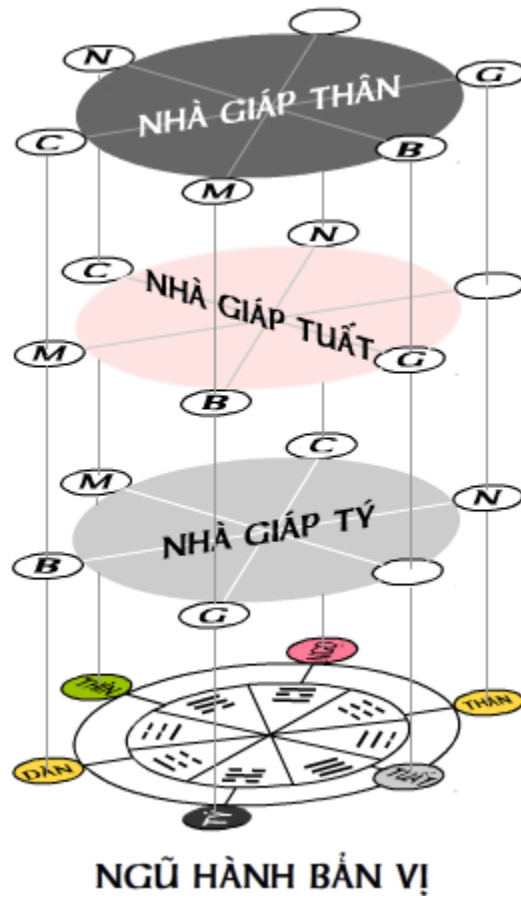


@/ **Hành kim** nhập thổ để sanh kim, xuất kim để sanh thủy. Hành kim nhập hỏa để khắc kim, xuất kim để sanh thủy là định luật :



3@/ Mô hình lục giáp chồng hành lên nhau : đầu tiên là nhà GIÁP TÝ **chồng hành lên** ngũ hành địa chi bát quái, tiếp sau là nhà GIÁP TUẤT **chồng hành lên** ngũ hành nhà Giáp Tý, rồi nhà GIÁP THÂN **chồng hành lên** ngũ hành nhà Giáp Tuất, tiếp đến nhà GIÁP NGỌ **chồng hành lên** ngũ hành nhà Giáp Thân, rồi nhà GIÁP THÌN **chồng hành lên** nhà Giáp Ngọ, cuối cùng là nhà GIÁP DẦN **chồng hành lên** ngũ hành nhà Giáp Thìn. Vận dụng định luật "ngũ hành

nhập xuất" xét nét sự tương tác nhập xuất giữa hai hành trên dưới (dưới đã biết tên hành), trên chưa biết bản chất hành của chi nên phải tìm.

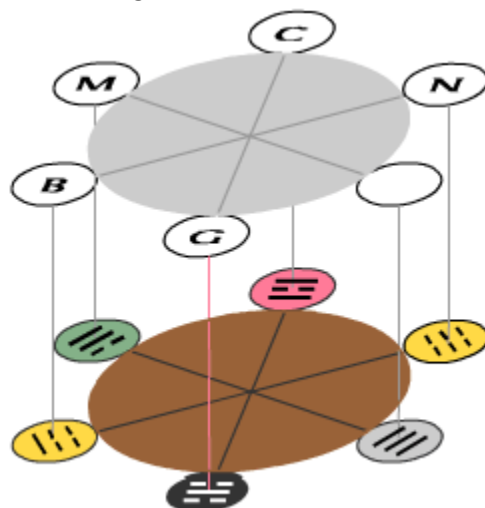


PHẦN I

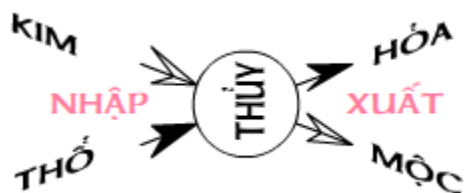
luận chứng ngũ hành

NHÀ GIÁP TÝ

Dụng Hậu thiên ngũ hành Bát quái
làm cơ sở luận ngũ hành can chi con nhà Giáp Tý

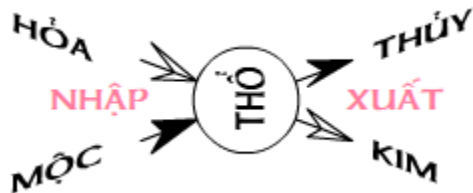


1/ Luận hành can chi GIÁP TÝ : hành của Giáp Tý tương tác với hành thủy của quái Khảm. Xét sự nhập xuất của hành thủy tại Tý



Thủy Khảm **nhập khắc** từ Cấn thổ, Thủy Khảm **xuất khắc** về Ly hỏa, Thủy Khảm **xuất sanh** về Tốn mộc. Thủy khảm với **hai xuất một nhập** là thiếu một nhập sanh làm thủy khảm mất quân bình nên chi thủy khảm **cần thiết một nhập sanh** từ can chi GIÁP TÝ. Luận ra hành của GIÁP TÝ là hành KIM (*chữ ngân*).

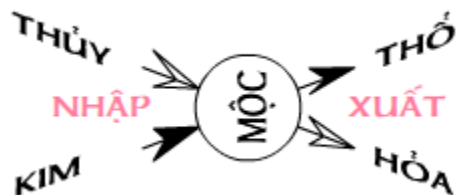
2@/ Luận hành can chi BÍNH DẦN : hành của Bính Dần tương tác với hành thổ của Cấn quái. Xét sự nhập xuất của hành thổ tại Dần :



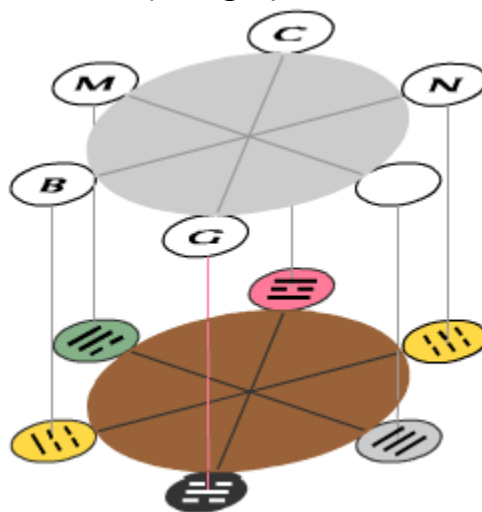
Thổ Cấn **nhập khắc** từ Chấn mộc, Thổ Cấn **xuất khắc** về thủy Khảm, Thổ Cấn **xuất sanh** về kim Càn. Thổ Cấn với **hai xuất một**

nhập là thiếu một nhập sanh làm thổ Cấn mất quân bình nên chi Thổ Cấn cần thiết một **nhập sanh** từ can chi BÍNH DẦN. Luận ra hành của BÍNH DẦN là hành HỎA (*chữ đặng*).

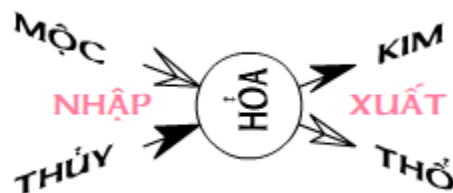
3@/ Luận hành của can chi MẬU THÌN : hành của Mậu Thìn tương tác với hành mộc của Tốn quái. Xét sự nhập xuất của hành mộc tại



Thìn : Mộc Tốn **xuất sanh** về Ly hỏa, Mộc Tốn **xuất khắc** về Khôn thổ, Mộc Tốn **nhập khắc** từ Kiền kim — Mộc Tốn với **hai xuất một nhập** là thiếu một nhập sanh làm mất quân bình mộc nên **cần thiết một nhập sanh** là thủy từ can chi MẬU THÌN để tài bồi mộc, tuy nhiên mộc tại Thìn vốn thịnh thái **bởi đa mộc tụ hợp** (tốn mộc + chấn mộc) nên không cần thiết phải nhập thủy. Luận ra hành của MẬU THÌN là hành MỘC (*chữ giá*).

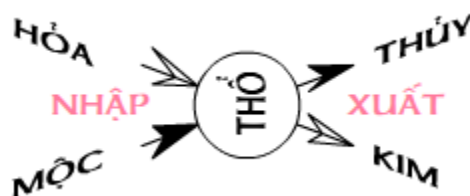


4@/ Luận hành của can chi CANH NGỌ : hành của Canh Ngọ tương tác với hành hỏa của Ly quái. Xét sự nhập xuất của hành hỏa tại Ngọ :



Hỏa Ly **nhập khắc** từ Khảm thủy, Hỏa Ly **xuất khắc** về Kiền Kim, Hỏa Ly **nhập sanh** từ Tốn mộc — Hỏa Ly tại Ngọ với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm mất quân bình hỏa nên **cần thiết một xuất sanh** về can chi CANH NGỌ. Luận ra hành của CANH NGỌ là hành THỔ (*chữ bích*).

5@/ Luận hành của can chi NHÂM THÂN : hành của Nhâm Thân tương tác với hành Thổ của Khôn quái tại Thân. Xét sự nhập xuất của hành Thổ :



Thổ Khôn **nhập sanh** từ Ly hỏa, Thổ Khôn **nhập khắc** từ Tốn mộc, Thổ Khôn **xuất khắc** về Khảm Thủy. Thổ Khôn với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm mất quân bình Khôn thổ nên chi cần thiết một xuất sanh về can chi NHÂM THÂN. Luận ra hành của NHÂM THÂN là hành KIM (*chữ câu*).

KẾT LUẬN

Câu khẩu quyết

"ngân đẳng giá bích câu"

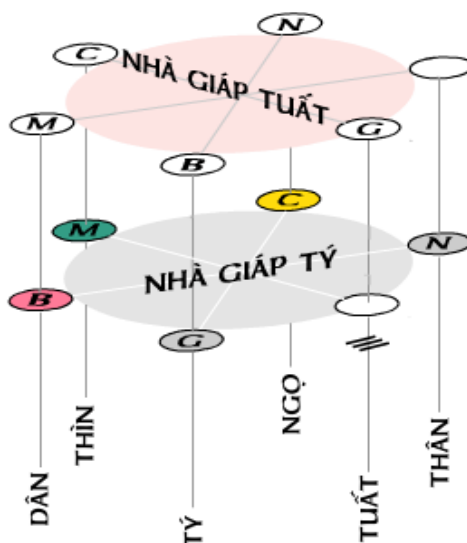
dùng nạp âm ngũ hành nhà Giáp Tý
được minh bạch bằng nguyên lý ngũ hành nhập xuất

PHẦN II

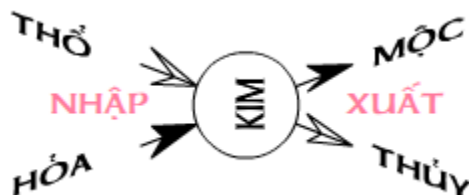
luận chứng ngũ hành

NHÀ GIÁP TUẤT

Dụng ngũ hành can chi nhà Giáp Tý
làm cơ sở luận ngũ hành can chi nhà Giáp Tuất

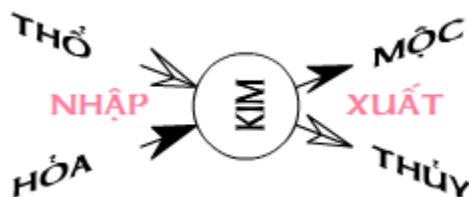


1@/ Luận hành của can chi GIÁP TUẤT : hành của Giáp Tuất tương tác với hành Kim của Kiền quái. Xét sự nhập xuất của Kim Kiền tại Tuất :

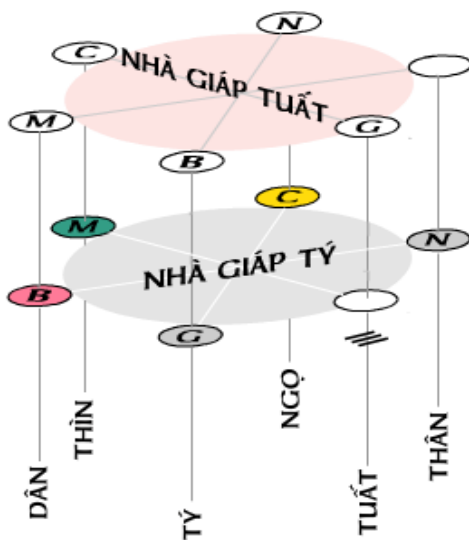


Kim Kiền **nhập sanh** từ Khôn thổ, Kim Kiền **xuất sanh** về Khảm thủy, Kim Kiền **xuất khắc** về Tốn mộc — Kim Kiền với **hai xuất một nhập** là thiếu một nhập khắc làm Kim Kiền mất quân bình, nên chi Kim Kiền **cần một nhập khắc** từ can chi GIÁP TUẤT. Luận ra hành của GIÁP TUẤT là hành HỎA (*chữ yên*).

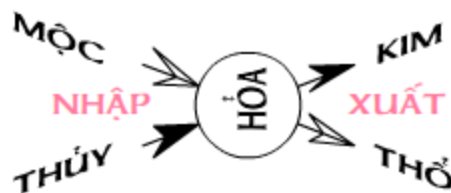
2@/ Luận hành của can chi BÍNH TÝ : hành của Bính Tý tương tác với hành kim của Giáp Tý. Xét sự nhập xuất của hành Kim Giáp Tý :



Kim Giáp Tý **nhập sanh** từ Thổ Canh Tý, Kim Giáp Tý **nhập khắc** từ hỏa Bính Dần, Kim Giáp Tý **xuất khắc** về mộc Mậu Thìn — Kim Giáp Tý với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm Kim Giáp Tý mất quân bình nên chi cần một xuất sanh về can chi BÍNH TÝ. Luận ra hành của BÍNH TÝ là hành THỦY (*chữ mần*).

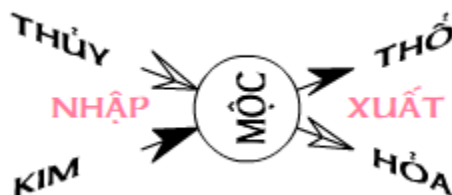


3@/ Luận hành của MẬU DẦN : hành của Mậu Dần tương tác với hành hỏa của Bính Dần. Xét sự nhập xuất của hành hỏa Bính Dần :



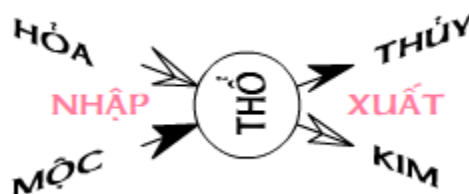
Hỏa Bính Dần **nhập khắc** từ thủy của Nhâm can, hỏa Bính Dần **xuất khắc** về Kim Giáp Tý, Hỏa Bính Dần **nhập sanh** từ mộc Mậu Thìn — Hỏa Bính Dần với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm mất quân bình hỏa, nên chi hỏa Bính Dần cần thiết một xuất sanh về can chi MẬU DẦN. Luận được hành của MẬU DẦN là hành THỎ (chữ tự).

4@/ Luận hành của CANH THÌN : hành của Canh Thìn tương tác với hành mộc của Mậu Thìn. Xét sự nhập xuất hành mộc Mậu Thìn



Mộc Mậu Thìn **xuất sanh** về hỏa Bính Dần, Mộc Mậu Thìn **xuất khắc** về Thổ Canh Ngọ, Mộc Mậu Thìn **nhập sanh** từ thủy Nhâm can tại Thân — Mộc tại Thìn với **hai xuất một nhập** là thiếu **một nhập khắc** làm mất quân bình mộc nên chi mộc Mậu Thìn cần thiết một nhập khắc từ can chi CANH THÌ. Luận ra hành của CANH THÌN là hành KIM (chữ chung).

5@/ Luận hành của NHÂM NGỌ : hành của Nhâm Ngọ tương tác với hành Thổ Canh Ngọ. Xét sự xuất nhập của Thổ Canh Ngọ



Thổ Canh Ngọ **nhập sanh** từ hỏa Bính Dần, Thổ Canh Ngọ **xuất sanh** đến Kim Giáp Tý, Thổ Canh Ngọ **xuất khắc** đến thủy Nhâm can — Thổ Canh Ngọ với **hai xuất một nhập** là thiếu một nhập khắc làm mất quân bình thổ nên chi thổ Canh ngo **cần thiết một nhập khắc** từ NHÂM NGỌ, luận ra hành của NHÂM NGỌ là hành MỘC (chữ lâu).:

KẾT LUẬN

Câu khẩu quyết

" yên mãn tự chung lâu "

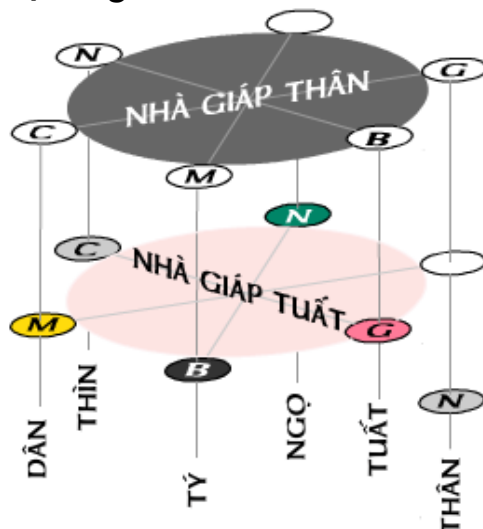
Dùng nạp âm ngũ hành nhà Giáp Tuất
được minh bạch bằng nguyên lý ngũ hành nhập xuất.

PHẦN III

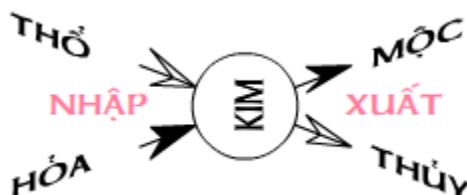
luận chứng ngũ hành nhà

GIÁP THÂN

Dụng ngũ hành can chi nhà Giáp Tuất
làm cơ sở luận ngũ hành can chi nhà Giáp Thân

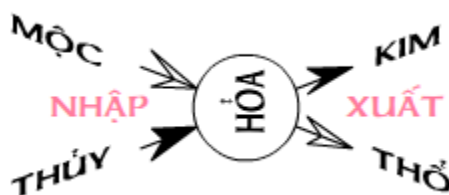


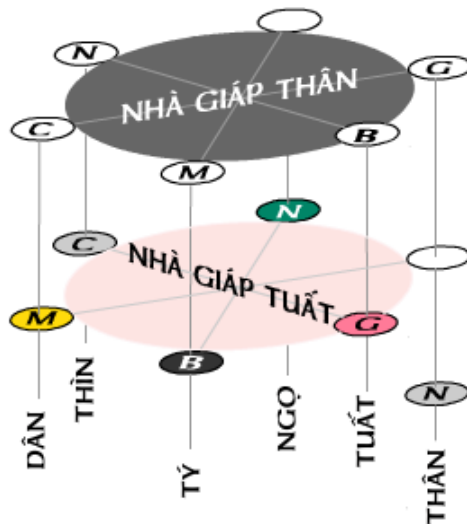
2@/ Luận hành của can chi **GIÁP THÂN** : hành của Giáp Thân tương tác với hành Kim Nhâm Thân (nhà Giáp Tý). Xét sự xuất nhập của Kim Nhâm Thân :



Kim Nhâm Thân (thuộc nhà Giáp Tý) **nhập khắc** từ hỏa của Bính Dần, Kim Nhâm Thân **nhập sanh** từ thổ của Canh Ngọ, Kim Nhâm Thân **xuất khắc** về mộc Mậu Thìn — Kim Nhâm Thân với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm mất quân bình Kim nên **cần thiết một xuất sanh** về can chi **GIÁP THÂN**, luận ra hành của **GIÁP THÂN** là hành **THỦY** (chữ hớn).

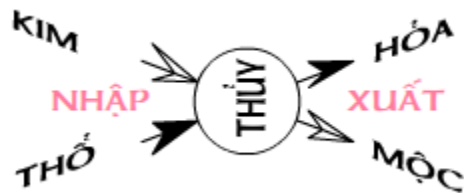
2@/ Luận hành của can chi **BÍNH TUẤT** : hành của Bính Tuất tương tác với hành hỏa Giáp Tuất . Xét sự xuất nhập của hành hỏa Giáp Tuất :



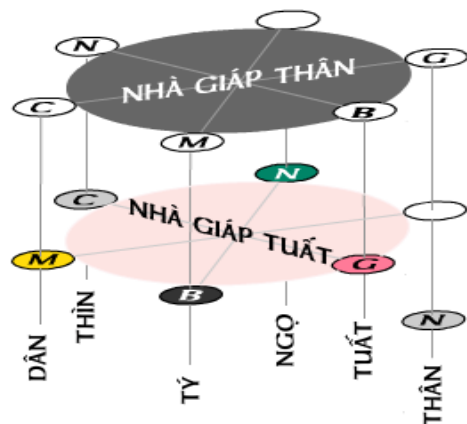


Hỏa Giáp Tuất **nhập khắc** từ thủy Bính Tý, Hỏa Giáp Tuất **xuất khắc** về Kim Canh Thìn, Hỏa Giáp Tuất **nhập sanh** từ Thổ Mậu Thìn — Hỏa Giáp Tuất với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh về can chi BÍNH TUẤT, luận ra được hành của BÍNH TUẤT là hành THỔ (chữ địa).

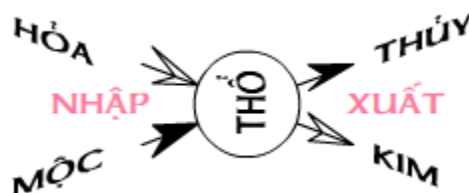
3@/ Luận hành của can chi MẬU TÝ : hành của Mậu Tý tương tác với hành thủy của Bính Tý. Xét sự nhập xuất của Thủy Bính Tý :



Thủy Bính Tý **nhập sanh** từ Kim Canh Thìn, Thủy Bính Tý **xuất sanh** về Mộc Nhâm Ngọ, Thủy Bính Tý **nhập khắc** từ Thổ Mậu Dần — Thủy Bính Tý với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất khắc làm mất quân bình thủy, nên chi thủy Bính Tý **cần một xuất khắc** về can chi MẬU TÝ, luận ra hành của MẬU TÝ là hành HỎA (chữ thiên).

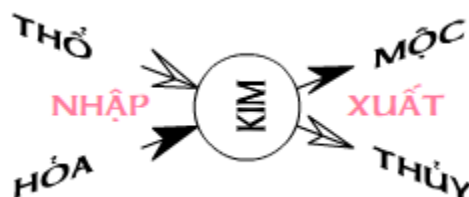


4@/ Luận hành của can chi CANH DẦN : hành của Canh Dần tương tác với hành thổ Mậu Dần. Xét sự nhập xuất của Thổ Mậu Dần :



Thổ Mậu Dần **nhập sanh** từ hỏa Giáp Tuất, Thổ Mậu Dần **xuất sanh** về Kim Canh Thìn, Thổ Mậu Dần **xuất khắc** về thủy Bính Tý — Thổ Mậu Dần với **hai xuất một nhập** là thiếu một nhập khắc làm mất quân bình thổ nên Thổ Mậu Dần cần thiết một **nhập khắc** từ can chi CANH DẦN, luận ra được hành của CANH DẦN là hành MỘC (chữ sài).

5@/ Luận hành của can chi NHÂM THÌN : hành của can chi Nhâm Thìn tương tác với hành Kim Canh Thìn. Xét sự nhập xuất của Kim Canh Thìn :



Kim Canh Thìn **nhập khắc** từ Hỏa Giáp Tuất, Kim Canh Thìn **xuất khắc** về mộc Nhâm Ngọ, Kim Canh Thìn **nhập sanh** từ Thổ Mậu Dần — Kim Canh Thìn với **hai nhập một xuất** là thiếu một xuất sanh làm mất quân bình Kim nên chi Kim Canh Thìn **cần thiết một xuất sanh** về can chi NHÂM THÌN, luận ra hành của NHÂM THÌN là hành THỦY (chữ thấp).

KẾT LUẬN

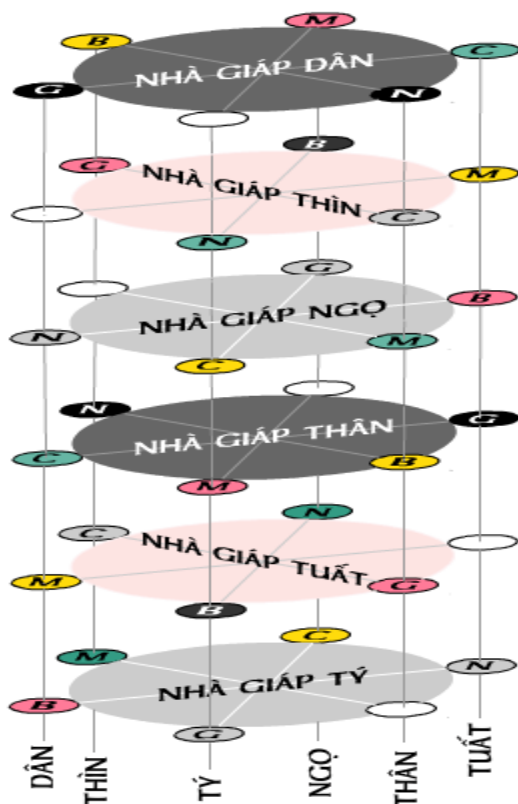
Câu Khẩu quyết

" hơn địa thiêu sài thấp "

Dùng nạp âm ngũ hành nhà Giáp Thân
được minh bạch bằng nguyên lý ngũ hành nhập xuất.



BIỂU ĐỒ NGŨ HÀNH LỤC GIÁP



Ký hiệu

ngũ hành ứng ngũ sắc :

hành mộc sắc xanh lá mạ

hành thủy sắc đen, hành hỏa sắc đỏ

hành thổ sắc vàng, hành kim sắc xám

Ngũ hành ba nhà Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần giống ngũ hành nhà Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Dần (theo như khẩu quyết) nên không cần thiết nêu chứng minh, độc giả có thể tự luận khi đã nắm bắt nguyên lý ngũ hành nhập xuất. **Có câu hỏi nêu ra là 6 nhà giáp sao lại dùng chung ba câu nạp ?** Là vì có rồi ngũ hành lục giáp, sau kiểm tra đối chiếu thấy trật tự ngũ hành của nhà Giáp Ngọ, nhà Giáp Thìn, nhà Giáp Dần giống trật tự ngũ hành nhà Giáp Tý, nhà Giáp Tuất, nhà Giáp Thân nên chỉ cần nhân sáng tạo 3 câu nạp là đủ dụng. Nên biết ngày xưa, xưa lắm, cách đây những mấy ngàn năm khi chữ viết chưa có hoặc có mà chưa phổ thông buộc cổ nhân dụng khẩu quyết thơ bởi thơ có âm vận nên dễ truyền, dễ nhớ. Vì nhầm lẫn chẳng dẫn Thảm Quát vận dụng luật lữ ngũ âm qui nạp vào ngũ hành lục giáp ?

+

***gợi ý
suy nghiệm***

HIỂN NHIÊN

AI làm nên đất cho anh đào xới ? Nếu không quặng kim khai mỏ để làm gì ? Phải là khoa học chứ, nhưng trước hết là khoa học của đất trời. Anh lấy đất nước gió lửa anh nhào nặn, anh phân tích, tổng hợp để thành sản phẩm như nồi niêu, chén bát đến xe cộ, máy móc — những thứ đó thuộc về anh, thuộc về tư duy, phát minh sáng chế của anh chứ của ai. **Còn đất nước gió lửa thuộc về AI, thuộc về tư duy sáng chế nào ?** Con người buộc phải nhìn nhận những hiển nhiên : hiển nhiên có rồi mặt trời, hiển nhiên có rồi quả đất, hiển nhiên có rồi trăng sao — **hiển nhiên có rồi những dòng sông không gian để con thuyền lọt vào như chiếc lá trôi.** Hiển nhiên có rồi con người, hiển nhiên có rồi con người không thể không tư duy.

Tôi tư duy : Tôi làm ra

Bởi cái Tôi có : Tôi làm ra

Cái Tôi có khác : cái Tôi làm ra có khác

Cái Tôi có giống : cái Tôi làm ra có giống

Cái Tôi có giới hạn : cái Tôi làm ra có giới hạn

Xin ngõ cùng anh, cùng chị, cùng tri kỷ gần xa : KINH DỊCH bao trùm tư duy nhân loại. Kinh lạ lùng : kinh không đầy một trang. Kinh không kín cái móng tay. Kinh không hết chỗ lỗ kim. Với kỹ thuật in ấn ngày nay nhân tế bào còn thừa chỗ.

Kinh không chữ

Kinh không tiếng

Kinh không tên

Kinh không rao giảng chỉ bày

Chân lý mặt trời tự nó không soi. Được mặt trời sáng soi, bị mặt trời soi sáng TÔI HÀM HỒ CA NGỢI ! Tội nghiệp âm thanh ngôn ngữ vu khống ! Xin lỗi 55 dấu chấm mười con số vô cùng ! Cái Tôi có giới hạn biết đâu được mệnh mệnh !

Được mệnh mệnh tôi biết

Được mệnh mệnh im lìm

Được thời gian lạnh nóng

Được chu kỳ quần quanh

Được PHỤC HY để MÃ

Chìa khóa không trao tay

Ngày ngày tôi chiêm nghiệm

Nghiem gần đầu mặt chân tay

Cổ cây xa nghiệm trăng đầy khuyết

TƯỢNG BÀY . . .

lý vô cùng

*Cây lá to sợ gió
Cây lá nhỏ nhiều cành tìm nơi đồng vắng
Loài có gai thiếu cái ăn trong đất cần chế gió thành cơn
Bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông quả đất tròn chuyển thể
Muốn duy nhất không thể hai chiều hai điểm đứng
Vì muôn vạn đường tròn sao nói được cái chung*

Thế TAM GIÁC

Cảnh TAM TÀI

Căn bản hợp âm BA NỐT

Một đường tròn qua BA ĐIỂM định KHÔNG GIAN

Mỗi BA THÁNG mùa hài âm hành cấp

Phải thành VÒNG không thể thẳng mới có được mười hai

Đời có đổi

Vị có thay

Thời gian lướt hột cây hoa trái

Giòng trứng tằm nhộng bướm quẩn quanh

Còn CÁI CỎ là cái cỏ còn quanh quẩn

Giòng máu hồng cha mẹ chuyển trong TA

*Ta phải biết **tiếng cục tác***

***Cái trứng dạy** con gà cục tác*

*Vạn vật muôn loài **con cái** thương con*

PHỤC HY *ngửa xem cúi xét nghiệm gần nghiệm xa*

Ngửa nhìn trắng đầy khuyết biết vật đổi sao dời

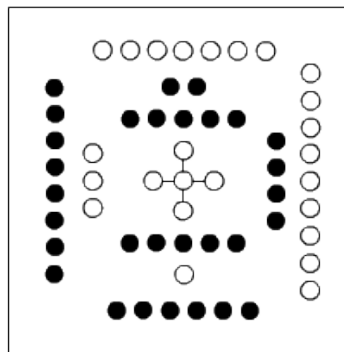
Cúi xét đất thấp cao biết núi sông bồi xói

Gần xét người lục phủ ngũ tạng

Xa nghiệm cỏ cây muôn chim cầm thú

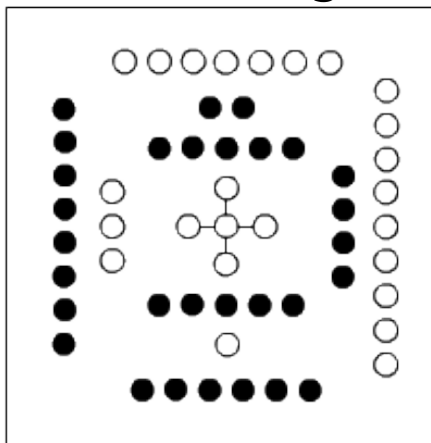
QUAN SÁT ĐỐI VẬT QUAN SÁT

THÁNH NHÂN để MẢ HÀ ĐỒ



55

tròn đen tròn trắng



Ngôn ngữ hội họa không phân biệt màu da nên Đồ để **vô tự**. Điều lạ lùng không phải vì HÀ ĐỒ đến từ con vật đầu rồng mình ngựa gọi Long Mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà. Cái đáng nói về ý nghĩa Hà Đồ vượt thời gian từ nghìn nghìn năm trước chưa hết sách chú giải. Kể từ Văn Vương nhà Châu, Hà Đồ Bát Quái Phục Hy mới gọi được tên và chữ viết kèm bên, đến CHU CÔNG rồi KHỔNG TỬ : **DỊCH thành KINH**. Sách chú giải không kể hết : HÀ ĐỒ im lìm. Nay tôi muốn làm 55 dấu tròn đen trắng há lên :

TRÒN

*Địa cầu tròn như quả
Trái cây đỏ thấy không
Nguyên tử động không ngừng*

**TRÒN mà ĐEN như ĐÊM
TRÒN mà TRẮNG như NGÀY**

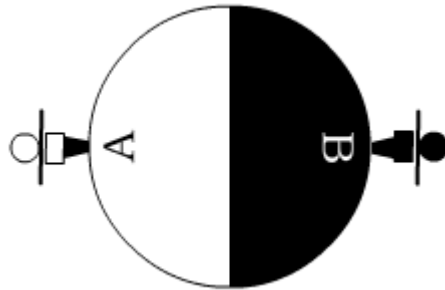
Hết ngày lại đêm, hết đêm lại ngày. Ngày đêm thành VÒNG CHUYỂN ĐỔI. Hữu hạn và vô hạn. Hữu hạn vì ngày chết đêm sanh, đêm chết ngày sanh. Vô hạn vì còn mãi ngày đêm với cái vòng ngày đêm quanh quẩn — quanh quẩn từ ngày đêm Thiên Địa sanh thành.

Ngày đêm như như, ý nghĩa không thiếu thừa. **TRÒN mà ĐEN như ĐÊM tối mát lạnh. TRÒN mà TRẮNG như NGÀY sáng ấm nóng. Ấm Nóng Mát Lạnh thành vòng, Đen Trắng phải thành vòng thôi.** Hột cây hoa trái đỏ thấy không. Tầm nhộng bướm trứng đỏ thấy không. Bốn

mùa Xuân Hạ Thu Đông là vòng chuyển thể. THÁNH NHÂN DỤNG
LÝ lập Hà Đồ truyền hậu. Chìa khóa không trao tay mà vẫn đời đời
trong tay vì biết con cháu ngày sau có kẻ **ĐẠT LỜI** :

*Lấy Đêm Ngày làm khóa
Lấy Tối Sáng làm Âm Dương
Lấy ấm nóng mát lạnh bốn mùa làm vòng chuyển đổi
Đặt đêm làm trừ (-)
Đặt ngày làm cộng (+)
Sáng Tối xuống lên
Cộng Trừ lên xuống*

hỏi
SÁNG TỐI
bởi đâu
vì
MẶT TRỜI
QUẢ ĐẤT



Lần đầu tiên ấy — phải có lần đầu tiên ấy địa cầu nhận sáng : **bị mặt trời** hay **được mặt trời** là cách nói về **hiện thực địa cầu chia hai nửa**.

DĨ ĐỊNH
*Bởi A nhiều hơn B một ngày
Bởi B nhiều hơn A một đêm
Trước hay sau gì rồi A B cùng biết
Biết in nhau sáng tối ngày đêm
hơn kém . trước sau . so đo . phân biệt
bởi vị thế thời mà nên
Công bằng thực hiện. Bình đẳng sinh ra
Quả đất vừa xoay vừa tiến
Thời gian T
*sáng tối in nhau**



cái có

VẠN VẬT là CÁI CÓ
CÁI CÓ là CÁI MỘT
CAI MỘT cùng cực là CÁI TRÒN
TRÒN lý ĐỘNG

Động phân ra vô lượng cái có thành mà tối thiểu được CÁI HAI.

Vậy nên :

HAI đến bằng *lượng phân* CÁI MỘT
MỘT đến bằng *lượng nhất* CÁI HAI

Đó chính là thánh ý PHỤC HY vạch VẠCH LIỀN — biểu diễn CÁI MỘT, vạch VẠCH ĐỨT — — biểu diễn CÁI HAI. *Những gì Người ý thức đến từ nguyên lý toán của đất trời để hình thành MÔ THỨC BIẾT — nên Anh Tôi thấy in nhau xanh đỏ tím vàng, vị ngọt đường không riêng vị Tây Đông.* Đó là cái chung cùng ĐẠI ĐỒNG TÁNH của sanh vật Địa cầu đã TÀNG HIỂN : lần đầu tiên Bé sờ lửa vì ngọn lửa lung linh : nóng Bé không sờ nữa vì ngọn lửa lung linh nhưng với cục than hồng thì Bé biết đau mà ngại ngán. Lửa đã tàng vào để xây MÔ THỨC BIẾT — *những gì biết là cái hiển bày cái mà vũ trụ tàng vào.* May thay Vũ trụ có nguyên lý toán tàng theo theo nguyên lý pháp không đổi thay nên Anh Tôi : *sông sông núi núi thấy in nhau núi núi sông sông.*

Ký hiệu này — — anh gọi VẠCH LIỀN.

Tôi không thấy nó đứt, bởi trơ trọi một mình tôi gọi nó VẠCH CHIẾC.

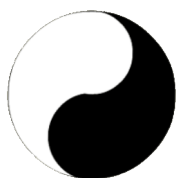
Ký hiệu đó — — anh gọi VẠCH ĐÔI — —

Tôi thấy nó không liền nên gọi tên VẠCH ĐỨT.

Đức thành đôi — ĐÔI làm CẶP thành bởi hai cái CHIẾC, CHIẾC lẻ một mình để CẶP thành ĐÔI. Càng đi sâu vào DỊCH càng thấm ý thánh nhân sâu dày khai mở trí hóa con người đủ mặt TRIẾT - ĐẠO TOÁN, nói chung là hết mọi tư duy. Thánh vẽ tròn trắng tượng Dương Vạch liền. Thánh vẽ tròn đen tượng Âm Vạch đứt. Đặt ÂM TRỪ (-) bằng VẠCH ĐỨT, đặt DƯƠNG CỘNG (+) bằng VẠCH LIỀN : liền chiếc lẻ, đứt chẵn đôi, chẵn lẻ thành vòng, trừ cộng thành vòng thôi.

hỏi dịch là gì

Dương Quý Sơn vẽ vòng trắng đen hai nửa
nói dịch là đây



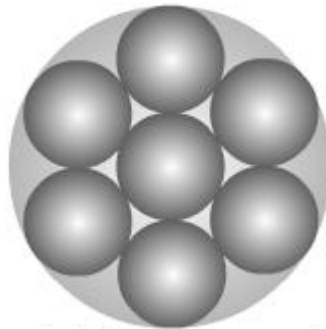
BÌNH DIỆN TRI THỨC

*Hai mặt phẳng mới làm nên một trục
Mặt thứ ba cùng cắt hiện hình ra ba trục tám miền
Nghĩa vô hạn nghĩa mặt tròn đủ nghĩa
Nghĩa không gian vô hạn nghĩa cầu tròn*

*Một điểm A trên cầu tròn viết DỊCH
DỊCH viết vòng – Hà đồ viết TOÁN
Phục Hy sâu dày kín đáo chỉ bày ta*

Cầu tròn lưỡng phân một lần được hai cái giống. Lưỡng phân hai lần được 4 cái giống. Lưỡng phân ba lần được 8 cái giống. Điều kiện đủ tám cái giống ắt tam tài thẳng cắt qua tâm : định trục ba chiều, tám không gian THÁI CỰC. Lấp mắt nhìn điện tử : vật chất là cái tròn - động thời mặt phẳng ghồ ghề không phẳng đếm được

7 CÓ 6 KHÔNG :



*đặt phẳng bằng
cõi sống
bình diện tri thức
phạm trù*

**TUẦN LỄ 7. UỐN LƯỖI 7. PHẬT BƯỚC 7
ý nghĩa tròn đầy
7 viên dung**



DỊCH viết vòng

Cái vòng có lắm : vòng ngày đêm sáng tối, vòng bốn mùa chuyển đổi, vòng tầm nhộng bướm trứng, vòng âm thanh âm nhạc qui nguyên hồi đầu, vòng bát quái, vòng ngũ hành, vòng thập nhị địa chi, vòng thập nhị nhân duyên luân hồi đến vòng tuần hoàn huyết, vòng điện, vòng từ, vòng Carnot bảo toàn năng lượng, vòng 64 mã thông tin di truyền, vòng cổ loa xoắn vòng. Khắp nơi, đây đó vô cùng vô số cái vòng nói sao hết những vòng TIỂU VŨ đã từ ĐẠI VŨ ứng ra.

Thánh nhân để ĐỒ ĐẠI VŨ. Hiểu được Đại Vũ, tánh tiểu Vũ nơi trong. Nhưng Đại vũ bao la, ngôn ngữ lại hạn cùng, thánh nhân dụng ĐỒ để MẢ : lấy tròn **giảng động**, lấy tối sáng **đen trắng giảng niệm âm dương**, lấy ngày đêm **giảng vòng chuyển đổi**, lấy số tiến thoái **giảng chiều tiến thoái**, lấy địa cầu làm bình diện **tri thức giảng chuyện xa xôi**. Xa xôi quá ! Mênh mông quá ! Quá nhiều là nghĩa TA chưa NGỘ.

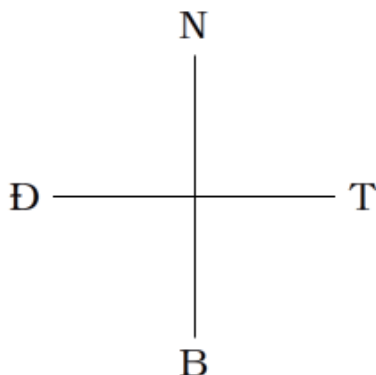
Bởi chưa NGỘ nên thánh nhân lập QUÁI ĐỒ KHAI NGỘ. Tự Tánh người có cái NGỘ mới khai. Ngộ là điều ẤT CỐ. Đủ ĐIỀU KIỆN CỐ thì tánh NGỘ tự khai. Tất yếu sự KHAI nhờ CĂN phương tiện. PHỤC HY DỰNG ĐỒ là mượn CẢNH khai căn. Cảnh bày ra hiện thực. Hiện thực Địa cầu có sáng tối ngày đêm, có sanh vật đeo trên mình nó nhận vòng ngày đêm sáng tối có mặt trời mọc lặn, có trăng non già đầy khuyết, có sao lung linh lấp lánh đứng đi là cảnh. Tùy CĂN mà ngộ CẢNH.

Từ cái bình diện địa cầu con người nhận ra MỐC điểm không gian để tìm hướng đất. Người Quan sát giang tay mặt nhìn NAM lưng về BẮC làm thiên thần, rõ thấy mặt trời an tay trái, chiều thời gian vòng qua đầu tiến sang phải để về Tây. **MÔ THỨC** ấy — vũ trụ mô để vạn vật cùng người **MÔ THỨC** — kim đồng hồ tiến sang phải định chiều địa cầu **làm chiều hướng thời gian**.

Ý THỨC NGƯỜI QUI CHIẾU

Đã qui chiếu tất nhiên phải nghịch
Xuôi đường về Tạo Hóa tất phải nghịch TA
Mỗi cõi sống mỗi cách nhìn cách nhận
Giòng máu người con nhận từ rún nhận đi
Là uống là ăn NGHỊCH CỐI NGOÀI con sống
Năng lượng vào từ miệng lại vào trong.

*DỊCH tính NGHỊCH
nên PHỤC HY
dựng BẮC NAM nghịch TA*



*Ai chẳng biết
chuyện đương nhiên
thể nhìn từ mặt đất
ĐỊA CẦU là TA
thấy BẮC ĐÁU trước mặt xa
Nay đảo lại
nghĩa vượt tầm xa TA là bắc Đẩu
lạ lòng gì QUẢ ĐẤT hướng trời Nam
là ĐỐI TƯỢNG của TA
nghĩa TA là ĐỐI TƯỢNG
TA nhìn TA
TA hiểu
siêu thoát TA*

*Nghịch để hiểu — nghịch chiều mặt trời để hiểu. Ấm dần lên, nóng dần xuống mát lạnh tuần hoàn mà **chiều hướng, âm hưởng hưởng cùng quả đất**. Bốn mùa sanh phân biệt khí thời sanh. Khí phân biệt Vị Thế Thời phân biệt. Độ số Địa cầu từng độ số giòng sông. **XIN HỎI ANH sanh ra đời trên mình mẹ địa cầu tọa độ mấy, chiếu lên trời tọa độ ấy làm sao**. Thép đã tôi thế đấy, bình tích thủy đổ nước lạnh rồi sôi, chuỗi luận cứ tư duy đưa tôi về vật chất có thời gian lưu dấu in hình.*

*Tiêu ở đây rùng rẩy
Bôm ở đấy sum sê
Tánh địa cầu là như thế*

Như thế đấy XUÂN THU, ĐÔNG HẠ. Vị thế thời hai vị đối xung. Xung và Đối 180 độ xung đối. Đại Tiểu chào đời thái bĩ thịnh suy — trong hạn cuộc nào nhân tình hay toán pháp có tương quan ĐỘ SỐ của VÒNG XOAY.

Vòng xoay đó DỊCH viết vòng biểu tỏ
 Chia mười hai, đất trời định hình tính âm giai
 Tý Sửu Dần Mẹo Thìn Tỵ Ngọ
 Tánh bộ loài mượn định hình vị tánh không thời gian

Cái Vòng có nguyên lý có. Đã có có nguyên lý tránh làm sao nguyên lý cái vòng. Thời gian định cái vòng lưu chuyển. Địa cầu xoay viết vòng. Vạn vật chúng sanh viết vòng. Ngoại lệ giống người có ngoại lệ đó sao ?

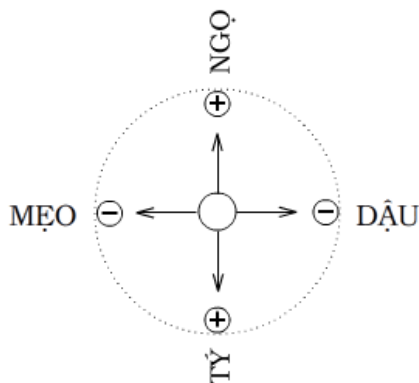
Đừng ngạo nghệ tưởng người phi vật chất
 Toán lý học để học tính đường về

Anh học toán
 Biết rằng anh vẽ tuần hoàn vĩ tuyến
 Giờ Ngày Tháng Năm xác định MỐC KHÔNG THỜI
 Qui chiếu lên trời tọa độ đấy anh ơi
 Giòng quỹ đạo có bốn mùa đổi khí

Khí đã đổi
 Anh vật chất cái TÔI
 Cái Tôi vật chất của anh phải đổi
 Kia nhìn xem bình tích thủy đổ nước lạnh rồi sôi
 La bởi thời gian có in hình lưu dấu

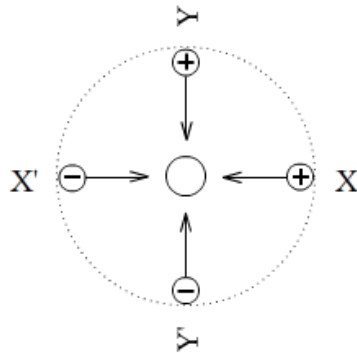
DẤU THỜI GIAN
 dấu vòng chia thập nhị

Tý Ngọ tuyến dương phân
 Mẹo Dậu trừ định trực
 HỆ KHÔNG GIAN CẤU TRÚC
 định không thời
 có ly hướng hướng ly
 ly tâm tánh địa cầu

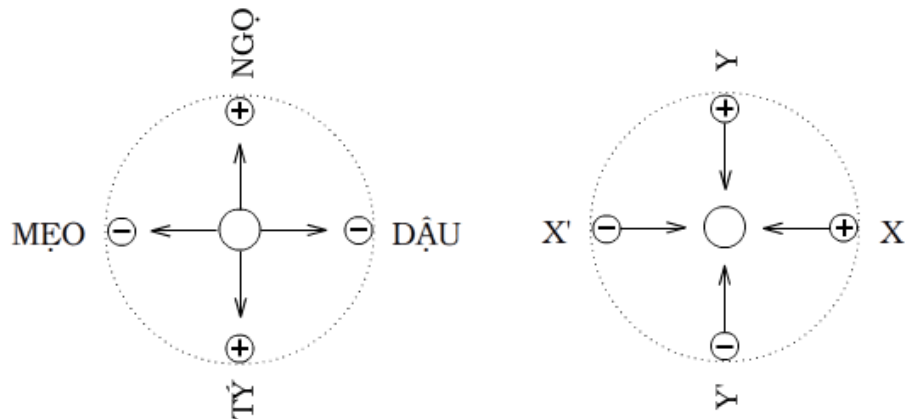


Toán pháp đó
 vật sanh vốn nhỏ
 theo thời gian vật nhỏ lớn dần lên
 lớn tới hạn vật thôi không lớn nữa
 tăng trưởng ngừng kích thước vật ngừng tăng

Rồi đổi hướng
 hướng tâm qui hướng
 XOY TRỤC HẸ
 Vật chất dần suy



suy dần hũy
 XOY TRỤC HỦY
 thành dần sanh
 TỶ NGỌ MỆO DẬU TRỤC SANH



nhìn vạn hữu quả nhiên như vậy
 đâu đấy vật thành đâu đấy vật hũy tan
 hai mối ấy

Hũy Thành, Suy Thịnh
 NGUYEN LÝ BẢO TOÀN
 là nguyên lý thịnh suy

DỊCH

BẮT LÌA TƯỢNG

Tượng là cái mà vật bày ra. Nhận biết và biết nhận hoàn toàn phụ thuộc vào *lục căn mục nhĩ tỷ thiệt thân ý*. **TRÁI MÍT CHÍNH** biết được qua **MŨI** bởi hương thơm, **LƯỠI** bởi vị ngọt, **THÂN** bởi xúc mềm, **TAI** bởi thanh bạch bạch, **MẮT** bởi sắc da màu buồn làm thành **Ý**. Như vậy **Ý** đến từ *thinh sắc hương vị xúc để hình thành MÔ THỨC BIẾT, MÔ THỨC TƯ DUY*. Năng khiếu, Tâm hồn, Tánh khí là **CÁI** mà mô thức lục căn đã thành **TƯỢNG HIỆN BÀY RA** : **SẮC** thấy *da mít mơ xanh chưa chín*, **XÚC** sờ *cứng chưa chín*, **THANH** nghe *cốc cốc chưa chín*, **MÙI** ngửi *không thơm chưa chín*, **VỊ** nếm *chát chưa chín* là cái hiện bày của **Ý**.

Gọi **d** là khoảng cách giữa **TA** và **MÍT** :

@**I d = 0** : **TA** sờ, **TA** nếm. Hai loại *thân xúc, vị xúc* tốn nhiều công năng để thực hiện **d** bằng không. @**I d khác 0** : **TA** nghe, **TA** thấy, **TA** ngửi. Ba loại *nhãn xúc, tỷ xúc, nhĩ xúc* nói rộng cái biết đến xa xăm, nhất là tai mũi giúp cái biết đến sâu trong, không bị bùng bít bởi tường vách.

Qua *sắc Ý* biết :

Non bởi da xanh mơ, góc gai nhỏ, đỉnh gai nhọn
Gìa bởi da xanh đậm, góc gai rộng
Chín bởi da sậm, da buồn, đỉnh gai tà

Những lý lẽ trên chưa phải là chân lý biết để khẳng định mít chín bởi đời mít có loại mít da đen. Lý biết khác chân lý hơn, *khoảng cách d đậm dài* là nhìn lá cuốn :

lá xanh mơ mít chưa chín mít non
lá chàm xanh mít già vị chát nấu canh ngon
vàng úa lá mít tới kỳ mít chín

ĐỐI VẬT

Quan sát **Dịch tượng**
mà biết được biến thái bên trong là **ĐẠT LÝ**

LÝ MÍT BIẾN THÁI
chát thành ngọt
cứng thành mềm
cốc cốc thành bạch bạch
trắng thành vàng
hôi thành thơm

là đạo lý đời đời hương vị xúc thinh.

VÀ ĐỐI Ý :

Gọi **T** thời gian MÍT tự nhiên biến thái

ĐÓT GIAI ĐOẠN :

Ý phải biết tính toán để không lỗi nhịp thời gian là ĐẠT SỐ :

6 tháng chuỗi chín da vàng vị ngọt.

Vàng da là tượng, vị ngọt, mùi thơm là lý chín. SỐ BIẾN : *tượng biến theo. BIẾN SỐ mà Tượng Lý bất biến là cái biết của người ở đó. 5 tháng* chặt buồng giú chuỗi : da vàng ruột ngọt. **2 tháng** chặt buồng giú : da không vàng, ruột không ngọt là bởi **số lý ý** sai.

DỊCH

Lý của vạn vật là lý Dịch

Không một sự, một vật nào không dịch

NGƯỜI là thành phần của vũ trụ tất nhiên phải dịch. Điều ấy hãy tin, không hoài nghi vì hiển nhiên đã phải như vậy mà NGƯỜI phải nhìn nhận. Bạn tính được khu vườn nhà bạn là đã nhìn nhận toán pháp vũ trụ mà EUCLIDE khám phá ra tiền đề. Không chứng minh. Bởi mình chứng quá hiển nhiên trong trường hợp mặt phẳng. DỊCH là tiên đề không phân biệt trường hợp. DỊCH phi tất cả. Phi chứng minh. Bởi chứng minh là mượn cái có đã công nhận để nhìn nhận cái có khác. Không có cái CÓ ngoài DỊCH thì lấy đâu để mượn. Mượn DỊCH để chứng minh CÁI KHÔNG NGOÀI DỊCH thì có — và đó là điều cổ kim xưa nay đã làm. **Những phi thuyền không gian, những vệ tinh của khối óc con người, những mặt trăng, mặt trời, quả đất, những quỹ đạo là con đường định phương nó hướng tới.** Khối óc con người đã tìm ra con đường hướng dẫn con thuyền nổi không gian mặt trăng địa cầu.

Đường lên trăng có rồi là đã có.

Không có rồi đã không có nghĩ tưởng đường lên trăng.

Có rồi chất nở với kiểu giãn nở cao su nên bơm hơi vào bình cao su nở. DỊCH BẤT LÌA TƯỢNG là như vậy đó. Như vậy đó mỗi sự, mỗi việc, nhất nhất có riêng tượng của mỗi việc mỗi sự. Thánh nhân có cảnh tỉnh người tránh lầm lẫn nhận nhìn đã để lời nhắc nhở. **Đừng nhận lầm lời nhắc nhở của thánh nhân.** Lời nói gió bay vì ba trăm năm trước chưa có mực in lên giấy, hiện tại năm này lời nói gió không bay. Trí tuệ của người trong phạm trù thân xác có làm nên rục rở, loài người có lý do hớn hờ nhưng đừng ngỡ thay thế được thiên nhiên.

Nước của người H₂O uống thử

Đường hóa học hương vị mía có không

Lúa thần nông, nếp ngăn ngày, trứng gà lai giống

Ngoạm ngón vào thực lượng chất bằng không ?

Hãy mưa đi thay thế trời mưa thử !

Có một thời văn bút người thay trời làm khoa học. Thánh nhân biết con người nông cuồng quá đổi nên để lời nhắc nhở văn chương. **Văn chương dụng lời. Hành động dụng biến hóa. Chế máy dụng hình tượng. Bói toán dụng chiêm.** Đó là bốn dụng của DỊCH mà con người đã ứng dụng vào đời sống người. Bởi con người hình thành có toán pháp, nên **Văn chương** người dụng phải toán pháp. **Hành động** người dụng phải toán pháp. **Chế máy** người dụng phải toán pháp. **Bói toán** người dụng phải toán pháp. Huych tẹt cái ý của thánh nhân ra là vậy đó để ngăn ngừa người bốc lửa phút hực hừng.

**Cũng may người nói sen không nói
Nếu sen nói Ta quảng sen lên đất cho biết bùn cần**

DỊCH VIẾT

Viết ĐỜI

Viết ĐẠO

Viết TOÁN

Bao trùm là Dịch viết TƯ DUY

Nhưng xưa nay không ít người nghĩ DỊCH viết BÓI TOÁN. Xin nhắc lại là DỊCH có 4 DỤNG mà bói toán là một thực dụng của Dịch. Thánh hiền khẳng quyết bói toán là pháp toán. Nhưng không giống dài dẫn giải, mà làm sao dẫn giải cho được khi mà cái thời chưa đủ để mở trường mở lớp rao giảng. Dem lý nguyên tử chỉ bày cho quần chúng được không ? Người thầy vẽ anh cách thức đánh đàn, còn tiếng đàn đục trong nỉ non thánh thót là thuộc về anh có hay không năng khiếu. Người thợ sửa được radio nhờ chiếc máy đo từ khoa học sáng chế. Kìa bàn tay người mù lần tính là thiên địa hình đồ âm dương từ công trình toán thành ra. Người thợ sai, người mù bói trật, anh đập đồ đốt sách sao ?

**Mỗi mỗi người nghề nghề rành rõi
Xã hội người khó nói đổi trao**

TRAO và ĐỔI

TẠO HÓA định XÃ HỘI NGƯỜI TRAO ĐỔI

tính cho người lao động phân công

XÁC XUẤT THÔNG KÊ HỌC để giúp người kiểm kê xác xuất. Lý những nhà tăng cao rộng đường phố chính : chủ nhân ông bằng cấp thấp chiếm tỷ lệ cao. Khắp Á Âu Mỹ Úc Phi : **hết thầy nhà lãnh tụ tối cao đâu phải học trường cao là cao thức trí.** Người học Dịch, hiểu Dịch có căn nguyên toán pháp — Toán pháp rằng lý Dịch là căn nguyên.

ANH NHẠC SĨ

TÔI MƯỢN CHUYỆN

ÂM THANH HỒI ANH

DO. RE. MI. FA. SOL. LA. SI

AI trướng AI tằm AI nhộng bướm ?

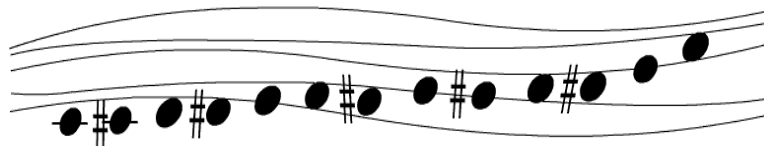


Chuyện kể rằng :

Thiền sư nọ xây một gác chuông hình vòng 12 giá với giá nọ cách đều giá kia và đúc chuông theo 12 bán âm Tây Phương để tạo một chuyển động liên lên xuống quanh giá. Đúc xong, thiền sư có ý xếp chuông thành chồng như chồng nón để khơi gợi đệ tử chơn truyền. Một hôm thiền sư chỉ chuông chỉ giá, giọng thiền như gỏ mõ :

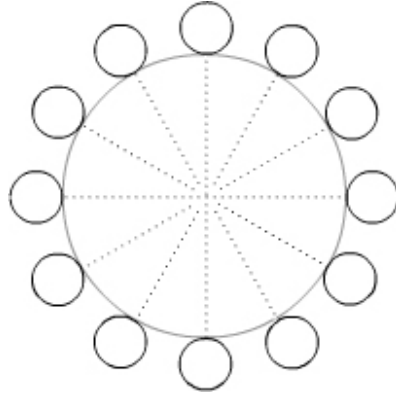
**Lấy trên lấy xuống
Mỗi chuông một giá
Mỗi giá một lần
Mỗi hai lần không liên tiếp**

Thiền sư rời chỗ.
Đệ tử mệnh mông . . .
Tâm anh vọng lên thánh thót :



Rồi liếc nhìn chồng chuông cao như trụ cột. Gẫm lời thầy “ **Mỗi chuông một giá. Mỗi giá một lần. Mỗi hai lần không liên tiếp** ”. Tiếng mõ gỏ đều đều. Tâm tư bỗng chói sáng, đệ tử chợt nhớ về thuở nhỏ cái trò chơi :

BỎ LỖ
Vòng tròn 12 lỗ
Bước bước bỏ sỏi
Sỏi kín 12 thẳng cuộc



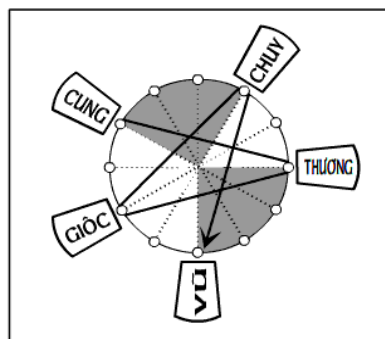
Đầu anh thấp xuống. Mười hai giá chuông in hình 12 hố sỏi.
 Anh nhắc cục than, viết lên sàn cái tỉ số :

$$\frac{360}{360} - \frac{150}{360} = \frac{210}{360} = \frac{7}{12}$$

$$\frac{360}{360} - \frac{210}{360} = \frac{150}{360} = \frac{5}{12}$$

Mừng quá tiếng anh to :

Vòng 12
Tây Phương 7
Đông Phương 5
 Vừa lúc tà áo rộng phát phơ
 Đạo gia thích chí trầm hùng :
Cung Thương Giốc Chũy Vũ
 Dựng âm thanh theo nhịp bước Ngũ hành
 Tơ liên kết nhả đường tơ vô tận
 Giòng thời gian quanh quẩn tròn mười hai



Người đệ tử đặt chuông lên giá. Trước lúc đặt giá không, đặt lên rồi giá có. CÓ và KHÔNG là Ý NIỆM. Ý niệm cứ trên vật chất. Chuông hiện ra trên giá đầu niệm MỘT. Theo chiều xoay bước bước NHỊP 5 : niệm HAI, niệm BA, đến niệm 12 cuối chót. Chồng chuông hết. Niệm MỘT đầu xác định GỐC KHÔNG THỜI. Giá không lại có. Chồng chuông có lại không.

**11 NHỊP BƯỚC 5
55 BƯỚC HOÀN THÀNH**

Nhưng

Xóa đi những con số ý niệm
Biết đâu tìm dấu nhợ đường tơ
Cũng may dấu dậm tỏ bày

NGŨ ÂM HỆ

CUNG THƯƠNG GIỐC CHŨY VŨ

Bước ngũ hành dẫn soi

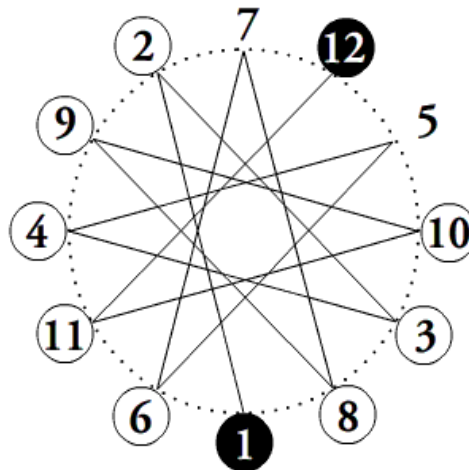
ĐẠI VŨ

Người thợ xây dựng 12 trụ

Niệm một đầu, cuối cùng niệm 12

Công trình **12 dựng trụ đã hoàn thành.**

Nhưng **đường dây người kéo lưới chưa kín mạch**
thì làm sao ánh điện bùng lên ?

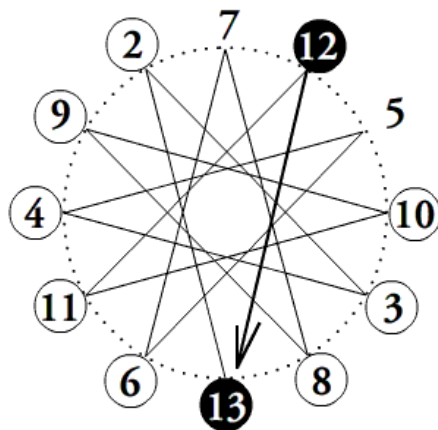


Nói 12 về 1

Mặt trời lên

Xuân mới về

Đô lại Đố tròn vòng Octave



Xuân về lại là hoa phải nở. Nhưng nở ít nở nhiều như thể chữ đầu thể như xuân xưa bởi tháng giêng bây giờ là **THÁNG 13** so xuân trước. Tháng 13 là trụ số 13 mà **người thợ xây vừa khởi đầu ĐỢT HAI** công trình 12 dựng trụ, lúc đó đường dây của **người kéo lưới mới hoàn thành ĐỢT MỘT** công trình kéo lưới 12.

Vậy nên
VIỆC
TẠO HÓA
không bắt đầu
không kết thúc
mà lúc nào cũng đang



TOÁN TRIẾT

Cả hai thành Triết Toán
Trong nghĩ suy có Toán Triết mới nhận nhìn

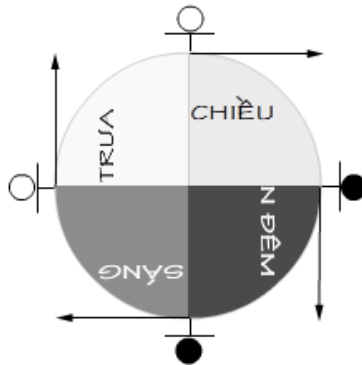
Địa cầu bị phân lưỡng
Quả đất tự lưỡng phân

Đẳng nào — cách nói tự chủ hay không tự chủ với hiện thực địa cầu lưỡng phân thì người địa cầu biết **sáng-trưa-chiều-tối**. Hai hiện tượng liên tiếp khác tên, khác ý, sai biệt một độ số 90 để : **sáng** mọc rồi **trưa** đứng bóng, **trưa** đứng bóng rồi lặn **chiều** buông, **chiều** buông rồi nửa đêm đen ngịt, **nửa đêm** đen ngịt rồi mọc **sáng** lên. Và một khi trở lại cái hiện tượng cũ thì Ý THỨC PHÂN BIỆT phân biệt được CÁI VÒNG. Rồi tùy vào **ý thức nhân chủng toán pháp** đầu lại để phân định MỐC KHÔNG THỜI nên TẾT tôi **tháng giêng**, TẾT anh **tháng một** là ý thức đầu lại xác định MỐC KHÔNG THỜI.

Xác định được nhờ bởi ý thức phân biệt
Phân biệt được nhờ bởi ý thức trở lên
Ý thức trở lên nhờ bởi độ số 90

ĐỘ SỐ 90

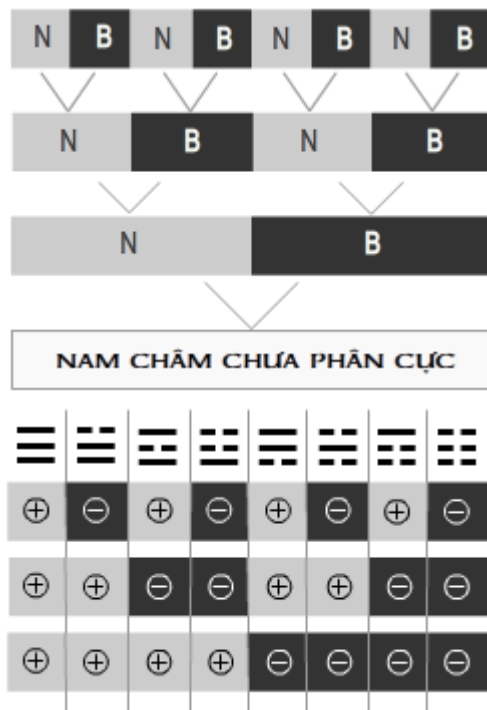
là độ số phân biệt



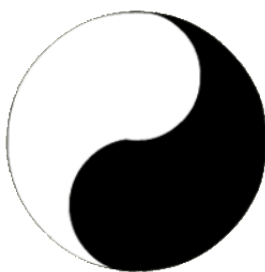
Ý thức cứ trên vật chất. Vật chất tiếp nhận ý thức. Một viên bi và một người trên cái vòng xoay ấy có chung cùng độ số biến 90. Giữa vật và người có khác nhau về đẳng cấp ý thức, nhưng không khác nhau trong cái vật có biến đổi theo biến đổi độ số của vòng xoay. Vòng xoay có phân lưỡng, Người Vật có lưỡng phân. VẬT PHÂN LƯƠNG sanh NGHI - TƯỢNG - QUÁI. Phân lưỡng ba lần sanh trái phải xuống lên, sanh trước sau, sanh ba chiều ý thức, sanh tọa trực không gian toán, sanh vũ trụ pháp thành nên. Là Trời Đất vạch nên phân lưỡng : Thái Cực sanh lưỡng Nghi, Nghi sanh lưỡng Tượng, Tượng phân lưỡng mà Quái thành. Vậy là : MỘT thành HAI, HAI thành BỐN, BỐN thành TÁM. TÁM thành nên từ CÁI MỘT HOÀN TẤT MỘT ĐỢT LƯƠNG PHÂN.

LƯỠNG PHÂN

*là phân hai mà không tách hai ra được
 Nam châm hình ảnh Thái Cực nhập thể
 dấu chia phân mà không phân chia được tánh
 Âm Dương không chia lìa hai tánh bất lìa nhau.
 Sự chia mà không lìa ấy là phân lưỡng.*



hỏi
SỰ PHÂN LƯỠNG BỞI ĐÂU
Thưa rằng tự đất tự trời



Địa cầu là CÁI MỘT bị - được mặt trời lưỡng phân SÁNG TỐI. Chia theo mặt chứa trục thành vòng kinh với hai nửa tối sáng. Chia theo mặt cắt trục thành vòng vĩ với hai nửa sáng tối. Địa cầu với hai thể tối sáng cùng có, không chia lìa, không tách biệt, phát sanh từ sự lưỡng phân nên chi lưỡng phân là định luật tự nhiên của địa cầu phải xảy ra kể từ lúc địa cầu có. THÁI CỰC nói chung, ĐỊA CẦU nói riêng

*lượng phân sanh âm sanh dương, NGƯỜI, VẬT của địa cầu bị
được lượng phân sanh âm sanh dương — nói đến cùng CÁI MỘT
một lần lượng phân thành **nhị nghị**, CÁI MỘT hai lần lượng phân
thành **tứ tượng**, CÁI MỘT ba lần lượng phân thành **bát quái** —
định luật đó trời đất viết, nam châm viết tôi nghiệm ra.*

THÁI BỈ BỈ THÁI



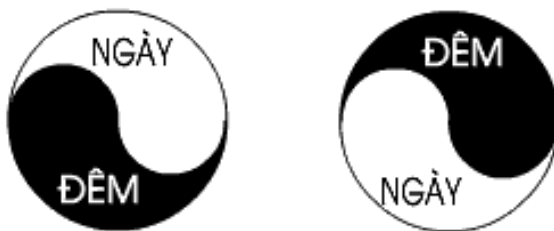
*Kiên trên Khôn dưới âm dương trời đất bất tương phùng vô sanh
không bỉ sao được. Khôn trên Kiền dưới âm dương tương phùng trời
đất vạn vật khai thái*

nhưng

có sự gì thái mà thái hoài

có sự gì bỉ mà bỉ mãi

thịnh suy suy thịnh xoay vần tráo trở trắng đen đen trắng



ĐẠO

TRỜI ĐẤT

đổi trắng thay đen

ĐẠO

NGƯỜI

không thay đen đổi trắng mới lạ



LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

Khổng An Quốc nói rằng : " Hà đồ là khi họ Phục hy làm vua thiên hạ có con long mã hiện ở sông Hà, họ ấy bèn bắt chước cái vằn của nó để vạch ra tám quẻ. Lạc thư là khi vua Vũ chữa được nước lụt, có con rùa thần đội vằn, trên lưng có số tới chín, vua Vũ bèn nhân đó mà sắp xếp thứ tự thành ra chín loài ".

Lưu Hâm nói rằng : họ Phục Hy nói trời làm vua, nhận đồ sông Hà mà vạch ra nét, đó là tám quẻ. Vua Vũ chữa được nước lụt, trời ban cho thư sông Lạc, vua ấy bắt chước thư đó xếp thành từng loại. Đó là chín chủ .

Quan Lãng nói rằng : Nét của Hà đồ : bảy trước, sáu sau, tám ở tả, chín ở hữu. Nét của Lạc thư : chín trước, một sau, ba ở tả, bảy ở hữu, bốn ở phía tả đằng trước, hai ở phía hữu đằng trước, tám ở phía tả đằng sau, sáu ở phía hữu đằng sau.

Thiệu Ung nói rằng : Tròn là hình sao, số của lịch kỷ có lẽ gây từ đó chăng ? Vuông là hình đất, những cách chia châu, đặt " tỉnh" có lẽ phỏng theo đó chăng ?

Bởi vì tròn là số của Hà đồ, vuông là nét của Lạc thư, cho nên vua Hy, vua Văn nhân đó mà làm kinh Dịch, vua Vũ, ông Cơ theo đó mà làm ra thiên Hồng phạm.

Chu Hy nói rằng : Trong khoảng trời đất, chỉ có một vật là khí : chia ra làm hai, thì là âm, dương ; năm hành gây dựng, muôn vật trước sau, đều bị cai quản ở đó. Cho nên ngôi của Hà đồ, một và sáu cùng tông mà ở về Bắc, hai và bảy làm bạn mà ở về Nam, ba và tám đồng đạo mà ở về Đông, bốn với chín thành lứa mà ở về Tây, năm và mười giữ lẫn cho nhau mà ở chính giữa. Nghĩa là cái số của nó, chẳng qua chỉ có một âm, một dương, một lẻ, một chẵn, để làm gấp đôi năm hành mà thôi.

Gọi là trời, tức là khí dương nhẹ trong, ngôi ở bên trên ; gọi là đất, tức là khí âm nặng đục, ngôi ở phía dưới. Số dương lẻ, cho nên một, ba, năm, bảy, chín, đều thuộc về trời, đó là số của trời có năm. Số âm chẵn, cho nên hai, bốn, sáu, tám, mười, đều thuộc về đất, đó là số của đất có năm. Số của trời và số của đất, đằng nào theo loại đằng ấy, mà cũng tìm nhau. Ngôi " năm" tương đắc với nhau là thế.

Trời lấy số một mà sinh hành Thủy (*), đất lấy số sáu mà làm cho thành ; đất lấy số hai mà sinh hành Hỏa, trời lấy số bảy mà làm cho thành ; trời lấy số ba mà sinh hành Mộc, đất lấy số tám mà làm cho thành, đất lấy số bốn mà sinh hành Kim, trời lấy số chín mà làm cho thành ; trời lấy số năm mà

sinh hành Thổ, đất lấy số mười mà làm cho thành. Đó là " các số đều có hợp nhau ".

Chất năm số lẻ thành ra hai lẫn, chất năm số chẵn thành ra ba mươi. Hợp cả hai số thành năm mươi lẫn, tức là toàn số của đồ sông Hà. Đó là Ý của Phu tử và thuyết của chư nho.

Đến như Lạc thư, tuy là Phu tử chưa từng nói tới, nhưng tượng và thuyết của nó đã có đủ ở trên đây.

(*) Hoàng miển Trai chưa rằng : từ một đến mười, chỉ nói về sự nhiều ít của số lẻ, số chẵn, không phải nói về thứ tự. Trời được số lẻ mà làm ra nước, cho nên nói rằng : " số một sinh ra hành Thủy ". Số một cùng cực thì thành số ba, cho nên nói rằng : " số ba sinh ra hành Mộc ". Đất được số chẵn mà làm ra lửa, cho nên nói rằng : " số hai sinh ra hành Hỏa ". Số hai cùng cực thì thành số bốn, cho nên nói rằng : " số bốn sinh ra hành Kim ", Sao lại như vậy ? Là vì dùng một cạnh mà vận cho tròn, thì thành ba cạnh, thế là số một cùng cực thì thành số ba ; dùng hai cạnh mà bẻ cho vuông thì thành bốn cạnh, thế là số hai cùng cực thì thành số bốn . . . Số sáu hoàn thành hành Thủy cũng giống như tượng quẻ Khảm : một hào Dương ở giữa, tức là số một của trời sinh ra hành Thủy ; số sáu của đất bao bọc ở ngoài. Dương ít, Âm nhiều thì Thủy mới thịnh. Số bảy hoàn thành hành Hỏa cũng giống như tượng quẻ Ly : một hào âm ở giữa, tức là số hai của đất sinh ra hành Hỏa, số bảy của trời bao bọc ở ngoài, Âm ít Dương nhiều thì Hỏa mới thịnh. Khảm thuộc về Dương, Ly thuộc về Âm, ở trong là cái để sinh, ở ngoài là cái để làm cho thành.(1*)

Có người hỏi rằng : Tại sao ngôi và số của Hà đồ Lạc thư lại không giống nhau ? **Đáp rằng :** Hà đồ dùng năm số Sinh tám năm số Thành cùng ở một phương, ấy là nêu cái toàn hình để bảo người ta mà nói về thể của số thường. Lạc thư dùng năm số lẻ tám bốn số chẵn, mà số nào ở riêng chỗ của số ấy, đó là chủ về " dương để tám âm " mà gây cái dụng của số biến.

Lại hỏi : Tại sao Hà đồ Lạc thư đều cho số năm ở giữa ? **Đáp rằng :** Các số lúc đầu, chỉ là một âm một dương mà thôi. Tượng của Dương tròn, tròn thì đường kính một phần, chu vi ba phần ; Tượng của Âm vuông, vuông thì đường kính một phần, chu vi bốn phần. Chu vi ba phần thì lấy số một làm " một " cho nên nhân với một Dương mà thành ra ba. Chu vi bốn phần thì lấy số hai làm " một " cho nên nhân với một Âm mà thành ra hai. Đó là nhân ba với trời, nhân hai với đất vậy. Hai và ba hợp lại, thì thành ra năm, vì vậy Hà đồ Lạc thư đều lấy số năm làm giữa. Nhưng mà Hà đồ thì lấy số sinh làm chủ, cho nên ở giữa phải năm, cho đủ tượng của năm số sinh ; một chấm ở dưới là tượng số một của trời, một chấm ở trên là tượng số hai của đất, một chấm phía tả là tượng số ba của trời, một chấm phía hữu là tượng số bốn của đất, một chấm chính giữa là tượng số năm của trời. Lạc thư thì lấy số lẻ làm chủ, cho nên ở giữa phải năm, cho đủ các tượng của năm số lẻ :

một chấm ở dưới cũng tượng số một của trời, một chấm phía tả cũng tượng số ba của trời, một chấm chính giữa cũng tượng số năm của trời, một chấm phía hữu là tượng số bảy của trời, một chấm ở trên thì tượng số chín của trời. Số và ngôi của hai thứ đó ba chỗ giống nhau, hai chỗ khác nhau là vì Dương không thể đổi mà Âm thì có thể đổi, số " thành " tuy thuộc về Dương, nhưng cũng là Âm của số " sinh " vậy.

Lại hỏi : " Năm " ở chính giữa, đành là tượng của năm số, thế thì cái số của nó ra sao ? **Đáp rằng :** Nói về số, thì suốt trong một " đồ " đều có những số tích thực có thể ghi chép, nhưng một, hai, ba, bốn của Hà đồ, đều ở bên ngoài phương chón của năm tượng, và sáu, bảy, tám, chín thì lại nhân có số năm mà được cái số của nó để phủ bên ngoài số Sinh ; một, ba, bảy, chín của Lạc thư cũng đều ở ngoài phương chón của năm tượng, mà hai, bốn, sáu, tám, lại số nào nhân loại số ấy để phụ vào cạnh số lẻ. Bởi vì ở trong là chủ mà ở ngoài là khách, ở giữa là vua, mà ở cạnh là tôi, đều có ngành ngọn, không thể trái lẫn.

Lại hỏi : Bên nhiều, bên ít là cứ làm sao ? **Đáp rằng :** Hà đồ chủ về hoàn toàn, nên nó cùng cực đến số mười, mà ngôi lẻ ngôi chẵn của nó đều xét về sự tích thực, thì sau mới thấy chẵn thừa mà lẻ thiếu. Lạc thư chủ về biến đổi, nên nó cùng cực đến số chín mà ngôi vị và thực chất của nó, đều lẻ thừa mà chẵn thiếu. Ất đều để trống chỗ giữa rồi sau số của Âm Dương mới đều hai mươi.

Lại hỏi : Thứ tự của nó không giống nhau sao ? **Đáp rằng :** Hà đồ nói về thứ tự sinh ra, thì bắt đầu từ dưới lên trên, đến tả, đến hữu, vào giữa, rồi lại bắt đầu từ dưới ; nói về thứ tự vận hành, thì bắt đầu từ Đông, đến Nam, đến giữa, đến Tây, đến Bắc theo phía tả mà xoay một vòng, rồi lại bắt đầu từ Đông ; trong các số Sinh ở trong ; số Dương ở dưới về phía tả, số Âm ở trên về phía hữu, trong các số Thành ở ngoài ; số Âm ở dưới về phía tả, số Dương ở trên về phía hữu ; thứ tự của Lạc thư thì số Dương bắt đầu từ Bắc đến Đông, đến giữa, đến Tây, đến Nam ; số Âm bắt đầu từ Tây Nam, đến Đông Nam, đến Đông Bắc ; hợp lại mà nói thì bắt đầu từ Bắc đến Tây Nam, đến Đông Bắc, cuối cùng ở Nam. Còn sự vận hành của nó, thì Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, theo phía hữu mà xoay một vòng, rồi Thổ lại khắc Thủy. Hai thứ đều có thuyết cả.

LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

Lại hỏi : Tại sao những số bảy, tám, chín, sáu của hai thứ lại không giống nhau ? **Đáp rằng :** Các số sáu, bảy, tám, chín của Hà đồ đã phụ ở ngoài số Sinh rồi, đây là phần chính của Âm Dương, già, trẻ, tiến, lui, thừa, thiếu. Số chín của nó tức là mấy số một, ba, năm trong số Sinh tích lại mà thành ra, cho nên nó phải từ Bắc sang Đông, từ Đông sang Tây, để làm cho thành

khía ngoài của số bốn ; số sáu của nó tức là hai số hai, bốn trong số Sinh tích lại mà thành ra, cho nên nó phải từ Nam sang Tây, từ Tây sang Bắc để làm cho thành phía ngoài của số một ; số bảy tức là số chín từ Tây sang Nam, số tám tức là số sáu từ Bắc sang Đông. Đó lại là sự biến đổi của các số Âm Dương, già, trẻ đắp đổi ở " nhà " của nhau (*). Lạc thư ngang dọc mười lăm mà bảy, tám, chín, sáu, đắp đổi tiêu, lớn, bỏ trống số năm, chia sẻ số mười, mà số một ngậm số chín, số hai ngậm số tám, số ba ngậm số bảy, số bốn ngậm số sáu, thì năm, ba lộn góp, tới đâu cũng gặp số hợp (**).

(*) Chu Hy nói rằng : Ngôi của Lão Dương (số Dương già tức là Thái Dương) ở số một, ngôi của Lão Âm (số Âm già tức Thái Âm) ở số bốn, nay Hà đồ để số chín của Lão Dương ở ngôi số bốn, mà số sáu của Lão Âm thì lại ở ngoài số một, đó là Lão Âm Lão Dương ở lẫn nhà nhau. Ngôi của Thiếu Âm (số Âm non) ở số hai, ngôi của Thiếu Dương (số Dương non) ở số ba mà Hà Đồ để số tám của Thiếu Âm ở ngoài số ba, số bảy của Thiếu Dương thì lại ở ngoài số hai, đó là Thiếu Âm Thiếu Dương ở lẫn nhà nhau. (2*)

(**) Hồ Ngọc Trai chưa rằng : Lạc thư, tuy là ngang dọc có số mười lăm, thật ra đều là những số bảy, tám, chín sáu, đắp đổi tiêu lớn : số một được năm thành sáu, mà đắp đổi tiêu lớn với số chín ở phương Nam ; số bốn được năm thành chín, mà đắp đổi tiêu lớn với số sáu ở Tây Bắc ; số ba được năm thành tám, mà đắp đổi tiêu lớn với số bảy ở phương Tây ; số hai được năm thành bảy, mà đắp đổi tiêu lớn với số tám ở Đông Bắc. Nhưng số tiến lên là lớn, lui đi là tiêu, số lớn đã lui thì phải tiêu đi, số tiêu đã tiến thì phải lớn lên. Sáu tiến lên chín thì chín lớn mà sáu tiêu, chín lui làm sáu thì chín tiêu mà sáu lại lớn, bảy tiến lên làm tám, thì tám lớn mà bảy tiêu ; tám lui làm bảy thì tám tiêu mà bảy lại lớn. " Bỏ trống số năm, chia sẻ số chín ", nghĩa là đem số năm ở giữa mà trừ với các số ngoài thì các bề ngang, bề dọc đều chỉ còn mười ; đem số mười đó mà chia sẻ đi, thì : chín là số thừa của một trừ mười, tám là số thừa của hai trừ mười, bảy là số thừa của ba trừ mười, sáu là số thừa của bốn trừ mười. Thế là " ba năm lộn góp, tới đâu cũng gặp số hợp ".(3*)

Lại hỏi : Thế thì Thánh nhân bắt chước cái hình ấy ra sao ? **Đáp rằng :** Hà đồ thì bỏ trống giữa, Lạc thư thì tóm thực tượng : Hà đồ bỏ trống số năm và số mười, đó là Thái cực ; số lẻ hai mươi, số chẵn hai mươi, ấy là hai Nghi, lấy một, hai, ba, bốn làm năm, sáu, bảy, tám, đó là bốn Tượng ; chia số " hợp " của bốn phương để làm Kiền, Khôn, Ly, Khảm, bù chỗ trống của bốn góc để làm Đoài, Chấn, Tốn, Cấn, đó là tám quẻ (*). Thực tượng của Lạc thư thì : một là Ngũ hành, hai là Ngũ tự, ba là Bát chính, bốn là Ngũ kỹ, năm là Hoàng cực. Ngôi và số của nó càng rõ rệt lắm,

Lại hỏi : Lạc thư mà nếu bỏ trống số năm ở giữa, thì tức cũng hai mươi, cũng là hai Nghi ; chiều ngang là Thái cực : lẻ, chẵn chiều dọc đều mười lăm, có thể đắp đổi làm ra bảy, tám, chín, sáu, cũng là bốn Tượng ; bốn phương chính để làm Kiền, Khôn, Ly, Khảm, bốn góc tréo để làm Đoài, Chấn, Tốn, Cấn thì cũng tức là tám quẻ. Hà đồ một, sáu là Thủy ; hai, bảy là Hỏa ; ba, tám là Mộc ; bốn, chín là Kim ; năm, mười là Thổ, thì vẫn năm

Hành của thiên Hồng phạm, mà số năm mười lăm lại là "mục con" của chín "chủ". Thế thì Lạc thư vẫn có thể làm ra kinh Dịch, mà Hà đồ cũng có thể làm ra Hồng phạm, biết đâu "đồ" không là "thư", "thư" không là "đồ" ?

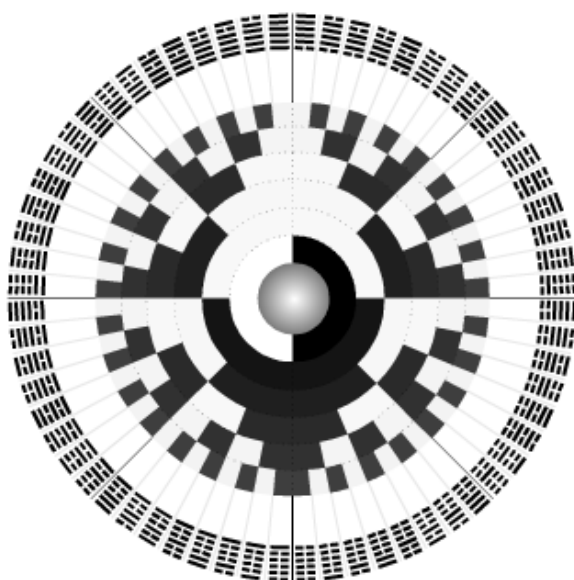
Đáp rằng : Thời đại tuy có trước sau, số mục tuy có nhiều ít, nhưng lý của nó thì chỉ có một. Có điều kinh Dịch, là vua Phục Hy được Hà đồ trước, không cần đợi đến Lạc thư, thiên Hồng phạm thì do vua Đại Vũ được riêng ở Lạc thư không cần khảo lại ở Hà đồ. Vả lại, đem đồ bỏ trống số mười, tức là bốn lăm của lạc thư, bỏ trống số năm tức là số năm mười của phép đại diện (**), cộng năm với mười, là số ngang dọc của Lạc thư, đem năm nhân mười, đem mười nhân năm, lại đều là số của phép đại diện. Lạc thư thì năm tự ngậm năm, thì được mười, cũng thông nhau với số của phép đại diện, cộng năm với mười, thì được mười lăm, cũng thông nhau với số của Hà đồ. Nếu rõ lẽ đó, thì cũng ngang, tréo, cong, thẳng không cách nào không thông. Hà đồ với Lạc thư há có trước, sau, kia, nọ khác nhau ?

(*) Chu Hy chưa rằng : *Đem tứ tượng mà xem, thì Thái Dương ngôi ở một mà số là chín, Kiền được số ấy, Đoài được ngôi ấy, cho nên Kiền là chín mà Đoài là một ; Thiếu Âm ngôi ở hai, mà số là tám, Ly được số ấy mà Chấn được ngôi ấy, cho nên Ly là tám mà Chấn là hai ; Thiếu Dương ngôi ở ba mà số là bảy, Khảm được số ấy, Tốn được ngôi ấy, cho nên Khảm là bảy, mà Tốn là ba ; Thái Âm ngôi ở bốn mà số sáu, Khôn được ngôi ấy, Cấn được số ấy, cho nên Khôn là sáu, mà Cấn là bốn. Nay chia số "hợp" của sáu, bảy, tám, chín để làm Kiền, Khôn, Ly, Khảm mà để vào bốn ngôi chính, theo thứ tự của một, hai, ba, bốn để làm Chấn, Đoài, Tốn, Cấn bù vào chỗ trống của bốn góc. (**) Tức là phép bói Dịch bằng cỏ thi (dùng năm chục sợi cỏ thi để gieo quẻ).(4*)*

Cho Hà đồ Lạc thư là không đủ tin, từ ông Âu dương (*) trở lại đã có thuyết ấy (**). Nhưng mà ở thiên Cổ mệnh, thiên Hệ từ và sách Luận ngữ đều có nói thế cả, và cái số trong hai đồ của Chư nho truyền lại, tuy có na ná giống nhau, nhưng không sai trái với nhau, tính xuôi, suy ngược, ngang dọc, cong thẳng, đều có phép tắc rõ ràng, không thể phá bỏ đi được. Cũng như Hà đồ từ số một của trời đến số mười của đất hợp lại thành số năm lăm của trời đất, thì kinh Dịch chính do ở đó mà ra ; Lạc thư từ thứ một đến thứ chín hợp lại mà đủ số của chín chủ, thì thiên Hồng phạm vẫn ở đó mà ra. Thiên Hệ từ tuy không nói rõ vua Phục Hy nhận Hà đồ làm kinh Dịch, nhưng mà ở đó có nói những việc "ngửa xem, cúi xét, nghiệm gần, nghiệm xa", thì biết đâu rằng Hà đồ không phải một việc trong các việc đó ? Đại để nguyên do chế tác của thánh nhân, không phải chỉ có một điều, song cái khuông khổ của pháp tượng, chắc phải có chỗ rất quan hệ. Như đời hồng mông, khoảng giữa trời đất, khí của Âm Dương dẫu có tượng, nhưng mà chưa từng có số. Đến khi Hà đồ hiện ra, rồi sau cái số năm lăm, hoặc lẻ, hoặc chẵn, hoặc sinh, hoặc thành, rõ ràng có thể trông thấy, cái đó, là để mở mang trí riêng của thánh nhân, không thể đem ví với những khí tượng mênh mang. Vì vậy,

thánh nhân " ngửa lên mà xem, cúi xuống mà xét, gần nghiệm ở mình, xa nghiệm ở vật " tới đó mà sau những sự Âm Dương chẵn lẻ hai Nghi, bốn Tượng, tám Quẻ có thể nói rõ ra được. Thiên Hệ từ nói về nguyên do thánh nhân làm ra kinh Dịch, tuy là không phải một điều, nhưng bảo nhờ có Hà đồ rồi sau việc làm kinh Dịch mới quyết cũng không hại gì.

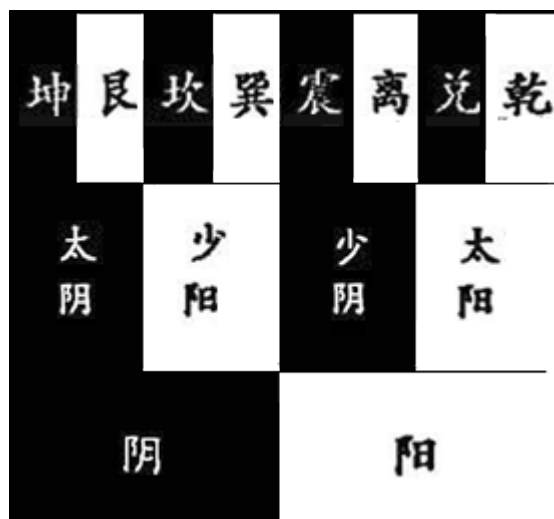
Các chỉ dấu (1*)(2*)(3*)(4*) được đề cập ở mục Nguyên K luận về lời bàn của tiên nho (ở phần cuối). (*) Tức Âu dương Tu, một nhà học giả đời Tống. (**) Âu dương Tu không tin đồ sông Hà Phục Hy có thể vạch ra Bát quái, **Nguyên K vì chuyện này mà treo đồ lên tường**, đêm ngày nghiền ngẫm xem có thấy được cái thấy của Phục Hy " thấy vũ trụ âm dương một bầu tượng số " và Nguyên K đã thấy được bầu âm dương tượng Phục Hy thấy nó như vậy :



LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

Cổ nhân làm ra kinh Dịch khéo léo không thể nói xiết được. Số của Thái Dương là chín, số của Thiếu Âm là tám, số của Thiếu Dương là bảy, số của Thái Âm là sáu, lúc trước không biết những cái số ấy, làm sao lại thế ! Nguyên là tất cả chỉ có mười số, Thái Dương ở ngôi một, trừ đi số của bản thân, thì còn chín số. Thái Âm ở ngôi hai, trừ đi số của bản thân thì còn tám số ; Thiếu Dương ở ngôi ba, trừ đi số của bản thân thì còn bảy số. Thái Âm ở ngôi bốn, trừ đi số của bản thân thì còn sáu số. Chỗ ấy từ xưa chưa ai nhận thấy. (*)

**THỨ TỰ
TÁM QUÊ CỦA PHỤC HY**



Thiên Hệ từ nói rằng : " Dịch có Thái cực sinh ra hai Nghi, hai Nghi sinh ra bốn Tượng, bốn tượng sinh ra tám quẻ ". Thiệu tử chưa rằng : " Một chia làm hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám ".

Chuyện Thuyết quái nói : " Dịch tức là cách tính ngược ". Thiệu tử chưa rằng : " Kiền một, Đoài hai, Ly ba, Chấn bốn, Tốn năm, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám, đều được những quẻ chưa sinh, như kẻ ngược thứ tự của bốn mùa vậy ".

Sau đây là sáu mươi tư quẻ cũng theo lẽ đó. Những dấu đen trắng ở đây, không phải là phép chiêm đoán. Muốn cho dễ hiểu, hãy làm như thế để ngụ ý thôi. Thứ tự sáu mươi tư quẻ sau này cũng vậy.

(*) Phát minh số " Thái Dương 9, Thiếu Âm 8, Thiếu Dương 7, Thái Âm 6 " của Chu Hy là phát minh sai (sẽ bàn tới trong bài Nguyên K luận về lời bàn của tiên nho).

Chu Hy nói rằng : " Thái cực là tên của bầu " tượng số chưa hình hiện mà lý lẽ đã có đủ ", và là mục của đám " hình khí đã đủ mà lý lẽ không có mầm nhú ". Ở Hà đồ Lạc thư, nó đều là tượng trống rỗng ở giữa.

Thái cực tách ra, mới sinh một lẻ, một chẵn ; thành ra hai cái " một vạch " ấy là hai Nghi, số của nó thì Dương một, mà Âm hai, ở Hà đồ Lạc thư là chẵn với lẻ. Phía trên hai Nghi, mỗi đằng lại sinh thêm ra một chẵn và một lẻ nữa, thành ra bốn cái " hai vạch " ấy là bốn Tượng, ngôi của nó là Thái Dương một, Thiếu Âm hai, Thiếu Dương ba, Thái Âm bốn ; số của nó thì : Thái Dương chín (*), Thiếu Âm tám (**), Thiếu Dương bảy (***), Thái Âm sáu (****) ; nói về Hà đồ, thì sáu là số một được số năm, bảy là số hai được số năm, tám là số ba được số năm, chín là số bốn được số năm ;

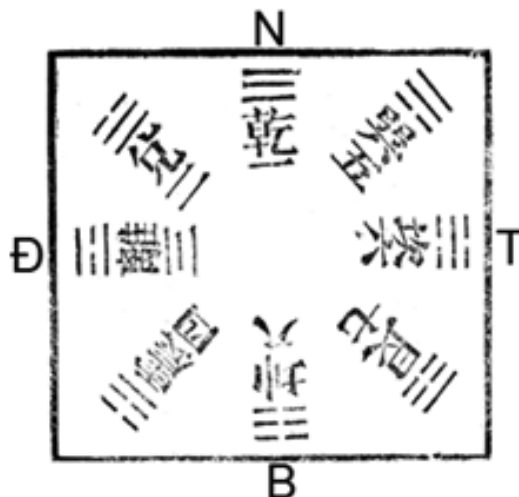
nói về Lạc thư : chín là số thừa của mười trừ một, tám là số thừa của mười trừ hai, bảy là số thừa của mười trừ ba, sáu là số thừa của mười trừ bốn. Phía trên bốn tượng, mỗi thứ lại sinh thêm một chẵn và một lẻ nữa, thành ra tám cái "ba vạch", thế là ba Tài tạm đủ, mà có cái tên tám Quẻ ; ngôi của nó là Kiền một, Đoài hai, Ly ba, Chấn bốn, Tốn năm, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám ; số ở Hà Đồ thì Kiền, Khôn, Ly, Khảm ở bốn chỗ thực, . Đoài, Chấn, Tốn, Cấn ở bốn chỗ hư ; lại ở Lạc thư thì Kiền, Khôn, Ly, Khảm ở giữa bốn phương ; Đoài, Chấn, Tốn, Cấn ở ra bốn góc.

(*)(**)(***) (****) cả bốn đều sai, chứng tỏ Chu Hy chưa thấu lý Hà đồ số Phục Hy dụng.

Có người hỏi rằng : " Dịch có Thái cực, sinh ra hai Nghi, hai Nghi sinh ra bốn Tượng, bốn Tượng sinh ra tám quái ". Thế là thế nào ? **Đáp rằng :** Chữ Thái cực đó là nói về sự " vạch quẻ ". Trước khi còn chưa vạch quẻ, Thái cực chỉ là cái nghĩa một bầu hỗn độn, ở trong bao hàm các thứ Âm, Dương, mềm, cứng, lẻ, chẵn, không gì không có. Tới khi vạch ra một lẻ một chẵn, ấy là sinh ra hai Nghi. Rồi trên vạch lẻ thêm một vạch lẻ, đó là Dương ở trong Dương ; trên vạch lẻ thêm một vạch chẵn, đó là Âm ở trong Dương ; trên vạch chẵn thêm một vạch lẻ, đó là Dương ở trong Âm ; trên vạch chẵn thêm một vạch chẵn, đó là Âm ở trong Âm, ấy là bốn Tượng. Trên một Tượng có hai quái ; mỗi Tượng lại thêm một lẻ một chẵn, thế là tám Quẻ.

Có người nói : Một vạch là Nghi, hai vạch là Tượng, ba vạch là Quái. Bốn Tượng như Xuân, Hạ, Thu, Đông ; Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ; Đông, Tây, Nam, Bắc, không gì là không thể suy ra.

PHƯƠNG VỊ TÁM QUẺ CỦA PHỤC HY



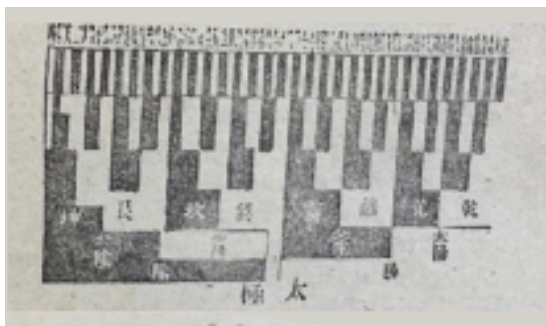
Truyện Thuyết quái nói : " Trời đất định ngôi, núi đầm thông khí, sấm gió xát nhau, nước lửa không bán nhau, tám quái mài nhau. Kể cái đi rồi là thuận, biết cái sắp tới là nghịch. " Thiệu tử nói rằng : Kiền nam, Khôn bắc, Ly đông, Khảm tây, Chấn đông bắc, Đoài đông nam, Tốn tây nam, Cấn tây bắc ; từ Chấn đến Kiền là thuận, từ Tốn đến Khôn là nghịch. Phương vị sáu tư quẻ sau đây cũng theo lẽ đó.

Thiệu tử nói rằng : Kiền Khôn dọc mà sáu con ngang, đó là gốc của kinh Dịch. Lại nói : Chấn mới giao Âm mà Dương sinh, Tốn mới tiêu Dương mà Âm sinh. Đoài là trưởng của Dương, Cấn là trưởng của Âm. Chấn, Đoài là Âm ở trời ; Tốn Cấn là Dương ở đất, cho nên Chấn, Đoài trên Âm mà dưới Dương, Tốn , Cấn trên Dương mà dưới Âm. " Trời " là nói về sự bắt đầu mới sinh ra, cho nên Âm ở trên mà Dương ở dưới, ấy là cái nghĩa giao thái. " Đất " là nói về sự đã thành, cho nên Dương ở trên mà Âm ở dưới, ấy là cái nghĩa tôn ti, Kiền Khôn định ngôi trên dưới, Khảm Ly hay cửa tả hữu. Đó là cái chỗ trời đất khép ngõ, nhật nguyệt ra vào, mùa Xuân, mùa Hạ, mùa Thu, mùa Đông, tuần hồi, tuần sóc, tuần huyền, tuần vọng, ngày đêm dài ngắn, đường đi dôi sụt, gì gì cũng bởi ở đó (*). Lại nói : tiết này nói rõ tám quái Phục Hy. " Tám quái mài nhau " nghĩa là tám quái mài lẫn với nhau mà thành ra sáu tư quẻ. " Kể sự đi rồi là thuận " ví như đi theo với trời, tức là xoay vòng về phía tả, đều là những quẻ đã sinh, cho nên gọi là " kể cái đi rồi ". " Biết cái sắp tới là nghịch " , ví như đi ngược với trời, tức là đi ngược về phía hữu, đều là những quẻ chưa sinh, cho nên gọi là " biết cái sắp tới là nghịch ". Ôi, số của Dịch do cách xoay ngược mà ra, cho nên tiết này giải thẳng ý của hình vẽ.

(*) Ông Tư Trai nói rằng : Mão là cửa của mặt trời, Thái Dương ở đó mà ra, Dậu là cửa mặt trăng, Thái Âm ở đó mà ra. Chẳng những mặt trời, mặt trăng ra vào ở đó, lớn ra, thì đến công việc trời đất, mở ra các vật tuy đầu ở Dần mà tới Mão cửa càng mở rộng ; công việc trời đất đóng khép các vật tuy đầu ở Tuất mà tới Dậu thì cửa đã khép chặt. Một năm thì Xuân, Hạ, Thu, Đông, một tháng thì hồi, sóc, huyền, vọng, một ngày thì ngày và đêm, độ đi đều phải đo ở cửa đó. Ấy là tả cho cùng cùng cực cái công dụng của Khảm và Ly lớn lao đến vậy. (5*)

(*) Chu Hy nói rằng : Theo hình vẽ ngang (tức là hình vẽ thứ tự tám quẻ của Phục Hy) mà xem thì : có Kiền một mới có Đoài hai, có Đoài hai mới có Ly ba, có Ly ba mới có Chấn bốn, mà rồi Tốn năm, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám cũng theo thứ tự đó mà sinh ra. Đó là kinh Dịch sở dĩ thành ra. Mà hình vẽ tròn (tức hình vẽ phương vị tám quẻ Phục Hy), thì phương tả đầu Chấn là Đông chí, đến giữa Ly, Đoài là Xuân phân, đến cuối Kiền là Hạ chí, đều là tiến lên mà được những quẻ đã sinh, cũng như từ ngày nay mà kể ngược đến ngày chưa tới, cho nên nói rằng : " Biết cái sắp tới là nghịch ". Nhưng nếu nói theo tận gốc cái chỗ kinh Dịch sở dĩ dựng nên, thì trước sau, đầu, trốt của nó như hình vẽ ngang và những chữ về phía hữu của hình tròn mà thôi, cho nên nói rằng : " Dịch là kể ngược ". (6*)

THỨ TỰ 64 QUÊ CỦA PHỤC HY



Hình vẽ thứ tự tám quẻ trên đây, tức như trong Hệ truyện nói rằng : " Tám quái thành hàng ", hình này nhân đó mà chồng thêm lên, cho nên ba vạch ở dưới, tức là tám quẻ của hình vẽ trước, ba vạch ở trên thì đều theo đúng thứ tự của nó mà chồng thêm lên, và những quẻ dưới cũng đều diễn ra làm tám. Nếu theo từng hào mà sinh dần dần, thì tức như lời Thiệu tử đã nói : " Tám chia làm mười sáu, mười sáu chia làm ba hai, ba hai chia làm sáu tư " vậy. Coi đó còn thấy sự mâu nhiệm của phép tượng tự nhiên vậy.

Chu Hy nói rằng : " Dịch có Thái cực sinh ra hai Nghi, hai Nghi sinh ra bốn Tượng, bốn Tượng sinh ra tám Quẻ " tiết đó chính là Khổng tử phát minh hình thể thứ tự tự nhiên trong việc " vạch quẻ " của Phục Hy, rất là thiết yếu. Những nhà giải thuyết xưa nay, chỉ có hai ông **Khang Tiết, Minh Đạo** hiểu được, cho nên Khang Tiết nói rằng : " Một chia làm hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám, tám chia làm mười sáu, mười sáu chia làm ba hai, ba hai chia làm sáu tư, cũng như rễ thì có gốc, gốc thì có cành, cành lớn càng ít, cành nhỏ càng nhiều " ; mà ông Minh Đạo thì cho nó là một cách gia bội (*). Hai ông phát minh lời của Khổng tử, lại có thể gọi là thiết yếu vậy. Bởi vì nếu lấy Hà đồ Lạc thư mà nói, thì Thái cực là tượng bỏ trống ở giữa, hai Nghi là tượng Âm, Dương, lẻ, chẵn, bốn Tượng tức là Hà đồ hợp với sáu, hai hợp với bảy, ba hợp với tám, bốn hợp với chín. Lạc thư một ngậm chín, hai ngậm tám, ba ngậm bảy, bốn ngậm sáu ; tám quẻ là bốn số thực, bốn số hư của Hà đồ, và bốn ngôi chính, bốn ngôi góc của Lạc thư vậy. Lấy quẻ mà nói thì Thái cực là toàn thể của bầu " Tượng số chưa ra hình ", hai Nghi thì — là Dương mà — — là Âm, số Dương một mà số Âm hai ; bốn Tượng là : ở trên vạch Dương sinh thêm một vạch Dương nữa chính là == gọi là Thái Dương, sinh thêm một vạch Âm nữa thành == gọi là Thiếu Âm, và trên vạch Âm sinh thêm một vạch Dương thành == gọi là Thiếu Dương, sinh thêm một vạch Âm nữa cũng thành == gọi là Thái Âm. Bốn Tượng đã dựng, thì Thái Dương ở ngôi một ngậm số chín, Thiếu Âm ở ngôi hai ngậm số tám, Thiếu Dương ở ngôi ba ngậm số bảy, Thái Âm ở ngôi bốn ngậm số sáu, những số sáu, bảy, tám, chín do đó mà định ra. Tám quẻ tức là ở trên Thái Dương sinh thêm một vạch Dương nữa thành == mà gọi là Kiền, sinh thêm một vạch Âm nữa thành

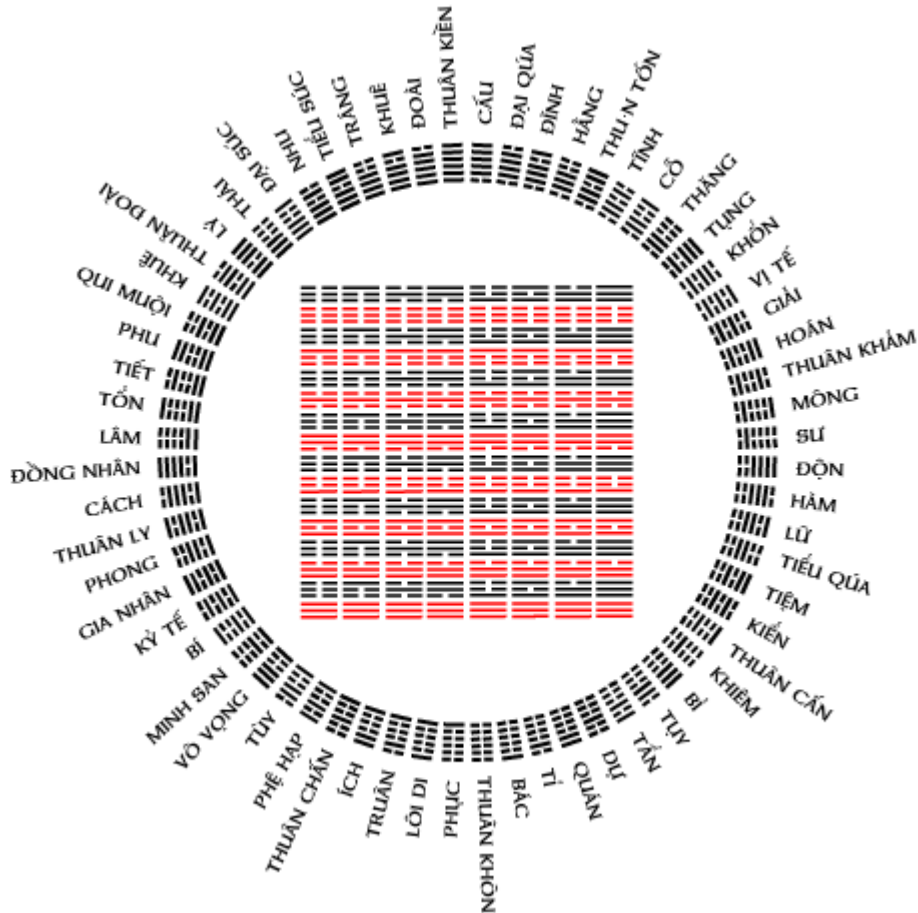
☯ gọi là Đoài ; ở trên Thiếu Âm sinh thêm một vạch Dương nữa thành ☰ mà gọi là Ly, sinh thêm một vạch Âm nữa thành ☷ mà gọi là Chấn ; ở trên Thiếu Dương sinh thêm một vạch Dương nữa thành ☰ mà gọi là Tốn, sinh thêm một vạch Âm nữa thành ☷ mà gọi là Khảm ; ở trên Thái Âm sinh thêm một vạch Dương nữa thành ☰ mà gọi là Cấn, sinh thêm một vạch Âm nữa thành ☷ mà gọi là Khôn. Thuyết " Tiên thiên " của Thiệu Khang Tiết nói rằng : " Kiền một, Đoài hai, Ly ba, Chấn bốn, Tốn năm, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám " tức là ý thế. Đến như : ở trên tám quẻ, lại đều sinh thêm một Âm một Dương, thành mười sáu cái " bốn vạch ", trong kinh tuy không nói rõ, nhưng Thiệu tử nói : " bốn chia làm mười sáu " là chỉ về đó. Rồi các cái " bốn vạch " mỗi cái lại thêm một Âm và một Dương nữa, thành ra hai cái " năm vạch ", Thiệu tử bảo mười sáu chia làm ba hai là vậy. Và trên các cái " năm vạch ", mỗi cái lại thêm một Âm một Dương nữa, thành sáu tư cái " sáu vạch ". Tám quẻ chồng lẫn lên nhau, lại đều được những thứ tự : Kiền một, Đoài hai, Ly ba, Chấn bốn, Tốn năm, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám, coi hình vẽ trên có thể thấy rõ.

Trong khoảng trời đất, gì cũng là sự mầu nhiệm của Thái cực Âm Dương, Thánh nhân ngửa xem, cúi xét, nghiệm xa, nghiệm gần, chín có hiểu ngầm một cách cao tột trong lòng. Cho nên từ thừa hai Nghi chưa chia, mà mịt một bầu Thái cực, nhưng lẽ hai Nghi, bốn Tượng, sáu mươi tư quẻ cũng đã rõ ràng ở trong. Thái cực chia ra hai Nghi, thì Thái cực vẫn là Thái cực, hai Nghi vẫn là hai Nghi, hai Nghi chia bốn Tượng, thì hai Nghi lại là Thái cực, mà bốn Tượng lại là hai Nghi. Theo đó mà suy : bốn rồi tám, tám rồi mười sáu, mười sáu rồi ba mươi hai, ba mươi hai rồi sáu mươi tư, cho đến trăm, nghìn, vạn, ức vô cùng, tuy là hiện ở hình vạch, như có cái trước cái sau và do nhân vi mà ra, nhưng mà cái hình định sẵn, cái thế thành sẵn thì vẫn có đủ trong đám hỗn nhiên, không cần nghĩ ngợi tác vi một mảy chút nào ở trong đó cả.

(*) Theo Chu Hy thì những nhà giải thuyết xưa nay, chỉ có hai ông Khang Tiết và Minh Đạo hiểu được phát minh của Khổng tử : " Thái cực sinh lưỡng Nghi, lưỡng Nghi sinh tứ Tượng, tứ Tượng sinh Bát quái " rất là thiết yếu trong việc vạch quẻ của Phục Hy mà ông Minh Đạo cho nó là một cách gia bối sự này cho thấy chừng xưa thiếu " toán ", mà đã thiếu toán thì làm sao thấu " số " Ha đồ Phục Hy dụng. Đã sai mà viết lách làm sách, ac tai, ác tai !

LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HY



Các thuyết về bốn hình vẽ trên đây, đều do họ Thiệu vẽ ra. Đó là họ Thiệu học được của Lý (chi tai) Đĩnh chi, Đĩnh chi học được của Mục (Tu) Bá Trưởng, Bá Trưởng học được của ông Hy Di Trần (Đoàn) Đồ Nam ở Họa sơn, vẫn gọi môn học Tiên thiên. Trong hình vẽ này, chỗ xếp tròn (*) là : Kiền hết giữa ngo, Khôn hết giữa tý, Ly hết giữa mao, Khâm hết giữa dậu, Dương sinh trong tý, trót ở trong ngo, Âm sinh trong ngo, trót ở trong tý, Dương ở về Nam, Âm ở về Bắc ; chỗ xếp vuông (**) là : Kiền bắt đầu ở Tây Bắc, Khôn cùng tận ở Đông Nam, Dương ở về Bắc, Âm ở về Nam. Hai cách xếp đặt đó, tức là độ số Âm Dương đối nhau, tròn mà ở ngoài là Dương, vuông mà ở trong là Âm ; tròn là động mà là trời, vuông thì tĩnh mà là đất.

(đã bỏ bớt nhiều giòng trùng lặp ý)

Hình vẽ tròn giống trời, nghĩa là Trời tròn mà xoay, bao bọc ngoài đất. Hình vẽ vuông giống đất, nghĩa là đất vuông mà đứng im (*) bị nhốt trong trời.

Hình vẽ tròn là đạo trời, có Âm có Dương ; hình vẽ vuông là đạo đất, có cứng có mềm. Chấn, Ly, Đoài, Kiền là phần Dương của trời, phần cứng của đất, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn là phần Âm của trời, phần mềm của đất. Đạo đất phải theo đạo trời, đem cái cứng mềm của đất, ứng với Âm Dương của trời, vẫn cùng một lẽ (**). Có điều, ở trời thì một đường xuôi,, một đường ngược, khí của các quẻ nhờ đó mà vận hành ; ở đất chỉ có đường ngược, vạch của các quẻ nhờ đó mà làm nên, thế thôi.
(đã bỏ bớt nhiều giòng trùng lặp ý)

Trong Dương có âm, trong Âm có Dương, Đông Tây giao dịch, mỗi chỗ đều có đối nhau. Thật ra, không phải là cái này đi mà cái kia lại, chỉ là tượng nó như thế. Thánh nhân lúc đầu cũng không nghĩ tính như vậy, chỉ là vạch một nét Âm, vạch một nét Dương, mỗi cái lại sinh ra hai cái nữa : trên một vạch Dương lại sinh ra một vạch Dương và một vạch Âm, trên một vạch Âm lại sinh ra một vạch âm và một vạch Dương. Chỉ cứ như thế mà đi, từ một ra hai, hai ra bốn, bốn ra tám, tám ra mười sáu, mười sáu ra ba hai, ba hai ra sáu tư, thành rồi, thì liền chỉnh tề như thế. Đó đều là những sự mâu nhiệm bản nhiên của trời đất, chỉ mượn qua tay thánh nhân vạch ra .

Lại đáp Diệp Vĩnh Khanh, **Chu Hy nói** : Theo thuyết tiên thiên, trước hết nên đem sáu mươi tư quẻ làm hình vẽ ngang, thì Chấn, Tốn, Phục, Cấn vừa ở chính giữa. Trước hãy từ Chấn và Phục đi lùi đến Kiền, rồi lại từ Tốn và Cấn đi xuôi đến Khôn thì thành hình tròn, mà Xuân, Hạ, Thu, Đông, hổi, sóc, huyền, vọng, ngày, đêm, sớm, tối, đều có thứ tự, đó là đại ý của việc làm ra hình vẽ. (***)

Lại nữa : một trăm chín mươi hai hào phía tả đều thuộc về Dương ; một trăm chín mươi hai hào phía hữu đều thuộc về Âm, ấy là vì sự đối vọng, truyền đổi với nhau mà thành hình ấy. Nếu không bắt đầu từ giữa đi ra hai đầu, mà chỉ từ đầu đến đuôi, thì những loại ấy đều không thể thông. Thử dùng ý đó mà suy, tự nhiên thấy rõ.

Hình vẽ tiên thiên của Phục Hy, không phải Khang Tiết chế ra. Tuy nó không có lời lẽ gì, nhưng mà cai quát rất rộng, ở trong kinh Dịch ngày nay, không có một chữ hay một nghĩa nào mà không do đó trôi ra.

(*) Hình vẽ tròn Thiệu Ung vẽ lục thập tứ quái : hình này phản ánh đúng tự nhiên vì sóng âm dương hình tròn. (**) Hình vẽ vuông Thiệu Ung vẽ lục thập tứ quái : hình này sai thực vì trong tự nhiên không có sóng dạng vuông. Lại nữa phần bên trong lục thập tứ quái là Thái cực, nay Thiệu Ung đặt hình vuông chiếm chỗ Thái cực là sai sai quá. (***) Chu Hy thiếu địa lý, lẫn lộn giữa hai mặt kinh, vĩ địa cầu : tiên thiên bát quái thành lập trên mặt kinh, tọa độ quái cố định ; tứ thời Xuân, Hạ, Thu, Đông do tứ Tượng ứng ra trên vòng vĩ, nay đem ứng tượng biện giải thực tượng thì lý đúng không hoàn toàn.

THỨ TỰ TÁM QUẺ CỦA VĂN VƯƠNG



Hình vẽ trên đây thấy ở Thuyết quái

Thiệu tử nói rằng : Khôn tìm ở Kiền, được hào Chín Đầu của nó mà thành ra Chấn, cho nên nói rằng : " Tìm một lần mà được con trai ". Kiền tìm ở Khôn, được hào Sáu Đầu của nó mà thành ra Tốn, cho nên nói rằng : " Tìm một lần mà được con trai ". Khôn tìm đến lần thứ hai, được hào Chín Hai của Kiền mà thành ra Khảm, cho nên nói rằng : " Tìm hai lần mà được con trai ". Kiền tìm đến lần thứ hai, được hào Sáu Hai của Khôn mà thành ra Ly, cho nên nói rằng : " Tìm hai lần mà được con gái ". Khôn tìm đến lần thứ ba, được hào Chín Ba của Kiền mà thành ra Cấn, cho nên nói rằng : " Ba lần tìm mà được con trai ". Kiền tìm đến lần thứ ba, được hào Sáu Ba của Khôn mà thành ra Đoài, cho nên nói rằng : " Ba lần tìm mà được con gái ". Lại nói " Kiền tìm ở Khôn mà được con gái, Khôn tìm ở Kiền mà được con trai ". Lúc đầu vạch quẻ không phải như thế. Chỉ là sau khi vạch quẻ, thì thấy có Tượng ấy.

PHƯƠNG VỊ TÁM QUẺ CỦA VĂN VƯƠNG

KHÔN MẸ			KIỀN CHA		
Đoài					Cấn
Ly					Khảm
Tốn					Chấn
ĐOÀI	LY	TỐN	CẤN	KHẨM	CHẤN
con	con	con	con	con	con
gái	gái	gái	trai	trai	trai
nhỏ	giữa	lớn	nhỏ	giữa	lớn
được	được	được	được	được	được
hào	hào	hào	hào	hào	hào
trên	giữa	đầu	trên	giữa	đầu
của	của	của	của	của	của
Khôn	Khôn	Khôn	Kiền	Kiền	Kiền

Hình vẽ trên đây thấy ở Thuyết quái, Thiệu tử nói rằng đây là tám quẻ của văn Vương, tức là cái ngôi đi vào chỗ dùng và là cái học hậu thiên.

Thiệu tử nói rằng : Cùng tốt thay, việc làm kinh Dịch của văn Vương ! Nó được sự dùng của trời đất chẳng ? Cho nên Kiền, Khôn giao nhau mà thành quẻ Thái, Khảm Ly giao nhau mà thành quẻ Kỷ tế, Kiền sinh ở Tý, Khôn sinh ở Ngọ, Khảm trót ở Dần, Ly trót ở Thân, để ứng với thì giờ của trời ; đặt Kiền ở Tây Bắc, lui Khôn về Tây Nam, trai lớn làm việc, mà gái lớn thay mẹ, Khảm Ly được ngôi mà Đoài Cấn sánh đôi, để ứng với phương hướng của đất, phép của vương giả đủ hết ở đó (*).

Lại nói : Dịch tức là ý một âm một Dương, Chấn Đoài là cuộc bắt đầu giao nhau, cho nên nó nằm vào ngôi sớm tối. Khảm Ly là cuộc giao nhau đã trót cho nên nó nhằm vào ngôi Tý Ngọ. Tốn Cấn không giao nhau, mà Âm Dương hãy còn lẫn lộn, cho nên ở nơi hơi lệch trong chỗ " dùng " ; Kiền Khôn thì là thuần Âm thuần Dương, cho nên nó nhằm vào ngôi " bất dụng ".

Lại nói : Đoài, Ly, Tốn được phần Dương nhiều, Cấn, Khảm, Cấn được phần Âm nhiều, cho nên mới là chỗ " dùng " của trời đất. Kiền là cực Dương, Khôn là cực Âm, cho nên không có chỗ dùng.

Lại nói : Chấn Đoài ngang mà sáu quẻ nữa thì dọc, đó là chỗ dùng của Dịch (**).

(*) Chu Hy chưa rằng : Đây nói về ý Văn Vương thay đổi hình vẽ các quẻ của Phục Hy. Bởi vì từ Kiền Nam Khôn Bắc giao lại với nhau thì hóa Kiền Bắc Khôn Nam mà thành quẻ Thái ; từ Ly Đông Khảm Tây giao lại với nhau, thì hóa Ly Tây Khảm Đông mà thành ra quẻ Kỷ tế. Kiền Khôn giao nhau từ chỗ " thành ra " trở lại chỗ " sinh ra ", cho nên biến đổi lần nữa, thì Kiền lui về Tây Bắc, Khôn lui về Tây Nam, Khảm Ly biến đổi thì phương Đông tự tiến lên mà sang phương Tây, phương Tây tự lui xuống mà sang phương Đông, cho nên Kiền, Khôn đã lui thì Ly được ngôi Kiền mà Khảm được ngôi Khôn. " Chấn làm việc " là nó phải sinh ở phương Đông. " Tốn thay mẹ " là nó trưởng dưỡng ở Đông Nam. (7*)

Hồ Ngọc Trai nói rằng : Kiền Nam, Khôn Bắc, Ly Đông, Khảm Tây, đó là ngôi quẻ tiên thiên. Kiền Khôn có chiều Nam Bắc giao nhau : Khôn Nam Kiền Bắc thì Khôn ở trên, Kiền ở dưới, cho nên hai đàng giao nhau mà thành Thái ; Ly Khảm do chiều Đông Tây giao nhau : Ly Đông Khảm Tây thì Khảm ở trên, Ly ở dưới, cho nên hai đàng giao nhau mà thành ra quẻ Kỷ tế. Trong quái Tiên thiên, Kiền ở ngôi Ngọ mà đây lại nói Kiền sinh ở Tý, là vì Kiền là Dương, bắt đầu sinh ở quẻ Phục, quẻ Phục chính là giữa Tý : Khôn ở ngôi Tý mà đây lại nói Khôn sinh ở Ngọ, là vì Khôn là Âm, bắt đầu sinh ở quẻ Kiền, quẻ Kiền là giữa Ngọ. Ngọ là chỗ mà Kiền đã thành, nay lại lui xuống mà giao với Khôn ở Tý, đó là " trở lại chỗ đã sinh ". Tý là chỗ mà Khôn đã thành, nay lại tiến lên mà giao với Kiền ở Ngọ, đó là " trở lại chỗ đã sinh ", cho nên đến khi đổi một lần mà thành ra quẻ Hậu thiên thì Kiền lui về Tây Bắc, Khôn lui về Tây Nam. Trong quẻ Tiên thiên Ly nhằm ngôi Dần, mà đây nói Ly trót ở Thân, là vì Thân là ngôi của Khảm, Ly giao với Khảm

mà trót ở Thân. Khảm nhằm ngôi Thân mà đây nói Khảm trót ở Dần, là vì Dần là ngôi của Ly, Khảm giao với Ly mà trót ở Dần. Đông là bản vị của Ly, nó biến đổi đi, thì giao với Khảm mà ngoảnh sang Tây, ấy là " Đông tự tiến lên mà sang Tây ". Tây là bản vị của Khảm, nó biến đổi đi, thì giao với Ly mà ngoảnh mặt sang Đông, ấy là " Tây tự lui xuống mà sang Đông ", cho nên biến đổi lần nữa mà thành quẻ Hậu thiên, thì Ly tiến lên mà được ngôi của Kiền, Khảm lui xuống mà được ngôi của Khôn. (8*)

NGUYỄN K LUẬN VỀ LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

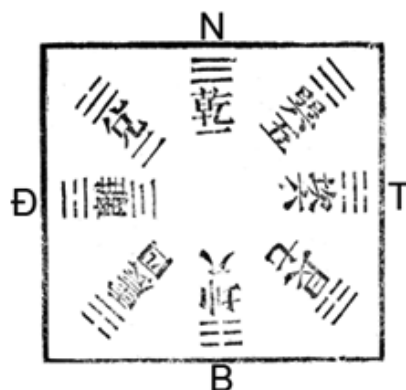
Bốn trang " lời bàn của tiên nho " về Hà đồ Lạc thư là tôi trích dẫn từ bản dịch bộ " Chu Dịch đại toàn " của Ngô Tất Tố ; có vị nào đọc qua, hy vọng mở rỗi rảnh đó không làm nhụt hứng đam mê nghiên cứu Dịch của Quý vị. Chỉ dấu (1*)(2*)(3*)(4*)(5*)(6*)(7*)(8*) nêu ra nhằm hướng độc giả chú tâm vào lời bàn của những cự phách Dịch như các ông Tư Trai, Hoàng miến Trai, Chu Hy, Hồ ngọc Trai, luận bàn mà là bàn sai bởi vì thiếu toán là nguyên do then chốt. Hãy nghe Chu Hy bình phẩm đại để những nhà giải thuyết xưa nay chỉ có hai ông **Khang Tiết**, **Minh Đạo** hiểu được phát minh của Khổng tử cho nên Khang Tiết nói rằng : " một chia làm hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám, tám chia làm mười sáu, mười sáu chia làm ba hai, ba hai chia làm sáu tư, cũng như rẽ thì có gốc, gốc thì có cành, cành lớn càng ít, cành nhỏ càng nhiều " mà ông Minh Đạo thì cho nó là một **cách gia bội**.

Cách " gia bội " ông Minh Đạo nói — theo tôi thì ắt là cấp số nhân, còn phát minh của Khổng tử mà Chu Hy nói là " Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái ", theo Chu Hy thì phát minh này rất là thiết yếu trong việc " vạch quẻ " của Phục Hy. Vậy là, nhận định tôi nêu ở trên không phải võ đoán, bởi vì, như Chu Hy nói các nhà luận bàn xưa nay không ai hiểu được phát minh của Khổng tử về sự Phục Hy vạch quái ; đã không hiểu mà viết lách, làm sách luận bàn, không sai mới lạ. Có điều lời sai chóng quên, sách sai thì đời đời truyền bá cái sai làm cho thiên hạ sai luôn ; nguy hại quá ! Tôi lên tiếng là vì lẽ này.

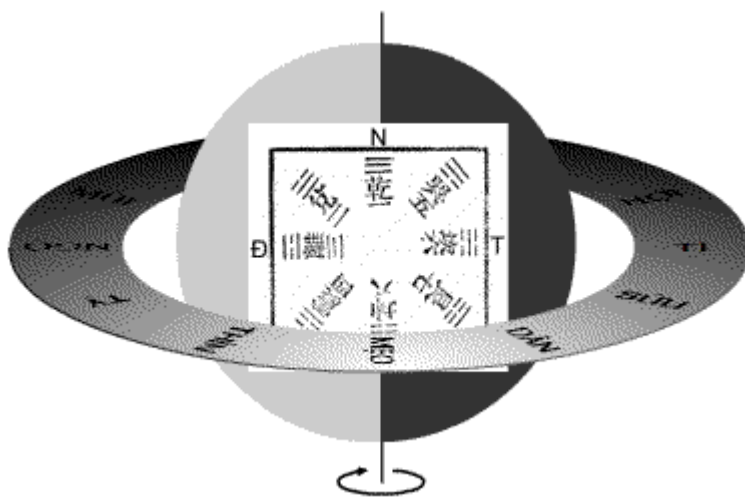
Nói đến kinh Dịch là nói đến Bát quái. Thiên hạ học Dịch vì mơ cái sự huyền vi của Bát quái, mà Bát quái huyền vi thực ; quý vị một khi tinh thông bát quái rồi thì việc dùng quái làm phương tiện tiên tri, dự đoán thành bại, đến cả cách không ngàn dặm biết rõ, biết đúng hiện thực ông A có vợ, chị B có chồng, góa bụa, hay chán đời đi tu ; biết nhà cửa ông X, chị Y ở hẻm hay mặt đường, hướng mặt nhà nắng mai, nắng chiều biết rõ . . . vâng qui vị ắt " thần thông ", chắc chắn có thần thông một khi đã

ting thông bát quái, tôi khẳng định. Nhưng thần thông không bỗng dưng đến mà bởi công phu hàm dưỡng của quý vị. Tôi nêu cái sai của người trước, mượn phép chỉ ra đây những lỗi sai cơ bản của họ để quý vị biết mà né tránh.

@/ Lỗi thứ nhất này phần đông mắc phải là tách biệt đồ hình Bát quái ra ngoài hiện thực, không màng gì lời Phục Hy nhắc nhở nghiệm gần, nghiệm xa địa lý :

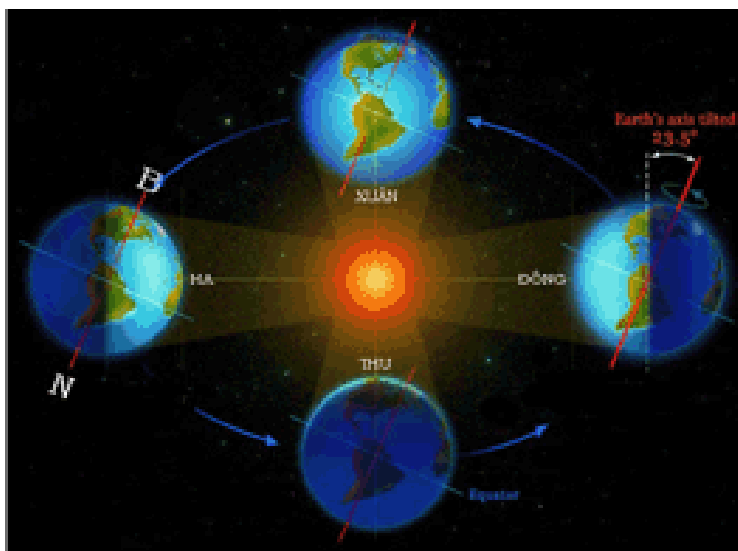


Lý địa cầu rạch rời phương vị, Phục Hy để quái để tọa độ rạch rời, Dịch lý gia phải biết quê cha đất tổ Bát quái ở mặt kinh — mặt kinh xoay quanh trục **VIẾT VÒNG THỜI GIAN** ấy là vòng vĩ — lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái tiên thiên ứng trên vòng vĩ, đem sự ứng thuộc hậu thiên để biện lý tiên thiên Hà đồ, Bát quái là trăm sai lạc lỗi



Tổ sư gia xưa một kiệm lời, hai tâm truyền kiệm đệ tử, ba phương tiện không như bây giờ thuận tiện viết vẽ in ấn — **THẬP NHỊ ĐỊA CHỈ PHƯƠNG VỊ, THẬP NHỊ ĐỊA CHỈ THỜI THÌ** hai mặt phân biệt phải biết : lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái thuộc thập nhị địa chỉ phương vị, tứ thời Xuân Hạ Thu Đông, năm tháng ngày giờ thuộc thập nhị địa chỉ thời thì. Chư nho Tàu luận tán lộn xà ngẫu, Nam Việt cò học giả Thu Giang cũng

vậy mà sai hơn khi đem tứ tượng Xuân, Hạ, Thu, Đông biện chứng Thiếu Âm phải thế này ☯☯ , Thiếu Dương như thế đó ☯☯ quả thực đảo điên kinh vĩ.



@/ Lỗi thứ hai Chu Hy hiểu sai về Tượng, lại gán số cho Tượng là sai thêm sai. Chu Hy luận : " Số của Thái Dương là chín, số của Thiếu Âm là tám, số của Thiếu Dương là bảy, số của Thái Âm là sáu, lúc trước không biết những cái số ấy, làm sao lại thế ! Nguyên là tất cả chỉ có mười số, Thái Dương ở ngôi một, trừ đi số của bản thân, thì còn chín số. Thái Âm ở ngôi hai, trừ đi số của bản thân thì còn tám số ; Thiếu Dương ở ngôi ba, trừ đi số của bản thân thì còn bảy số. Thái Âm ở ngôi bốn, trừ đi số của bản thân thì còn sáu số. Chỗ ấy từ xưa chưa ai nhận thấy ".

Tứ Tượng có " **ngôi** " không " **số** ". Ngôi là " ngôi thứ " tức thứ tự trước sau như xuân trước hạ sau mà địa cầu đi tới đâu gặt hái tới đó, nay đem cái " ngôi " trừ đi cái " số của bản thân " như Chu Hy làm thì rành rành phép toán làm sai bởi ai đòi đặt thành phép trừ giữa hai yếu tố không cùng đơn vị ?

Còn mấu chốt này nữa Chu Hy không biết, ấy là bốn nhóm số Bắc, Nam, Đông, Tây [1 - 6] [2 - 7] [3 - 8] [4 - 9] Phục Hy dụng để biểu lý Âm Dương " lưỡng nhất biến thiên tăng giảm " thành ra tứ tượng :

- [1 - 6] biểu lý Thái Âm tượng " **Âm thái Dương tiêu** "
- [2 - 7] biểu lý Thái Dương tượng " **Dương thái Âm tiêu** "
- [3 - 8] biểu lý Thiếu Âm tượng " **Dương trưởng, Âm thoái** "
- [4 - 9] biểu lý Thiếu Dương tượng " **Âm trưởng Dương thoái** "

Hai số Âm Dương lưỡng nhất thành nhóm, thành tượng, Chu Hy chia chẻ ra thì tượng bất thành tượng nghĩ xem có khác gì tách rời Âm Dương cha mẹ lưỡng nhất thành thai nhi nghĩ xem được không ?

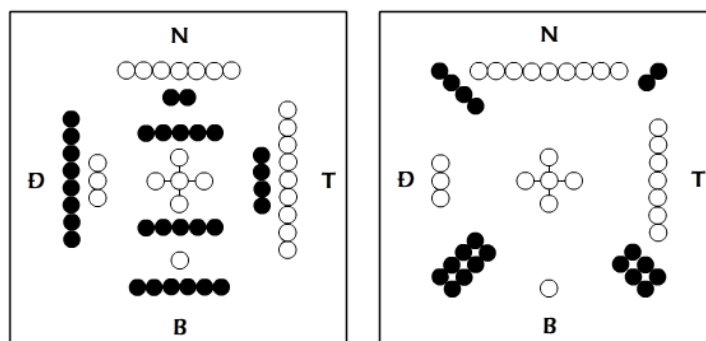
@/ Thứ ba lỗi mà không lỗi bởi không biết, không giải được Hà đồ tất nhiên không biết quái có chỗ sinh, tiêu. Đồ Phục Hy là đồ bát quái sinh, Đồ Văn Vương là đồ bát quái dụng, bát quái tiêu — đồ này dẫn ra đồ kia là lý quái nó vậy chứ Văn Vương nào có sửa đổi gì :



Đồ trên : trong là Tiên thiên **Bát quái sinh đồ** (màu đen), ngoài là Hậu thiên **Bát quái dụng đồ** — dụng là trời đất dụng, Văn Vương biết chỗ trời đất dụng quái làm sự tạo hóa làm mà làm ra kinh Dịch chỉ chỗ cho người dụng.

Hạ Vũ biết chỗ Phục Hy dụng đồ biểu lý ngũ hành nhập xuất trung cung mà bày Lạc thư chỉ chỗ, lời Hồng phạm rành rành năm nhóm số, Lạc thư nào có số mười, sao chư nho lại nói Hạ Vũ không khảo Hà đồ ? Hy Vũ hai nhà trước sau những nghìn năm mà họa phẩm hình thức, ý tứ in như, nói Thư không thừa kế Đồ quả thực là lạ.

Thiên nhất sanh thủy, Địa lục thành chi
Địa nhị sinh hỏa, Thiên thất thành chi
Thiên tam sinh mộc, Địa bát thành chi
Địa tứ sanh kim, Thiên cửu thành chi
Thiên ngũ sanh thổ, Địa thập thành chi

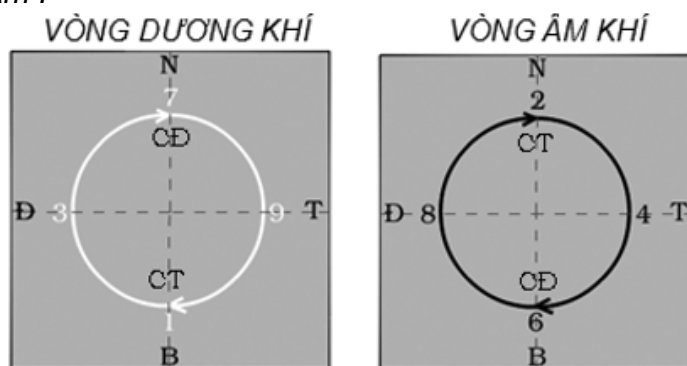


Hà Đồ để số năm nhóm biểu lý 1@/
 Âm Dương sinh 2@/ Âm Dương
 vận động biến thiên tăng giảm 3@/
 Âm Dương lưỡng nhất sinh lưỡng
 nghi, tứ tượng, bát quái.

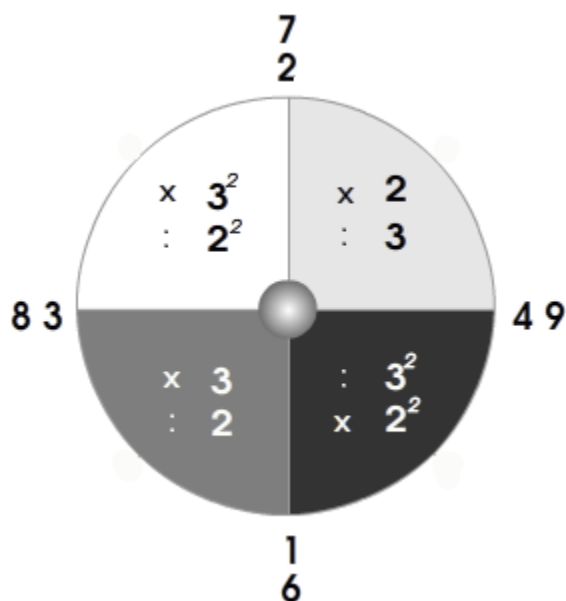
Lạc Thư để số biểu lý 1@/ Ngũ
 hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ
 vận động 2@/ Ngũ hành vận động
 tịnh tiến 3@/ Ngũ hành hai chiều
 sanh khắc mà sanh thuận khắc
 nghịch.

Nói về đồ số Hà Đồ :

Phải có vật lý mới biết khi biến thiên lên xuống thành vòng như vòng [nước
 hơi, hơi nước]. Phải có toán mới thấy bốn nhóm số [1 - 6] [2 - 7] [3- 8]
 [4 - 9] Phục Hy dựng để biểu lý nhị khí Dương tăng Dương giảm, Âm
 tăng Âm giảm :



Mới thấy được tới chỗ Âm Dương lưỡng nhất
 biến thiên tăng giảm phân thành bốn miền
 Âm Dương khí mà gọi tứ Tượng :



Tóm tắt lại để vạch được Bát quái thì phải giải mã Hà Đồ — bức thông điệp vũ trụ Tạo hóa gửi cho Phục Hy. Ước tính kể từ Phục Hy nhận Hà đồ vạch nét liền đứt truyền hậu, phải ba nghìn năm hơn có Văn Vương (1152 BC) giải mã đồ, giải mã vạch, làm ra kinh Dịch lưu truyền. Tiếc là Văn Vương không làm sách thuyết lý âm dương khiến hậu nhân thiên hạ ba nghìn một trăm ba mươi sáu năm nay mù mờ kinh Dịch của ông.

Dịch lý vô cùng
Tác giả hy vọng
góp với người chút biết

NGUYỄN K

